Ngày soạn:03/09/2022

Tuần 1 Tiết 1

# MỞ ĐẦU

## BÀI 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm KHTN
* Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Quan sát các hoạt động trong cuộc sống và nhận ra đâu là hoạt động nghiên cứu khóa học, đối tượng nghên cứu của chúng là gì
* Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên trong đời sống

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động tìm hiểu về KHTN qua các nguồn học liệu khác nhau
* Giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm hiệu quả và đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tích cực tham gia
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thảo luận với các thành viên trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập

**2. Phẩm chất**

* Chăm chỉ, tích cực tham gia hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Có ý thức ứng xử với thế giới tự nhiên theo hướng thân thiện với môi trường và phát triển bền vững
* Trung thực, cẩn thận và trách nhiệm trong quá trình thực hiện thí nghiệm theo SGK
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá các lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** máy chiếu, slide hình ảnh bài học, SGV,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho HS chú ý, tò mò về bài học

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*GV đặt vấn đề theo câu hòi trong SGK:*

KHTN là môn học không mấy xa lạ với các em khi các em học Tiểu học. Vận dụng kiến thức bản thân, theo em khoa học tự nhiên nghiên cứu những gì và có vai trò như thế nào trong cuộc sống của chúng ta? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ giải đáp được được KHTN đóng vai trò như thế nào trong cuộc sống.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Khoa học tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu về khái niệm khoa học tự nhiên, phân biệt được đâu là hoạt động nghiên cứu khoa học, đâu là khoa học trong cuộc sống hằng ngày

**b. Nội dung:** HS quan sát hình từ 1.1 đến 1.6 và đọc thông tin SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi, thảo luận nội dung trong SGK?  *+ Thảo luận:* Hoạt động nào trong các hình từ 1.1 đến 1.6 là hoạt động nghiên cứu khoa học?  + Những hoạt động mà con người chủ động tìm tòi, khám phá ra trì thức khoa học là hoạt động nghiên cứu khoa học:   * Hình 1.1. Thả diều * Hình 1.2. Lấy mẫu nước nghiên cứu * Hình 1.3. Gặt lúa * Hình 1.4. Rửa bát, địa * Hình 1.5. Hoạt động tập thể * Hình 1.6. Làm thí nghiệm.   Những hoạt động trong các hình còn lại không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học mà chỉ là những công việc hàng ngày trong cuộc sống.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV rút ra kết luận kiến thức trọng tâm theo gợi ý SGK | **I. KHOA HỌC TỰ NHIÊN**  **1. Tìm hiểu về khái niệm khoa học tự nhiên**  *Khoa học tự nhiên* là nghành khoa học nghiên cứu về các sự việc, hiện tượng, quy luật tự nhiên, những ảnh hưởng của chúng đến cuộc sống con người và môi trường  *Hoạt động nghiên cứu con người* là hoạt động con người chủ động tìm tòi, khám phá ra tri thức khoa học  **? TL:**   |  |  | | --- | --- | | Hoạt động trong cuộc sống | Hoạt động nghiên cứu khoa học | | Thả diều | Lấy mẫy nước nghiên cứu | | Gặt lúa | Làm thí nghiệm | | Rửa bát, đĩa |  | | Hoạt động tập thể |  | |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của KHTN trong cuộc sống**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu vai trò của KHTN trong cuộc sống

**b. Nội dung:** HS quan sát các hình 1.7 đến 1.10 để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS động não, thảo luận nội dung trong SGK:  + Hãy cho biết vai trò của khoa học tự nhiên được thể hiện trong các hình từ 1.7 đến 1.10:   * Hình 1.7: Trồng dưa lưới * Hình 1.8: Thiết bị sản xuất dược phẩm * Hình 1.9: Sử dụng năng lượng gió để sản xuất điện * Hình 1.10: Thạch nhũ tạo ra trong hang động   Qua việc tìm hiểu hoạt động trên về vai trò của khoa học tự nhiên trong đời sống, GV hướng đẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm theo gợi ý SGK.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động cá nhân và hoàn thành nhiệm vụ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Gọi 1 số HS trả lời, những HS còn lại nghe và nhẫn ét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **II. Vai trò của KHTN trong cuộc sống**  *Vai trò của KHTN:*  + Hoạt động nghiên cứu khoa học  + Năng cao nhận thức của con người về thế giới tự nhiên  + Ứng dụng công nghệ vào cuộ sống, sản xuất, kinh doanh  + Chăm sóc sức khỏe con người  + Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững  **? TL:**  - Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống: Hình 1.7  - Sản xuất, kinh doanh: Hình 1.8.  - Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống; sản xuất, kinh doanh: Hình 1.9.  - Nâng cao nhận thức của con người về thế giới tự nhiên: Hình 1.10. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ* ( 3-5 HS), hướng dẫn các nhóm tìm hiểu từ thực tế cũng như trên internet (qua điện thoại hoặc máy tính nếu có kết nối internet) tìm hiểu về nội dung :

**+ Củng cố kiến thức :** Kể tên một số hoạt động trong thực tế có đóng góp vai trò của khoa học tự nhiên

**+ Bài tập :**

**Câu 1.** Hoạt động nào sau đây của con người là hoạt động nghiên cứu khoa học?

A. Trồng hoa với quy mô lớn trong nhà kính

B. Nghiên cứu vaccine phòng chống virus corona trong phòng thí nghiệm

C. Sản xuất muối ăn từ nước biển bằng phương pháp phơi cát

D. Vận hành nhà máy thủy điện để sản xuất điện

**Câu 2.** Hoạt động nào sau đây của con người không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học?

A. Theo dõi nuôi cấy mô cây trồng trong phòng thí nghiệm

B. Làm thí nghiệm điều chế chất mới

C. Lấy mẫu đất để phân loại cây trồng

D. Sản xuất phân bón hóa học

*- HS hoạt động nhóm tổng hợp lại ý kiến của các cá nhân lại*

*- GV gọi đại diện các nhóm trình bày*

*+ Sản phẩm dự kiến :*

**? Câu hỏi củng cố:** Một số hoạt động trong thực tế có đóng góp vai trò của khoa học tự nhiên:

* Vòi phun nước tự động
* Thuốc uống
* Thuốc trừ sâu thảo dược
* Bình nóng lạnh sử dụng năng lượng mặt trời...

**? Bài tập:** 1B, 2D

*- GV nhận xét đánh giá kết quả hoạt động nhóm*

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đưa ra bài tập vận dụng và yêu cầu HS thực hiện:*

+ Hệ thống tưới nước tự động được bà con nông dân lắp đặt để tưới tiêu quy mô. Hãy cho biết vai trò nào của KHTN trong hoạt động?

*- HS nghiên cứu và đưa ra câu trả lời*

*- GV nhận xét và kết luận:*

Áp dụng kĩ thuật tưới rau tự động vào cuộc sống sẽ giúp và con nông dân giảm sức lao động, giảm nguồn nước tươi, tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………

Ngày soạn:03/09/2022

Tuần 1 Tiết 2,3

## BÀI 2: CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN (2t)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1.Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được một số lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên
* Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu các lĩnh vực của khoa học tự nhiên thông qua thực hiện và quan sát các thí nghiệm trong SGK
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Phân biệt được các lĩnh vực của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu; Phân biệt được vật sống và vật không sống dựa vào các đặc điểm đặc trưng.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động tìm hiểu các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên qua các nguồn học liệu khác nhau
* Giao tiếp và hợp tác: Thành lập nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và trình bày được kết quả của nhóm trước lớp
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ tìm hiểu các lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

**2. Phẩm chất**

* Chăm chỉ, tích cực tham gia hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Có ý thức ứng xử với thế giới tự nhiên theo hướng thân thiện với môi trường và phát triển bền vững
* Trung thực, cẩn thận và trách nhiệm trong quá trình thực hiện thí nghiệm theo SGK
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá các lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị các đồ dụng vật dụng như trong thí nghiệm phần 1, máy chiếu, slide, SGV,.....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS tập trung vào bài học

**b. Nội dung:** HS thông qua thực hiện hoặc quan sát các thí nghiệm trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

Gv đặt vấn đề theo gợi ý bằng cách dùng thêm hình ảnh video hoặc trò chơi Đoán ô chữ với từ khóa là các lĩnh vực của khoa học tự nhiên :

*Tùy vào đối tượng nghiên cứu mà khoa học tự nhiên gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Các em đã biết những lĩnh vực khoa học tự nhiên nào? Bài 2 ngày hôm nay chúng ta sẽ sẽ cung cấp kiến thức cho các em phân biệt được các lĩnh vực KHTN, vật sống và vật không sống dựa vào các đặc điểm đặc trưng*

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động: Tìm hiểu lĩnh vực chủ yếu của KHTN**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu các lĩnh vực của KHTN

**b. Nội dung:** HS thông qua thực hiện hoặc quan sát các thí nghiệm trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  + GV: hướng dẫn các nhóm HS ( gồm 4-5 người) thực hiện các nhiệm vụ sau:  **NV1:**  - Yêu cầu HS đọc các thí nghiệm 1, 2, 4 và quan sát hình ảnh thí nghiệm 3 và yêu cầu báo cáo lại  - Dự đoán thí nghiệm 1,2,3,4 thuộc lĩnh vực khoa học nào?  **NV2:**  - GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập luyện tập củng cố kiến thức:  *Ứng dụng trong các hình từ 2.3 đến 2.8 liên quan đến những lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?*  + Hình 2.3. Mô hình trồng rau thủy canh trong nhà  + Hình 2.4 Bản tin dự báo thời tiết của đài truyền hình Việt Nam  + Hình 2.5.Mô hình chăn nuôi bò sữa tiên biến  + Hình 2.6. Nông dân xử lí đất chua bằng vôi bột  + Hình 2.7. Sử dụng pin năng lượng mặt trời  + Hình 2.8. Sử dụng kính thiên văn quan sát bầu trời  Sau đó GV hướng nhóm HS kể thêm một số ứng dụng cuả KHTN trong cuộc sống mà các em được biết qua tìm hiểu thực tế, sau đó yêu cầu HS cho biết các ứng dụng đó liên quan đến lĩnh vực chủ yếu nào của KHTN  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát các thí nghiệm  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV đánh giá, nhận xét, rút ra kết luận về các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên bao gồm: vật lí, hóa học, sinh học, khoa học trái đất và thiên văn học | **1. Lĩnh vực chủ yếu của KHTN**  *+ Thí nghiệm 1:* Tờ giấy sau khi được thả sẽ từ từ rơi. ( Thuộc lĩnh vực vật lí học)  *+ Thí nghiệm 2:* Nước với đục dần và xuất hiện chất rần màu trắng, không tan (kết tủa). Nếu tiếp tục sục khí carbon đioxide (CO) đến dư thì kết tủa sẽ tan dẩn và dung dịch trở nên trong suốt. ( thuộc lĩnh vực hóa học)  *+ Thí nghiệm 3:* Sau khi hấp thu nước, hạt đậu sẽ nảy mầm và phát triển thành cây hoàn chỉnh. ( Thuộc lĩnh vực sinh học)  *+ Thí nghiệm 4:* Một chu kì ngày và đêm kéo dài 24 giờ do Trái Đất quay xung quanh một trục. Nhờ vào Mặt Trời mà có ban ngày nhưng Mặt Trời chỉ có thế chiếu sáng được 1/2 bế mặt Trái Đất. Do đó, khi 1/2 bề mặt Trái Đất này là ban ngày thì ½ bề mặt Trái Đất còn lại là ban đêm và ngược lại. ( thuộc lĩnh vực thiên văn học)  **\* Củng cố KT:**  + Sinh học: hình 2.3, hình 2.5  + Hóa học: hình 2.6  + Vật lí: hình 2.7  + Khoa học trái đất: hình 2.4  + Thiên văn học: hình 2.8  \* Một số ứng dụng của KHTN trong cuộc sống:  + Làm sữa chua: Hóa học, Sinh học  + Ghép, chiết cây: Sinh học  + Sản xuất phân bón: Hóa học, Sinh học  + Sản xuất điện thoại, tivi: Vật lí |

**Hoạt động 2: Vật sống và vật không sống**

**a. Mục tiêu**: Phân biệt vật sống và vật không sống

**b. Nội dung:** HS quan sát các hình 2.9 đến 2.12 trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS đọc yêu cầu, đọc thông tin và hoàn thành các nhiệm vụ:  ? 1: GV yêu cầu HS quan sát các hình từ 2.9 đến 2.12, em hãy cho biết các vật trong hình có đặc điểm gì khác nhau ( sự trao đổi chất, khả năng sinh trưởng, phát triển và sinh sản)  ? 2: Vật nào là vật sống, vật không sống trong các hình từ 2.9 đến 2.12  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận, quan sát tranh và hoàn thành nhiệm vụ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS lần lượt trả lời từng câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét và kết luận:  *+ Vật sống* là vật có các biểu hiện sống như trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản.  *+ Vật không sống* là vật không có biểu hiện sống | **2. Vật sống và vật không sống**  *\* Vật sống:*  + Con gà: được ấp nở từ quả trứng, khi trưởng thành được sử dụng để cung cấp thực phẩm cho con người. Nếu có gà trống thụ tỉnh, gà mái sẽ tiếp tục đẻ trứng và ấp nở thành gà con theo vòng khép kín. Quá trình sinh trưởng, phát triển của chúng cần có môi trường sống, chất sống, ...  + Cây cà chua: được trồng từ hạt cà chua, cung cấp nguồn thực phẩm cho con người. Khi cây cà chua ra quả, quả chín và cho hạt có thể được trồng trở lại thành cây cà chua theo vòng khép kín. Quá trình sinh trưởng, phát triển của chúng cần có môi trường sống, chất sống...  *\* Vật không sống:*  + Đá sỏi: do tự nhiên tạo ra, không trao đổi chất, không có khả năng phát triển và sinh sản.  + Máy tính: do con người chế tạo ra để sử dụng trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và cuộc sống hãng ngày. Máy tính không trao đổi chất, không có khả năng phát triển và sinh sản. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại tổng hợp ôn lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập vào PHT1

HS nhận phiếu và hoàn thiện

GV thu lại, nhận xét đánh giá kết luận :

**Câu 1.**

a) Vật lí học: đạp xe đế xe chuyển động; đùng cần cầu nâng hàng; ...

b) Hoá học: bón phân đạm cho cây trồng; quá trình lên men rượu; ...

c) Sinh học: cát ghép, chiết cành; sản xuất phản vì sinh; ...

d) Khoa học Trái Đất: đự báo thời tiết; cảnh báo lũ quét, sóng thần, sạt lở, ....

e) Thiên văn học: quan sát hiện tượng nhật thực, nguyệt thực; ...

**Câu 2**. C.

**Câu 3**.

Có thể dựa vào đối tượng nghiên cứu để phân biệt khoa học về vật chất và khoa học về sự sống:

+ Đối tượng nghiên cứu của khoa học về sự sống là các vật sống.

+ Đối tượng nghiên cứu của khoa học về vật chất là các vật không sống.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv yêu cầu HS vận dụng kiến thức và hoàn thành bài tập:*

- Một chú robot có thể cười, nói và hành động như một con người. Vậy robot là vật sống hay vật không sống?

*Để HS trả lời câu hỏi, Gv đưa ra thêm những câu hỏi gợi ý:*

* Robot có trao đổi chất không?
* Robot có sinh trưởng và phát triển không?
* Robot có sinh sản không?

*Sau khi HS trả lời, GV kết luận:* Robot không có đặc trứng ống, nó là vật không sống.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập 1  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Câu 1.** Em hãy kể tên một số hoạt động trong thực tế liên quan chủ yếu đến lĩnh vực khoa học tự nhiên:  a) Vật lí học : **…………………………………………**  b) Hoả học : **…………………………………………**  c) Sinh học : **…………………………………………**  d) Khoa học Trái Đất : **…………………………………………**  e) Thiên văn học : **…………………………………………**  **Câu 2.** Vật nào sau đây gọi là vật không sống?  A. Con ong.  B. Vì khuẩn.  C, Than củi.  D. Cây cam,  **Câu 3.** Em có thể phân biệt khoa học về vật chất (vật lí, hoá học, ...) và khoa học về sự sống (sinh học) dựa vào sự khác biệt nào?  **…………………………………………………………………………………**  **…………………………………………………………………………………**  **…………………………………………………………………………………**  **…………………………………………………………………………………**  **…………………………………………………………………………………**  **…………………………………………………………………………………** |

Ngày soạn:03/09/2022

Tuần 1,2 tiết 4,5,6,7

## BÀI 3: QUY ĐỊNH AN TOÀN CHO PHÒNG THỰC HÀNH. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO- SỬ DỤNG KÍNH LÚP VÀ KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC(4t)

**I.** **MỤC TIÊU**:

1. **Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên:**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được các quy định an toàn khi học trong
* phòng thực hành; Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành
* Tìm hiểu tự nhiên: Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong
* phòng thực hành; Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thường gặp khi học tập môn Khoa học tự nhiên
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết cách sử dụng một số dụng cụ đo thường gặp, kính lúp và kính hiến ví quang học khi học tập môn Khoa học tự nhiên.

**1.2Năng lực chung:**

***-*** Sau khi học xong bài này, HS:

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu các quy định an toàn trong phòng thực hành; cách sử dụng một số dụng cụ đo thường gặp, kính lúp và kính hiển vì quang học trong phòng thực hành
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong phòng thực hành, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất**

* Ý thức cao trong việc thực hiện nghiêm túc các quy dịnh an toàn trong phòng thực hành
* Trung thực và cần thận trong quá trình làm thực hành
* Học tập tác phong làm việc nghiêm túc trong phòng thực hành
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:**

* Một số kí hiệu cảnh báo trong phòng thí nghiệm
* Một số dụng cụ đo ( Thước cuộn, đồng hồ bấm giày, lực kế, nhiệt kế, Pipette, bình chia độ, cân đồng hồ, cân điện tử, bình chia độ,....)

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú bài học cho HS

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*GV đặt vất đề theo gợi ý sgk yêu cầu HS đưa ra suy nghĩ của mình:*

* Tại sao phải thực hiện các quy định anh toàn trong phòng thực hành? Làm thế nào để đo được kích thước, khối lượng, nhiệt độ,… của một vật thể?
* Mối quan sát những vật có kích thước nhỏ và rất nhỏ, chúng ta dùng dụng cụ nào?

*Dẫn dắt vào bài:* Khi thực hành trong phòng thí nghiệm, việc bảo đảm an toàn phòng thí nghiệm được đặt lên hàng đầu bởi những hóa chất và khí dư thoát ra trong quá trình thí nghiệm có thể ảnh hưởng trực tiếp đến người dùng nếu không có sự bảo hộ đúng cách. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về bài 3: *“Quy định an toàn trong phòng thực hành. Giới thiệu một số dụng cụ đo- Sử dụng kính lúp và kính hiểu vi quang học”*

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Quy định an toàn khi học trong phòng thực hành**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu quy định an toàn trong phòng thực hành

**b. Nội dung:** HS đọc những thông tin về nội duy phòng thực hành SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV cho HS quan sát hình 3.1 ( dùng ảnh phòng to trình chiếu trên slide) và yêu cầu HS thảo luận nội dung 1 trong SGK theo nhóm đôi:  *?1. Quan sát hình 3.1 và cho biết những điều phải làm.*    Sau đó GV cho HS nghiên cứu các quy định an toàn trong SGK cũng như trong nội quy phòng thực hành sau đó hoàn thiện bảng sau:   |  |  | | --- | --- | | Phải làm | Không được làm | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |   **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, kết luận, chốt kiến thức:  Để giữ an toàn tuyệt đối khi học tập trong phòng thực hành, vì phòng thực hành là nơi chứa rất nhiều thiết bị, dụng cụ, mẫu vật, hóa chất,... chính là các nguồn gây nguy cơ mất an toàn cho giáo viên và học sinh. Nếu thực hiện những điều không được làm trong phòng thực hành có thể dẫn đến một số sự cố mất an toàn như: hóa chất bắn vào mắt, bỏng hóa chất, bỏng nhiệt, đổ hóa chất, vỡ dụng cụ thủy tinh, cháy nổ, chập điện,... | **1. Quy định an toàn khi học trong phòng thực hành**  \* Phòng thực hành là nơi chứa các thiết bị,dụng cụ, mẫu vật, hóa chất,… để giáo viên và học sinh có thể thực hiện các thí nghiệm, các bài thực hành  \* Khi ở phòng thí nghiệm:  + Những điều phải làm:   1. Cặp, túi, ba lô phải để đúng nơi quy định. Đầu tóc gọn gàng; không đi giày, dép cao gói. 2. Sử dụng các dụng cụ bảo hộ (kính bảo vệ mắt, găng tay lấy hoá chất, khấu trang thí nghiệm, ...) khi làm thí nghiệm. 3. Chỉ làm các thí nghiệm, các bài thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên. 4. Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hoá chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành. 5. Biết cách sử dụng thiết bị chữa cháy có trong phòng thực hành. Thông báo ngay với giáu viên khi gặp các sự cố mất an toàn như hoá chất bán vào mắt, bỏng hoá chất, bỏng nhiệt, làm vỡ dụng cụ thuỷ tính, gây đổ hoá chất, cháy nổ, chập điện.... 6. Thu gom hoá chất, rác thải sau khi thực hành và để đúng nơi quy định. 7. Rửa tay thường xuyên trong nước sạch và xả phỏng khi tiếp xúc với hoá chất và sau khi kết thúc buổi thực hành. 8. Thu gom hoá chất, rác thải sau khi thực hành và để đúng nơi quy định. 9. Rửa tay thường xuyên trong nước sạch và xả phỏng khi tiếp xúc với hoá chất và sau khi kết thúc buổi thực hành.   + Những điều không được làm:   1. Không ăn, uống, làm mất trật tự trong phòng thực hành. 2. Tóc thả dài, đi giày dép cao góp 3. Tự làm các thí nghiệm khi chưa có sự đồng ý của GV 4. Nếm thử hóa chất, làm hư hỏng các dụng cụ, vật mẫu thực hành 5. Cầm và lấy hóa chất bằng tay |

**Hoạt động 2: Kí hiệu cảnh báo và một số dụng cụ trong phòng thực hành**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu quy định an toàn trong phòng thực hành

**b. Nội dung:** HS quan sát tranh kết hợp vận dụng những hiểu biết của bản thân để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS quan sát các biển kí hiệu cảnh báo trong hình 3.2 và chia nhóm HS thảo luận các nội dung 2 và 3 trong SGK như sau:  + GV tổ chức HS tham gia trò chơi Đuổi hình bắt chữ bằng cách tạo hiệu ứng đơn giản qua powerpoin hoặc tải các phần mềm trò chơi miễn phí trên internet, sử dụng các kí hiệu không theo trật tự trong SGK và yêu cầu các em chỉ ra ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo đó.  + Sau khi HS tham gia hoạt động xong, GV đưa ra câu hỏi:   * Tại sao lại dùng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?   **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động nhóm, tích cực tham gia trò chơi và hoàn thành những yêu cầu GV đưa ra  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Sau khi chơi trò chơi, HS nắm được kiến thức, GV gọi 1 số HS đứng dậy trả lời cho câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét và kết luận:  Mỗi kí hiệu cảnh báo thường có hình dạng và màu sắc riêng để dễ nhận biết. Ví dụ:  - Kí hiệu cảnh báo cấm: hình tròn, viền đỏ, nền trắng  - Kí hiệu cảnh báo các khu vực nguy hiểm: Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏm nền vàng  - Kí hiệu cảnh bảo nguy hại do hóa chất gây ra: hình vuông, viền đen, nề đỏ, cam  - Kí hiệu cảnh báo chỉ dẫn thực hiện: hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ | **2. Kí hiệu cảnh bó trong phòng thực hành**  *Phân biệt các kí hiệu cảnh báo* trong phòng thực hành giúp chúng ta chủ động phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro cũng như nguy hiểm trong quá trình làm thí nghiệm  *Ý nghĩa của một số kí hiệu cảnh báo:*  + Chất dễ cháy: Tránh gắn các nguồn lửa gây nguy hiểm cháy nổ  + Chất ăn mòn: Không để dây ra kim loại, các vật dụng hoặc cơ thể vì có thể gây ăn mòn  + Chất độc cho môi trường: Không thải ra môi trường nước, không khi, đất  + Chất độc sinh học: Tác nhân virus, vi khuẩn nguy hiểm sinh học, không đến gần  + Nguy hiểm về điện: Tránh xa vì có thể bị điện giật  + Hoá chất độc hại: Hoá chất độc đối với sức khoẻ, chỉ sử dụng cho mục đích thí nghiệm  + Chất phóng xạ: Nguồn phóng xạ gây nguy hiểm cho sức khoẻ  + Cấm sử dụng nước uống: Nước dùng cho thí nghiệm, không phải nước uống  + Cấm lửa: Khu vực dễ xảy ra cháy, cẩn thận với nguốn lửa  + Nơi có bình chữa cháy: Khu vực có bình chữa cháy, lưu ý để sử dụng khi có sự cố cháy  + Lối thoát hiểm: Chỗ thoát hiểm khi gặp sự cố hoả hoạn, cháy nổ, ....  *Việc dùng kí hiệu cảnh báo thay chô mô tra bằng chữ* để tạo sự chú ý mạng và dễ quan sát |

**Hoạt động 3: Giới thiệu một số dụng cụ đo**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu một số dụng cụ đo thường gặp trong thực tế và trong phòng thực hành

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm cặp đôi hoặc các nhóm nhỏ, hướng dẫn HS quan sát hình 3.3 và gợi ý HS thảo luận các nội ung 4,5,6 trong SGK.  *4. Gia đình em thường sử dụng dụng cụ đo nào? Kể tên một số dụng cụ đo mà em biết ?*  *5. Em hãy cho biết các dụng cụ trong hình 3.3 dùng để làm gì?*  *6. Trình bày cách sử dụng bình chia độ để đo thể tích chất lỏng?*  GV hướng dẫn HS quan sát đối tượng (vật, chất, ...) cần đo để chọn dụng cụ đo phù hợp, sau đó hướng dẫn HS cách đo.  Sau đó Gv yêu cầu HS hoàn thiện quy trình đo bằng cách điền số thứ tự các bước theo mẫu bản sau cho phù hợp:   |  |  | | --- | --- | | Quy trình | Nội dung | | Bước…..? | Chọn dụng cụ đo phù hợp | | Bước…..? | Ước lượng đại lượng cần đo | | Bước…..? | Đo và ghi kết quả mỗi lần đo | | Bước…..? | Điều chỉnh dụng cụ đo vẽ về vạch số 0 | | Bước……..? | Thực hiện phép đo |   **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động nhóm đôi, hoàn thành những yêu cầu GV đưa ra  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 số HS đứng dậy trả lời cho câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm theo gợi ý của SGK:  Kích thước, thể tích, khối lượng, nhiệt độ, ... là các đại lượng vật lí của một vật thể. *Dụng cụ dùng để đo các đại lượng đó gọi là dụng cụ đo*. Khi sử dụng dụng cụ đo cần chọn dụng cụ có giới hạn do và độ chia nhỏ nhất phù hợp với vật cần đo, đồng thời phải tuân thủ quy tắc đo của dụng cụ đó. | **3. Tìm hiểu một số dụng cụ đo**  Một số dụng cu đo và công dụng của chúng:   |  |  | | --- | --- | | **Dụng cụ** | **Công dụng** | | Thước cuộn | Đo chiều dài | | Đồng hồ bấm giây | Đo thời gian | | Lực kế | Đo lực | | Nhiệt kế | Đo nhiệt độ | | Bình chia độ (ống đong) và cốc chia độ | Đo thể tích chất lỏng | | Cân đồng hồ và cân điện tử | Đo khối lượng | | Pipette | Chuyển chất lỏng với thể tích xác định từ vật chứa này sang vật chứa khác. |   Các bước chia độ/ ước lượng cốc chí độ thực hiện theo các bước như SGK  **? LT:**   |  |  | | --- | --- | | Quy trình | Nội dung | | Bước 2 | Chọn dụng cụ đo phù hợp | | Bước 1 | Ước lượng đại lượng cần đo | | Bước 5 | Đo và ghi kết quả mỗi lần đo | | Bước 3 | Điều chỉnh dụng cụ đo vẽ về vạch số 0 | | Bước 4 | Thực hiện phép đo | |

**Hoạt động 4: Kính lúp và kính hiển vi quang học**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu cấu tạo và cách sử dụng kính lúp

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức cho HS quan sát kính lúp trong phòng thực hành và quan sát qua hình 3.6,3.7 trong SGK. Sau đó, gợi ý cho HS thảo luận câu hỏi 7:  *7. Khi sử dụng kính lúp thì kích thước của vật thay đổi như thế nào so với khi không sử dụng?*  Sau khi tìm hiểu về kính lúp, GV tổ chức cho HS thực hành dùng kính lúp đọc các dòng chữ trong SGK  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và trao đổi câu hỏi cùng bạn, tự hoàn thành những yêu cầu GV đưa ra sau đó thực hành áp dụng quan sát thực tế  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 số HS đứng dậy trả lời cho câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm theo gợi ý của SGK | **4.** **Kính lúp và kính hiển vi quang học**  **a. Kính lúp**  Kính lúp được sử dụng để quán sát rõ hơn các vật thể nhỏ mà mắt thường khó quan sát  Cấu tạo của kính lúp gồm 3 bộ phận:  + Mặt kính  + Khung kinh  + Tay cầm ( giá đỡ)  Cách sử dụng:  Cầm kính lúp và điều chỉnh khoảng cách giữa kính với vật cần quan sát cho tới khi quan sát rõ vật    Khi sử dụng kính lúp thì kích thước của vật tăng lên gấp nhiều lần khi không sử dụng. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu về kính hiển vi quang học**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu cấu tạo và cách sử dụng kính hiển vi quang học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp quan sát để tổ chức cho HS quan sát kính hiển vi quang học trong phòng thực hành và quan sát qua hình 3.8, 3.9 trong SGK. Sau đó, gợi ý cho HS thảo luận câu hỏi 8, 9:  *8. Quan sát hình 3.8, chỉ rõ bộ phận cơ học và quang học trong cấu tạo kính hiển vi quang học*  Sau khi tìm hiểu về kính lúp, GV tổ chức cho HS thực hành các bước sử dụng kính hiển vi quang hợp theo các bước:  + Chia lớp thành các nhóm và đọc và nắm rõ 3 bước sử dụng kính hiển vi như sgk  + HS theo sự hướng dẫn của GV làm theo mô phỏng hình 3.9,  + GV yêu cầu HS quan sát một số mẫu têp bản có sẵn trong phòng thí nghiệm bằng kính hiển vi quang học:    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và trao đổi câu hỏi cùng bạn, tự hoàn thành những yêu cầu GV đưa ra sau đó thực hành áp dụng quan sát thực tế  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 số HS đứng dậy trả lời cho câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kết luận 3 bước sử dụng kính hiển vi quang học ( SGK)  Gv lưu ý cho HS sau khi quan sát xong phải bảo quản kính hiển vu:  + Lau khô kính hiển vi sau khi sử dụng  + Để kính nơi khô ráo, tránh móc ở bộ phận quang học  + Kính phải được dưỡng định kì | **b. Kính hiển vi quang học**  Bộ phận cơ học: chân kính, thân kính, ống kính, mâm kính, đĩa mang vật kính, ốc sơ cấp, ốc vi cấp, kẹp tiêu bản  Bộ phận quang học: thị kính, vật kính  Vai trò của kính hiển vi quang học có vai trò giúp chúng ta quan sát câc chi tiết cấu tạo rất nhỏ mà mắt thường hoặc dùng kính lúp không thấy rõ.    Cách sử dụng kính hiển vi quang học:  *+ Bước 1: Chuẩn bị kính*  Đặt kính vừa tầm quan sát gần nguồn cấp điện  *+ Bước 2: Điều chỉnh ánh sáng*  Bật công tắc đèn và điêu chỉnh độ sáng của đèn phù hợp  *+ Bước 3: Quan sát vật mẫu:*  - Đặt tiêu bản lên mâm kính.  - Điểu chỉnh ốc sơ cấp, đưa vật kính đến vị trí gần tiêu bản.  - Mắt hướng vào thị kính, điểu chỉnh ốc sơ cấp nâng vật kính lên cho tới khi quan sát được mẫu vật thì chuyển sang điểu chỉnh ốc vì cấp để nhìn rõ các chi tiết bên trong.  Để thay đổi độ phóng đại kính hiến vi, quay mâm kính để lựa chọn vật kính phù hợp. |

**C+D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP+ VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

* HS hoàn thiện bài tập vào phiếu học tập 1
* GV thu lại PHT1, nhận xét đánh giá kết quả và khả năng nắm bắt bài học HS :

Câu 1. B.

Câu 2. A.

Câu 3. D.

Câu 4.

a) Kí hiệu chỉ dẫn thực hiện: nơi có bình chữa cháy, lối thoát hiểm.

b) Kí hiệu báo nguy hại do hoá chất gây ra: chất dễ cháy, chất ăn mòn, chất độc môi trường, chất độc sinh học.

c) Kí hiệu báo các khu vực nguy hiểm: nguy hiểm về điện, hoá chất độc hại, chất phóng xạ.

d) Kí hiệu báo cấm: cấm sử dụng nước uống, cầm lửa.

Câu 5.

a) Nhiệt kế

b) Cân đồng hồ.

Câu 6.

+ Kính lúp để quan sát những vật có kích thước nhỏ, mắt thường nhìn không rõ.

+ Kính hiển vi để quan sát chỉ tiết những vật rất nhỏ mà mắt thường và kính lúp không thể quan sát được.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Câu 1 : Việc làm nào sau đây được cho là không an toàn trong phòng thực hành ?**  A. Đeo găng tay khi lấy hóa chất  B. Tự ý làm các thí nghiệm  C. Sử dụng kính bảo vệ mắt khi làm thí nghiệm  D. Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành  **Câu 2 :** Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần :  A. báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành  B. tự xử lí và không báo với giáo viên  C. nhờ bạn xử lí sử cố  D. tiếp tục làm thí nghiệm  **Câu 3 :** Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hóa chất độc hại ?   |  |  | | --- | --- | | **A.** | **B.** | | **C.** | **D.** |   **Câu 4:** Quan sát hình 3.2(trang 12), em hãy cho biết những kí hiệu cảnh báo nào thuộc  a. Kí hiệu chỉ dẫn thực hiện:……………………………………………  b. Kí hiệu báo nguy hại do hóa chất gây ra: …………………………  c. Kí hiệu báo các khu vực nguy hiểm: ……………………………………  d. Kí hiệu báo cấm: ……………………………………………  **Câu 5:** Cho các dụng cụ sau trong phòng thực hành: lực kế, nhiệt kế, cân đồng hồ, thước dây  Hãy chọn dụng cụ thích hợp để đo  a. nhiệt độ của một cốc nước  b. khối lượng của viên bi sắt  **Câu 6:** Kính lúp và kính hiểu vi thường được để quan sát những vật có đặc điểm như thế nào?  …………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………. |

Ngày soạn:10/09/2022

Tuần 2 ,3 tiết 8,9

# CHỦ ĐỀ 1: CÁC PHÉP ĐO

## BÀI 4: ĐO CHIỀU DÀI (2t)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật; Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo chiều dài trong một số trường hợp đơn giản
* Tim hiểu tự nhiên: Chỉ ra được một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu dược cách khắc phục thao tác sai đó; Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng về chiều dài của các vật
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đo được chiếu dài của một vật bảng thước.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Tự học theo hướng dẫn của GV các nội dụng về đo chiều dài
* Giao tiếp và hợp tác: Thành lập nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập; Khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phát hiện và nêu được tình huống có vấn để trong đo chiều dài của vật.

**2. Phẩm chất**

* Khách quan, trung thực trong thu thập và xử Íí số liệu, viết và nói đúng với kết quả thu thập khi thực hiện phép đo chiều dài
* Kiên trì, tỉ mi, cần thận trong quá trình quan sát, thu thập và xử lí số liệu, có ý chí vượt qua khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:**

* Chuẩn bị các dụng cụ đo chiều dài ( thước kẻ, thước cuộn, thước dây, thước keo, thước kẹp...)
* Máy chiếu, slide bài giảng,.....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho học trước khi tìm hiểu nội dung chính của bài

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Giải câu đố nhanh*:

Cái gì thẳng ruột đầu vuông

Thân chia nhiều đốt rất mau rất đều

( Là cái gì?)

*- Sau khi HS trả lời đúng đáp án: cái thước, GV dẫn dắt:*

Vì sao khi đo chiều dài của sân trường người ta thường dùng thước cuộn hoặc thước dây, còn trong quá trình học tập các em lại thường sử dụng thước kẻ để đo? Ở bài 4 này chúng ta sẽ tìm hiểu về cách đo chiều dài như thế nào, xác định được tầm quan trọng của việc ước lượng chiều dài trước khi đo,…..

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG CỤ ĐO CHIỀU DÀI

**Hoạt động 1:** *Cảm nhận và ước lượng chiều dài của vật*

**a. Mục tiêu:** HS nêu được cảm nhận của mình về kích thước các vật bằng giác quan

**b. Nội dung:** HS quan sát hình 4.1 về chiều dài hai đoạn thẳng AB,CD để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV cho HS quan sát hìn 4.1 ( dùng ảnh phòng to hoặc trình chiếu slide) và hướng dẫn HS thảo luận nội dung 1,2 trong SGK:  *1. Cảm nhận của em về chiều dài đoạn thẳng AB so với chiều dài đoạn thẳng CD trong hình 4.1 như thế nào?*  *2. Hãy ước lượng chiều dài hai đoạn thẳng đó. Muốn biết kết quả ước lượng có chính xác không ta phải làm như thế nào?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thao r luận và đưa ra câu trả lời lần lượt cho từng câu hòi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: nêu ước lượng của bản thân về chiều dài của các đoạn thẳng.  + HS: nêu ước lượng cảu bản thân về chiều dài của đoạn thẳng  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, kết luận muốn biết kết quả ước lượng đó có chính xác hay không, ta cần phải thực hiện phép đo chiều dài của các đoạn thẳng. | **1. Đơn vị và dụng cụ đo chiều dài**  *a. Cảm nhận và ước lượng chiều dài của vật*  - Chiều dài đoạn thẳng AB ngắn hơn chiều dài đoạn thẳng CD  - Ước lượng: chiều dài đoạn thẳng CD = 2cm, chiều dài đoạn thẳng AB = 1.9cm. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về đơn vị đo chiều dài**

**a) Mục tiêu:** HS nêu được các ước số và bội số thập phân của đơn vị metre mà ta thường gặp

**b. Nội dung:** HS quan sát, đọc thông tin sgk để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng kĩ thuật động não. GV yêu cầu HS nêu đơn vị đo độ dài từ môn toán học mà em đã được học  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS: đọc thông tin SGK trau dồi vốn kiến thức  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS phát biểu trả lời câu hòi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **b. Tìm hiểu về đơn vị đo chiều dài**  Đơn vị đo chiều dài trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là mét (metre) kí hiệu m.  Các ước số và bội số thập phân của đơn vị metre ta thường gặp là kilometre (km), decimetre (dm), centimetre (cm) và milimetre(mm),….. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về dụng cụ đo chiều dài**

**a. Mục tiêu:** HS nhận ra được các dụng cụ đo chiều dài thường gặp.

**b. Nội dung:** HS đọc và quan sát SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và hiểu về dụng cụ đo chiều dài

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, HS thảo luận nhóm với nhau rồi đại diện nhóm trả lời câu hỏi 3:  *Kể tên những loại thước đo chiều dài mà em biết. Tại sao người ta lại sản xuất ra nhiều loại thước khác nhau như vậy?*  Sau đó GV yêu cầu HS cho biết GHĐ và ĐCNN của thước ở hình 4.2a và thước kẻ mà em đang sử dụng:    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động thảo luận nhóm, ghi lại kết quả thảo luận  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gv gọi 1 HS đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe, nhận xét, đánh giá | **c. Tìm hiểu về dụng cụ đo chiều dài**  Những dụng cụ đo chiều dài thông dụng: Thước dây, thước cuộn, thước mét, ...  Người ta sản xuất ra nhiều loại thước khác nhau để thực hiện phép đo chiều dài của các vật được chính xác. Dựa vào chiều dài của vặt cần đo để lựa chọn thước đo phù hợp. Ví dụ thước kẻ thường dùng để đo chiều dài của quyển sách, thước dây để đo chiều dài cánh cửa, thước kẹp do đường kính của viên bị,...  Để đo chiều dài một vật, người ta có thể dùng thước. Trên một số loại thước thông thường có ghi GHĐ và ĐCNN  - GHĐ của thước là chiều dài lớn nhất ghi trên thước  - ĐCNN của thước là chiều dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.  Thước ở hình 4.2a có GHĐ là 20 cm, ĐCNN là 1mm |

II. THỰC HÀNH ĐO CHIỀU DÀI

**Hoạt động 4: Lựa chọn thước đo phù hợp**

**a. Mục tiêu:** HS biết được ước lượng chiều dài cần đo để lựa chọn thước đo phù hợp.

**b. Nội dung:** HS đọc và quan sát SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và hiểu về dụng cụ đo chiều dài

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv tổ chức chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS thực hành phép đo thảo luận nội dung 4 trong SGK và trả lời câu hỏi:  ?4: Quan sát hình 4.3 và cho biết cách đo chiều dài trong trường hợp nào nhanh và cho kết quả chính xác hơn? Tại sao?    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động thảo luận nhóm đôi, ghi lại kết quả thảo luận  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gv gọi 1 HS đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe, nhận xét, đánh giá | **2. Thực hành đo chiều dài**  **a. Lựa chọn thước đo phù hợp**  Lựa chọn thước đo có GHĐ và DCNN phù hợp để đo kết quả chính xác khi ước lượng chiều dài của vật  Để ước lượng chiều dài của một vật ta có thể dựa vào chiều dài của một vật đã biết.  VD: ước lượng chiều dàu của ngôi nhà bằng cách đếm những viên gạch lát sàn và dựa vào kích thước của vật đó  ?4: Các thực hiện phép đo ở hình a nhanh và cho kết quả chính xác hơn ở hình b vì hình b giới hạn đo của thước nhỏ hơn chiều dài của bàn |

**Hoạt động 5 : Tìm hiểu các thao tác đúng khi đi chiều dài**

**a. Mục tiêu:** HS biết được ước lượng chiều dài cần đo để lựa chọn thước đo phù hợp.

**b. Nội dung:** HS đọc và quan sát SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và hiểu về dụng cụ đo chiều dài

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv tổ chức chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS thực hành phép đo thảo luận nội dung 4 trong SGK và trả lời câu hỏi:  *?5: Quan sát hình 4.4 và cho biết cách đặt thước để đo chiều dài bút chì như thế nào là đúng?*    *? 6: Quan sát hình 4.5 và cho biết cách đặt mắt để đọc chiều dài bút chì như thế nào là đúng?*      *? 7: Quan sát hình 4.6 và cho biết kết quả đo chiều dài bút chì tương ứng ở các hình là bao nhiêu?*    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động thảo luận nhóm đôi, ghi lại kết quả thảo luận  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gv gọi 1 HS đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe, nhận xét, đánh giá | **b. Tìm hiểu các thao tác đúng khi đó chiều dài**  Khi đo chiểu đải của mội vật bằng thước, ta cần thực hiện các bước sau:  + Bước 1: Ước lượng chiều dài của vật cần đo.  + Bước 2: Chọn thước đo có GHP và DCNN phủ hợp.  + Bước 3: Đặt thước đo đúng cách.  + Bước 4: Đặt mắt vuông góc với thước, đọc giá trị chiếu dài của vật cẩn đo theo giá trị của vạch chia gần nhất với đầu kia của vật.  Bước 5: Ghi kết quả đo theo đơn vị ĐCNN cho mỗi lần đo.  ?5: Hình c đúng.  ?6: Hình c đúng  ?7:  a. 6,8 cm  b. 7,0 cm |

**Hoạt động 6: Đo kết quả bằng thước**

**a. Mục tiêu:** HS thực hành phép đo chiều dài của bàn học và quyển SGK KHTN 6

**b. Nội dung:** HS đọc và thực hành hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và hiểu về dụng cụ đo chiều dài

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS thực hành phép đo và thảo luận nội dung 8 trong SGK  *? 8: Đo chiều dài của bàn học và chiều dài của quyển sách Khoa học tự nhiên 6 của em. Sau đó hoàn thành theo mẫu bảng 4.2 vào phiếu PHT1*  Sau đóHS *hãy đo chiều dài đoạn thẳng AB và CD trong hình 4.1. Từ kết quả đo được em rút ra nhận xét gì?*  *+ Lấy ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về kích thước các vật*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động thảo luận nhóm đôi, ghi lại kết quả thảo luận  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gv gọi 1 HS đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe, nhận xét, đánh giá | c. Đo chiều dài bằng thước  Dụng cụ: Các loại thước, bàn học, quyển sách Khoa học tự nhiên 6.  Tiến hành đo:  + Ước lượng chiều dài bàn học, chiều dài của quyển sách Khoa học tự nhiên 6;   + Lựa chọn thước đo phù hợp;   + Đặt thước đo dọc theo chiều dài vật, vạch số 0 của thước ngang với một đầu của bàn, quyển sách;  + Đặt mắt vuông góc với thước, đọc giá trị chiều dài của bàn, quyến sách theo giá trị của vạch chia trên thước gần nhất với đầu kia của bàn, quyển sách;  \* HĐ:  Chiều dài đoạn thẳng AB = 2cm và chiều dài đoạn thẳng CD = 2cm  Nhận xét: Chiều dài đoạn thẳng AB = chiều dài đoạn thẳng CD = 2cm  *Ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về kích thước các vật:*  Khi quan sát các cột đèn thường tại một vị trí nào đó trên đường ta thấy chiều cao của các cột đền đường khác nhau, cột gần nhất cao nhất, cột xa nhất ngắn nhất. Trong thực tế, chiều cao cảu các cột đèn đường là như nhau. Như vật khi cảm nhận kích thước của một vật bằng giác quan thì có thể cảm nhận sai |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv yêu cầu HS hoàn hiện các bài tập 1,2,3,4 ở phần Bài tập****:***

**Câu 1.** Lấy ví dụ vé một loại thước đo chiếu đài mà em biết và đọc GHĐ, ĐCNN của thước đó.

**Câu 2.** Một thước thẳng có 101 vạch chia thành 100 khoảng đều nhau, vạch đấu tiền ghi số 0, vạch cuối cùng ghi số 100 kẽm theo đơn vị cm. Thông tín đúng của thước là :

A. GHĐ và ĐCNN là 100 cm và 1cm.

B.GHĐ và ĐCNN là 101 cm và 1 cm.

C. GHÐ và ĐCNN là 100cm và 1 mm.

D.GHÐ và ĐCNN là 100 cm và 1 mm.

**Câu 3.** Hãy ước lượng chiều dải lớp học. lựa chọn thước do phù hợp để đo chiều dài lớp học rói so sánh kết quả đo được với chiều dài ước lượng bạn đấu của em.

**Câu 4.** Hãy tìm cách đơn giản có thể đo gần đúng chiều đài quảng đường từ cổng trường vào lớp học của em.

*- HS có thể trao đổi cùng bạn cùng bàn để hoàn thành bài tập*

*- Sau đó Gv gọi HS đưa ra câu trả lời, nhận xét đánh giá :*

Câu 1. HS có thể lấy ví dụ về các loại thước đo mà các em thường dùng.

Câu 2. Đáp án A.

Câu 3. Thực hiện ước lượng chiều đài lớp học và lựa chọn thước phù hợp.

Câu 4. Bước đi đều và đếm số bước chân đi được từ nhà đến trường n. Đo chiều dài của một bước chân l. Khi đó khoảng cách gần đúng từ nhà đến trường là :

n x l

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS thực hiện mô tả các đo và tiến hành đo chiều cao của hai bạn trong lớp em

HS nghe và thực hành cùng bạn cùng bàn

Gợi ý:

Mô tả cách đo: Đo lấn lượt chiều cao của từng bạn theo các bước sau:

+ Bạn cần đứng thẳng.

+ Ước lượng chiều cao của bạn.

+ Chọn thước đo phù hợp (thước dây hoặc thước cuộn).

+ Đặt thước đo đúng cách: đặt đầu số 0 sát mặt đất, căng dây thẳng theo phương vuông góc với đất.

+ Đặt mắt đúng cách.

+ Đọc và ghi kết quả đo vào bảng.

- Hoàn thành bảng ở PHT 2

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập 1,2  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Kết quả đo chiều dài**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Vật cần đo | Chiều dài ước lượng (cm) | Chọn dụng cụ đo chiều dài | | | Kết quả đo ( cm) | | | | | Tên dụng cụ đo | GHĐ | ĐCNN | Lần 1: l1 | Lần 2: l2 | Lần 3: l3 | l= | | Chiều dài bàn học của em |  |  |  |  |  |  |  |  | | Chiều dài quyển sách |  |  |  |  |  |  |  |  | |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Kết quả đo chiều cao của hai bạn**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Vật cần đo | Chiều dài ước lượng (cm) | Chọn dụng cụ đo chiều dài | | | Kết quả đo ( cm) | | | | | Tên dụng cụ đo | GHĐ | ĐCNN | Lần 1: l1 | Lần 2: l2 | Lần 3: l3 | l= | | Bạn 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | | Bạn 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Ngày soạn:15/09/2022

Tuấn 3, Tiết ,10,11

## BÀI 5: ĐO KHỐI LƯỢNG ( 2T)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật; Nêu được tắm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo khối lượng trong một số trường hợp đơn giản
* Tìm hiếu tự nhiên: Chỉ ra được một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục thao tác sai đó
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đo được khối lượng của một vật bằng cân.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động nhớ lại, ôn lại các đơn vị đo khối khượng đã biết;
* Giao tiếp và hợp tác: Thành lập nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Biết phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn được phương án thực hiện đo khối lượng của một vật.

**2. Phẩm chất**

* Có ý thức tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm khi hợp tác
* Khách quan, trung thực trong thu thập và xử lí số liệu, viết và nói đúng với kết quả thu thập
* Kiên trị, tỉ mi, cẩn thận trong quá trình quan sát, thu thập và xử lí số liệu, có ý chí
* vượt qua khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị một số dụng cụ đo khối lượng ( cân đòn ( nếu có), cân y tế, cân đĩa,....), máy chiếu, slide bài giảng,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:**

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- Gv đặt vấn đề theo gợi ý câu hỏi sgk để dẫn dắt vào bài:

- GV đưa ra 2 chiếc cốc để học HS quan sát

- Dẫn dắt: ai cốc giống nhau chứa cùng một thể tích chất lỏng: Một cốc chứa nước và một cốc chứa dầu ăn. Khối lượng của hai chất lỏng trong hai cốc có bằng nhau không? Làm sao để ước lượng chính xác, bài 5 ngày hôm nay chúng ta học sẽ hướng dẫn chúng ta trả lời câu hỏi đó

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG CỤ ĐO KHỐI LƯỢNG

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về đơn vị đo khối lượng**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu về đơn vị đo khối lượng, ghi nhớ các ước số và bội số thập phân của đơn vị kilogram

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm cặp đôi để trả lời câu hỏi số 1:  *+ Hãy kể tên những đơn vị đo khối lượng mà em biết?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ và thông tin sgk  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe nhận xét và bổ sung | **1. Đơn vị và dụng cụ đo khối lượng**  *a. Tìm hiểu về đươn vị đo khối lượng*  Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là kilogram (kí hiệu kg)  Các đơn vị đo khối lượng phổ biến: g, kg, yến, tạ, tấn,…. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về dụng cụ đo khối lượng**

**a) Mục tiêu:** HS nêu được các dụng cụ đo khối lượng thường gặp

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy, kĩ thuật động não chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, HS thảo luận nhóm với nhau rồi đại diện nhóm trả lời câu hỏi 2:  *+ Ngoài những loại cân được liệt kê ở các hình 5.2a, b, c, hãy nêu thêm một số loại cản mà em biết và nêu ưu thế của từng loại cân đó*      Sau đó GV yêu cầu HS quan sát và đọc tên loại cân dưới đây và cho biết GHĐ và ĐCNN của cân.    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Tìm hiểu về dụng cụ đo khối lượng**  Có nhiều loại cân khác nhau: Cân Robecvan, cân đòn, cân đồng hỏ, cân y tế, cân điện tử, cân tiểu li,...  Ưu thế của các loại cân:  + Cân Robecvan thường được dùng trong phòng thí nghiệm  + Cân đồng hồ thường dùng trong đời sống, tuỷ thuộc vào giới hạn đo của cân để có thể được sử dụng trong mua bán  + Cân y tế dùng trong đo khối lượng của cơ thể  + Cân tiểu li dùng để cân khối lượng của các vật rất nhỏ, thường được dùng trong các tiệm mua bán vàng.  ?HĐ:  Cân đồng hố. GHĐ là 5 kg, ĐCNN là 20 g. |

**II. THỰC HÀNH ĐO KHỐI LƯỢNG**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu ước lượng khối lượng của vật và lựa chọn cân phù hợp**

**a. Mục tiêu:** HS rút ra được việc cần thiết dước lượng khối lượng của vật trước khi đo từ đó lựa chọn loại cân phù hợp

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và quan sát tranh hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS quan sát hình ảnh 5.3 và trả lời câu hỏi 3.  ?3. Có các cân như hình 5.3, để đo khối lượng cơ thể ta nên dùng loại cân nào? Đo khối lượng hộp đựng bút ta nền dùng loại cần nào? Tại sao?  ? 4: Em hãy quan sát hình 5.4 và nhận xét về cách hiệu chỉnh cân ở hình nào thì thuận tiện cho việc đo khối lượng của vật    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và lựa chọn cân sao sao phù hợp  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gv goị HS trả lời, HS còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe, nhận xét câu trả lời của HS | 2. **Thực hành đo khối lượng**  *a. Ước lượng khối lượng của vật và lựa chọn cân phù hợp*  Khi đo khối lượng của một vật bằng cân thì cần ước lượng khối lượng cùa nó, từ đó lựa chọn cân phù hợp để phép đo được chính xác  ? 4:  Để đo khối lượng cơ thể, ta nên chọn cân ở hình bị) vì cân ở hình a) có giới hạn đo là 5 kg, cân ở hình b) có giới hạn do lớn hơn khối lượng cơ thể ta. Trong khi đó khối lượng chúng ta lớn hơn 5 kg.  Để đo khối lượng hộp đựng bút ta nên chọn cân ở hình a), vì khối lượng hộp bút thường nhỏ hơn 5 kg. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu các thao tác khi đo khối lượng**

**a. Mục tiêu:** HS rút ra được các thao tác khi sử dụng cần: Hiệu chỉnh cân về số 0 trước khi đo; Đặt mắt nhìn theo hướng vuống góc ở mặt cân, đọc và ghi kết quả do theo vạch chia gần nhất với đầu kim của cân

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và quan sát tranh hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, hiểu được các thao tác khi đo khối lượng

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn từng nhóm HS quan sát hình 5.4, 5.5 và trả lời câu hỏi 4,5:  *? 4: Em hãy quan sát hình 5.4 và nhận xét về cách hiệu chỉnh cân ở hình nào thì thuận tiện hơn cho việc đo khối lượng của vật.*  *? 5: Quan sát hình 5.5 và cho biết cách đặt mắt để đọc khối lượng như thế nào là đúng.*  Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập:  *+ Hãy cho biết khối lượng mỗi thùng hàng trong hình 5.6 là bao nhiêu kilogam? (Biết ĐCNN của cân này là 1kg)*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát tranh và hoàn thành nhiệm vụ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Gv goị HS đại diện nhóm trả lời  + các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe, nhận xét câu trả lời của HS | **b.** **Các thao tác khi đo khối lượng**  Khi sử dụng cân đồng hồ để đo khối lượng của một vật cần lưu ý:  + Hiệu chỉnh cân về cạch số 0 trước khí đo  - Đặt mắt nhìn theo hướng góc với mặt cân  - Đọc và ghi kết quả đo theo vạch chia gần nhất với đầu kim của cân  ? 4: Để thuận tiện cho việc đo khối lượng của vật ta cần hiệu chỉnh cân ban đầu về số 0 (như hình 5.4a).  ? 5: Cách đặt mắt của bạn ở giữa là đúng.  ? CH luyện tập:  - Khối lượng của mỗi thùng hàng là 39kg |

**Hoạt động 5: Đo khối lượng bằng cân**

**a. Mục tiêu:** HS thực hiện được phép đo khối lượng của một vật bằng cân

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và quan sát tranh hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, hiểu được cách đo khối lượng bằng cân

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia lớp thành các nhóm HS ( thực hiện trong phòng thực hành). Bàn giao các dụng cụ thực hành cho từng nhóm. Các nhóm HS kiểm tra dụng cụ được giao và tiến hành thực hiện các bước trong phép đi khối lượng. Cụ thể là trả lời câu hỏi, hoàn thiện tiếp vào PHT1  *+ Thực hiện lần lượt đo khối lượng của viên bi sắt và cặp sách, Hoàn thiện vào vở bàng 5.2*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động nhóm và thực hành, ghi lại kết quả  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Gv goị HS đại diện nhóm trả lời  + Các nhóm còn lại nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe, nhận xét câu trả lời của HS và rút ra kết luận SGK:  Khi đo khối lượng của một vật bằng cân ta thực hiện:   * Bước 1: ước lượng khối lượng vật cần đo * Bước 2: Chịn cân có SHĐ và ĐCNN phù hợp * Bước 3: Hiệu chỉnh cần đúng cách trước khi đo * Bước 4: Đặt vật lên cân hoặc treo vật vào móc cần * Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo theo vạch chia gần nhất với đầu kim của cân | **c. Đo khối lượng bằng cân**  Dụng cụ:  - Một số loại cân trong phòng thực hành   * Một viên bi sắt * Một cắp sách   Tiến hành đo:   * Ước lượn khối lượng viên bi sắt * Lựa chọn cân phù hợp * Hiệu chỉnh cân * Đặt biên bi sắt lên cân. Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo. Làm tương tự các bước trên khi đo khối lượng cặp sách |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv yêu cầu HS hoàn thiện bài tập sau :*

**Câu 1.** Nếu đơn vị đo khói lượng trong hệ thông đo lưỡng của nước La và các ước số, bội số thường dùng của đơn vị này.

**Câu 2.** Khi mua trải cây ở chợ, loại càn thích hợp là

A cân tạ.

B. cân Roberval.

C. cân đồng hồ

D cân tiểu lí.

**Câu 3.** Loại cán thích hợp để sử dụng càn vàng, bạc ở các tiệm vàng là

A. cân tạ.

B. cân đòn.

C. cân đồng hồ.

D cân tiểu li.

**Câu 4.** Người bán hàng sử dụng cán đồng hồ như hình đưới đáy để cân hoa quả. Hãy cho biết GHĐ, ĐCNN của cán này và đọc giá trị khói lượng của lượng hoa quả được đại trên đĩa cân.

|  |  |
| --- | --- |
| *- HS hoạt động nhóm và hoàn thành bài tập*  *- GV nhận xét đánh giá kết quả :* |  |

Câu 1. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là kilogram, kí hiệu là kg. Các ước số và bội số thập phản của đơn vị kilogram ta thường gặp là gram (g), hectogram (còn gọi là lạng), yến, tạ, tấn.

Câu 2. Đáp án C.

Câu 3. Đáp án D.

Câu 4. GHĐ của cân là 3 kg; ĐCNN của cân là 20 g. Khối lượng quả là 240 g.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS* mô tả cách đo, tiến hành đo khối lượng hộp đựng bút của em và so sánh kết quả đo được với kết quả ước lượng của em

*- HS thực hiện mô tả cách đo:*

+ Ước lượng khối lượng của hộp đựng bút

+ Lựa chọn cân phù hợp

+ Hiệu chỉnh cân trước khi đo

+ Đặt hộp đựng bút lên cân

+Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo vào mẫu

*- Sau đó HS hoàn thiện nốt phiếu học tập 1*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Kết quả đo khối lượng**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Vật cần đo | Khối lượng ước lượng (g) | Chọn dụng cụ đo khối lượng | | | Kết quả đo (g) | | | | | Tên dụng cụ đo | GHĐ | ĐCNN | Lần 1: m1 | Lần 2: m2 | Lần 3: m3 | m= | | Viên bi sắt |  |  |  |  |  |  |  |  | | Cặp sách |  |  |  |  |  |  |  |  | | Hộp đựng bút |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Ngày soạn:16/09/2022

Tuần 3,4 Tiết 12,13

## BÀI 6: ĐO THỜI GIAN (2t)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**:

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian của một hoạt động; Nêu được tấm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo thời gian trong một số trường hợp đơn giản
* Tìm hiếu tự nhiên: Chỉ ra được một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục thao tác sai đó
* Vận dụng kiến thức, kỉ năng đã học: Đo được thời gian của một hoạt động bằng đồng hồ.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chú và tự học: Tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm khi hợp tác, tự quyết định cách thức thực hiện nhiệm vụ hợp tác
* Giao tiếp và hợp tác: Tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm khi thực hiện nhiệm vụ hợp tác
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình thảo luận các nội dung liên quan đến phép đo thời gian..

**2. Phẩm chất**

* Khách quan, trung thực trong thu thập và xử lí số liệu, viết và nói đúng với kết quả thu thập
* Có ý thức tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhớm khi hợp tác
* Chủ động thực hiện nhiệm vụ thu thập các dữ liệu để khám phá vấn đề.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị một số đồng hồ( đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn, đồng hồ điện tử, đồng hồ bấm giây,....), máy chiếu, slide,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:**

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV cho HS thảo luận câu hỏi khởi động:*

Tại sao khi đo thời gian trong các cuộc thi đấu thể thao người ta thường sử dụng đồng hồ bấm giây.

*- HS phát biểu suy nghĩ của mình trước lớp*

*- GV cùng HS chia sẻ với nhau và dẫn dắt vào bài học*

=> Từ đó giới thiệu sơ lược với HS một số loại đồng hồ hiện đại và những chức năng của những loại đồng hồ này.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. ĐƠN VỊ VÀ DỤNG CỤ ĐO THỜI GIAN

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo thời gian**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ được đơn vị thời gian trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là giây, kí hiệu s. HS ghi nhớ các ước số và bội số của đơn vị giây mà ta thường gặp, liệt kê được các loại đồng hồ phổ biến

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV có thể sử dụng phương pháp học nêu và giải quyết vấn đề thông qua thảo luận câu hỏi 1,2 trong SGK:  *1. Hãy kể tên một số đơn vị đo thời gian mà em biết*  *2. Ngoài những loại đồng hồ được liệt kê trong hình 6.1, hãy kể thêm một số loại đồng hồ mà em biết và nêu ưu thế của từng loài*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét câu trả lời của HS | **1. Đơn vị và dụng cụ đo thời gian.**  *a. Tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo thời gian*  + Đơn vị đo thời gian thường dùng là giây (kí hiệu s).  + Ngoài ra còn dùng đơn vị phút, giờ, ngày, tuần, ...  + Đồng hồ bấm giây điện tử, đồng hồ cát,....  Một số loại đồng hồ mà em viết và nêu ưu thế của từng loại:  + Đồng hồ bấm giây điện tử thường sử dụng trong đo các khoảng thời gian ngắn (như các nội dung thi điển kinh, ...).  + Đồng hồ cát thường sử dụng trong khoảng thời gian ngắn. Ngoài ra đồng hồ cát còn biểu trưng cho quy luật thời gian đang dần trôi, thời gian một khi đã đi qua thì không bao giờ lấy lại được. Do đó đừng để thời gian trôi một cách vô ích. |

II. THỰC HÀNH ĐO THỜI GIAN

**Hoạt động 2: Ước lượng thời gian và lựa chọn đồng hồ**

**a) Mục tiêu:** HS rút ra kết luận là để đo thời gian của một hoạt động ta cần ươc lượng thời gian của hoạt động đó từ đó lựa chọn đồng hồ đo phù hợp

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời:  Gv chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS trả lời các câu hỏi 3,4 trong SGK  *?3 Để xác định thời gina vận động viện chạy 800m ta dùng loại đồng hồ nào? Vì sao?*  *? 4. Hãy ước lượng thời gian đi từ cuối lớp học tới bục giảng và lựa chọn đồng hồ phù hợp để đo khoảng thời gian đó*  GV cho 1 HS đi từ cuối lớp học lên bục giảng và những HS còn lại ước lượng thời gian đi của bạn đó. Từ đó lựa chọn đồng hồ phù hợp để đo khoảng thời gian đó ( đồng hồ bấm giây…..)  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi và thực hiện nhiệm vụ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **a. Ước lượng thời gian và lựa chọn đồng hồ**  Để xác định thời gian vận động viên chạy 800m ta nên dùng loại đồng hồ bấm giây. Vì độ chia nhỏ nhất và giới hạn đo của đồng hô bấm giây phù hợp với thời gian vận động viên chạy. |

**Hoạt động 3: Sử dụng đồng hồ đúng cách**

**a. Mục tiêu:** HS xác định được các thao tác đúng khi sử dụng đồng hồ đo thời gian

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS trả lời các câu hỏi 5,6. Sử dụng kĩ thuật động não, kĩ thuật XYZ:  *5. Em hãy quan sát hình 6.2 và cho biết cách hiệu chỉnh đồng hồ ở hình nào thì thuận tiện hơn khi thực hiện phép đo thời gian?*  *6. Quan sát hình 6.3 và cho biết cách đặt mắt để đo kết quả đo thời gian như thế nào là đúng?*  Sau đó yêu cầu HS quan sát hình 6.4 và cho biết kết qảu đo thời gian ở mỗi trường hợp là bao nhiêu ( biết ĐCNN của đồng hồ này là 1s)  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát hình trong SGK và thực hiện nhiệm vụ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS phát biểu, HS còn lại nhận xét, bổ sung  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe và nhận xét câu trả lời của HS:  Khi sử dụng đồng hồ để đo thời gian của một hoạt động cần lưu ý:   * Hiệu chỉnh đồng hồ về vạch số 0 trước khi đó * Đặt mắt nhìn theo hướng vuông góc với mặt đồng hồ   Đọc và ghi kết quả đo theo vạch chia gần nhất với đầu kim của đồng hồ | **b. Sử dụng đồng hồ đúng cách**  **Cách hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách:**    **Cách đặt mắt để đọc kết quả đo thời gian:**    **? CH Hoạt động:**  Kết quả do ở môi trường hợp là 5s |

**Hoạt động 4: Đo thời gian bằng đồng hồ**

**a. Mục tiêu:** HS thựchành phép đo thời gian của một hoạt động

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia lớp thành các nhóm cặp đôi, hướng dẫn các nhóm HS thực hành phép đo bằng cách trả lời câu hỏi 7  *7. Thực hiện đo lần lượt thời gian di chuyển của hai bạn HS khi đi từ cuối lớp học tới bục giảng. Hoàn thiện theo mẫu bảng 6.1 vào PHT1*  GV lưu ý cho HS kết quả đo 3 lần có thể không giống nhau do sai số phép đo nên thực nghiệm người ta thường lấy kết quả trung bình cộng của 3 lần.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát hình trong SGK và thực hiện nhiệm vụ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS phát biểu, HS còn lại nhận xét, bổ sung  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe và nhận xét câu trả lời của HS và kết luận | **c.** **Đo thời gian bằng đồng hồ**  *+ Dụng cụ:*Các loại đồng hồ khác nhau.  *+ Tiến hành đo:*  - Ước lượng thời gian di chuyển của từng bạn  - Chọn đồng hồ phù hợp  - Hiệu chỉnh đồng hồ  - Đọc và ghi kết quả  *Khi đo thời gian của một hoạt động, ta căn thực hiện các bước sau:*   * Bước 1: Ước lượng khoảng thời gian cần đo. * Bước 2: Chọn đồng hồ phù hợp. * Bước 3: Hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách trước khi đo. * Bước 4: Thực hiện đo thời gian bằng đồng hồ. * Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập 1,2,3

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv yêu cầu HS thực hiện bài tập 1,2,3 :*

**Câu 1 :** Để đo thời gian của vận động viên chạy 100m, loại đồng hồ thích hợp nhất :

A. Đồng hồ để bàn

B. Đồng hồ bấm giấy

C. Đồng hồ treo tường

D. Đồng hồ cát

**Câu 2 :** Khi đo thời gian chạy 100m của bạn Nguyên trong giờ thể dục, em sẽ đo khoảng thời gian :

A. Từ lúc vạn Nguyên lấy đà chạy tới lúc về đích

B. từ lúc có lệnh xuất phát tới lúc về đich

C. bạn Nguyệt chạy 50m rồi nhân đôi

D. Bạn Nguyệt chạy 200m rồi chia đồi

**Câu 3 :** Hãy lập bảng theo mẫy và chọn loại đồng hồ phù hợp để đo thời gian các hoạt động

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại đồng hồ**  **Hoạt động** | **Đồng hồ đeo tay** | **Đồng hồ treo tường** | **Đồng hồ bấm giây** |
| Một tiết học |  |  |  |
| Chạy 100m |  |  |  |
| Đi từ nhà đến trường |  |  |  |

*- HS hoàn thiện bài tập*

*- GV kiểm tra kết quả thực hành bài tập của HS và nhận xét :*

Câu 1 : B

Câu 2 : B

Câu 3 :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại đồng hồ**  **Hoạt động** | **Đồng hồ đeo tay** | **Đồng hồ treo tường** | **Đồng hồ bấm giây** |
| Một tiết học | x | x |  |
| Chạy 100m |  |  | x |
| Đi từ nhà đến trường | x |  | x |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

* GV yêu cầu HS đọc những thông tin về đồng hồ cát và đồng hồ nước, thực hiện hoạt động vận dụng thực hiện phép đo thời gian của một bạn chạy 100m
* HS vận dụng thực hiện hoàn thành nhiệm vụ.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập 1  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Kết quả đo khối lượng**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Đối tượng cần đo | Thời gian ước lượng (s) | Chọn dụng cụ đo thời gian | | | Kết quả đo (s) | | | | | Tên dụng cụ đo | GHĐ | ĐCNN | Lần 1: t1 | Lần 2: t2 | Lần 3: t3 | t= | | Bạn 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | | Bạn 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Ngày soạn:19/09/2022

Tuần 4 Tiết 14,15,16

## BÀI 7: THANG NHIỆT ĐỘ CELSIUS. ĐO NHIỆT ĐỘ(3t)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**-1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Phát biểu được nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật; Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius; Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ; Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản
* Tìm hiểu tự nhiên: Lấy được ví đụ chứng tỏ giác quan của chúng ta cỏ thể cảm nhận sai về nhiệt độ các vật
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đo được nhiệt độ các vật bằng nhiệt kế.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Tự quyết định cách thức giải quyết vấn đề, tự đánh giá về quá trình và kết quả giải quyết vấn đề
* Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các nhiệm vụ học tập của nhóm theo yêu cầu
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch, cách thức giải quyết vấn đề, cách thức xử lí các vấn đề phát sinh một cách sáng tạo khi giải quyết vấn đề nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

**2. Phẩm chất**

* Khách quan, trung thực trong thu thập và xử lí số liệu, viết và nói đúng với kết quả thu thập.
* Chăm chỉ trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**: chuẩn bị 3 cốc nước **(**chi thêm nước đá vào cố 1 để có nước lạnh và cho thêm nước nóng vào cốc 3 để có nước ấm), nhiệt kế, nhiệt kế hồng ngoại,.... máy chiếu, slide,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** HS hứng thú tò mò về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

Gv yêu cầu HS đọc tình huống trong SGK sau đó dẫn dắt:

*Tình huống em Vinh bị sốt là tình huống mà chúng ta có thể dễ dàng gặp phải trong thực tế. Liệu rằng khi các em đặt tay lên trán, các em có thể đo được nhiệt độ cơ thể hay không? Chúng ta có thể sử dụng những dụng cụ nào để có thể đo được một cách chính xác nhất? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về cách đo nhiệt độ, về thang nhiệt độ celsius,…*

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. NHIỆT ĐỘ VÀ NHIỆT KẾ

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về nhiệt độ và nhiệt kế**

**a. Mục tiêu:** HS thực hiện thí nghiệm để rút ra được giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về nhiệt độ của vật.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra. Nêu được nhiệt độ là số đo độ “nóng” “lạnh” của vật; Nêu được nhiệt kế là dụng cụ đo nhiệt độ của vật; Nhớ được cầu tạo của nhiệt kế gồm bầu đựng chất lỏng, ống quản, thang chia độ; Nguyên tắc hoạt động của nhiệt kế dựa trên hiện tượng dân nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS xác định nhiệt độ cơ thể của các bạn bên cạnh bằng cách cho HS sờ trán một số bạn, rồi đưa ra nhận xét về nhiệt độ cơ thể của các bạn.  + GV hướng dẫn HS thảo luận các nội dung 1, 2, 3 và các hoạt động luyện tập trong SGK:  *1. Thực hiện thí nghiệm 1 như mô tả ở SGK và cho biết cảm nhận của em về độ “ nóng?“ , “lạnh"ở các ngón tay khi nhúng vào cốc 2 có như nhau không. Từ đó em có thể rút ra nhận xét gì?*  *2. Để so sánh độ “nóng? “lạnh” của các vật, người ta dùng đại lượng nào?*  *+ Lấy ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thế cảm nhận sai về nhiệt độ của các vật.*  *3. Kể tên một số loại dựng cụ đo nhiệt độ mà em biết. Nêu những ưu thế và hạn chế của mỗi loại dụng cụ đó.*  *? LT: Hãy cho biết: GHĐ và ĐCNN của mỗi nhiệt kế ở hình 7.3 và 7.4 và 7.5*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe và nhận xét câu trả lời và chốt kiến thức:  - Nhiệt độ là số đo độ “nóng” “lạnh” của vật. Vật nóng hơn có nhiệt độ cao hơn. Vật lạnh hơn có nhiệt độ thấp hơn.  - Đơn vị đo nhiệt độ:  + Đơn vị đo nhiệt độ trong hệ SI là Kelvin (kí hiệu: K).  + Đơn vị đo nhiệt độ thưởng dùng ở Việt Nam là độ C (kí hiệu: °C).  + Dụng cụ đo nhiệt độ là nhiệt kế. Có nhiều loại nhiệt kế khác nhau. | **1. Nhiệt độ và nhiệt kế**  a*. Tìm hiểu về nhiệt độ và nhiệt kế*  Thí nghiệm 1: Cảm nhận về độ nóng, lạnh của nước:  **?1:** Cảm nhận của các ngón tay về độ “nóng? “lạnh” khi nhúng vào cốc 2 là khác nhau  **?2:** Để so sánh độ “nóng? “lạnh” của các vật, người ta dùng đại lượng nhiệt độ  **? LT:**  + Ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thế cảm nhận sai về nhiệt độ của các vật: + Dùng tay cảm nhận nhiệt độ của bàn gỏ và ghế inox trong phòng  **? 3:** Một số loại dụng cụ đo nhiệt độ: Nhiệt kế thuỷ ngàn, nhiệt kế rượu, nhiệt kế y tế, nhiệt kế điện tử, ....   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Nhiệt kế | Ưu thế | Hạn chế | | Nhiệt kế thủy ngân | Rẻ tiền, chính xác, không phụ thuộc pin, phổ biến, đo ở nhiệt độ cao | Thời gian đo lâu, khó đọc kết quả, nguy hiểm khi bị vỡ | | Nhiệt kế rượu | Ít nguy hiểm, ít độc hại, không phục thuộc vào pin | Đo ở nhiệt độ thấp, kém bề hơn vì rượu bay hơi nhanh | | Nhiệt kế điện tử | An toàn, thời gian đo nhanh, dễ đọc kết qảu | Đắt tiền, phụ thuộc pin, nguồn điện |   **? LT:**  - Hình 7.3: GHĐ: là 430C, ĐCNN : 0,10C  - Hình 7.4: GHĐ: là 450C, ĐCNN : 0,10C  - Hình 7.5: GHĐ: là 500C, ĐCNN : 10C |

II. THANG NHIỆT ĐỘ

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về thang nhiệt độ Celsius**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu về thanh nhiệt độ Celsius

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  + GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu về nhà vật lí Celsius và thanh nhiệt độ Celsius  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động cá nhân, đọc thông tin và theo dõi kiến thức GV cung cấp  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS ghi lại một số kiến thức chính vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV giảng giải, bổ sung kiến thức phần đọc thêm cho HS. | **2. Tìm hiểu về thang nhiệt độ Celsius**  Năm 1742. nhà vật lí người Thuy Điển, Celsius (1701 - 1744) đã để nghị chia nhỏ khoảng cách giữa nhiệt độ đông đặc của nước (0 °C) và nhiệt độ sôi của nước (100 °C) thành 100 phần bằng nhau, mỗi phần ứng với 1 độ, kí hiệu là 10C (C là chữ cái đầu tên gợi nhà vật lí Celsius). Những nhiệt độ thấp hơn 0 °C gọi là nhiệt độ âm. |

II. THỰC HÀNH ĐO NHIỆT ĐỘ

**Hoạt động 3: Ước lượng nhiệt độ của vật và lựa chọn nhiệt kế phù hợp**

**a. Mục tiêu:** HS biết được sự cần thiết phải ước lượng nhiệt độ của vật cần đo từ đó

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia nhóm HS theo bàn ngồi và hướng dẫn các nhóm trả lời câu hỏi 4 SGK:  *? Có các nhiệt kế như hình 7.6, để đo nhiệt độ sôi của nước trong ấm ta nên dùng loại nhiệt kế nào? Đo nhiệt độ của cơ thể ta nên dùng loại nhiệt kế nào? Vì sao?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát nhiệt kế trong hình 7.6 và hoàn thiện câu hỏi 4  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 HS trả lời, những HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nhận xét, chốt kiến thức | **3. Thực hành đo nhiệt độ**  *a. Ước lượng nhiệt độ của vật và lựa chọn nhiệt kế*  Để xác định chính xác và đảm bảo an toàn trong khi đo nhiệt độ các vật, chúng ta cần ước lượng nhiệt độ của vật tróng khi đo từ đó lựa chọn nhiệt kế phù hợp  + Để đo nhiệt độ sôi của nước trong ấm ta nên dùng nhiệt kế ở hình c). Vì GHĐ của nhiệt kế này là 140 °C.  + Đo nhiệt độ của cơ thể ta có thể dùng nhiệt kế ở hình a) hoặc b) vì GHĐ của các loại nhiệt kế này phủ hợp với nhiệt độ của cơ thế. |

**Hoạt động 4: Đo nhiệt độ bằng nhiệt kế**

**a. Mục tiêu:** HS thực hành phép đo nhiệt độ hai cốc nước bằng nhiệt kế

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  *GV chia lớp thành các nhóm theo bàn ngồi, hướng dẫn các nhóm HS thực hành phép đo theo hướng dẫn trong SGK*  *Hãy đo nhiệt độ của 2 cốc nước và điền kết quả vào vở học theo mẫu bảng 7.1.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS cùng các bạn trong nhóm thực hiện thí nghiệm 2 và hoàn thiện câu hỏi 5 vào Phiếu thu hoạch 1  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 HS đại diện nhóm đưa ra kết quả, những HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nhận xét, chốt kiến thức | **b. Đo nhiệt độ bằng nhiệt kế**  Thực hiện đo nhiệt độ hai cốc nước bằng nhiệt kế theo các bước:  + Bước 1: Ước lượng nhiệt độ cốc nước cần đo.  + Bước 2: Chọn nhiệt kế phù hợp.  + Bước 3: Hiệu chỉnh nhiệt kế đúng cách trước khi đo.  + Bước 4: Thực hiện phép đo  + Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập 1,2,3

**d. Tổ chức thực hiện:**

Gv yêu cầu HS hoàn thành trả lời các bài tập sau:

Câu 1: tại sao thang chia nhiệt độ của nhiệt kế y tế thủy ngân thường ghi nhiệt độ từ 350C đến 420C?

Câu 2: Nguyên tắc nào dưới đây được sử dụng để chế tạo nhiệt kế thường dùng?

A. Dãn nở vì nhiệt của chất lỏng

B. Dãn nở vì nhiệt của chất khí

C. Thay đổi màu sắc của một vật theo nhiệt độ

D. Hiện tượng nóng chảy của các chất

Câu 3: Bảng dưới đây ghi tên các loại nhiệt kế và nhiệt độ ghi trên thang của chúng

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại nhiệt kế** | **Thang nhiệt độ** |
| Y tế | Từ 35oC đến 42oC |
| Rượu | Từ -30oC đến 60oC |
| Thủy ngân | Từ -10oC đến 110oC |

Lựa chọn loại nhiệt kế đo nhiệt độ của:

a. Cơ thể người

b. Nước sôi

c. Không khí trong phòng

*- GV gọi HS chữa bài tập trước lớp, HS còn lại nghe và nhận xét*

*- GV nhận xét, đánh giá kết quả:*

**Câu 1.** Thang chia nhiệt độ của nhiệt kế y tế ghi nhiệt độ từ 35 °C đến 42 oC vì nhiệt kế y tế chủ yếu đo nhiệt độ cơ thể người mà nhiệt độ người nằm trong khoảng đó.

**Câu 2.** Đáp án A.

**Câu 3.** Để đo nhiệt độ của cơ thể người, ta có thể dùng nhiệt kế y tế. Để đo nhiệt độ của nước sôi, ta dùng nhiệt kế thuỷ ngân. Để đo nhiệt độ của không khí trong phòng, ta dùng nhiệt kế rượu hoặc nhiệt kế thuỷ ngân.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

***d. Tổ chức thực hiện:***

*- Gv yêu cầu HS nghiên cứu, vận dụng hiểu biết để trả lời câu hòi :*

Tại sao chỉ có nhiệt kế thuỷ ngân, nhiệt kế rượu mà không có nhiệt kế nước? Mô tả cách đo thực hành đo nhiệt độ của cơ thế

*- GV gọi HS trả lời, nghe, nhận xét và cho điểm :*

Vì nước dân nở vì nhiệt không đều (ở 0 °C thì đông lại; 100 °C thì sôi; 4 °C trở lên thì nở ra).

\* Mô tả cách đo và thực hành đo nhiệt độ của cơ thế em.

+ Nhiệt độ cơ thể chúng ta khoảng 37 0C, do đó có thể dùng các loại nhiệt kế như nhiệt kể thuỷ ngân, nhiệt kế điện tử, nhiệt kế hóng ngoại.

+ Với nhiệt kế thuỷ ngân: Cần vẫy nhẹ vạch đo xuống dưới mức tam giác màu đỏ trước khi đo; Giữ nhiệt kế ở nách, ép sát khuỷu tay vào ngực trong khoảng 4 đến 5 phút; Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo.

+ Với nhiệt kế điện tử: Cần điều chỉnh nhiệt kế trước khi đo (bấm ON). Kẹp nhiệt kế tại nách hoặc miệng; Nhiệt độ sẽ được hiến thị và có tiếng báo khi xong.

+ Với nhiệt kế hồng ngoại: Ấn nút O/I. Màn hình LCD được kích hoạt để hiển thị tất cả các phần trong khoảng 2 giây. Đặt đấu dò tại giữa trán không quá 5 cm, đảm bảo trần không ướt, không bị tóc che hoặc không đội mũ che 1 cm phía trên đuôi lông mày. Đọc và ghi kết quả thu được.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu thu hoạch  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU THU HOẠCH 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
| **Kết quả đo nhiệt độ**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Đối tượng cần đo | Thời gian ước lượng (0C) | Chọn dụng cụ đo nhiệt độ | | | Kết quả đo (0C) | | | | | Tên dụng cụ đo | GHĐ | ĐCNN | Lần 1: t1 | Lần 2: t2 | Lần 3: t3 | t= | | Cốc 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | | Cốc 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Ngày soạn:28/09/2022

Tuần 5 Tiết 17

**ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1(1T)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Hệ thống hoá được kiến thức về các phép đo.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Thực hiện các nhiệm vụ của bản thân trong chủ đề ôn tập
* Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu, phối hợp các thành viên trong nhóm hoàn thành các nội dung ôn tập chủ đề
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Giải quyết vấn đề thông qua việc giải bài tập.

**2. Phẩm chất**

* Có ý thức tìm hiếu về chủ đề học tập, say mê và có niềm tin vào khoa học
* Quan tâm đến bài tổng kết của cả nhóm, có ý chí vượt qua khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị giấy khổ A3, bài tập cho Hs ôn tập

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho HS vào bài

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

Ở chủ đề 1, chúng ta đã nghiên cứu 7 bài học tìm hiểu về những khái niệm cơ bản về KHTN, chúng ta đã tìm hiểu về các phép đo. Bài ôn tập ngày hôm nay, chúng ta sẽ đi ôn tập và hoàn thiện bài tập để củng cố lại những kiến thức mà chúng ta đã học ở chủ đề này

**B.** **HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP**

**Hoạt động: Hệ thống hóa kiến thức**

**a. Mục tiêu:** HS hệ thống hóa được kiến thức về các phép đi cơ bản như: Đo chiều dài, đo khối lượng, đo thời gian, đo nhiệt độ.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng PPDH hợp tác theo nhóm với kĩ thuật sơ đồ tư duy. GV hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ tư duy để tổng kết những kiến thức cơ bản của chủ đề  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm từ 4-6 người, vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày sơ đồ tư duy của nhóm mình  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe và nhận xét, chọn nhóm trình bày tốt nhất | **HS vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức vào giấy A3** |
|  | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP+ VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS giải một số bài tập phát triển năng lực KHTN cho cả chủ đề

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập vận dụng kiến thức đã học:*

**Câu 1.** Có hai nhiệt kế là nhiệt kế rượu và nhiệt kế thuỷ ngân. Cho biết nhiệt độ sôi của rượu và thuỷ ngân lần lượt là 78 ®C và 357 %C, Dùng nhiệt kế nào có thể đo được nhiệt độ của nước đang sôi?

A. Dùng được cả hai nhiệt kế.

B. Không dùng được cả hai nhiệt kế.

C. Chỉ dùng được nhiệt kế rượu.

D. Chỉ dùng được nhiệt kế thuỷ ngân.

**Câu 2.** Hãy lập bảng theo mẫu sau và chọn thước đo phù hợp nhất với các đối tượng cẩn đo:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại thước  Đối tượng | Thước kẻ dài 30 cm | Thước cuộn | Thước dây | Thước kẹp |
| Chiều dài lớp học |  |  |  |  |
| Chiều cao của người |  |  |  |  |
| Đường kính ruột bút chì |  |  |  |  |
| Đường kính miệng cốc uống nước |  |  |  |  |

**Câu 3** : Có một cái cân đồng hồ đã cũ và không còn chính xác, làm thế nào có thể cân chính xác khối lượng của một vật nếu cho phép dùng thêm một hộp chứa nhiều loại quả cân khác nhau?

**Câu 4 :** Để thực hiện đo thời gian khi đi từ cổng trường vào lớp học em dùng loại đồng hồ nào? Giải thích sự lựa chọn và trình bày các bước đo.

*- GV cho HS trình bày trước lớp kết quả hoạt động*

*- GV nhận xét kết luận :*

**Câu 1 :** D

**Câu 2 :**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại thước  Đối tượng | Thước kẻ dài 30 cm | Thước cuộn | Thước dây | Thước kẹp |
| Chiều dài lớp học |  | x | x |  |
| Chiều cao của người |  | x | x |  |
| Đường kính ruột bút chì |  |  |  | x |
| Đường kính miệng cốc uống nước | x |  |  |  |

**Câu 3 :** Đặt vật cân lên đĩa cân và ghi nhận giá trị của kim chỉ. Sau đó thay vật cần cân bằng một số quả cân thích hợp sao cho kim cân chỉ đúng vị trí cũ. Tổng khối lượng của các quả cân trên đĩa cân bằng khối lượng của vật cần cân.

**Câu 4 :** Thực hiện đo thời gian đi từ cống trường vào lớp học nên dùng đồng hồ bấm giây vì thời gian di chuyển của ta trong hoạt động đó là ngắn. Các bước đo:

* Ước lượng khoảng thời gian cẩn đo.
* Chọn đồng hồ phù hợp: Đồng hồ bấm giây
* Hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách.
* Thực hiện phép đo.
* Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:28/09/2022

Tuần 5,6 Tiết 18,19,20,21

**CHỦ ĐỀ 2: CÁC THỂ CỦA CHẤT**

**BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT (4t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được sự đa dạng của chất (chất có xung quanh ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh, ...)
* Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (trạng thái) của chất (rắn, lỏng, khí) thông qua quan sát, Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học); Nêu được các khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, sự đồng đặc; Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ
* Tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất;
* Vận dụng kiến thức, kï năng đã học: Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về sự đa dạng của chất trong cuộc sống và tính chất của chất;
* Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học đế diễn đạt về tính chất của chất, các quả trình chuyển đổi thể của chất; Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Cần thận, trung thực và thực hiện an toàn trong quá trình làm thực hành
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị tranh ảnh trình chiếu, 1 cốc nước đựng đá, 1 cốc nước nóng, 2 cốc nước lọc ( nhiệt độ thường),..., muối ăn, nước hoa, máy chiếu, máy tính, slide bài giảng,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tò mò về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt vấn đề theo gợi ý SGK:*

Trong cuộc sống, chúng ta thường sử dụng các chất như nước uống, muối ăn, nước hoa,….

*- Gv chuẩn bị sẵn các mẫu:*

(1) muốn ăn

(2) nước uống

(3) nước hoa

*- Yêu cầu HS quan sát thể*, gợi ý cho HS đối với nước hoa khi ở trong lọ là thể lỏng nhưng bay ra ngoài là thể khí. Gv giải thích việc HS đầu lớp và cuối lớp ngửi được mùi của nước hoa là do ở thế khí lan tỏa khắp không gian.

*- Dẫn dắt:* Từ thí nghiệm khởi động theo các em vật các chất đó tồn tại ở những thể nào? Bài 8 ngày hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về sự đa dạng và các thể cơ bản của chất và các tính chất của các chất.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT

**Hoạt động: Tìm hiểu sự đa dạng của chất**

**a. Mục tiêu:** HS liệt kê các vật thể từ kích thước lớn đến nhỏ, từ dễ nhìn đến không nhìn thấy, từ thể rắn đến lòng và khí, từ vật sống đến vật không sống.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Nêu được sự đa dạng của chất và vật

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành 2 - 3 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 8.1 trong SGK (hoặc dùng máy chiếu phóng to hình), hướng dẫn từng nhóm HŠ quan sát một cách tổng quát đến chỉ tiết để liệt kê được càng nhiều vật thể có trong hình càng tốt và giúp HŠ thảo luận câu hỏi 1,2,3,4:  **NV1:**  *1. Em quan sát được những vật thể nào trong hình 8.1? Vật thể nào có sẵn trong tự nhiên (vật thể tự nhiên), vật thể nào do con người tạo ra (vật thể nhân tạo)?*  Sau khi nhận ra được tính đa dạng của các vật thể, GV hướng dẫn HS phân loại và từ đó phân biệt được các vật thế.  **NV2:**  *GV sử dụng phương pháp graph* (hoặc kĩ thuật sử dụng sơ đồ tư duy) trong dạy học, chiếu sơ đồ sau lên màn hình và yêu cầu HS điển vào các đình của graph theo các gợi ý cho sẵn trong PHT1. Sau đó đối chiếu với các nhận xét của SGK để ghí nhớ cách phân loại các dạng vật thể cũng như các dấu hiệu đặc trưng đế phân biệt chúng.  **NV3:**  *2. Kể tên một số vật thể và cho biết chất tạo nên vật thể đó*  *3. Nếu ự giống nhau, khác nhau giữa vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo*  *4.Kể tên một số vật sống và vật không sống mà em biết*  **NV4:**  Sau khi HS trả lời các câu hỏi trên, Gv đưa ra câu hỏi củng cố kiến thức:  *Cho các vật thể: quần áo, cây cỏ, con cá, xe đạp.*   |  |  | | --- | --- | |  |  | |  |  |   *GV sử dụng giấy dán (sticker) và yêu cầu HS dán vào các nhóm vật thể được thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh và vậy vô sinh*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm như SGK | **1. Sự đa dạng của chất**  *a. Tìm hiểu sự đa dạng của chất.*  **? 1:**  Các vật thể: Đá, đất, nước, cây, không khí, con người, thuyền, ...  + Vật thể tự nhiên: Đá, đất, nước, cây, không khí, con người, ...  + Vật thể nhân tạo: Thuyền, ...  **?2:** Trong không khí có oxygen và nitrogen; muối ăn có thành phần chính là sodium chloride; đường mía có sucrose (saccharose); đá vôi có calcium carbonate, ...  **?3:**  Giống: đều được hình thành từ các chất  Khác:  + Vật thể tự nhiên: có sẵn trong tự nhiên  + Vật thể nhân tạo: do con người tạo ra.  **? 4:** Một số vật sống và vật không sống mà em biết:  + Vật sống: Người, chim, gà, cây, hoa, ...  + Vật không sống: Bàn ghế, sách vở, quần áo  **? LT:**  + Nhóm vật thể tự nhiên và nhóm vật hữu sinh: cây cỏ, con cá.  + Nhóm vật thể nhân tạo và nhóm vật vô sinh: quần áo, xe đạp |

II. CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT

**Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm các thể cơ bản của chất**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết được thể (trạng thái) của nước( nước đá- rắn, nước lỏng- lỏng, hơi nước- khí), hình dạng của nước ở các thể khác nhau.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS nhận thức được các thể phổ biến tồn tại có thể có của chất

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **NV1:**  *5. GV chia lớp thành 2-3 nhóm và yêu cầu các nhóm quan sát trực tiếp các mẫu vật thật như trong hình 8.2 ở SGK. Gv hướng dẫn từng nhóm HS quan sát và hoàn thành bảng 8.1*  + Sau khi nhận ra được các thể của chất, GV hướng dẫn HS tìm hiểu các đặc điểm của các thể cơ bản của chất.  + GV chiếu mô hình các thể của chất lên màn hình, hướng dẫn HS quan sát và yêu cầu HS trả lời theo các nội dung: mối liên kết giữa các hạt, khối lượng, hình dạng và thể tích, khả năng bị nén. Sau đó GV tổng hợp lại thành bảng như SGK để giúp HŠ ghi nhớ các dấu hiệu đặc trưng để phân biệt các thể của chất.  + GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần đọc thêm về khái niệm chất hiểu một cách đơn giản, thảo luận các nội dung 6 trong SGK.  **NV2:**  *6. Quan sát hình 8.3, hãy nhận xét đặc điểm về thể rắn, thể lỏng và thể khí của chất.*  GV gợi ý HŠ thảo luận các nội dưng:  + Khoảng cách giữa các hạt và sự liên kết của chúng trong các thể  + Khối lượng riêng, thể tích và hình dạng;  + Khả năng bị nén.  NV3:  Gv yêu cầu HS kể tên ít nhất hai chất ở mỗi thể rắn, lỏng, khí mà em biết  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Các thể cơ bản của chất**  *a. Tìm hiểu đặc điểm các thể cơ bản của chất*  **Đặc điểm cơ bản ba thể của chất:**  - Ở thể rắn:   * Các hạt liên kết chặt chẽ. * Có hình dạng và thể tích xác định. * Rất khó bị nén.   - Ở thể lông:   * Các hạt liên kết không chặt chẽ. * Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định. * Khó bị nén.   - Ở thể khí/ hơi:   * Các hạt chuyển động tự do. * Có hình đạng và thể tích không xác định. * Dễ bị nén.  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Chất | Thể | Hình dạng có xác định không? | Có thể nén không? | | Nước đá | Rắn | Có | Rất khó | | Nước lỏng | Lỏng | Không | Khó | | Hơi nước | Khí (hơi) | Không | Dễ |   **? LT:** Kể tên ít nhất hai chất ở mỗi thể rắn, lỏng, khí mà em biết:  + Khí: carbon dioxide, oxygen, …  + Rắn: sắt, muối, ...  + Lỏng: nước, rượu, ... |

III. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

**Hoạt động 3: Nhận xét đặc điểm của chất**

**a. Mục tiêu:** HS xác định một số tính chất của các chất

**b. Nội dung:** HS quan sát các hình 8.4, 8.5 và 8.6 trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm nhỏ hoặc nhóm cặp đôi, yêu cầu các nhóm quan sát hình 8.4, 8.5 và 8.6 trong SGK (hoặc dùng máy chiếu phóng to hình), hướng dẫn từng nhóm quan sát và giúp HS thảo luận nội dụng 7.  *7. Em hãy nhận xét về thể, màu sắc của than đá, đầu ăn, hơi nước trong các hình 8.4, 8.5 và 8,6.*      GV có thể mở rộng thêm phần thảo luận bằng các câu hỏi:  *a) Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các chất hoặc các vật thể?*  *b) Làm thế nào để biết được tính chất của của chất và của vật thể?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và trả lời câu hỏi mà giáo viên yêu cầu  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV kết luận những gì các em nhìn thấy trong hình 8.4, 8.5 và 8.6 là các ví dụ về các thể rắn, thể lòng, thể khí của chất. Mỗi chất cớ thể tồn tại ở các thể khác nhau và có tính chất khác nhau. | **3. Tính chất của chất**  *a. Nhận xét tính chất của chất*  Các chất có thể có những đặc điểm khác nhau về thể, màu sắc, mùi vị,… những tính chất khác.  *? 7: Nhận xét:*  + Than đá: thể rắn, màu đen.  + Dầu ăn: thể lỏng, màu vàng.  + Hơi nước: thế khí, không màu.  *? Câu hỏi bổ sung:*  a. Dựa vào thể, màu sắc, hình dạng, tính chất của chúng để phân biệt các chất hoặc các vật thể  b. Để biết được tính chất của của chất và của vật thể:  + Quan sát, đo lường: màu sắc, mùi vị, hình dạng, thể tích, khối lượng, độ tan,....  + Thực hiện các thí nghiệm: biết được tính chất của chúng |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu một số tính chất của chất**

**a. Mục tiêu:** HS tự tiến hành thí nghiệm 1,2,3 theo hướng dẫn trong SGK, và rút ra được một số tính chất của chất

**b. Nội dung:** HS quan sát hình 8.7 , các thông tin trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia nhóm HS (gồm 4-5 HS), hướng dẫn HS tiến hành các thí nghiệm theo các bước:  + Hướng dẫn HS chuẩn bị dụng cụ, hóa chất  + Hướng dẫn HS cách tiến hành thí nghiệm  + Hướng dẫn HS cách quan sát quá trình thí nghiệm  + Hướng dẫn HS cách ghi chép kết quả thì nghiệm  GV hướng dẫn HS thảo luận các nội dung 8 đến 12 trong SGK:  *8. Quan sát thí nghiệm 1 (hình 8.7), ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiển thị trên nhiệt kế và thể của nước sau mỗi phút theo mẫu trong bảng 8.2.*  Chú ý: Thời gian đun sôi nước phụ thuộc vào nhiệt độ ngọn lửa, độ dày bình cầu và lượng nước trong bình cầu.  *9, Từ thí nghiệm 2 (hình 8.8 và 8.9), em có nhận xét gì về khả năng tan của muối ăn và dầu ăn trong nước.*  *10. Khi tiến hành thí nghiệm 3, em thấy có những quá trinh nào đã xảy ra? Hãy tấy ví dụ trong thực tế cho quá trình này.*  *11. Em hãy cho biết trong các quá trình xảy ra ở thí nghiệm 3 có tạo thành chất mới không.*  *12. Trong thí nghiệm 3, hãy chỉ ra quá trình nào thể hiện tính chất vật lí, tính chất hoá học của đường.*  Sau khi trả lời câu hỏi và GV yêu cầu HS hoàn thiện câu hỏi củng cố:  *? Em hãy nêu một số tính chất vật lí và tính chất hóa học của một chất mà em biết.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và trả lời câu hỏi mà giáo viên yêu cầu  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv trình bày được một số tính chất cơ bản của chất và rút ra kết luận như SGK. | *b. Tìm hiểu một số tính chất của chất*  Thí nghiệm 1: Đo nhiệt độ sôi của nước  **? 8:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Thời gian đun nước | Nhiệt độ  (oC) | Sự chuyển thể của nước | | 0 | 30 | Lỏng | | 1 | 45 | Lỏng | | 2 | 60 | Lỏng | | 3 | 75 | Lỏng | | 4 | 85 | Lỏng | | 5 | 100 | Hơi | | 6 | 100 | Hơi | | 7 | 100 | Hơi |   **? 9:** Muối ăn tan trong nước. Dầu ăn không tan trong nước  **?10:**  + Đường chuyến từ thể rắn sang lỏng.  + Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen và mùi khét.  + Trong thực tế: Thắng đường (nước hàng, nước màu) tạo màu nâu để nấu các món ăn hoặc làm bánh.  **? 11:**  + Đường nóng chảy chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Không tạo thành chất mới  + Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen: Có tạo thành chất mới, đường cháy biến đối thành chất khác.  **?12:**  + Đường chuyển tử trạng thái rắn sang lỏng: Tính chất vật lí  + Đường cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng màu đen: Tính chất hoá học.  **? LT:**  Tính chất của đá vôi:  + Tính chất vật lí: Tính cứng, màu trắng, bị mài mòn  + Tình chất hóa học: Khi nung ở nhiệt độ cao sẽ chuyển thành vôi sống và có khí carbon dioxide thoát ra |

**4. SỰ CHUYỂN THỂ CỦA CHẤT**

**Hoạt động 5: Quan sát một số hiện tượng**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết được quá trình chuyển đổi thể của các chất.

**b. Nội dung:** HS quan sát các hình 8.11 đến 8.14 trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành 2-3 nhóm hoặc nhóm cặp đôi yêu cầu các nhóm quan sát hình 8.11 đến 8.14 trong SGK (hoặc dùng máy chiếu phóng to hình), hướng dẫn từng nhóm HS quan sát và giúp HS thảo luận các nội dung 13 đến 16.  *13. Tại sao kem lại tan chảy khi đưa ra ngoài tủ lạnh?*  *14. Tại sao cửa kính trong nhà tắm bị đọng nước khí ta tắm bằng nước ấm?*  *15. Khi đun sôi nước, em quan sát thấy có hiện tượng gì trong nổi thuỷ tinh?*  *16. Quan sát vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên, em hãy cho biết các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn này.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và lần lượt trả lời câu hỏi mà giáo viên yêu cầu  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo gợi ý SGK.  Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác. | **4. Sự chuyển thể của chất**  **a. Quan sát một số hiện tượng**  ? 13. Nhiệt độ ngoài môi trường cao hơn nhiệt độ trong tủ lạnh làm cho kem chuyển từ thể rắn sang lỏng.  ? 14. Vì nhiệt độ của cửa kính thấp hơn không khí trong phòng tắm nên hơi nước sẽ ngưng tụ ở bề mặt, làm mờ kính.  ? 15. Hơi nước bay lên, có nhiều bong bóng trong lòng nước và trên mặt thoáng của nước.  ? 16. Quá trình chuyển thể của nước trong tự nhiên gốm:  - Băng tan: nước đá chuyển thành nước lỏng  - Hình thành mây: nước lỏng chuyển thành hơi nước  - Mưa: hơi nước chuyển thành nước lỏng  - Hình thành băng: nước lỏng thành nước đá |

**Hoạt động 6: Thực hành chuyển đổi thể của chất**

**a. Mục tiêu:** HS tiến hành thí nghiệm, từ đó rút ra được khái niệm các quá trình biến đổi thể của chất

**b. Nội dung:** HS quan sát các hình 8.11 đến 8.14 trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành các nhóm và hướng dẫn các nhóm tiến hành thí nghiệm 4,5 theo các bước:  Hướng dẳnHS cách tiến hành thi nghiệm  Hướng dẫn HS cách quan sát quá trình thí nghiệm  Hướng dẫn HS cách ghi chép kết quả thí nghiệm  Hướng dẫn HS thảo luận các nội dụng 17 trong SGK.  *17. Em hãy quan sát thí nghiệm 4, 5 và cho biết có những quá trình chuyển thế nào đã xảy ra?*  Từ hoạt động 5 và 6, HS trình bày được các quó trình biến đổi thể của chất theo hướng dẫn của SGK.  + GV yêu cầu HS nêu các quá trình biến đổi thể quan sát được trong các hoạt động 5 và 6.  + GV sử dụng phương pháp graph (hoặc kĩ thuật sử dụng sơ đổ tư duy) trong dạy học, chiếu sơ đồ sau lên màn hình và yêu cầu HS điền các quá trình chuyển hoá tương ứng giữa trạng thái của các chất theo các gợi ý cho sẵn. Sơ đồ này giúp HS ghi nhớ và phân biệt được các quá trình biến đổi thể của chất.  + GV yêu cầu hs đọc thêm để tìm hiểu về nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của một số chất thường gặp.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS quan sát và lần lượt trả lời câu hỏi mà giáo viên yêu cầu  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo gợi ý SGK.  *\* Một số hoạt động trong cuộc sống qua hình ảnh:*    *+GV giải thích thêm:* Cây thì thoát hơi nước, vào ban đêm( nhất là đêm đông) khi bay lên nước gặp lạnh ngưng tụ lại tạo thành những giọt nước và đọng lại trên lá nên vào buổi sáng thường có hiện tượng sương đọng trên lá. | **b.** **Thực hành chuyển đổi thể của chất**  Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác.  *\* Thí nghiệm 4:*  - Quá trình 1: Khi đun nóng, nến chuyển từ thể rắn chuyển sang lỏng (hình 8.1 5b)  - Quá trình 2: Khi để nguội, nến chuyển từ thể lỏng sang rắn (hình 8.15c).  *\* Thí nghiệm 5:*  - Trong cốc thuỷ tỉnh: Hơi nước bay lên, trong nước và mặt thoáng của cốc nước có nhiều bọt khí (hình 8.16a);  - Dưới đáy bình cầu: Nhiều giọt nước lỏng bám vào (hình 8.16b).  *=> KL:*  + Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rấn sang thể lòng của chất.  + Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất.  + Sự bay hơi là quá trình chuyển tử thể lỏng sang thể hơi của chất.  + Sự sôi là quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên bể mặt thoáng của chất lỏng. Sự sôi là trường hợp đặc biệt của sự bay hơi.  + Sự ngưng tụ là quá trình chuyển từ thể khí (hơi) sang thể lòng của chất. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1 :** Hãy chỉ ra đâu là vật thể, đâu là chất trong các câu sau :

a. Cơ thể người chứa 63%- 68% về khối lượng là nước

b. Thủy tinh là vật liệu chế tạo ra nhiều vật gia dụng khác nhau như lọ hoa, cốc, bát, nổi,….

c. Than chỉ là vật liệu chính làm ruột bút chì

d. Paracetamol là thành phần chính của thuốc điều trị cảm cúm.

**Câu 2 :** Em hãy chỉ ra vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh, trong các phải biểu sau:

a) Nước hàng (nước màu) được nấu từ đường sucrose (chiết xuất tử cày mía đường, cây thốt nốt, cũ cải đường, ...) và nước.

b) Thạch găng được làm từ lá găng rừng. nước đun sôi, đường mía.

c) Kim loại được sân xuất từ nguồn nguyên liệu bạn đầu là các quặng kim loại.

d) Gó thụ hoạch từ rũng được sử dụng để đóng bản ghế, giường tủ, nhà cửa.

**Câu 3.** Cho các từ sau: vật lí chất; sự sống; không có; rắn, lỏng, khí; tự nhiên/ thiên nhiên; tính chất; thế trạng thái; vật thể nhân tạo. Hãy chọn từi cụm từ thích hợp điền vào chỗ trồng trong các câu sau:

a. Các chất có thể tón tại ở ba (1)... cơ bản khác nhau, đó là (2)...

b. Môi chất có mi số (3)... khác nhan khi tồn tại ở các thể khác nhan.

c. Mọi vật thể đếu đo (4)... tạo nén. Vật thể có sản trong (5).. được gọi là vật thể tự nhiên; Vật thể đo con người tạo ra được gọi là (6)...

d. Vật hữu sinh là vật có các dấu hiệu của (7)... mà vật vò sinh (8)...

e. Chất có các tính chất (9)... như hình đạng. kích thước, màu sắc, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, tính cứng, độ dẻo.

f) Muốn xác định tính chất (10)... ta phải sử dụng các phép đo.

**Câu 4.** Khí làm muối từ nước biển. người dân làm muối (diêm dân) dẫn nước biển vào các ruộng muối. Nước biển bay hơi, người ta thu được muối. Theo em, thời tiết như thế nào thì thuận lợi cho nghề làm muối? Giải thích.

**Câu 5.** Trưởng hợp nào sau đây thể hiện tính chất hoá học, tính chát vật lí?

a) Cho 1 viên vitamin C sủi vào cốc nước.

b) Cho 1 thìa đường vào cốc nước và khuấy đều.



GV gọi HS trình bày và nhận xét kết quả :

**Câu 1.**

a) Vật thể: cơ thể người; chất: nước.

b) Vật thể: lọ hoa, cốc, bát, nồi, ...; chất: thuỷ tỉnh.

c) Vật thể: ruột bút chì; chất: than chì (carbon).

d) Vật thế: thuốc điều trị cảm cúm; chất: paracetamol.

**Câu 2.**

a)

+ Vật thể tự nhiên: đường sucrose, cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường, nước;

+ Vật thể nhân tạo: nước hàng;

+ Vật hữu sinh: cây mía, cây thốt nốt, cây củ cải;

+ Vật vô sinh: đường, nước, nước hàng.

b)

+ Vật thể tự nhiên: lá găng rừng, nước, đường mía;

+ Vật thể nhân tạo: thạch găng;

+ Vật hữu sinh: lá găng rừng;

+ Vật vô sinh: nước, đường mía, thạch.

c)

+ Vật thể tự nhiên: quặng kim loại

+ Vặt thể nhân tạo: kim loại

+ Vật vô sinh: quặng, kim loại;

d)

+ Vật thể tự nhiên: gỗ, rừng

+ Vật thể nhân tạo: bàn ghế, nhà cửa, giường tủ;

+ Vật hữu sinh: rừng, cây;

+ Vật vô sinh: gỗ hạ từ cây, bàn ghế, nhà cửa, giường tủ.

**Câu 3.**

a) (1) thể/ trạng thái; (2) rẳn, lỏng, khí.

b) (3) tính chất.

c) (4) chất; (5) tự nhiên/ thiên nhiên; (6) vật thể nhân tạo.

đ) (7) sự sống; (8) không có.

e) (9) vật lí.

f) (10) vật lí.

**Câu 4.** Thời tiết thuận lợi cho nghề làm muối là thời tiết tạo điều kiện cho quá trình bay hơi của nước diễn ra nhanh hơn. Thời tiết nắng nóng, thời gian Mặt Trời chiếu sáng dài, nhiệt độ cao, độ ấm không khí thấp, nhiều gió là các điểu kiện thuận lợi cho nghề làm muối.

**Câu 5**.

a) Thể hiện tính chất hoá học vì có sự tạo thành chất mới (bọt khí carbon dioxide).

b. Thể hiện tính chất vật lí vì quá trình hòa tan đường không tạo ra chất mới.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv yêu cầu HS vận dụng kiến thức giải thích hiện tượng thực tế:*

\*Vào những ngày trời nốm (không khí chứa nhiều hơi nước, độ ẩm cao), sự chênh lệch nhiệt độ giữa nền nhà và lớp không khí bao quanh khiến hơi nước trong khòng khí bị ngưng tụ tạo thành những hạt nước nhỏ gây ẩm ướt cho nền nhà. Để giảm thiểu hiện tượng này, chúng ta nên đóng kín cửa, hạn chế không khí ẩm vào nhà. Em hãy giải thích tại sao làm như vậy.

*- HS vận dụng kiến thức để giải thích*

*- GV gọi HS trả lời và nhận xét:*

Nhiệt độ trong nhà thấp hơn nhiệt độ ngoài trời, nên khi không khí có độ ẩm cao (chứa nhiều hơi nước) tràn vào nhà sẽ ngưng tụ tạo thành các giọt nước bám vào nền nhà làm nền nhà trơn trượt. Do đó cần đóng kín cửa.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu thu hoạch 1  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU THU HOẠCH 1**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Nhóm: ………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………** |
|  |

Ngày soạn:06/10/2022

Tuần 6 Tiết 22

**CHỦ ĐỀ 3: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ**

**BÀI 9: OXYGEN**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được một số tính chất của oxygen; Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu
* Tìm hiểu tự nhiên: Làm thi nghiệm tìm hiểu vai trò oxygen đối với sự cháy
* Vận dụng kiến thức, ki năng đã học: Vận dụng tính chất của oxygen giải thích các hiện tượng liên quan đến thực tế.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của Oxygen trong cuộc sống
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Cẩn thận, khách quan và trung thực trong thực hành
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị tranh ảnh, máy chiếu, slide thuyết trình,...., bình chứa khí oxygen, que đóm, bật lửa.

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tò mò về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| *- GV chiếu hình ảnh và đặt vấn đề theo gợi ý SGK:* Oxygen còn được gọi là dưỡng khí vì nó duy trì quá trình hô hấp cho mọi vật sống. Nếu không có oxygen thì chúng ta không thể đốt cháy được các nhiên liệu. Vậy khí oxygen có tính chất cơ bản gì và tầm quan trọng của oxygen như thế nào đổi với cuộc sống? |  |

*- Sau đó GV cùng HS chia sẻ suy nghĩ, thảo luận dựa theo những kiến mà HS đã có.*

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA OXYGEN

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số tính chất của oxygen**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số tính chất của oxygen thông qua các hiện tượng ứng dụng trong thực tế

**b. Nội dung:** HS đọc SGK, thảo luận nhóm đôi để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu hình 9.1 trong SGK, hướng dẫn HS quan sát thực tế. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các nội dung trong câu 1,2,3 SGK:  1. Em hãy cho biết khí oxygen tồn tại ở đâu?  2. Thường xuyên hít thở khí oxygen trong không khí, em có cảm nhận được màu, mùi, vị của oxygen không?  3. Tại sao các đầm nuôi tôm thường lắp hệ thống quạt nước?  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + Từ việc thảo luận các nội dung trên, GV gợi ý HS rút ra kết luận về thể, màu sắc, mùi vị, tỉ khối so với không khí và tính tan của oxygen:  Oxygen là chất khí, không màu, không mùi, không vị, nặng hơn không khí, ít tan trong nước (1l nước ở 20oC, atm hòa tna được 31 ml khí oxygen) | **1. Một số tính chất của oxygen.**  a. Tìm hiểu một số tính chất của oxygen  **? CH:**  **? 1:** Oxygen tồn tại ở không khí, trong nước,….  **? 2:** Đặc điểm: không màu, không mùi, không vị  **?3:** Trong các đầm nuôi tôm thường lắp hệ thống quạt nước để cung cấp thêm oxygen. Do oxygen ít tan trong nước và việc nuôi tỏm, cá số lượng lớn làm cho lượng oxygen trong ao đầm nuôi rất ít. Chính vì vậy người ta phải dùng giải pháp quạt để sục khí liên tục vào nước giúp cho oxygen tan nhiều hơn trong nước, từ đó cá tôm có đủ oxygen để hô hấp. |

II. TẦM QUAN TRỌNG CỦA OXYGEN

**Hoạt động 2: Tầm quan trọng của oxygen**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được tầm quan trọng của khí oxygen với sự sống

**b. Nội dung:** HS đọc SGK hoạt động nhóm cặt đôi tìm hiểu internet để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời:  GV sư dụng nhóm cặp đôi yeeuc ầu HS tìm hiểu trên internet và quan sát hình 9.2 hướng HS thảo luận các câu hỏi trong sgk  4. Con người có thể ngừng hoạt động hô hấp không? Vì sao?  5, Em hãy tìm hiếu và cho biết những bệnh nhân nào phải sử dụng bình khí oxygen để thở.  6. Bình khí nén là bình tích trữ không khí được nén ở một áp suất nhất định. Tại sao thợ lặn cần sử dụng *bình khí nén?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS đại diện cho các nhóm phát biểu , các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.  Để cơ thể khỏe mạnh, có năng sất cần phải đảm bảo đủ nhu cầu oxygen cho cơ thể bằng cách:  + Tạo môi trường sống, làm việc nghỉ ngơi thông thoáng  + Trồng nhiều cây xanh  +….. | **2. Tầm quan trọng của oxygen**  Oxygen có vai trò rất quan trọng với sự sống. Thiếu oxygen sẽ gây ra nhiều bệnh, ảnh hưởng sức khỏe: da lão hóa, tạo nếp nhăn, trí nhớ suy giảm, mỏi mắt, cao huyêt áp, tắc mạch mãu não, xoe mạch máu,…  **? 4:**  Con người không thể ngừng hoạt động hô hấp vì cơ thể người cần có oxygen để duy trì mọi hoạt động của tế bào.  **?5:**  Khí oxygen trong bình khí sẽ có tác dụng hỗ trợ cho những bệnh nhân mắc các triệu chứng như suy hô hấp, ngạt thở, bệnh tim, chứng rối loạn thở. Ngoài ra, trong y tế, các bác sĩ sẽ cho bệnh nhân thở oxygen khi ngộ độc carbon monoxide, đặc biệt khi cần gây mê bệnh nhân để thực hiện phẫu thuật.  **? 6:** Để cung cấp oxygen cho thợ lặn hô hấp trong môi trường thiếu không khi. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của oxygen đối với sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được oxygen là chất khí duy trì sự cháy

**b. Nội dung:** HS đọc SGK , quan sát thí nghiệm để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị ống nghiệm (bình tam giác) chứa khí oxygen, sau đó hướng dân HS làm thí nghiệm cho que đóm đang cháy dở vào ống nghiệm chứa oxygen.  +Yêu cầu HS quan sát hiện tượng và giải thích (minh hoạ hình 9.4). Ngoài ra, GV gợi ý HS quan sát thực tế, tổ chức cho HS thảo luận các nội dụng câu hỏi 7,8 theo SGK:  *7, Tiến hành thí nghiệm như hình 9.4 và giải thích hiện tượng quan sát được.*  *8. Gia đình em sử dụng loại nhiên liệu nào để đun nấu hằng ngày? Nhiên liệu đó có cần sử dụng đến oxygen để đốt cháy không?*  Sau đó Gv đưa ra câu hỏi củng cố kiến thức:  *? LT: Em hãy lấy ví dụ chứng tỏ oxygen duy trì sự sống và sự cháy.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi một HS phát biểu trước lớp, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động. Sau đó GV tiếp tục hướng dẫn HS rút ra kết luận về vai trò của oxygen với sự cháy. | **3.** **Tìm hiểu vai trò của oxygen đối với sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu**  \* Thí nghiệm 1:  **? 7:** Tàn đóm cháy bùng lên do trong ống nghiệm giàu oxygen. Đến khi hết oxygen trong ống nghiệm, que đóm bị tắt.  **? 8:** Gia đình em sử dụng loại nhiên liệu nào để đun nấu hằng ngày như: Than tổ ong, củi, gas, ... những nhiên liệu này cần phải cung cấp oxygen (không khí) mới cháy được. Nếu dùng bếp điện hoặc bếp từ thì không cần cung cấp oxygen.  **? LT:** Ví dụ chứng tỏ oxygen duy trì sự sống và sự cháy:   |  |  | | --- | --- | | Oxygen được dùng trong y tế làm chất duy trì sự sống giúp cứu chữa các bệnh nhân |  | | Dùng bếp củi đun nấu hằng ngày khi lửa gần tàn thì cho thêm củi rồi dùng ống thỏi thổi không khí để cung cấp oxy giúp cho lửa bùng cháy to trở lại |  | | Công nhân làm việc trong các đường hầm phải đeo bình dưỡng khí (chứa oxygen) |  | | Nến cháy được là do trong không khí có oxygen |  | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Câu 1 :** Cho biết đồ vẽ một số hoạt động tiêu thụ khí oxygen như hình dưới đây :

|  |  |
| --- | --- |
| a. Lĩnh vực nào tiêu thụ nhiều oxygen nhất, lĩnh vực nào tiêu thụ ít oxygen nhất ?  b. Hãy tìm hiểu và nêu vai trò của oxygen đối với lĩnh vực y khoa và hàn chất kim loại |  |

**Câu 2 :** Trong quá trình chữa cháy, nếu đám cháy xăng dầu nhỏ, người ta có thể sử dụng tấm chăn dày, lớn và trùm nhanh lên đám cháy mà không dung nước để dật tắt đám cháy. Em hãy giải thích tại sao làm như vậy?



**Câu 3:** Khi nào chúng ta cần sử dụng các biện pháp hỗ trợ nhằm cung cấp nguồn oxygen cho hoạt động hô hấp?

**Câu 4:** Tai sao trong bể nuôi cá cảnh thường lắp một máy bơm nước nhỏ để bơm nước liên tục đồng thời trồng thêm một số cây thủy sinh.

**Gợi ý :**

**Câu 1.**

a) Nhiều nhất: Luyện thép (55%). Ít nhất: Thuốc nổ, nhiên liệu tên lửa và hàn cắt kim loại (5%).

b) Trong lĩnh vực y khoa, oxygen dùng để hỗ trợ bệnh nhân thở. Oxygen là chất duy trì sự cháy với các khí đốt hoá lỏng để sử dụng nhiệt toả ra dùng cho hàn, cắt kim loại.



**Câu 2.** Trùm chăn kín, dày lên đám cháy nhằm cắt nguồn oxygen do không khí cung cấp, ngăn cho xăng dầu không tiếp tục cháy được thêm.

**Câu 3.** Khi cơ quan hô hấp làm việc kém hiệu quả (suy hô hấp), khi bơi lận dưới nước, leo trẻo trên núi cao.

**Câu 4.** Người ta lắp máy bơm sục nước, tăng khả năng hoà tan oxygen trong không khí vào nước, đảm bảo cung cấp đủ oxygen cho cá. Trồng cây thuỷ sinh cũng nhằm mục đích tăng oxygen cho cây khi quang hợp tạo ra oxygen. Ngoài ra, cây thuỷ sinh cũng làm bề cá đẹp hơn và gần gũi với thiên nhiên.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu HS vận dụng hiểu biết giải thích hiện tượng phổ biến:*

+ Một số hộ gia đình sử dụng bếp củi để đun nấu hằng ngày. Khi lửa sắp tàn, người ta thêm củi và thổi hoặc quạt vào bếp thì ngon lửa cháy bùng lên. Em hãy giải thích cách làm đó

*- GV nghe HS lí giải, bổ sung và chữa ( nếu cần):*

+ Thêm củi tức là thêm nhiên liệu, thối hoặc quạt là tăng hàm lượng khí oxygen

để duy trì sự cháy.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………

Ngày soạn:06/10/2022

Tuần 6 Tiết 23,24,25

**BÀI 10: KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ (3t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được thành phần của không khí; Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên; Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm
* Tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Áp dụng được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khi.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về thành phần và vai trò của không khí trong tự nhiên, ô nhiễm không khí và bảo vệ môi trường không khí
* Giao tiếp và hợp tác: Thành lập nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh, trật tự và đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ bài học.

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Cần thận, khách quan và trung thực trong thực hành
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh trình chiếu, slide trình chiếu, nước màu, ống thủy tinh và chậu thủy tinh có gắn cây nến,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú, thu hút học sinh quan tâm tới bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| *- GV chiếu hình ảnh và đặt vấn đề theo gợi ý SGK:* Không khí ở xung quanh chúng ta, em có biết không khí chứa chất gì không? Không khí cũng rất dễ bị ô nhiễm do tác động của thiên nhiên và con người. Bức ảnh bên đã phản ánh con người xả khí thải chưa qua xử lí thẳng ra môi trường gây nên hiện tượng ô nhiễm môi trường. Vậy tính chất và sự ô nhiễm không khí ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống? Biện pháp nào để bảo vệ môi trường không khí? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về không khí và những biện pháp bảo vệ môi trường không khí này. |  |

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. THÀNH PHẦN KHÔNG KHÍ

**Hoạt động 1: Tìm hiểu thành phần của không khí**

**a. Mục tiêu:** HS thảo luận tìm hiểu thành phần của không khí và xác định được không khí là hỗn hợp gồm oxygen, nitrogen, carbon dioxide, argon, hơi nước và một số chất khí khác.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn cho HS phân tích các hình 10.1 và 10.2 trong SGK, gợi ý cho HS thảo luận các câu hởi trong SGK.  *1. Trong bản tin dự báo thời tiết thường có dự báo về độ ẩm của không khí (hình 10.1). Điều đó chứng tỏ trong không khí chứa chất gì? Chất đó được tạo ra từ đâu?*  *2. Quan sát biểu đồ hình 10.2, em hãy cho biết không khí là một chất hay hỗn hợp nhiều chất.*  GV yêu cầu HS tìm hiểu mục chú ý trong SGK để phân biệt sự khác nhau giữa % độ ẩm và % thể tích hơi nước trong không khí qua việc.  *3. Không khí có duy trì sự cháy và sự sống không? Vì sao?*  *4. Tỉ lệ thể tích khí oxygen và nitrogen trong không khí là bao nhiêu?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động cá nhân, quan sát hình ảnh  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS: Lắng nghe, ghi chú, phát biểu lại  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV nhận xét, sửa chữa và bổ sung | **1. Thành phần không khí**  a. Tìm hiểu thành phần không khí  Thành phần của không khí bao gồm là nitrogen (78%), oxygen (21%), carbon dioxide, argon, hơi nước và một số chất khí khác (1%)  **? 1:** Không khí có chứa hơi nước do nước bay hơi từ các ao, hổ, sông, suối, biển.  **? 2:** Không khí là hỗn hợp nhiều chất.  **? 3:** Không khí chứa oxygen nên duy trì sự cháy và sự sống.  **? 4:** Tỉ lệ thể tích oxygen: nitrogen trong không khí khoảng 1 : 4. |

**Hoạt động 2: Xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí**

**a) Mục tiêu:** HS tiến hành thí nghiệm xác định thành phần phần trăm về thể tích khí oxygen trong không khí

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV trực tiếp làm hoặc hướng dẫn HS làm thí nghiệm theo hình 10.3 và gợi ý HS thảo luận các nội dung trong SGK  5. Quan sát thí nghiệm (hình 10.3), nếu úp ống thủy tinh vào ngon nến đang cháy thì ngọn nến có tiếp tục cháy không? Giải thích.  6. Sau khi ngọn nến tắt, mực nước trong ống thủy tinh thay đổi như thế nào? Giải thích  7. Từ kết quả thí nghiệm, xác định phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. So sánh với kết quả trong biểu đồ hình 10.2.  - GV có thể hướng dẫn HS tỉnh toán phần trăm thể tích bằng cách đánh dấu mực nước dâng, sau đó dùng thước đo chiếu dài ống và chiếu dài mực nước dâng. Tỉ lệ giữa chiếu dài mực nước và chiều dài ống thể hiện phần trăm thể tích oxygen trong không khí  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi HS trả lời câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **b. Xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí**  \* Thí nghiệm: Xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  **? 5:** Sau khi úp ống thuỷ tinh vào, ngọn nến tiếp tục cháy, sau đó ngọn nến tắt do Oxygen trong ống thuỷtỉnh đã bị đốt cháy hết.  **? 6:** Mực nước trong ống dâng lên. Ngọn nến cháy tiêu thụ hết oxygen trong ống làm áp suất trong ống giảm so với bên ngoài, nước dâng lên để cân bãng áp suất.  **? 7:** Oxygen chiếm khoảng 1/5 thể tích ống thuỷ tỉnh (thể tích không khi). Kết quả này gần đúng với kết quả trong biểu đồ 10.2. |

II. VAI TRÒ CỦA KHÔNG KHÍ TRONG TỰ NHIÊN

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của không khí trong tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được vai trò của không khí trong tự nhiên.

**b. Nội dung:** HS đọc, quan sát tranh và hoạt động nhóm và hoàn thành nhiệm vụ GV được giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức chia nhóm và hướng dẳn các nhóm tìm hiểu qua internet hoặc sách báo về vai trò của không khí trong tự nhiên. Có thể yêu cầu các nhóm trình bày dưới dạng poster hoặc dạng sơ đồ tư duy khi thảo luận nội dung theo SGK.  *8. Từ hiểu biết của mình, em hãy cho biết không khí có vai trò gì trong cuộc sống.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe và nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của HS | **a. Tìm hiểu vai trò của không khí trong tự nhiên**  Không khí duy trì sự sống cho con người, thực vật và động vật;  Carbon dioxide trong không khí tham gia quá trình quang hợp ở thực vật (dưới điều kiện ánh sáng mặt trời) đảm bảo sự sinh trưởng cho các loại cây trong tự nhiên từ đó duy trì cân bằng tỉ lệ của các thành phần không khi, hạn chế ô nhiễm;  - Không khí tạo ra các hiện tượng thời tiết, khí hậu trên Trái Đất;  - Không khí cung cấp oxygen để đốt cháy nhiên liệu tạo ra năng lượng nhằm phục vụ các yêu cầu của đời sống như sưởi ấm, đun nấu, giúp động cơ hoạt động, phục vụ nhiều ngành sản xuất như sản xuất điện, sản xuất phân bón, sản xuất sắt thép, ... |

III. Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

**Hoạt động 4: Tìm hiểu ô nhiễm không khí**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được sự ô nhiễm của không khí và biểu hiện của không khí bị ô nhiễm

**b. Nội dung:** HS đọc, quan sát tranh và hoạt động nhóm và hoàn thành nhiệm vụ GV được giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV có thể chuẩn bị một video ngắn (khoảng 2 - 3 phút) nói về tình trạng không khí bị ô nhiễm ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số vùng nông thôn hoặc cho HS quan sát hình 10.4 và 10.5 trong SGK.  Sau đó, gợi ý các nhóm HS thảo luận các nội dung sau:  *9. Em đã bao giờ ở trong khu vực không khí bị ô nhiễm chưa? Không khí lúc đó có đặc điểm gì?*  *10. Em hãy tìm hiểu và cho biết những tác hại do không khí bị ô nhiễm gây ra.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **b.** **Tìm hiểu ô nhiễm không khí**  *Ô nhiễm không khí* là sự thay đổi các thành phần của không khí do khói, bui, hơi hoặc các khí lạ.  *- Không khí bị ô nhiễm có đặc điểm:*  + Có mùi khó chịu  + Bụi mờ, tầm nhìn bị giảm  + Cay mắt, khó thở, gây ho  + Da bị kích ứng  *- Những tác hại do không khí bị ô nhiễm gây ra:*  + Ảnh hưởng đến an toàn giao thông, tầm nhìn bị cản trở  + Gây biến đổi khí hậu  + Gây bệnh cho con người, động vật và thực vật  + Làm hỏng cảnh quan tự nhiên hoặc các công trình xây dựng. |

**4. NGUYÊN NHÂN GÂY RA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ**

**Hoạt động 5: Tìm hiểu các nguồn gây ra ô nhiễm không khí**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu các nguồn gây ra ô nhiễm không khí

**b. Nội dung:** HS đọc, quan sát tranh và hoạt động nhóm và hoàn thành nhiệm vụ GV được giao.

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS quan sát các hình 10.6 đến 10.11 trong SGK và thảo luận các câu hỏi 11 đến 13  11. Em hãy liệt kê các nguồn gây ô nhiễm không khí  12. Em hãy tìm hiểu và cho biết những chất nào gây ô nhiễm không khí  13. Quan sát các hình 10.6 đến 10.11, em hãy điền thông tin theo mẫu ở bảng 10.1  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 11,12,13  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK:  + Chất gây ô nhiễm không khí là các chất ở dạng hạt nhỏ lơ lửng trong không khi gây hại cho con người và môi trường.  + Nguồn gây ô nhiễm không khí: Con người hoặc tự nhiên | **4. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí**  a. Tìm hiểu các nguồn gây ra ô nhiễm không khí  **? 11:** Các nguồn gây ô nhiễm không khí:  + Đun nấu hãng ngày, đốt rác, ...  + Tham gia giao thông bằng các phương tiện chạy xăng dầu: ô tô, xe máy, ...  + Hoạt động sản xuất công nghiệp  + Chăn nuôi  + Xây dựng.  **? 12:** Những chất nào gây ô nhiễm không khí:  Tro bay, khói bụi, khí thải như carbon monoxide (CO), carbon dioxide (CO,) (khí gây hiệu ứng nhà kính), sulfur dioxide (SO,) và các nitrogen oxide (NO ) (các khí gây ra mưa acid, sương mù quang hoá, suy giảm tầng ozone),...  **?13:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Nguyên gây ô nhiễm không khí | Con người hay tự nhiên gây ra ô nhiễm | Chât chủ yếu gây ô nhiễm không khí | | Cháy rừng | Con người/ tự nhiên | Tro, khói, bụi,…. | | Núi lửa | Con người | Khí, khói, bụi,…. | | Nhà máy nhiệt điện | Con người | Khí CO, CO2 | | Phương tiện giao thông chạy xăng, dầu | Con người | Khí CO, CO2 | | Đốt rơm rạ | Con người | Tro, khói, bụi | | Vận chuyển vật liệu xây dựng | Con người | Bụi | |

5. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

**Hoạt động 6: Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí

**b. Nội dung:** HS hoạt động nhóm và hoàn thành nhiệm vụ GV được giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức cho HS quan sát hình 10.12 và 10.13 trong SGK, gợi ý HS thảo luận câu hỏi 14:  *Có thể giảm thiếu tình trạng ô nhiễm không khí được không? Để làm được điều đó chúng ta cần phải làm gì?*  Sau đó GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  *Em hãy nêu một số nguồn gây ô nhiễm không khí và đề xuất biện pháp khắc phục.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **a.** **Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí**  Có thể giảm tình trạng ô nhiễm không khí. Để làm được điều đó chúng ta cẩn hiểu nguyên nhân làm ô nhiễm không khí từ đó có các hành động cụ thể phù hợp và trong phạm vi khả nãng của bản thân.  + Một số nguồn gây ô nhiễm không khí và đề xuất biện pháp khắc phục:   |  |  | | --- | --- | | **Nguồn gây ô nhiễm không khí** | **Biện pháp khắc phục** | | Đốt rơm rạ | Ngừng đốt rơm rạ | | Phương tiện giao thông chạy xăng dầu | Sử dụng giao thông công cộng | | Vận chuyển vật liệu xây dựng | Không chở vật liệu ảu quy định, xe chở vật liệu được phủ bạt, che chắn | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS hoàn thiện bàu tập luyện tập 1,2,3,4:

**Câu 1.** Các nguồn gây ô nhiệm không khí chủ yếu là gì? Nêu các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.

**Câu 2.** Ô nhiệm không khí ảnh hưởng như thế nào đến sức khoẻ con người? Em hãy đề xuất mội số biện pháp nhằm bảo vệ báu không khí ở trưởng học hoặc nơi ở của em.

**Câu 3.** Em hãy giải thích vì sao lượng oxygen trong không khí háu như không đỏi, mắc dù hàng ngày con người dùng rất nhiều oxygen cho nhủ cầu hô hấp và sản xuất trong công nghiệp.

**Câu 4.** Thiết kế mọi áp phích ở dạng tranh cổ động để tuyên truyền mọi người bảo vẻ môi trường không khi nơi ở của mình.

GV cho HS trình bày câu trả lời trước lớp và nhận xét:

Câu 1:

|  |  |
| --- | --- |
| Các nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu | Một số biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí |
| + Khí thải ô tô, xe máy  + Bụi do vận chuyển vật liệu xây dựng, phá dỡ, thi công công trình  + Cháy rừng;  + Đun bếp than tổ ong  + Đốt rơm rạ, rác thải  + Mùi hôi thối từ hệ thống thoát nước chưa được xử lí;  + Mùi và khí thải từ các chuồng, trại chăn nuôi gia súc và gia cầm;  + Thu gom và xử lí rác thải không theo quy địn  + Khói bụi từ các cơ sở sản xuất công nghiệp  + Ô nhiễm ao hồ lâu năm  + Tác động của khí hậu, thời tiết chuyển mùa; ... | + Quy hoạch, di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp ra ngoài thành phổ và khu dân cư, thay thế máy móc, dây chuyền công nghệ sản xuất lạc hậu gây ô nhiễm bằng công nghệ hiện đại, Ít gây ô nhiễm hơn.  + Xây dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống xử lí khí thải như hệ thống xử lí khí thải lò hơi, hệ thống xử lí bụi, hoá chất bay hơi, xử lí triệt để các loại khí gây ô nhiễm môi trường.  + Quản lí chặt chẽ hoạt động xây dựng, có biện pháp bảo vệ thích hợp nhằm hạn  chế các nguồn gây ô nhiễm không khí như bụi, rác thải, …  + Khuyến khích sử dụng các nguồn nguyên liệu sạch, giảm thiểu khai thác và sử dụng nguyên liệu hoá thạch như than đá, dầu mỏ, ...  + Khuyến khích giảm sử dụng phương tiện cá nhân, nên tăng cường đi bộ, đi xe đạp và sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  + Trồng nhiều cây xanh.  + Lắp đặt các trạm quan trắc, xây dựng mạng lưới giám sát chất lượng môi trường và kiểm soát nguồn thải. |

Câu 2:

Một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí:

+ Thu gom rác thải đúng quy định, không đốt rác;

+Trồng nhiều cây hoa, cây cảnh;

+Vệ sinh phòng học, nhà ở sạch sẽ, đảm bảo thông khí thường xuyên;

+Hạn chế sử dụng các hoá mĩ phẩm;

+Sử dụng xe đạp làm phương tiện đi lại;

+ Sử đụng nhiên liệu hợp lí, tiết kiệm.

Câu 3: Nhờ sự quang hợp của cây xanh dưới điều kiện ánh sáng mặt trời mà lượng khí oxygen hầu như không đổi.

Câu 4: Áp phích do HS tự làm.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv yêu cầu HS hoàn thiện bài tập vận dụng:*

Khi đang ở trong khu vực không khí bị ô nhiễm, em cần làm gì để bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình?

*- HS thảo luận và đưa ra ý kiến của mình trước lớp:*

* Đeo khấu trang, đeo kính chắn bụi mỗi khi ra đường
* Sử dụng nước muối sinh lí để nhỏ mắt, vệ sinh mũi sau khi đi ra ngoài
* Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, trước khi đi ngủ và khi tiếp xúc với bộ phận khác trên cơ thể
* Khi về nhà, cần thay quần áo và tắm gội ngay;
* Không ăn uống lề đường, chọn thực phẩm sạch, không bị nhiễm bẩn;
* Hạn chế đi ra ngoài
* Vệ sinh nhà cửa sạch sẽ, đóng kín các cửa khi cần thiết.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………

Ngày soạn:14/10//2022

Tuần 7 tiết 26,27

**CHỦ ĐỀ 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM THÔNG DỤNG, TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG**

**BÀI 11: MỘT SỐ VẬT LIỆU THÔNG DỤNG(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng
* Tìm hiểu tự nhiên: Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số vật liệu thông dụng; Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Sử dụng một số vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của của một số vật liệu trong cuộc sống
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận hiệu quả với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các phương án tìm hiểu tính chất và ứng dụng của vật liệu.

.**2. Phẩm chất**

* Cẩn thận, khách quan và trung thực trong thực hành
* Tuyên truyền viên tích cực cho việc sử dụng vật liệu tiết kiệm, thân thiện môi trường.
* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** Một số hình ảnh về một số vật dụng quen thuộc, máy chiếu, slide,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Chúng ta thường sử dụng các vật liệu thông dụng để tạo ra các sản phẩm phục vụ cuộc sống. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| Vót tre | Giỏ tre đựng hoa quả |
| Tơ tằm | Vải |

Vậy vật liệu có những tính chất và ứng dụng nào quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Bài học này hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về một số tính chất vật lí và ứng dụng vật liệu thông dụng

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**I. CÁC LOẠI VẬT LIỆU THÔNG DỤNG**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vật liệu**

**a. Mục tiêu:** HS sẽ liệt kê được các vật liệu và đồ vật được làm từ vật liệu đó

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành 2 ~ 3 nhóm, yêu cầu H5 quan sát hình 11.1, 11.2 trong SGK (hoặc dùng máy chiếu phóng to hình), hướng dẫn từng nhóm HS quan sát và thảo luận các nội dung sau:  *1. Kể tên một số loại vật liệu trong cuộc sống mà em biết.*  *2. Liệt kê các loại đồ vật hoặc công trình xây dựng được làm từ những loại vật liệu trong hình 11.1.*  *3. Quan sát màu dây điện, phin pha cà phê, đồ chơi lego, dây phanh xe đạp, lốp (vỏ) xe đạp, tủ quần áo ở hình 11.2, em hãy cho biết các sản phẩm đó được làm từ vật liệu gì? Tích dấu hoàn thành theo mẫu bảng 11.1.*  HS lưu ý phân biệt giữa sản phẩm làm ra từ vật liệu và khái niệm vật liệu.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS quan sát hình 11.1 và 11.2 trong sghk sau đó thảo luận nhóm cùng các bạn, thống nhất ghi lại câu trả lời của cả nhóm vào Phiếu thu hoạch 1  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Đại diện 1 số nhóm trả lời, các nhóm còn lại nghe bổ sung  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nghe, đánh giá và nhận xét | **1. Các loại vật liệu thông dụng**  a. Tìm hiểu một số vật liệu  Một số loại vật liệu trong cuộc sống như: sắt thép, xi măng, đất sét, thuỷ tinh, gỗ, ...  Các loại đồ vật hoặc công trình xây dựng được làm từ những loại vật liệu ( hình 11.1):  + Sắt thép (thép xây dựng, vòi inox, xe đạp, dao, kéo, cày, cuốc,...)  + Xi măng (nhà cửa, cầu cổng, tượng đài, đường bé tông, ...)  + Đất sét (bình gốm, lọ hoa, gạch nung, ...)  + Thuỷ tinh (cốc chén, lọ hoa, cửa kính, bể cá, ...). |
| |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Vật liệu  Vật  dụng | Đồng | Nhôm | Sắt | Nhựa | Cao su | Gỗ | | Dây điện | X | X |  | X | X |  | | Phin pha cà phê |  | X |  |  |  |  | | Đồ chơi lego |  |  | X |  |  |  | | Dây phanh xe đạp |  |  |  |  | X |  | | Lốp xe đạp |  |  |  | X |  |  | | Tủ quần áo |  |  |  |  |  | X |   **Bảng 11.1. Sản phẩm làm từ các vật liệu** | |

II. MỘT SỐ TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA VẬT LIỆU

**Hoạt động 2: Nhận xét tính chất của một số vật liệu**

**a) Mục tiêu:** HS làm việc nhóm, hướng dẫn HS biết được mỗi vật liệu có tính chất khác nhau

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề kết hợp với chia nhóm để HS làm việc giải quyết trả lời câu hỏi 4 bảng 11.2 trong SGK:  *4. Từ quan sát thực tế, em hãy cho biết tính chất của các vật liệu: kim loại, cao su, nhựa, gỗ, thủy tinh và gốm. Dấu X để hoàn thành theo mẫu bảng 11.2.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, hoàn thành tiếp vào Phiếu thu hoạch 2  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Gv gọi HS chữa, các học sinh khác làm ghi lại vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu**  a. Nhận xét tính chất của một số vật liệu |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tính chất  Vật liệu | Cứng | Dẻo | Giòn | Đàn hồi | Dẫn nhiệt, điện tốt | Dễ cháy | Bị gỉ | Bị ăn mòn | | Kim loại | X |  |  |  | X |  | X | X | | Cao su |  |  | X | X |  |  |  |  | | Nhựa | X | X |  |  |  | X |  |  | | Gỗ | X |  |  |  |  | X |  |  | | Thủy sinh | X |  |  |  |  |  |  |  | | Gốm | X |  |  |  |  |  |  |  |   Bảng 11.2. Một số tính chất của các vật liệu | |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học nêu và giải quyết vất đề để tổ chức yêu cầu HS đọc và làm thí nghiệm 1 SGK và trả lời câu hỏi:  *? 5. Em hãy mô tả hiện tượng quan sát được ở thí nghiệm 1*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thí nghiệm, quan sát và ghi lại kết quả vào PTH3  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV thu lại, cho HS chữa bt  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nhận xét kết quả hoạt động của HS | **b.Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu** |
| |  |  | | --- | --- | | **Vật liệu** | **Hiện tượng quan sát** | | **Đinh sắt** | Có bọt khí thoát ra, đinh sắt bị ăn mòn | | **Miếng kính** | Không bị ăn mòn | | **Miếng nhựa** | Không bị ăn mòn | | **Miếng cao su** | Không bị ăn mòn | | **Mẩu đá vôi** | Có bọt khí thoát ra, mẫu đá vôi bị ăn mòn | | **Mẩu sành** | Không bị ăn mòn |   *Hiện tượng quan sát được từ thí nghiệm 1* | |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu về tính dẫn nhiệt, khả năng chịu nhiệt của một số vật liệu**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu về tính dẫn nhiệt, khả năng chịu nhiệt của một số vật liệu

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học nêu và giải quyết vất đề để tổ chức yêu cầu HS đọc và làm thí nghiệm 2 SGK và trả lời câu hỏi:  *? 6: Quan sát ở thí nghiệm 2, em hãy cho biết vật liệu nào dễ cháy và vật liệu nào dẫn nhiệt ( cảm nhận qua dấu hiệu kẹp sắt bị nóng khi đốt)*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thí nghiệm, quan sát và ghi lại kết quả vào PTH4  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV thu lại, cho HS chữa bt  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv nhận xét kết quả hoạt động của HS | **b.Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu** |
| *Hiện tượng quan sát được từ thí nghiệm 2*   |  |  | | --- | --- | | **Vật liệu** | **Hiện tượng quan sát** | | **Đinh sắt** | Dẫn nhiệt, không cháy | | **Dây đồng** | Dẫn nhiệt, không cháy | | **Mẩu gỗ** | Không dẫn nhiệt, dễ cháy | | **Mẩu nhôm** | Dẫn nhiệt, không cháy | | **Miếng nhựa** | Không dẫn nhiệt, khó cháy | | **Mẩu sành** | Không dẫn nhiệt, không cháy | | **Miếng kính** | Không dẫn nhiệt, không cháy | | |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn, bị gỉ của một số công trình vật dụng**

**a. Mục tiêu:** HS hiểu được một số công trình làm bằng vật liệu kim loại sẽ bị ăn mòn và bị gỉ

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS quán át hình 11.3 và 11.4, 11.5 trong SGK và gợi ý cho HS thảo luận các nội dung tiếp theo:  *7. Quan sát hình hình 11.3, 11.4 và 11.5 trong SGK, em hãy cho biết những vật liệu nào dễ bị ăn mòn, bị hoen gỉ dẫn đến hư hỏng công trình, vật dụng. Nêu nguyên nhân dẫn đến sự hư hỏng đó.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **b.Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu**  Các công trình, vật dụng sử dụng vật liệu làm bằng kim loại sẽ để bị hư hỏng. Do các vật liệu này khí tiếp xúc với môi trường chứa tác nhân ăn mòn (như không khí, nước biển, ...) sẽ bị ăn mòn và hoen gi bởi oxygen trong không khí (hình 11.5), mưa acid (hình 11.3) và môi trường nước biển (hình 11.4). |

**Hoạt động 6: Khảo sát tính chất của cao su**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số tính chất cơ bản của cao su

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **GV** sử dụng phương pháp dạy học nêu bà giải quyết vấn đề hướng dẫn HS làm các thí nghiệm 3,4 trong SGK và thảo lận các nội dung 8,9,10:  *8. Đập quả bóng cao su xuống mặt đường hoặc ném vào tường sẽ xảy ra hiện tượng gì?*  *9. Kéo căng một sợi dây cao su rồi buông tay ra, em có nhận xét gì?*  *10. Quan sát hình 11.6, 11.7 và thí nghiệm 3, 4,em hãy rút ra tính chất quan trọng của cao su. Kế tên một số ứng dụng của cao su.*  Sau đó Gv yêu cầu HS hoàn thiện câu hỏi củng cố:  *+ Tại sao vỏ dây điện làm bằng nhựa hoặc cao su như lõi dây điện làm bằng kim loại?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK: Mỗi loại vật liệu đều có những tính chất riêng. Ví dụ:  + Vật liệu bằng kim loại có tính dẫn điện, dẫn nhiệt, để bị ăn mòn, bị gỉ.  + Vật liệu bằng nhựa và Lhuỷ tỉnh không dẫn điện, không dẫn nhiệt, ít bị ăn mòn và không bị gì.  + Vật liệu bằng cao su không dẫn diện, không dẫn nhiệt, có tính đàn hồi, ít bị biến đổi khi gặp nóng hay lạnh, không tan trong nước, tan được trong xăng, ít bị ăn mòn. | **c. Khảo sát tính chất của cao su**  **? CH:**  **? 8:** Đập quả bóng cao su xuống mặt đường hoặc ném vào tường quả bóng sẽ nảy lên và bật ngược trở lại.  **? 9:** Kéo căng một sợi dây cao su rồi buông tay ra, dây cao su bị kéo căng, khi buông tay ra thì dây co lại nhanh chóng  **? 10:** Tính chất quan trọng  của cao su và ứng dụng của cao su:  + Cao su có tính đàn hồi tốt, ít bị biến đổi khi gặp nóng hay lạnh (tuy nhiên nếu nhiệt quá cao sẽ làm cao su chảy ra và mất tính đàn hồi), cách nhiệt, cách điện, ít bị ăn mòn, không tan trong nước, tan được trong xăng dầu  + Cao su được sử dụng đề làm săm, lốp xe, quả bóng cao su, dây kéo co giãn tập  thế thao, dây chun (dây thun) cột đồ, các chỉ tiết của đồ điện, máy móc và đồ dùng trong gia đình.  **? LT:**  Vỏ dây điện cần làm bằng vật liệu cách điện (nhựa, cao su) để an toàn khi sử  dụng, lõi đây điện làm bằng vật liệu dẫn điện (đồng, nhôm) để có thể dẫn điện tốt. |

III. SỬ DỤNG VẬT LIỆU AN TOÀN, HIỆU QẢU VÀ BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BIỀN VỮNG

**Hoạt động 7: Tìm hiểu sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách sử dụng vật liệu an toàn và hiệu quả

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm các nội dụng sau đây bằng cách hướng dẫn các em trình bày kết quả thảo luận trên các áp phích (poster) hoặc làm slide trình chiếu.  *11. Từ thực tế cùng với việc tìm hiểu thông tin qua sách báo và internet, em hãy cho biết cách sử dụng đồ vật bảng nhựa an toàn, hiệu quả.*  *12. Em hãy tìm hiểu và cho biết cách sử dụng đồ vật bằng cao su an toàn, hiệu quả.*  *13. Những biện pháp nào được sử dụng để hạn chế sự hoen gỉ của kim loại?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 11,12  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS tìm hiếu cách sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả theo mô hình 3R:  + Reduce: Giảm thiểu tối đa sử dụng vật liệu nhằm tiết kiệm tiền bạc, tránh lãng phí vật liệu, giảm rác thải vật liệu cho môi trường  + Reus: Tái sử dụng các vật liệu đang còn khả năng sử dụng được  + Recycle: Tái chế các vật liệu thành các sản phẩm hữu ích trong cuộc sống. | **3. Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững**  *a. Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả*  **? 11:**  Hạn chế sử dụng đồ vật nhựa đựng nước uống, thực phẩm, thức ăn, ... Có thể thay bằng đồ thuỷ tinh  + Không sử dụng hộp nhựa để đựng thực phẩm ở nhiệt độ cao (nước sôi, thức ăn nóng, ...) nhằm tránh các hoá chất độc hại từ hộp nhựa lây nhiễm vào thức ăn, nước uống.  + Không sử dụng hộp nhựa để nấu, hâm nóng hay rã đông thực phẩm trong lò vị sóng. Khi dùng trong lò vỉ sóng nhiệt độ của thức ăn sẽ tăng lên, và sẽ tác động vào hộp đựng băng nhựa, làm cho các chất gây hại có trong nhựa bị lây nhiễm ra thực phẩm. Có thể thay thế bảng hộp thuỷ tỉnh, bát đĩa bằng sành sứ để bảo đảm an toàn cho sức khoẻ gia đình  + Hạn chế cho trẻ em chơi đồ chơi nhựa vì chúng đều tạo từ nhựa tái chế chứa nhiều hoá chất độc hại và các bột kim loại pha sơn tạo màu bắt mắt cho đồ chơi.  **? 12:** Cách sử dụng đồ vật bằng cao su an toàn, hiệu quả:  + Không nên để các đồ dùng bằng cao su ở nơi có nhiệt độ quá cao (cao su sẽ bị chảy) hoặc ở nơi có nhiệt độ quá thấp (cao su sẽ bị giòn, cứng, ...).  + Không để các hoá chất dính vào cao su.  + Không tẩy giặt bằng xà phòng hay xăng đầu làm biến chất, lão hoá cao su.  **?13:** Những biện pháp nào được sử dụng để hạn chế sự hoen gỉ của kim loại:  Ngăn cách các vật liệu này với môi trường bằng một số biện pháp như sơn phủ bề mặt vật liệu, tra dầu mỡ, chế tạo vật liệu chống ăn mòn, ... |

**Hoạt động 8: Tìm hiểu việc sử dụng các vật liệu bảo đảm sự phát triển bền vững**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu cách sử dụng vật liệu bảo đảm sự phát triển bền vững.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tổ chức cho HS thảo luận 14,15 sau đây bằng cách hướng dẫn các em trình bày kết quả thảo luận trên các áp phích( poster) hoặc làm slide trình chiếu  *14. Hãy kể tên một số vật liệu được sử dụng trong xây dựng đảm bảo phát triển bền vững*  *15. Hãy cho biết ưu điểm của một số vật liệu so với vật liệu truyện thống trong xây dựng.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 11,12  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Qua các hoạt động 7, và 8 GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm theo gợi ý SGK:  Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả sẽ bảo vệ sức khoẻ con người và tiết kiệm để giảm giá thành sản phẩm. Sử dụng các vật liệu mới, tiết kiệm kinh tế, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường sẽ đảm bảo sự phát triển bến vững. | *b. Tìm hiểu việc sử dụng các vật liệu bảo đảm sự phát triển bền vững.*  **? 14***:* Kính xây dựng, gạch không nung, gỗ công nghiệp, panen đúc sẵn,….  **? 15:**  Ưu điểm của một số vật liệu mới so với vật liệu truyền thống trong xây dựng:  + Tiết kiệm chi phí, năng lượng  + Thân thiện môi trường  + An toàn cháy nổ  + Đảm bảo kiến trúc, thẩm mĩ  + Tăng nhanh tốc độ xây dựng |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1 :** Điền thông tin còn thiếu theo mẫu bảng sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên vật liệu | Đặc điểm/ Tính chất | Công dụng |
| 1 | Kim loại |  |  |
| 2 |  | Có tính dẻo và đàn hồi |  |
| 3 |  |  | Làm cửa kính, bể cá,… |

**Câu 2 :** Vật liệu nào dưới đây được sử dụng ngoài mục đích xây dựng còn hướng tới bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững ?

A. Gỗ tự nhiên

B. Kim loại

C. Gạch không nung

D. Gạch chịu lửa

**Câu 3 :** Thiết kế một áp phích tuyên truyền việc sử dụng vật liệu tái chế để tạo ra những sản phẩm có ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày.

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*Câu 1 :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên vật liệu | Đặc điểm/ Tính chất | Công dụng |
| 1 | Kim loại | Dẫn nhiệt | Dụng cụ nấu ăn : xoong, nồi, chảo,… |
| 2 | Cao su | Có tính dẻo và đàn hồi | Dây cao su, lốp xe,… |
| 3 | Thủy tinh | Không bị ăn mòn, chịu lực, trong suốt,… | Làm cửa kính, bể cá,… |

**Câu 2 :** C

**Câu 3 :** Áp phích chứa thông điệp tuyên truyền việc sử dụng vật liệu tái chế

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

+ Vật dụng nào sau đây được xem là thân thiện với môi trường: pin máy tính, túi ni lông, ống hút làm từ bột gạo?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Ống hút bột gạo là vật dụng thân thiện với môi trường

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  **Họ tên:………………………………………………………………………**  **Lớp: …………………………………………………………………………**  **Nhóm: …………………………………………………………………………** |
| **PHIẾU THU HOẠCH 1:**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Vật liệu  Vật  dụng | Đồng | Nhôm | Sắt | Nhựa | Cao su | Gỗ | | Dây điện |  |  |  |  |  |  | | Phin pha cà phê |  |  |  |  |  |  | | Đồ chơi lego |  |  |  |  |  |  | | Dây phanh xe đạp |  |  |  |  |  |  | | Lốp xe đạp |  |  |  |  |  |  | | Tủ quần áo |  |  |  |  |  |  | |
| **PHIẾU THU HOẠCH 2**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tính chất  Vật liệu | Cứng | Dẻo | Giòn | Đàn hồi | Dẫn nhiệt, điện tốt | Dễ cháy | Bị gỉ | Bị ăn mòn | | Kim loại |  |  |  |  |  |  |  |  | | Cao su |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nhựa |  |  |  |  |  |  |  |  | | Gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  | | Thủy sinh |  |  |  |  |  |  |  |  | | Gốm |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **PHIẾU THU HOẠCH 3**   |  |  | | --- | --- | | **Vật liệu** | **Hiện tượng quan sát** | | **Đinh sắt** |  | | **Miếng kính** |  | | **Miếng nhựa** |  | | **Miếng cao su** |  | | **Mẩu đá vôi** |  | | **Mẩu sành** |  | |
| **PHIẾU THU HOẠCH 4**   |  |  | | --- | --- | | **Vật liệu** | **Hiện tượng quan sát** | | **Đinh sắt** |  | | **Dây đồng** |  | | **Mẩu gỗ** |  | | **Mẩu nhôm** |  | | **Miếng nhựa** |  | | **Mẩu sành** |  | | **Miếng kính** |  | |

Ngày soạn:14/10/2022

Tuần 7,8 Tiết 28,29

**BÀI 12: NHIÊN LIỆU VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:.

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên:**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thường dùng trong đời sống hãng ngày
* Tìm hiểu tự nhiên: Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số nhiên liệu; Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số nhiên liệu;
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Nêu được cách sử dụng của một số nhiên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững; Phân biệt được năng lượng tái tạo và không tái tạo, để từ đó thấy được vấn đề an ninh năng lượng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia và trên thế giới.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: chủ động, tự tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu và an ninh năng lượng thông qua SGK và các nguồn học liệu khác nhua
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận về nhiên liệu và an ninh năng lượng, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết các vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các phương án tìm hiểu tính chất và ứng dụng của nhiên liệu.

**2. Phẩm chất**

* Chăm chỉ, tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Cần thận, khách quan và trung thực trong thực hành;
* Tuyên truyền viên tích cực cho việc sử dụng nhiên liệu tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**: tranh ảnh, máy chiếu, slide thuyết trình,....

**2 . Đối với học sinh**: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng khởi cho HS thu hút bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Con người đã biết sử dụng nhiên liệu ( củi, than, gas,…) để đun nấu từ rất sớm.



Thế những có khi nào các em thắc mắc, liệu nguồn nhiên liệu này có xu hướng cạn kiệt dần, và liệu rằng còn nguyên liệu nào để thay thế cho tương lai không? Bài học này hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu nhiên liệu và an ninh năng lượng, biết cách sử dụng một số nhiên liệu an toàn….

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. MỘT SỐ NHIÊN LIỆU THÔNG DỤNG

**Hoạt động 1: Nhận biết nhiên liệu xung quanh ta**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết được một số nhiên liệu xung quanh ta

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh thành lập các nhóm cho HS thảo luận, quan sát thực tế hình 12,1 trong SGK và nội dung 1,2:  *1. Hãy kể tên một số nhiên liệu sử dụng trong cuộc sống mà em biết.*  *2. Ở một số hộ gia đình chăn nuôi gia súc (lợn, trâu, bò) thường làm một hầm kín để chứa toàn bộ phân chuồng. Ở đó, phân chuồng bị phân huỷ và sinh ra biogas (khí sinh học). Biogas được sử dụng để phục vụ quá trình đun nấu. Vậy biogas có phải là nhiên liệu không? Tại sao?*  GV bố sung thêm câu hỏi: *Em thường sử dụng từ khoá nào bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh để tìm hiểu các loại nhiên liệu qua mạng internet?*  GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Đuổi hình bắt chữ: Đây là tên của 1 loại nhiên liệu:    Sau đó GV chiếu các hình ảnh minh hoạ cho các từ khoá và yêu cầu các em lần lượt nói ra được các từ khoá theo gợi ý. HS có thể sử dụng điện thoại thông minh tra cứu dữ liệu trên internet hoặc xem phần “Đọc thêm” trong SGK, khuyến khích HS nói được các từ khoá bảng tiếng Anh:    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, chơi trò chơi thực hiện theo yêu cầu GV  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS phát biểu, nêu ý kiến, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe và nhận xét, kết luận. | **1. Một số nhiên liệu thông dụng**  *a. Nhận biết nhiên liệu xung quanh ta*  - Nhiên liệu( chất đốt) khi cháy đều tỏa nhiệt và ánh sáng.  - Một số nhiên liệu sử dụng trong cuộc sống: củi, than, xăng, dầu, gas. Biogas là một loại nhiên liệu vì nó được sử dụng để cung cấp năng lượng nhiệt, ánh sáng phục vụ con người.  - Phân loại nhiên liệu:  + Nhiên liệu hạt nhân: là các chất phóng xạ dùng trong nhà máy năng lượng hạt nhân  + Nhiên liệu hóa thạch: than đá, dầu khí, khí tự nhiên, đá phiến dầu,….  + Nhiên liệu tái tạo: củi đốt, biogas,…  + Nhiên liệu không tái tạo: than, đá, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên  + Nhiên liệu sinh học: mỡ động vật, dầu dừa, ngũ cốc, ngô, đậu,…. Chất thải trong nông nghiệp, rơm, phân chuồng, mùn cưa,…. |

2. MỘT SỐ TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA NHIÊN LIỆU

**Hoạt động 2: Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số tính chất của nhiên liệu

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, hướng dấn HS quan sát trạng thái, màu sắc và tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu, tổ chức cho HS thảo luận theo nội dung trong SGK:  *3. Tìm hiểu một số nhiên liệu sử dụng trong đời sống hằng ngày, em hãy hoàn thành thông tin theo mẫu bảng 12.1*  GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép để tổ chức HS thành các nhóm chuyên gia và nhóm mảnh ghép rồi cho HS thảo luận bày kết quả theo bảng 12.1?  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi HS trả lời và HS còn lại nghe, nhận xét, bổ sung  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu**  *a. Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu.*  + Nhiên liệu có nhiều ứng dụng trong cuộc sống: Đốt cháy than, củi, khí tự nhiên để đun nấu, sưởi ấm; sử đụng xăng dấu để chạy động cơ; sử dụng nhiệt để hàn cát kìm loại, nung gốm sứ; biến năng lượng hại nhân thành điện năng.  + Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và toả nhiệt. Dựa vào tính chất của nhiên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau. |
| **Bảng 12.1. Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu thông dụng**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nhiên liệu  Đặc trưng | Củi | Than | Xăng | Gas | | Trạng thái | Rắn | Rắn | Lỏng | Khí | | Khả năng cháy | Củi khô dễ cháy, nhiều khói, tương đối an toàn | Cháy, tạo khói gây ô nhiễm môi trường do phát thải khí carbon monoxide, carbon dioxide | Dễ cháy khi tiếp xúc với không khí, có tính kích nổ, dễ gây nguy hiểm | Rất dễ cháy, ngọn lửa không có khói,…. | | Ứng dụng | Nhiên liệu đun nấu, rẻ tiền, thông dụng, tận dụng các loại gỗphế phẩm | Nhiên liệu do quá trình sản xuất điện, đốt cháy trong lò nung | Nhiên liệu chạy động cơ xe máy, máy phát điện, ô tô, máy bay | Nhiên liệu đun nấu, lò gas, bếp gas, đèn khí, bếp lửa gas,…. | | |

3. SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU AN TOÀN, HIỆU QUẢ

**Hoạt động 3: Trình bày lợi ích của việc sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả**

**a. Mục tiêu:** HS phân tích lợi ích của việc sử dụng nhiên liệu một cách an toàn và hiệu quả

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp thảo luận nhóm thảo luận nội dung 4 trong SGK bằng cách tổ chức theo nhóm cặp đôi trả lời câu hỏi:  *4. Tại sao phải sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 4  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **3. Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả**  *a. Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu*  Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả bằng cách:  - Tránh cháy nổ gây nguy hiểm đến con người và tài sản  - Tránh lãng phí, không gây ô nhiễm môi trường |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu một số biện pháp sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu biện pháp sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia lớp thành 3 nhóm, đồng thời thảo luận các nội dung 5 và 6 trong SGK  *5. Tại sao phải cung cấp đủ oxygen cho quá trình cháy?*  *6. Tăng diện tích tiếp túc của nhiên liệu với oxygen bằng cách nào?*  *Sau đó Gv yêu cầu HS hoàn thoàn câu hỏi củng cố:*  Trong quá trình sử dụng bếp gas, để bếp có ngọn lửa đều và xanh thì chúng ta thường làm vệ sinh mâm chia lửa, kiềng bếp và mặt bếp. Em hãy giải thích cách làm đó.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 5,6  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **b. Một số biện pháp sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả**  ? 5:  + Nếu thiếu oxygen, nhiên liệu cháy không hoàn toàn tạo ra các sản phẩm phụ không mong muốn  + Nếu dư oxygen, nhiên liệu cháy nahnh hết gây tốn nhiên liệu và lãng phí oxygen  ? 6:  - Tăng diện tích tiếp xúc của nhiên liệu với oxygen bằng cách:  - Với nhiên liệu khí, lỏng: trộn đều nhiên liệu với không khí  ? LT:  Trong quá trình sử dụng bếp gas, để bếp có ngọn lửa đều và xanh thì chúng ta thường làm vệ sinh mâm chia lửa, kiềng bếp và mặt bếp. Bởi làm vệ sinh để cho gas tiếp xúc với oxygen trong không khí được dễ dàng, làm tăng hiệu quả quá trình cháy. |

4. SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG-AN NINH NĂNG LƯỢNG

**Hoạt động 5: Tìm hiểu việc sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu việc sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành 3 nhóm, tổ chức hoạt động nhóm thảo luận các nội dung 7, 8 và 9 trong SGK, sau đó yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả.  *7. Tại sao nói nhiên liệu hoá thạch thuộc loại nhiên liệu không tái tạo?*  *8. Nhiên liệu hoá thạch khi đốt cháy tạo ra sản phẩm gì? Tác hại với môi trường như thể nào?*  *9, Đề nguồn tài nguyên nhiên liệu không bị cạn kiệt và bảo vệ môi trường, em đã*  *quan tâm đến nguồn năng lượng thay thế nào? Nêu ưu điểm của các loại nhiên liệu này.*  Gv đưa ra cho HS câu hỏi củng cố:  *Em hãy kể tên các ứng dụng chính của mỗi loại nhiên liệu.*  Kết thúc bài học, GV có thể tổ chức cho các nhóm HS thiết kế dự án học tập “Nghiên cứu về các loại nhiên liệu” với các nội dụng: định nghĩa, phân loại, ưu điểm, nhược điểm, sử dụng (an toàn, hiệu quả, tái sử dụng), các khuyến cáo, ...  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 5,6  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **4. Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững**  *a. Tìm hiểu việc sử dụng nhiên liệu bảo đqảm sự phát triển bền vững*  **? 7:**  Vì nó tạo ra trong thời gian vô cùng lâu, hàng trăm triệu năm, không bổ sung được.  **? 8:**  Tất cả những nhiên liệu hoá thạch đều chứa carbon như than đá, dấu và khí thiên nhiên, Khi được đốt cháy, các nguyên tử carbon kết hợp với oxygen để tạo ra carbon  dioxide - khí gây hiệu ứng nhà kính, nguyên nhân làm cho nhiệt độ bầu khí quyển  Trái Đất ngày càng tăng lên. Nếu nhiên liệu cháy không hết có thể tạo ra khí carbon monoxide làm ô nhiễm không khi.  **? LT:**  Các ứng dụng chính của mỗi loại nhiên liệu.  + Củi: đun nấu, sưởi ấm  + Xăng, dầu: chạy động cơ,  + Biogas, gas: đun nấu, thắp sáng. |
| **? 9:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nhiên liệu** | **Xăng E5** | **Biogas** | | Thành phần | 95% thể tích xăng khoáng, 5% cồn sinh học ethnol | 60-70% khí methae | | Ưu điểm | Giảm thiểu đáng kể các loại khí thải độc hại so với xăng thông thường  Giảm thiểu phát thải khí carbon dioxide gây hiệu ứng nhà kính | Biogas tiết kiệm chi phí tiêu cho gia đình, giảm thiểu rác thải cho môi trường, tránh gây ô nhiễm không khí | | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1:** Đề sử dụng nhiên liệu tiết kiệm và hiệu quả cản phải cúng cấp một lượng không khi hoặc oxygen

A. vừa đủ

B. thiếu.

C. dư.

D tuỷ ý.

**Câu 2.** Giải thích tác dụng của các việc làm sau dây:

a) Chẻ nhỏ củi khi đun nấu.

b) Tạo các ló trong viên than tố ong.

c) Qui gió vào bếp lò khi nhóm lửa.

d) Đây bút cửa lò khi ủ bếp.

**Câu 3.** Tại sao phải sử dụng các nhiên liệu tái tạo thay thể dần các nguồn nhiên liệu hoá thạch?

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1.** Đáp án A.

**Câu 2.**

a) Tăng diện tích tiếp xúc giữa củi và oxygen (trong khòng khi) làm cho củi dễ cháy.

b) Không khí dễ dàng chưi vào các lỗ hồng của than để tăng diện tích tiếp

xúc than và oxygen làm cho than dễ cháy.

c) Quạt gió (không khí) vào bếp lò để bổ sung oxygen làm cho củi, than dễ cháy.

d) Khi lò nóng rồi người ta đậy bớt cửa lò để không cho không khí vào nhiều,

hạn chế cháy hết củi hoặc than, làm cho bếp giữ nóng được lâu.

**Câu 3.** Nhiên liệu hoá thạch (than đá, khí tự nhiên, ...) có trong lòng đất là có hạn, phải mất hàng trăm triệu năm mới bổ sung được, do đó nếu khai thác liên tục nhiên liệu hoá thạch sẽ làm cạn kiệt nguồn nhiên liệu. Hơn nữa, nhiên liệu hoá thạch chứa hàm lượng lớn carbon nên khi chảy tạo ra khí carbon dioxide gây hiệu ứng nhà kính (làm Trái Đất nóng lên gây biển đổi khí hậu) và khí độc carbon monoxide ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. Do đó cần thay thế các nhiên liệu tái tạo

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Trong gia đình em thường sử dụng nguồn nhiền liệu nào để đun nấu? Em hãy

đề xuất biện pháp để sử dụng nhiên liệu đó một cách hiệu quả.

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

+ Củi: phơi khô, chẻ nhỏ củi khi đun nấu, quạt gió;

+ Gas: sử dụng nhỏ lửa khi thực phẩm bắt đầu chín, vệ sinh bếp gas thường xuyên.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:20/10/2022

Tuần 8 Tiết 30

**BÀI 13: MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên:**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thường dùng trong sản xuất và trong công nghiệp (quặng, đá vôi, ...)
* Tìm hiểu tự nhiên: Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số nguyên liệu; Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số nguyên liệu
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết cách sử dụng một số nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tự tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông qua SGK và các nguồn học liệu khác
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận về nguyên liệu, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm để thảo luận hiệu quả và hoàn thành các phương án tìm hiểu tính chất và ứng dụng của nguyên liệu.

**2. Phẩm chất**

* Chăm chị tích cực tham gia hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Cần thận, khách quan và trung thực trong thực hành
* Có ý thức sử dụng nguyên liệu tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững.
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên**.**

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh, sơ đồ, máy chiếu, slide,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Các công trình xây dựng, đồ dùng trong nhà đều được làm từ những nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên như đá, cát, gỗ, kim loại,…. Ví dụ như:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

Vậy nguyên liệu có tính chất gì? Chúng được khai thác sử dụng như thế nào? **Bài 15: Một số nguyên liệu** mà ngày hôm nay chúng ta tìm hiểu các em sẽ tìm hiểu thêm về tính chất, ứng dụng của một số nguyên liệu.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU THÔNG DỤNG

**Hoạt động 1: Tìm hiểu nguyên liệu xung quanh ta**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số nguyên liệu thường gặp qua đó rút ra khái niệm nguyên liệu

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV cho HS quan sát hình 13.1 trong SGK, sau đó gợi ý để HS thảo luận các nội dung 1 và 2 trong SGK:  *1. Em hãy quan sát và cho biết các nguyên liệu trong hình 13.1 tương ứng với các nguyên liệu nào sau đây: cát, quặng bauxite, đá vôi, tre.*  *2. Có thể tạo nên vật liệu và sản phẩm nào từ các nguyên liệu trong hình 13.1?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ và chuẩn bị câu trả lời  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **1. Một số nguyên liệu thông dụng**  *a.Tìm hiểu nguyên liệu xung quanh ta*  **? 1:**  a) đá vôi  b) quặng bauxite  c) cát  d) tre.  **?2.**  + Tạo nên vật liệu và sản phẩm nào từ các nguyên liệu:  + Đá vôi được nung thành vôi để xây nhà thì vôi là vật liệu và nhà là sản phẩm.  + Đá vôi và cát dùng để sản xuất xi măng làm đường bẻ tông thì xi măng là vật liệu và đường bé tông là sản phẩm.  + Quặng bauxite là nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu nhôm.  + Tre là nguyên liệu cho ngành sản xuất đan lát: rổ, rá, chiều, mành, rèm, .... |

2. MỘT SỐ TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA NGUYÊN LIỆU

**Hoạt động 2: Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học chia lớp thành các nhóm nhỏ, chia HS thành 4 nhóm ( đặt tên: Nhóm Đá vôi, nhóm Quặng, Nhóm Cát, nhóm Nước biển), hướng dẫn các nhóm thảo luận nội dung 3 trong SGK  *?3. Tìm hiểu về một số nguyên liệu sử dụng trong đời sống và trong công nghiệp, em hãy hoàn thành thông tin theo mẫu bảng 13.1*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm nhỏ, hoàn thành bảng  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu**  **a. Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu**.  Các nguyên liệu khác nhau có tỉnh chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt,khả năng bay hơi, cháy, hoà tan, phân huỷ, ăn mòn, ... Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau. |
| **Bảng 13.1. Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu phổ biến**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nguyên liệu**  **Đặc điểm** | **Đá vôi** | **Quặng** | **Cát** | **Nước biển** | | Trạng thái | Rắn | Rắn | Rắn | Rắn | | Tính chất cơ bản | - Cứng  - Tạo thành vôi khi bị phân hủy  - Ăn mòn tạo thành thạch nhũ trong hang động | - Cứng  - Dẫn nhiệt  - Bị ăn mòn | - Dạng hạt, cứng  -Tạo với xi măng thành hỗn hợp kết dính | Khi làm bay hơi nước sẽ thu được muối ăn | | Ứng dụng | Sản xuất vật liu xây dựng, vôi, xi măng | Điều chế kim loại, sản xuất phân bón,… | Sản xuất thủy tinh, bê tông,…. | Sản xuất muối ăn, xút, khí chlorine | | |

3. SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU AN TOÀN, HIỆU QUẢ VÀ BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**Hoạt động 3: Tìm hiểu khai thác nguyên liệu khoáng sản**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu việc khai thác nguyên liệu khoáng sản

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời:  *4. Quan sát hình 13.2 và 13.3, em hãy cho biết việc khai thác các nguyên liệu khoáng sản tự phát có đảm bảo an toàn không? Giải thích.*  *5. Sử dụng nguyên liệu như thế nào để đảm bảo an toàn, hiệu quả?*  *Sau đó GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:*  *Tại sao phải sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 4,5 và câu hỏi củng cố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **3. Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu qảu và bảo đảm sự phát triển bền vững**  *a. Tìm hiểu khai thác nguyên liệu khoáng sản:*  **?4.** Việc khai thác các nguyên liệu khoáng sản tự phát không đảm bảo an toàn do thiếu hạ tầng kĩ thuật phù hợp để phục vụ khai thác.  **?5.**  Nguyên liệu phải được sử dụng tối đa theo quy trình khép kín để tận dụng các phụ phẩm và phế thải.  ? LT:  Nguyên liệu sản xuất không phải là nguồn tài nguyên vô hạn. Do đó, cần sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và hài hòa về lợi ích kích tế, xã hội môi trường |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu sử dụng nguyên liệu**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu việc sử dụng nguyên liệu

**b. Nội dung:** HS chia HS thành từng nhóm sau đó yêu cầu các nhóm thảo luận nôi

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia HS thành từng nhóm, sau đó yêu cầu các nhóm thảo luận nội dung 6 trong SGK. GV hướng dẫn HS phân tích sơ đồ chuỗi cung ứng nguyên liệu khép kín (hình 13.4) trong SGK.  *6. Em hãy nêu một số biện pháp sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bến vững.*  Sau đó GV yêu cầu HS thảo luận câu hỏi củng cố:  *\* Em hãy kể tên một số đồ vật trong gia đình và cho biết chúng được tạo ra từ nguyên liệu nào?*  GV hướng dẫn HS tìm hiếu một số nguyên liệu thường gập (gỗ, đá với, bông, ...) và yêu cầu HS phân tích việc sử dụng các nguyên liệu đó theo mô hình 3R.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6 và câu hỏi củng cố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | *b. Tìm hiểu sử dụng nguyên liệu*  Một số biện pháp sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bến vững:  + Sử dụng theo chuỗi cung ứng mô hình 3R: Giảm thiểu (Reduce); Tái sử dụng (Re- use); Tái chế (Recycle).  Một số đồ vật trong gia đình được tạo từ:  + Bàn, ghể được tạo ra từ gỗ  + Tường rào được tạo ra từ đá  + Rổ, rá được tạo ra từ mây hoặc tre; ... |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1.** lại sao nói nguyên liệu không phải là nguồn lải nguyên vỏ hạn?

**Câu 2.** Tại sao nhà máy sản xuất xỉ mảng thường xảy dựng ở địa phương có núi đá vôï?

**Câu 3.** Em hãy mô lả sơ đó về chuối cụng ứng một nguyễn liệu cụ thế.

**Câu 4.** Nhà máy sản xuất rượu vang dùng quả nho đẻlén men. Vậy nho là

A. vật liệu.

B. nhiên liệu.

C. nguyễn liệu.

D. khoáng sản.

**Câu 5.** Cho các từ: vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu. Hãy chọn từ phù hợp với chỗ trồng để hoàn thành các câu sau:

a) Nước biển là (1)... dùng để sản xuất muối ân, muối ăn là (2)... dùng để sản xuấi nước muối sinh lí.

b) Xi mảng là (1)... đừng để làm bé tông trong xảy dựng, Đá vôi là (2)... dùng để sản xuất xi măng

**Câu 6.** Sơ đồ sau đây cho thấy cáy mía có nhiều ứng dụng trong thực ( Sơ đồ SGK)

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1.** Do nguyên liệu là vật liệu tự nhiên, đa số chúng không thế tái tạo được (nếu tái tạo được thì cũng mất nhiều thời gian) nên không thể nói nguyên liệu là nguốn tài nguyên vô hạn.

**Câu 2.** Do đá với là nguyên liệu chính để sản xuất xi măng, để giảm chỉ phí vận chuyển cũng như giảm thiểu sự tác động đến mỏi trường thì các nhà máy xi măng thường được xây đựng ở địa phương có núi đá vôi.

**Câu 3.** Ví dụ nhà máy nhiệt điện dùng than để đốt sẽ cho ta rất nhiều xỉ than, lượng xỉ than này có thể sẽ là nguồn nguyên liệu tiếp theo cho nhà máy sản xuất gạch không nung.

**Câu 4**. Đáp án C.

**Câu 5.**

a. (1) nguyên liệu, (2) vật liệu.

b. (1) vật liệu, (2) nguyên liệu.

**Câu 6:**

+ Vật liệu: rỉ đường, đường ăn, bã mía, nước mía, giấy

+ Nguyên liệu: cây mía;

+ Nhiên liệu: lá mía, rễ mía, bả mia, cồn;

+ Thực phẩm: đường ăn, mật mía, bánh, kẹo, rượu, đường glucose.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

\* Em có thế làm được những sản phẩm nào khi sử dụng chất thải sinh hoạt làm

nguyên liệu?

*- GV hướng dẫn HS phân loại chất thải sinh hoạt theo sơ đồ sau:*

*- Qua sơ đồ trên, Gv yêu cầu các nhóm HS* tìm hiểu cách tái chế rác thải thành các sản phẩm hữu ích.

Ví dụ: vỏ lon nhôm, chai thuỷ tỉnh, vỏ chai nhựa có thể dùng làm bình hoa mini; thức ăn thừa, lá cây, xác động vật làm phân vi sinh;.....

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:20/10/2022

Tuần 8 tiết 31,32

**BÀI 14: MỘT SỐ LƯƠNG THỰC- THỰC PHẨM (2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực - thực phẩm thường dùng trong đời sống hãng ngày
* Tìm hiểu tự nhiên: Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số lương thực - thực phẩm; Thụ thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số lương thực - thực phẩm
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết cách sử dụng một số lương thực, thực phẩm an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tự tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của một số lương thực - thực phẩm thông qua SGK và các nguồn học liệu khác
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận về lương thực - thực phẩm, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Giải quyết các vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm để thảo luận hiệu quả và hoàn thành các phương án tìm hiểu tính chất, ứng dụng của một số lương thực - thực phẩm.

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân
* Có ý thức trong việc sử dụng một số lương thực - thực phẩm an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh, slide, máy chiếu, SGV,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Con người đã thuần hoá chừng 80 loài cây lương thực, thực phẩm chủ yếu và trên 20 loài động vật. Về lương thực, chủ yếu có ba loại ngũ cốc: lúa gạo, lúa mì, ngô với quá nửa diện tích đất đai trồng trọt trên hành tinh. Chỉ riêng lúa gạo và lúa mì cung cấp chừng 40% năng lượng về thức ăn của loài người.



***-*** *GV yêu cầu một số HS kể tên những loại lương thực thực phẩm gia định em thường sử dụng. Sau đó dẫn dắt vào bài:*

Những loại lương thực thực phẩm đó đã giúp con người chúng ta cung cấp dinh dưỡng, duy trì sự sống. Vậy em biết gì về tính chất của các loại lương thực thực phẩm đó? Bài 14: Một số lương thực- thực phẩm mà hôm nay chúng ta tìm hiểu sẽ giúp chúng ta trả lời những câu hỏi đó.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. MỘT SỐ LƯƠNG THỰC PHỔ BIẾN**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số loại lương thực**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số loại lương thực phổ biến

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, hướng dẫn HS quan sát hình 14.1 và gợi ý để HS thảo luận nội dung 1 trong SGK.  *1. Quan sát hình 14.1, hãy kể tên một số loại lương thực phổ biến ở Việt Nam.*  GV có thể khai thác thêm phần mở rộng và đặt cầu hỏi:  *a) Hãy cho biết loại lương thực nào ở hình 14.1 mà gia đình em sử dụng nhiều nhất? Tại sao?*  *b) Từ thông tin trong phần mở rộng về hàm lượng tinh bột và năng lượng của một số loại lương thực,em hãy giải thích tại sao người châu Âu thường ăn bột mì thay cho gạo như người châu Á.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát tranh và trả lời câu hỏi cùng nhau  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Gọi 1 số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét. Sau đó, các học sinh ghi lại các thông tin quan trọng vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.  + Qua việc thảo luận các nội dung trên, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận về khái niệm lương thực như SGK | **1. Một số lương thực phổ biến**  *a. Tìm hiểu một số loại lương thực*  Một số loại lương thực phổ biến ở Việt Nam: gạo, ngô, khoai lang, sắn.  Lương thực mà gia đình em sử dụng nhiều nhất là gạo vì đây là loại lương thực có hàm lượng tinh bột và cùng cấp năng lượng nhiều nhất.  người châu Âu thường ăn bột mì thay cho gạo như người châu Á là do bột mì và gạo có hàm lượng tinh bột và cung cấp năng lượng gần bảng nhau.  Ngoài ra, có thể do điều kiện tự nhiên ở các nước châu Âu thuận lợi cho việc trồng lúa mì và do sự đặc trưng về văn hoá ấm thực. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của lương thực**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của lương thực

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức và gợi ý cho HS thảo luận nội dung 2 trong SGK:  *2. Quan sát thực tế, hoàn thành thông tin theo mẫu bảng 14.1*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát thực tế  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **b. Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của lương thực**  Dựa vào tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dunh dưỡng |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Lương**  **thực**  **Đặc điểm** | **Gạo** | **Ngô** | **Khoai lang** | **Sắn** | | **Trang thái ( hạt, bắt, củ)** | Hạt | Bắp, hạt | Củ | Củ | | **Tính chất (dẻo, bùi)** | Dẻo | Dẻo | Bùi | Bùi | | **Ứng dụng** | Nấu cơm, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu | Luộc, làm bột chế biến các các loại bánh, lên men sản xuất rượu, làm thức ăn cho gia súc, gia cẩm | Luộc, làm bột chế biến các loại bánh làm thức ăn cho gia súc, gia cầm | Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, lên men sản xuất rượu hoặc cồn công nghiệp,…. | | |

**2. MỘT SỐ THỰC PHẨM PHỔ BIẾN**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu một số loại thực phẩm**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số loại thực phẩm bổ biến

**b. Nội dung:** HS hoạt động nhóm và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia HS trong lớp thành từng cặp hoặc nhóm nhỏ (3 - 5 em); hướng dẫn HS quan sát việc sử dụng thực phẩm hắng ngày trong gia đình và kể tên được một số loại thực phẩm, tìm hiểu các dấu hiệu cho biết thực phẩm bị hư hỏng. GV hướng dẫn các nhóm HS thảo luận những nội dung trong SGK:  *3. Kể tên một số loại thực phẩm gia đình em thường sử dụng hảng ngày.*  *4. Tại sao trên bao bì và vỏ hộp các loại thực phẩm thường ghí hạn sử dụng?*  *5. Nêu một số dấu hiệu nhận biết thực phẩm bị hỏng.*  - GV đưa ra một số câu hỏi và yêu cầu các nhóm HS tiếp tục hoạt động để bổ sung thêm kiến thức về an toàn thực phẩm:  *a) Tại sao phải giữ vệ sinh an toàn thực phấm?*  *b) Hãy nêu các nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm.*  *c) Nếu không giữ vệ sinh an toàn thực phẩm thì sẽ gây ra hậu quả gì?*  *d) Em hãy cho biết cách bảo quản, chế biến và sử dụng một số loại thực phẩm an toàn, hiệu quả.*  *e) Biện pháp nào để duy trì nguồn thực phẩm đa dạng, chất lượng?*  *f) Biện pháp nào để đảm bảo an ninh lương thực?*  Câu hỏi củng cố kiến thức:  *Để sử dụng lương thực - thực phẩm an toàn, em thường phải chú ý những điều gì?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 3,4,5 và những câu hỏi củng cố, bổ sung mà GV đưa ra  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS đại diện diện các nhóm trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK:  Thực phẩm (thức ăn) là sản phẩm chứa: chải bội (carbohydrate), chất béo (lipid), chất đạm (protein), ... mả con người có thể ăn hay uống được nhằm cung cấp các chất  định dưỡng cho cơ thể.  Thực phẩm có thể bị biển đối tính chất (màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng, ...) khi để lâu ngoài không khí, khi trộn lẫn các loại thực phẩm với nhau hoặc bảo quản thực phẩm không đúng cách. | **2. Một số thực phẩm bổ niếm**  **a. Tìm hiểu một số loại thực tập**  **? 3:** Một số thực phẩm mà gia đình em thường sử dụng hãng ngày: rau, cá, thịt, trứng, sửa,...  **? 4:** Thực phẩm dễ bị phân huỷ bởi các vi sinh vật hoặc bị oxi hoá trong không khí dẫn đến hư hỏng. Do đó, nên sử dụng thực phẩm trong thời gian quy định để tránh bị ngộ độc do thực phẩm hư hỏng.  **? 5:**   * Trái cây để lâu sẽ héo, mốc và chuyển màu sắc. * Rau xanh để lâu sẽ héo, thối rữa. * Thịt cá để lâu sẽ xuất hiện nấm mốc, cớ mùi ươn khó chịu. * Bánh mì để lâu sẽ xuất hiện mốc xanh.   **? Câu hỏi bổ sung:**  a. Phải giữ vệ sinh an toàn thực phấm do thực phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ mỗi người và cộng đồng.  b. Nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm rất đa dạng nhưng có thể chia thành 4 nhóm chính sau:   * Do kí sinh trùng; do vi khuẩn và độc tố của vi khuẩn; do virus; do nấm mốc và nấm men. * Do thức ăn bị biến chất, ôi thiu * Do ăn phải thực phẩm có sẵn độc tố * Do nhiễm các chất hoá học   c. Nếu không giữ vệ sinh an toàn thực phẩm thì sẽ gây ra hậu quả gây nguy cơ nhiễm bệnh lây lan qua đường tiêu hoá; gia tăng số người ngộ độc thực phẩm; tạo điều kiện cho việc buôn bán thực phẩm bẩn.  d. VD:   * Bảo quản gạo, ngô, khoai, sẵn ở nơi khô ráo để tránh bị mốc; khi thực phẩm bị mốc cần phải bỏ đi, không được sử dụng vì mốc sẽ tạo ra độc tố vi nấm, có hại cho sức khoẻ. * Không ăn khoai tây đã mọc mắm vì chứa chất độc có thế gây chết người. * Các loại thực phẩm thịt, cá nên sử dụng khi đang còn tươi, sống và cần chế biến kĩ, đảm bảo an toàn thực phẩm. Nếu trong trường hợp cần tích trữ lâu dài có thể để trong ngắn lạnh của tủ lạnh hoặc tủ đá. Tuy nhiên, thời gian bảo quản không quá 3 ngày.   e. Để duy trì nguồn thực phẩm đa dạng và chất lượng, ta cần phát triển nông nghiệp nuôi trồng, chế biến thực phẩm.  f. Để bảo đảm an ninh lương thực cần phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.  **\* Câu hỏi củng cố:**  Để sử dụng lương thực - thực phẩm an toàn, em thường phải chú ý:   * Chọn lương thực - thực phẩm còn hạn sử dụng, có nguồn gốc rõ ràng, tươi mới, được giết mổ đúng tiêu chuẩn * Chế biến thực phẩm an toàn, sạch sẽ, kĩ lưỡng. Giữ vệ sinh nơi chế biến thực phẩm và đồ dùng nấu nướng * Bảo quản thức ăn chín đúng cách và đun kĩ lại trước khi ăn * Sử dụng nước sạch trong ăn uống * Giữ vệ sinh cá nhân sạch sẽ * Giữ vệ sinh môi trường. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1:** Loại thức án nào sau đây chứa nhiều chất đạm?

A. Rau xanh.

B. Gạo.

C. Thịt.

D.Ngô.

**Câu 2:** Hằng ngày, em thường làm gì giúp bố mẹ để giữ về sinh an toàn thực phẩm cho gia đình?

**Câu 3.** Hãy thiết kế một áp phích tuyên truyền về việc giữ vẻ sinh an toàn thực phám.

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1:** C

**Câu 2.** Một số công việc em có thể làm hằng ngày để giúp bố mẹ giữ vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình:

* Lựa chọn thực phẩm sạch, an toàn khi đi chợ hoặc siêu thị;
* Tự trồng rau sạch trong vườn, thùng xốp, ...
* Chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn, hợp vệ sinh (dùng nước sạch đế rửa thực phẩm, vệ sinh dụng cụ chế biến, ...).

**Câu 3.** Thiết kế áp phích mang thông điệp rõ ràng, sản phẩm đạt tính thẩm mĩ nhất định.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Kể tên một số loại lương thực- thực phẩm được sử dụng làm nguyên liệu ddeerc hế biến nước mắm, dầu ăn

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

+ Một số loại thực phẩm được sử dụng để chế biến nước mắm: cá biển, muối,….

+ Một số loại lương thực được sử dụng để chế biến dầu ăn: đậu nành, lạc (đậu phộng),…

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:28/10/2022

Tuần 9 tiết 33,34

**ÔN TẬP GIỮA KỲ 1**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

Hệ thống hoá được kiến thức về vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực thực phẩm

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, gương mẫu, phối hợp với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các nội dụng ôn tập chủ để
* Giao tiếp và hợp tác: Tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân trong chủ đề ôn tập
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải bài tập.

.**2. Phẩm chất**

* Có ý thức tìm hiểu về chủ để học tập, say mê và có niềm tin vào khoa học
* Quan tâm đến bài tống kết của cả nhóm, kiên nhắn thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị giấy khổ A3, bài tập cho Hs ôn tập

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho HS vào bài

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*GV dẫn dắt:* Ở chủ đề 4, chúng ta đã học về nhiên liệu, vật liệu, nguyên liệu và lương thực- thực phẩm. Bài ôn tập ngày hôm nay, chúng ta sẽ đi ôn tập và hoàn thiện bài tập để củng cố lại kiến thức….

**B.** **HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP**

**Hoạt động: Hệ thống hóa kiến thức**

**a. Mục tiêu:** HS hệ thống hóa được kiến thức về nhiên liệu, vật liệu, nguyên liệu và lương thực- thực phẩm

**b. Nội dung:** HS sử dụng sơ đồ tư duy để ôn tập nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ tư duy để tổng kết những kiến thức cơ bản của chủ đề  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm từ 4-6 người, vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày sơ đồ tư duy của nhóm mình  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nghe và nhận xét, chọn nhóm trình bày tốt nhất | **HS vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức vào giấy A3** |
| Nhiên liệu  Lương thực, thực phẩm  Một số nhiên liệu thông dụng  Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu  Sử dụng nhiên liệu đảm bảo sự phát triển bền vững an ninh năng lượng  Một số lương thực phổ biến  Một số thực phẩm phổ biến  Vật liệu  Một số vật liệu thông dụng  Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu  Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững  Nguyên liệu  Một số nguyên liệu thông dụng  Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu  Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP+ VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS giải một số bài tập phát triển năng lực KHTN cho cả chủ đề

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV sử dụng phương pháp dạy học bài tập, yêu cầu HS hoàn thiện bài tấp au*

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1 :** Để làm đường ray tàu hỏa, người ta sử dụng vật liệu nào dưới đây ?  A. Nhôm  B. Đồng  C. Sắt  D. Thép |  |

**Câu 2 :** Để xây tường, lát sân người ta sử dụng vật liệu nào dưới đây?

A. Gạch.

B. Ngói.

C. Thuỷ tỉnh.

D. Gỗ.

**Câu 3 :** Để sản xuất xi măng, tạc tượng người ta sử dụng vật liệu nào dưới đây?

A. Nhôm.

B. Đá vôi.

C. Thuỷ tinh.

D. Gỗ.

**Câu 4 :** Việc áp dụng mô hình 3R nhằm sử dụng vật liệu

A. bảo đảm an toàn.

B. bảo đảm hiệu quả.

C. bảo đảm sự phát triển bến vững.

D. Cả A, B, C

**Câu 5 :** Bác sĩ đinh dưỡng khuyên răng: Dù ăn nhiều khoai, sắn thay cơm thì trẻ em cần bổ sung thêm các chất dinh dưỡng khác trong khẩu phần ăn hằng ngày. Bằng các kiến thức đã học, em hãy giải thích điều này.

**Câu 6 :** Trung bình, mỗi ngày bạn Minh ăn 200 g gạo chứa 80% tỉnh bột. Dựa vào bảng số liệu về hàm lượng tỉnh bột và năng lượng của một số loại lương thực (trang 69, SGK) hãy cho biết:

a. Mỗi ngày, bạn Minh được cung cấp bao nhiêu kJ năng lượng từ việc ăn gạo.

b. Nếu ăn thêm 100 g khoai lang mỗi ngày thì lượng tinh bột bạn Minh hấp thụ được là bao nhiêu gam? Năng lượng từ lượng tinh bột bạn Minh hấp thụ mỗi ngày là bao nhiêu kJ.

*- GV cho HS trình bày trước lớp kết quả hoạt động*

*- GV nhận xét kết luận :*

Câu 1. Đáp án D.

Câu 2. Đáp án A.

Câu 3. Đáp án B.

Câu 4. Đáp án B.

Câu 5. Vì khoai, sắn có hàm lượng tinh bột ít hơn so với gạo và cung cấp ít năng lượng hơn cho cơ thể, do đó vẫn cần bổ sung thêm các thực ăn giàu dinh dưỡng khác cho trẻ

Câu 6:

a. Mỗi ngày, bạn Minh được cung cấp số kJ năng lượng từ việc ăn gạo là :

= 3056 kJ

b. Lượng tinh bột bạn Minh hấp thụ được là

+ = 180 g

Năng lượng từ lượng tinh bột bạn Minh hấp thụ mỗi ngày là :

3056+360=3416 kJ

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:28/10/2022

Tuần 9 Tiết 35,36

**KIỂM TRA GIŨA KỲ I**

Ngày soạn:04/11/2022

Tuần 10 Tiết 37,38,39,40

**CHỦ ĐỀ 5: CHẤT TINH KHIẾT- HỖN HỢP. PHƯƠNG PHÁP TÁCH CÁC CHẤT**

**BÀI 15: CHẤT TINH KHIẾT- HỖN HỢP(4t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:.

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm chất tinh khiết, hỗn hợp
* Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất; Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch, các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước; Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rần hoà tan trong nước
* Tìm hiểu tự nhiên: Thực hiện được thí nghiệm đề biết dung môi, dung dịch là gì; Phân biệt được dung môi và dung dịch

Vận dụng kiến thức, kỉ năng đã học: Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Tự học theo hướng dẫn của GV các nội dung về chất tỉnh khiết, hỗn hợp, dung dịch, huyền phù và nhũ tương
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận hiệu quả với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các phương án tìm hiểu chất tỉnh khiết, hỗn hợp, dung dịch, huyền phù và nhũ tương..

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phủ hợp với khả năng của bản thân
* Cẩn thận, khách quan và trung thực trong thực hành, hoàn thành các bảng số liệu
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh, máy chiếu, slide bài giảng, SGV. Đường viên, cốc nước.....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở bài 14, em đã được học các loại lương thực- thực phẩm. Chúng ở dạng tinh khiết hay hỗn hợp? Trong cuộc sống có những sản phẩm ở dạng chất tinh khiết những cũng có nhiều sản phẩm ở dạng hỗ hợp, Vậy thế nào là chất tinh khiết, hỗn hợp? Bài học 15: Chất tinh khiết- hỗn hợp ngày hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu và giải thích được những vấn đề đó

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. CHẤT TINH KHIẾT

**Hoạt động 1: Quan sát một số chất trong cuộc sống**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát và nhận xét về một số chất có ứng dụng trong cuộc sống.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu các nhóm HS quan sát hình 15.1 và thảo luận các nội dung 1 và 2 trong SGK:  **Câu 1.** Em có nhận xét gì về số lượng các chất có trong nước cất, bình khí oxygen y tế, sản phẩm đường tinh luyện và muối tỉnh. Các chất đó ở thể nào?  **Câu 2:** Đường có vị ngọt, muối ăn có vị mặn, nước sôi ở 100 9C và khí oxygen hoá lỏng ở -183 °C. Theo em, nếu lẫn tạp chất khác thì những tính chất trên có thay đổi không?  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **1. Chất tinh khiết**  *a. Quan sát một số chất trong cuộc sống*  - Chất tinh khiết ( chất nguyên chất) được tạo ra từ một chất duy nhất.  - Các chất có trong nước cất, bình khí oxygen y tế, sản phẩm đường tinh luyện và muối tỉnh đều nguyên chất, không lẫn tạp chất. Nước cất ở thể lỏng, oxygen ở thể khí, đường tinh luyện và muối ăn ở thể rắn.  - Nếu lẫn tạp chất thì vị, nhiệt độ sôi và nhiệt độ ngưng tụ của các chất ( đường, nước sôi, khí oxygen hóa lỏng ở -183 °C) sẽ thay đổi. |

II. HỖN HỢP

**Hoạt động 2: Quan sát một số sản phẩm chứa hỗn hợp các chất**

**a) Mục tiêu:** HS quan sát một số hỗn hợp được minh họa ở hình 15.2 và 15.3 trong SGK, sau đó tổ chức cho HS thảo luận

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, tổ chức cho HS hoạt động nhóm thảo luận những nội dung 3,4,5 trong SGK:  *3. Bột canh có phải là chất tỉnh khiết không? Em hãy liệt kê các thành phần tạo nên bột canh được dùng làm gia vị trong bữa ăn của gia đình em.*  *4. Nếu có đủ nguyên liệu, em làm thế nào để có bột canh? Nếu bớt một trong các thành phần của bột canh thì vị có thay đổi không? Giải thích.*  *5. Quan sát hình 15.3, em hãy cho biết nước khoáng thiên nhiên có phải là nước nguyên chất không. Giải thích.*  GV đặt thêm câu hỏi: *Em đã bao giờ xem thợ xây trộn vừa xây dựng chưa? Em hãy tìm hiểu xem cần những vật liệu gì để tạo nên vữa xây dựng.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát tranh  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Gọi một số HS trả lời câu hỏi, HS còn lại nghe và nhận xét.  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động | **2. Hỗn hợp**  *a. Quan sát một số sản phẩm chứa hỗn hợp các chất*  Hỗn hợp được tạo ra khi hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau.  **? CH:**  ?3: Bột canh không phải là chất tinh khiết. Bột canh có thành phấn gốm nhiều chất như: muổi ăn, đường, mì chính (bột ngọt), hạt tiêu, ...  ? 4: Khi trộn lẫn các nguyên liệu với nhau theo tỉ lệ thích hợp, ta được bột canh. Nếu bớt một trong các thành phần thì vị của bột canh sẽ thay đổi do mỗi thành phần có tính chất riêng, tạo nên vị đặc trưng.  ?5: Nước khoáng thiên nhiên không phải là nước nguyên chất. Vì ngoài nước, trong thành phần của nước khoáng còn chứa một số chất khoáng khác.  ? CH bổ úng: Những vật liệu cần thiết để tạo nên vữa xây dựng gồm: xỉ măng, cát, nước. |

III. HỖN HỢP ĐỒNG NHẤT HỖN HỢP KHÔNG ĐỒNG NHẤT

**Hoạt động 3: Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất**

**a. Mục tiêu:** HS thực hiện thí nghiệm 1 để rút ra khái niệm về hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS quan sát những hiện tượng ở thí nghiệm 1 và thảo luận các nội dung trong SGK  \* Thí nghiệm 1:  *6. Từ thí nghiệm 1, hãy cho biết các chất lỏng có hoà tan trong nhau không?*  *7. Quan sát hình 15.4, em hãy nhận xét sự phân bố thành phần các chất trong hỗn hợp đồng nhất và không đồng nhất.*  GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *Em hãy lấy ví dụ về hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất*  Sau đó HS cũng đọc phần Đố em, thảo luận cùng nhau và trả lời câu đố  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6,7, câu hỏi củng cố và câu đố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Từ việc thảo luận những nội dung liên quan đến các thí nghiệm trên, GV hướng dẫn để HS rút ra khái niệm về hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất như trong SGK:  **+ Hỗn hợp đồng nhất** là hỗn hợp có thành phần giống nhau tại mọi ví trí trong toàn bộ hỗn hợp  **+ Hỗn hợp không đồng nhất** là hỗn hợp có thành phần không giống nhau trong toàn bộ hỗn hợp | **3. Hỗn hợp đồng nhất hỗn hợp không đồng nhất**  *a. Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất.*  *\* Thí nghiệm 1:*  + Ống nghiệm thứ nhất: Rượu tan được trong nước  + Ống nghiệm thứ hai: Dầu ăn không tan trong nước, nổi lên trên do nhẹ hơn nước.  *\* Hình 15.4:*  + Hỗn hợp đồng nhất: các chất phân bố đồng đều trong hồn hợp  + Hỗn hợp không đồng nhất: các chất phân bố không đống đều trong hồn hợp.  *? Củng cố:*  + Hỗn hợp đồng nhất: nước đường, nước muối, ...  + Hỗn hợp không đồng nhất: sữa đặc và nước, bột mì và nước, ...  *\* Giải đáp đố em:* Vì dầu hoả không tan trong nước, nhẹ hơn nước và nổi lên trên nên khi cho thêm nước vào, phần dầu hoả sẽ được dâng lên phía trên đến khi chạm bắc đèn, làm cho đèn tiếp tục cháy sáng. |

IV. CHẤT RẮN TAN VÀ KHÔNG TAN TRONG NƯỚC

**Hoạt động 4: Thử khả năng hòa tan các chất rắn trong nước**

**a. Mục tiêu:** HS thực hiện thí nghiệm 2 ( hình 15.5) để tìm hiểu khả năng hòa tan của các chất rắn trong nước

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS quan sát hiện tượng thí nghiệm, sau đó gợi ý các nhóm HS thảo luận những nội dung 8, 9 trong SGK.  *8. Em hãy kể tên một số chất rần tan được trong nước, một số chất rán không tan được trong nước mà em biết.*  *9. Từ thí nghiệm 2, em hãy hoàn thành thông tin theo mẫu bảng 15.1.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6,7, câu hỏi củng cố và câu đố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Từ việc thảo luận những nội dung liên quan đến các thí nghiệm trên, GV cùng HS rút ra kết luận về một số chất rắn tan được trong nước và một sốc hất rắn không tan được trong nước, khả năng hòa tan của chúng là khác nhau | **4. Chất rắn tan và không tan trong nước**  *a. Thử khả năng hòa tan các chất rắn trong nước*  Một số chất rắn tan được trong nước và một số chất rắn không tan được trong nước. Khả năng tan trong nước của các chất rắn là khác nhau  *\* Thí nghiệm 2:*  + Chất rắn tan được trong nước: muối ăn, đường, mi chính (bột ngọt), phân bón hoá học, ...  + Chất rắn không tan được trong nước: sắt, cát, đá vôi, bột mì, ... |
| **Bảng 15.1 Kết quả thí nghiệm 2**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Ống nghiệm | Chất tan | Hiện tượng quan sát được | Giải thích | | 1 | Muối ăn | Hỗn hợp đồng nhất | Muối tan trong nước | | 2 | Đường | Hỗn hợp đồng nhất | Đường tan trong nước | | 3 | Bột mì | Xuất hiện một ít bột mì lơ lửng trong nước, còn lại phần lớn lắng xuống đáy ống nghiệm. Nếu để lâu, toàn bộ bột mì sẽ từ từ lắng hết xuống đáy ống nghiệm | Bột mì không tan trong nước | | 4 | Cắt | Lắng xuống đáy ống nghiệm | Cát không tan trong nước | | 5 | Thuốc tím | Hỗn hợp đồng nhất màu tín | Thuốc tím tan trong nước | | 6 | Iodine | Chất rắn màu tín đen, lắng xuống đáy ống nghiệm. Nước vẫn trong suốt, không màu | Iodine không tan trong nước | | |

V. CÁC V. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG CHẤT RẮN HÒA TAN TRONG NƯỚC

**Hoạt động 5 : Tiến hành thí nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hòa tan trong nước**

**a. Mục tiêu:** HS thực hiện thí nghiệm 2 ( hình 15.5) để tìm hiểu khả năng hòa tan của các chất rắn trong nước

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu các nhóm HS quan sát và ghi nhận kết quả thí nghiệm để thảo luận các nội dung 10.11 trong SGK  *10. Tiến hành thí nghiệm 3 và hoàn thành kết quả theo mâu 15.2*  *11. Đường ở cốc nào sẽ tan nhanh nhât, chậm nhất? Giải thích?*  Gv đặt ra thêm cho HS một số câu hỏi như sau:  *a) Tại sao đun nóng dung dịch lại làm chất rắn tan nhanh hơn?*  *b) Tại sao nghiền nhỏ chất rần lại làm chất rần tan nhanh hơn?*  *c) Tại sao khuấy đều dụng dịch lại làm chất rần tan nhanh hơn?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6,7, câu hỏi củng cố và câu đố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Từ việc thảo luận những nội dung liên quan đến các thí nghiệm trên, GV cùng HS rút ra kết luận về một số chất rắn tan được trong nước và một sốc hất rắn không tan được trong nước, khả năng hòa tan của chúng là khác nhau | ***5. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hòa tan trong nước***  *a. Tiến hành thí nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hòa tan trong nước*  ***\* Thí nghiệm 2:***  **? 10:** HS tự hoàn thành bảng 15.2  **? 11:**  + Cốc 1 tan chậm nhất vì sử dụng đường với kích thước lớn và nước lạnh nên khó hoà tan.  + Cốc 5 tan nhanh nhất vì sử dụng đường nghiền nhỏ, được khuấy đều trong nước nóng nên dễ hoà tan.  ***\* Câu hỏi bổ sung:***  a. Ở nhiệt độ cao, các hạt chất của nước chuyển động nhanh hơn, làm tăng số lần va chạm giữa các hạt chất của nước với bề mặt chất rắn, làm chất rắn tan nhanh hơn  b. Khi nghiền nhỏ chất rắn sẽ làm tăng diện tích tiếp xúc bề mặt giữa chất rắn với các hạt chất của nước, khiến chất rắn được hoà tan nhanh hơn.  c. Khi khuấy đều dung dịch lại làm chất rắn tan nhanh hơn là do vì khi khấy đều sẽ tạo ra sự tiếp xúc liên tục giữa chất rắn và các hạt chất của nước,khiến quá trình hòa tan chất rắn xảy ra nhanh hơn |

VI. CHẤT KHÍ TAN TRONG NƯỚC

**Hoạt động 6 : Quan sát khi rót nước ngọt đóng chai**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát hình ảnh rót nước ngọt đóng chai vào cốc ở hình 15.7 trong SGK.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS nhận xét hình 15.7 và tổ chức cho HS thảo luận nội dung trong SGK.  12. Khi em mở nắp chai nước ngọt để rót vào cốc (hình 15.7) thì thấy bọt khí tạo ra và nghe tiếng “xì xèo" ở miệng cốc. Em hãy giải thích hiện tượng này.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 12  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV giải thích cụ thể thêm cho HS về hiện tượng tiếng “ xì xèo” khi rót nước ngọt vào cốc:  Trong nước ngọt có hoà tan thêm khí CO, (khí không độc, tan được một phần trong nước, tạo dung dịch có vị chua nhẹ, kích thích tiêu hoá thức ăn). Ở các nhà máy sản xuất nước ngọt, người ta dùng áp lực lớn để ép CO, hoà tan vào nước. Sau đó nạp vào chai hoặc lon và đóng kín lại thì thu được nước ngọt.  Khi mở nắp chai nước ngọt để rót vào cốc, áp suất bên ngoài thấp hơn trong chai nên CO, lập tức bay vào không khi, tạo ra bọt khí với tiếng "xì xèo” ở miệng cốc.  Vào mùa hè, người ta thường thích uống nước ngọt ướp lạnh. Khi ta uống nước ngọt, dạ dày và ruột không hề hấp thụ khí CO.. Do ảnh hưởng bởi nhiệt độ trong dạ dày nên khí CO, nhanh chóng theo đường miệng thoát ra ngoài, mang đi bớt một phần nhiệt lượng trong cơ thể, làm cho người uống có cảm giác mát mẻ, dễ chịu. | **6. Chất khí tan trong nước**  *a. Quan sát khi rót nước ngọt đóng chai*  Một sốc chất khí có thể tan trong nước. Khả năng tan trong nước của các chất khí là khác nhau  Hòa tan một số khí vào nước. Khi hydrogen chloride, ammonia tan tốt trong nước, khí carbon dioxide, nitrogen gần như không tan trong nước |

VII. DUNG DỊCH- DUNG MÔI-CHẤT TAN

**Hoạt động 7 : Phân biệt dung dịch- dung môi- chất tan**

**a. Mục tiêu:** HS xem lại kết quả thí nghiệm 1,2 để phân biệt dung dịch, dung môi và chất tan

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv chia HS trong lớp thành các nhóm và hướng dẫn HS báo cáo lại kết quả của thí nghiệm 1,2 sau đó Gv gợi ý thảo luận những câu hỏi trong SGK:  *13. Từ thí nghiệm 1, em hãy cho biết dầu ăn và ethanol, chất nào tan hoàn toàn trong nước. Hỗn hợp thu được là đồng nhất hay không đồng nhất?*  *14. Ở thí nghiệm 2, những chất rắn tan trong nước tạo ra hỗn hợp đồng nhất hay không đồng nhất?*  *15. Dựa vào hình 15.8, em hãy mô tả quá trình tạo ra dung dịch đường.*  GV đặt thêm câu hỏi củng cố:  *\* Em hãy lấy ví dụ chất tan trong dụng môi này mà không tan trong dụng môi khác.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 13-15  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Qua hoạt động 7, HS rút ra thế nào là chất tan, dung môi và dung dịch. GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo SGK:   * Dung dịch là hôn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi. * Chất tan là chất được hoà tan trong đụng môi. Chất tan có thể là chất rằn, chất lỏng hoặc chất khí. * Dung môi là chất dùng để hoà tan chất tan. Dung môi thường là chất lông. | **7. Dung dịch- dung môi-chất tan**  *a. Phân biệt dung dịch- dung môi- chất tan*  \* Ở thí nghiệm 1:  + Ethanol tan hoàn toàn trong nước, tạo ra hỗn hợp đồng nhất.  + Dầu ăn không tan trong nước, tạo ra hỗn hợp không đồng nhất.  \* Ở thí nghiệm 2:  Khi hoà tan các chất rần trong nước, ta sẽ thu được hỗn hợp đồng nhất.  \* Hình 15.8:  Khi cho đường vào nước và khuấy đều, các hạt đường sẽ tan và phân bố đều vào nước, tạo thành hỏn hợp đồng nhất gọi là dung dịch đường.  \* Ví dụ chất tan trong dụng môi này mà không tan trong dụng môi khác:  + Muối ăn là chất tan được trong nước nhưng không tan trong xăng hoặc dầu hoá. Ngược lại, cao su tan được trong xăng nhưng không tan trong nước. |

VIII. HUYỀN PHÙ

**Hoạt động 8 : Quan sát hiện tượng bồi đắp phù sa**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát hiện tượng bồi đắp phù sa qua hình 15.9 trong SGK để tìm hiểu khái niệm huyền phù

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV có thể chiếu một video về hiện tượng bồi đắp phù sa của các con sông hoặc tổ chức cho HS quan sát hình 15.9, gợi ý HS thảo luận nội dụng 16 trong SGK:  *16. Hằng năm khi mùa lũ về, trên các sông lại có sự bới đắp thêm chất dinh dưỡng cho đất ở vùng đồng bằng nơi chúng chảy qua. Em hãy cho biết tại sao lại có hiện tượng này.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 16  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**   * Gv nhận xét câu trả lời của HS * Qua biện tượng bồi đắp phù sa, GV gợi ý để HS biết phù sa là một dạng huyền phù vò yêu cầu HS rứt ra khái niệm huyền phù như SGK. | **8. Huyền phù**  *Quan sát hiện tượng bồi đắp phù sa*  **- Huyền phù** là một hỗn hợp không đồng nhất gồm các hạt chất rắn phân tán lơ lửng trong môi trường chất lỏng.  - Giải thích hiện tượng:  Nước sông đem theo phù sa giàu dinh dưỡng là các hạt rắn lơ lửng trong nước. Khi chảy qua đồng bằng, các hạt phù sa rắn này bị giữ lại, bồi đắp thêm chất dinh dưỡng cho đồng bảng. |

IX. NHŨ TƯƠNG

**Hoạt động 9 : Quan sát cách tạo xốt mayonnaise**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát cách làm xốt mayonnaise ở hình 15.10 trong SGK

để tìm hiểu khái niệm nhũ tương.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG CHẤT

IX. NHŨ TƯƠNG

**Hoạt động 9 : Quan sát cách tạo xốt mayonnaise**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát cách làm xốt mayonnaise ở hình 15.10 trong SGK

để tìm hiểu khái niệm nhũ tương.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV mô tả hình 15.10, giúp HS hiểu được thành phần của xốt mayonnaise, gợi ý HS thảo luận nội dụng 17 trong SGK.  *17. Món xốt mayonnaise em yêu thích sử dụng trong các món salad có thể tự chế biến ở nhà với các nguyên liệu đơn giản như trong hình 15.10 bằng cách trộn lẫn thành một hồn hợp. Theo em, hồn hợp xót mayonnaise là một dung dịch, huyền phù hay một dạng khác?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 17  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**   * Gv nhận xét câu trả lời của HS, chốt kiến thức, mở rộng trong SGK về việc tạo nhũ tương nhựa đường, dùng để rải đường nhựa. | **9. Nhũ tương**  *\* Quan sát cách tạo xốt mayonnaise*  **Nhũ tương** là một hỗn hợp không đông nhất gồm một hay nhiều chất lòng phân tán trong môi trường chất lỏng nhưng không tan trong nhau  Một số nhũ tương thường gặp: dầu giấm, xốt mayonnaise, mĩ phẩm dạng lỏng, viên nang dầu cá,….  *Giải thích:* Xốt mayonnaise không phải dung dịch vì là hỗn hợp không đồng nhất. Xốt này cũng không là huyền phù vì không phải các hạt rắn phân bổ trong chất lỏng. |

X. PHÂN BIỆT DUNG DỊCH, HUYỀN PHÙ VÀ NHŨ TƯƠNG

**Hoạt động 10 : Quan sát một số hỗn hợp**

**a. Mục tiêu:** HS phân biệt được dung dịch, huyền phù và nhũ tương.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV mỏ tả các hình 15.11, 15.12 và 15.13 trong SGK, gợi ý HS thảo luận các nội dụng 18, 19 trong SGK:  *18. Em hãy lấy một số ví dụ về huyền phù, nhũ tương mà em biết trong thực tế.*  *19. Từ các hình 15.11 đến 15.13, hãy phân biệt dung dịch, huyền phù và nhũ tương.*  Sau đó GV hỏi thêm câu hỏi củng cố:  *\* Hãy phân biệt hai dạng hỗn hợp: cát trong nước biển và muối trong nước biển.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 17  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**   * Gv nhận xét câu trả lời của HS, chốt kiến thức, mở rộng trong SGK :   Ngược lại với dung dịch, khi để yên một huyền phù thù hạt chất rắn sẽ lắng xuống đáy tạo một lớp cặn. Nếu để yên nhũ tương thì các chất lỏng vẫn phân bố trong nhau nhưng không đồng nhất. | **10. Phân biệt dung dịch, huyền phù và nhũ tương**  *a. Quan sát một số hỗn hợp*  Một số ví dụ về huyền phù, nhũ tương:  + Huyền phù: nước bột sắn dây, khuấy bột mì trong nước, nước sông, ...  + Nhủ tương: lòng đỏ trứng, xốt dầu giấm, sữa đặc và nước, mĩ phẩm dạng lỏng như sữa rửa mặt hoặc kem dưỡng da, ...  Phân biệt dung dịch, huyền phù và nhũ tương:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Phân biệt | Đặc điểm | Ví dụ | | Huyền phù | Hỗn hợp gồm các hạt rắn lơ lửng, phân tán trong môi trường lỏng. Ngược lại với dung dịch, nếu để yên huyền phù một thời gian thì các hạt chất rắn sẽ lằng xuố | Ví dụ: nước sông, nước bột sẵn dây, ... | | Dung dịch | Chất tan hoà tan được trong dung môi, tạo thành hỗn hợp đồng nhất | Ví dụ: hoà tan muối än vào nước thu được dung dịch nước muối. | | Nhũ tương | Hỗn hợp gồm một hay nhiều chất lỏng pân tán trong môi trường lỏng và thường là không hoà tan vào nhau. | Ví dụ: xốt dầu giấm, xốt mayonnaise, sữa, mi phẩm dạng lỏng, viên nang dấu cá, .... |   \* Phân biệt hai dạng hỗn hợp: cát trong nước biển và muối trong nước biển:  + Cát trong nước biển: huyền phù.  + Muối trong nước biển: dung dịch. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1:** Hãy hoàn thành thông tin theo mẫu bảng sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nghiên cứu | Thành phần | Chất tinh khiết hay hỗn hợp | Hỗn hợp đồng nhất hay không đồng nhất |
| Nước cất | Nước | Chất tinh khiết | Đồng nhất |
| Nước biển |  |  |  |
| Cà phê sữa |  |  |  |
| Khí oxygen |  |  |  |
| Không khí |  |  |  |
| Vừa xây dựng |  |  |  |

Câu 2 : Hãy cho biết một số hỗn hợp đồng nhất và không đồng nhất thường gáp (không lầy những ví dụ có trong bài học).

Câu 3. Cho các từ sau: chất tính khiết; hỗn hợp; đồng nhất; không đồng nhất; oxygen; carbon dioxide. Xác định từ phù hợp để hoàn thành câu dưới đây:

Nước uống có gas là một (1)... gồm đường, màu thực phẩm, hương liệu, chất

bảo quản và khí (2) ... tan trong nước, tạo thành hỗn hợp (3)...

**Câu 4.** Sữa magie (magnesium hydroxide lơ lửng trong nước) được dùng làm thuốc trong y

học để chữa bệnh khó Liêu, ự chua. Sữa magie thuộc loại

A. dung dịch.

B. huyện phù.

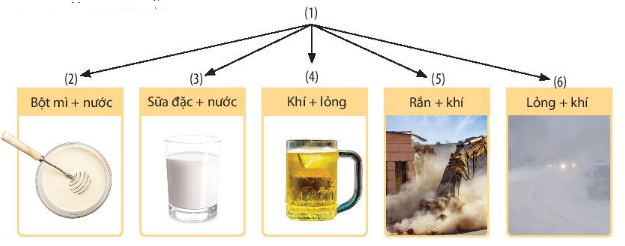
C. nhũ tương.

D. hỗn hợp đồng nhất.

**Câu 5.** Cho các tử sau: lắc đều; huyển phù; nhũ tương; hai lập. Em hãy lựa chọn từ phù hợp với chỗ trồng để hoàn thành các càu dưới đây:

Dầu giấm mẹ em thường trộn salad là (1)... Khi để yên lâu ngày, lọ đầu giấm thường phân thành (2) ... chất lỏng. Trước khi dùng dầu giấm chúng ta cần phải (3)...

**Câu 6 :** Cho các từ sau: hỗn hợp đồng nhất; hồn hợp không đồng nhất; nhũ tương; huyền phú; dung dịch; sương; bụi; bọt. Em hãy lựa chọn từ phù hợp điển vào các số từ (1) đến (6) trong sơ đồ dưới đây :



*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1 :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nghiên cứu | Thành phần | Chất tinh khiết hay hỗn hợp | Hỗn hợp đồng nhất hay không đồng nhất |
| Nước cất | Nước | Chất tinh khiết | Đồng nhất |
| Nước biển | Muối, nước | Hỗn hợp | Đồng nhất |
| Cà phê sữa | Cà phê, sữa | Hỗn hợp | Không đồng nhất |
| Khí oxygen | Oxygen | Chất tinh khiết | Đồng nhất |
| Không khí | Oxygen, nitrogen,… | Hỗn hợp | Đồng nhất |
| Vữa xây dựng | Xi măng, cát và nước | Hỗn hợp | Không đồng nhất |

Câu 2 :

+ Hỗn hợp đồng nhất: cồn, rượu, nước hoa, ...

+ Hỗn hợp không đồng nhất: nước mắm chấm nem, mảm tôm, xoài dầm nước mắm, ...

Câu 3 :

(1) hỗn hợp

(2) carbon dioxide

(3) đồng nhất.

Câu 4: B

Câu 5 :

(1) nhũ tương

(2) hai lớp

(3) lắc đều.

Câu 6 :

(1) hỗn hợp không đồng nhất

(2) huyền phù

(3) nhũ tương

(4) bọt

(5) bụi

(6) sương.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

\* Vào mùa hè, chúng ta thường pha nước chanh đường có đá để giải khát. Theo em, nên hoà tan đường vào nước ấm rồi cho đá vào hay cho đá vào trước rồi mới hoà tan đường?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Nên hoà tan đường vào nước ấm trước rồi mới cho đá vào sau. Nếu cho đá vào trước thì nhiệt độ của nước sẽ hạ xuống, làm quá trình hoà tan đường bị chậm lại.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………

Ngày soạn:12/11/2022

Tuần 11 Tiết 41,42

**BÀI 16: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được một số phương pháp đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các phương pháp đó
* Tìm hiểu tự nhiên: Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ta khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết
* Vận dụng kiến thức, kỉ năng đã học: Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Tự học theo hướng dẫn của GV các nội dung về phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp
* Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận hiệu quả với các thành viên trong
* nhóm để hoàn thành các phương án tìm hiếu một số phương pháp tách chất ra khởi hỗn hợp.

**2. Phẩm chất**

* Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân;
* Cần thận, khách quan và trung thực trong thực hành;
* Có niềm say mè, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh, máy chiếu, slide, đũa thủy tinh, phếu lọc, giấy lọc, sulfur và nước,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Nước sạch là tài nguyên quý giá, nhưng không phải là vô tận. Nước là cần thiết cho sự sống nhưng khi bị biến đổi, ô nhiễm có thể gây ra những hiểm họa khôn lường cho con người. Thế nhưng sau đợt lũ tràn về, nguồn nước sinh hoạt của nhiều nhà đã bị nhiễm bẩn. Vậy làm thế nào để có nguồn nước sạch sử dụng an toàn?



**Bài 16: Một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp** mà hôm nay chúng ta tìm hiểu sẽ giúp chúng ta hiểu được một số tính chất vật lí và các phương pháp tách chúng ta khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

1. SỰ CẦN THIẾT TẠCH CÁC CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

**Hoạt động 1: Tìm hiểu hệ thống lọc nước giếng bị nhiễm phèn và máy lọc nước uống gia đình**

**a. Mục tiêu:** HS nhận ra được các phương pháp tách chất có nhiều ứng dụng trong thực tiễn

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS quan sát hình 16.1, 16.2 và thảo luận nội dung 1 trong SGK:  1. Ở các vùng nông thôn nước ta, người dân thường sử dụng nước giếng khoan, giếng đào làm nước sinh hoạt, Tuy nhiên, các nguồn nước này thường hay bị nhiễm phèn và một số tạp chất. Làm thế nào để tách các tạp chất này ra khỏi nguồn nước?  GV có thể cho HS quan sát hình sau và bổ sung thêm một số câu hỏi:      a. Theo em máu là chất tinh khiết hay hỗn hợp?  b. Em đã bao giờ nghe nói người bệnh phải truyền máu chưa? Em có biết tại sao phải truyền máu không?  c. Trong quá trình điều trị, nếu bệnh nhân chỉ cần bố sung một trong các thành phần của máu thì ta phải làm thế nào?  d. Dựa vào đặc điểm nào để tách riêng các thành phần của máu?  e. Sử dụng phương pháp nào để tách riêng các thành phần của máu? Giải thích.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát hình ảnh  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  **+** GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK: Trong tự nhiên, các chất thường tồn tại ở dạng hỗn hợp nên khi cần chất tinh khiết phải thực hiện các phương pháp tách để tách riêng chúng. | **1. Sự cần thiết tạch các chất ra khỏi hỗn hợp**  *a. Tìm hiểu hệ thống lọc nước giếng bị nhiễm phèn và máy lọc nước uống gia đình.*  Để loại bỏ những tạp chất ra khỏi nước giếng khoan, người ta thường sử dụng hệ thống lọc gồm nhiều cột lọc, có khả năng giữ các chất bẩn và tạp chất để làm trong nước.  **\* Câu hỏi bổ sung:**  a. Máu là một hỗn hợp với thành phần gồm nhiều chất lỏng như: huyết tương, bạch cầu, tiểu cầu và hồng cầu.  b. Khi thiếu máu hoặc mắc một số bệnh do thiếu hụt một trong các thành phần của máu, chúng ta cấn phải truyền máu.  c. Ta sẽ tiến hành tách riêng các thành phần của máu để có được thành phần cần sử dụng cho bệnh nhân.  d. Dựa vào tính chất khác nhau của các thành phần trong máu, ta có thể tách riêng chúng khỏi nhau.  e. Sử dụng phương pháp li tâm để tách riêng các thành phần trong máu đo chúng có kích thước và khối lượng riêng khác nhau. |

2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN TÁCH CÁC CHẤT RA KHỎI HỖ HỢP

**Hoạt động 2: Tìm hiểu một số phương pháp tách đơn giản**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu một số phương pháp tách chất đơn giản

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia HS thành các nhóm nhỏ, sau đó tổ chức cho các nhóm thảo luận theo những nội dung trong SGK.  *2. Dựa vào tính chất nào để có thế tách các chất ra khỏi hỗn hợp?*  *3. Hãy cho biết đặc điểm khác nhau của mỗi hỗn hợp.*  *4. Hoàn thành thông tin bằng cách đánh dấu tích/ vào phương pháp thích hợp theo mẫu bảng 16.1.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát tranh trả lời câu hỏi 1,2,3,4  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Một số phương pháp đơn giản tách các chất ra khỏi hỗ hợp**  *a. Tìm hiểu một số phương pháp tách đơn giản*  Dựa vào một số tính chất vật lí, ta có thể tách riêng các chất ra khỏi hỗn hợp.  + A là hỗn hợp đồng nhất vì muối ăn tan được trong nước, tạo ra dung dịch.  + B là hỗn hợp không đống nhất vì cát là chất rằn không tan trong nước.  + C cũng là hỗn hợp không đồng nhất vì dấu ăn là chất lỏng không tan trong nước.  Bảng 16.1. Phương pháp tách các chất ra khỏi hỗ hợp   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phương pháp  Hỗn  Hợp | Lọc | Cô cạn | Chiết | | A |  | X |  | | B | X |  |  | | C |  |  | X | |

**III. THỰC HÀNH TÁCH CHẤT**

**Hoạt động 3: Thực hành phương pháp lọc**

**a. Mục tiêu:** HS thực hành phương pháp lọc đơn giản

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện thí nghiệm 1 (hình 16.3), thảo luận các nội dụng trong SGK:  5. Quan sát cốc đựng hỗn hợp sulfur và nước, hãy cho biết bột sulfur có tan trong nước không.  6. Dùng phương pháp nào để tách bột sulfur ra khỏi nước? Cho biết những dụng cụ nào cần sử dụng để tách chúng.    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 5,6  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **3. Thực hành tách chất**  **a. Thực hành phương pháp lọc**  + Sulfur là chất rằn không tan trong nước.  + Sử dụng phương pháp lọc để tách riêng bột suffur ra khỏi nước.  + Dụng cụ cần sử dụng: giá sắt có kẹp, phểu thuỷ tỉnh, giấy lọc, đũa thuỷ tỉnh, cốc thuỷ tỉnh, bình tam giác (bình nón). |

**Hoạt động 4: Thực hành phương pháp cô cạn**

**a. Mục tiêu:** HS thực hành phương pháp cô cạn

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện thí nghiệm 2( hình 16.4) dưới sự hướng dẫn của GV và thảo luận nội dung 7 trong SGK:  7. Tại sao lại dùng phương pháp cô cạn mà không dùng phương pháp lọc để tách muối ra khỏi nước?    **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận | **b. Phương pháp cô cạn**  **\* Thí nghiệm 2:** *Tách muối ăn khỏi dung dịch muối*   * Bước 1: Lắp dụng cụ như hình 16.4 * Bước 2: Đặt bát sứ đựng dung dịch muối lên kiểng đun * Bước 3: Đun sôi dung dịch cho đến khi cô cạn, nước bay hơi hết, thu được chất rắn là muối ăn   \* Giải thích:  Do muối ăn là chất rắn tan được trong nước nên không thế dùng phương pháp lọc để tách muối ăn ra khỏi nước. Mặt khác, muối ăn không bị hoá hơi khi đun nóng nên có thể dùng phương pháp cô cạn để làm bay hơi nước và thụ được muối ăn ở dạng rắn. |

**Hoạt động 5: Thực hành phương pháp chiết**

**a. Mục tiêu:** HS thực hành phương pháp chiết

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện thí nghiệm 3 (hình 16.5) đưới sự hướng dẫn của  GV và thảo luận nội dung 8, 9 trong SGK.  *8, Quan sát hỗn hợp nước và đầu, cho biết tính chất của hỗn hợp.*  *9. Dùng phương pháp và* *dụng cụ nào để tách dầu ăn ra khỏi nước?*    Sau khi thực hành trả lời được hết các câu hỏi Gv đưea ra câu hỏi củng cố:  *+ Trình bày một số phương pháp tách các chất ra khỏi hỗn hợp và cho biết những trường hợp nào sử dụng phương pháp đó.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7 sau đó thảo luận cùng bạn trả lời câu hỏi củng cố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận | **c. Phương pháp chiết**  **\* Thí nghiệm 3:** *tách dầu ăn ra khỏi nước:*   * Bước 1: Lắp dụng cụ như hình 16.5 * Bước 2: Mở khóa cho nước chảy từ từ xuống bình tam giác * Bước 3: Quan sát đến khi dầu ăn chạm khóa thì đóng khóa   **\* Giải thích:**  + Hỗn hợp dầu ăn và nước gồm 2 chất lông không tan lẫn vào nhau. Hỗn hợp này có sự phân lớp của 2 chất lỏng với dầu ăn nhẹ hơn, nổi lên trên lớp nước.  + Sử dụng phương pháp chiết để tách riêng nước và dầu ăn ra khỏi hỗn hợp dầu ăn - nước.  **\* Câu hỏi củng cố:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Phương pháp lọc | Phương pháp cô cạn | Phương pháp chiết | | Tách chất rắn không tan ra khỏi chất lỏng | Tách chất rắn hòa tan ra khỏi dung dịch đó | Tách chất lỏng ra khỏi hỗn hợp lỏng không đồng nhất | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1.** Hãy chọn phương pháp phù hợp đẻ tách các chất ra khỏi hón hợp:

a) Đường và nước.

b) Bội mì và nước.

**Câu 2.** Kể một vài ứng dụng của phương pháp lọc và phương pháp cô cạn trong thực lẻ.

**Câu 3.** Em có biết để làm sạch nước bể bơi, ngoài biện pháp dùng hoá chất người ta còn dùng biện pháp nào khác mà không sử dựng hoá chất?

**Câu 4.** Có một hón hợp gốm muối ăn và cát. Em hãy đề xuất cách tách riêng từng chất ra khỏi hỗn hợp. Em sử dụng được cách làm trên dựa vào sự khác nhau nào về tính chất giữa chúng?

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1.**

a) Cô cạn (đun cách thuỷ)

b) Lọc.

**Câu 2.**

+ Phương pháp lọc: Sử dụng phin lọc để pha cà phê.

+ Phương pháp cô cạn: Sản xuất muối ăn bằng cách làm bay hơi nước biển, ...

**Câu 3.**

+ Dùng hệ thống khử trùng, khử khuẩn bằng ozone;

+ Dùng hệ thống lọc để lọc chất bần không tan, lơ lửng trong nước;

+ Dùng máy hút bụi hút chất bẩn lắng dưới đáy bể.

**Câu 4**. Dựa vào sự khác nhau về tính tan của các chất trong nước, ta có thế cho hỗn hợp vào một cốc nước và khuấy đều, khi đó chỉ có muối bị hoà tan. Đổ từ từ hỗn hợp trên vào phêu có giấy lọc, lúc này cát sẽ bị giữ lại và ta thu được dung dịch nước muối. Cô cạn phần dung dịch nước muối đến khi nước bay hơi hết, ta thu được muối ở dạng rắn.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Trong một lần sơ ý, một bạn HS đã trộn lẫn chai đầu hoả và chai nước tạo thành hỗn hợp dầu hoả lẫn nước. Em hãy giúp bạn đó tách dầu hoả ra khỏi nước.

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:* Vì dầu hoả nhẹ hơn, không tan trong nước nên nó sẽ nổi lên trên và nước năm phía dưới. Để tách dầu hoả ra khỏi nước, ta cho hỗn hợp này vào phêu chiết và chờ cho hỗn hợp ổn định rồi mở khoá phêu chiết từ từ để tách nước trước, sau đó đến dầu hoả. Như vậy, ta được nước và dầu hoả riêng biệt.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

…………………………………………………………………………………

Ngày soạn:12/11/2022

# Tuần 11 tiết 43 **ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 5**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

Hệ thống hoá được kiến thức về chất tinh khiết, hỗn hợp và dung dịch.

**2. Về năng lực**

**a) Năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân trong chủ đề ôn tập;

- Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu, phối hợp với các thành viên trong nhóm để hoàn thành các nội dung ôn tập chủ để;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải bài tập trong SGK.

b) Năng lực khoa học tự nhiên:

Hệ thống hoá được kiến thức về chất tinh khiết, hỗn hợp và dung dịch.

**3. Về p**hẩm chất:

- Có ý thức tìm hiểu về chủ để học tập, say mê và có niềm tin vào khoa học;

- Quan tâm đến bài tổng kết của cả nhóm, có ý chí vượt qua khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Máy chiếu, bảng nhóm

- Phiếu học tập, thang đo

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

A. HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC

**Hoạt động 1: Vẽ sơ đồ tư duy**

**a) Mục tiêu:** hệ thống hóa những kiến thức đã học về chất tinh khiết, hỗn hợp và một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp cho học sinh.

**b) Nội dung:** GV định hướng cho HS hệ thống hoá được kiến thức về chất tinh khiết, hỗn hợp và dung dịch.

**c) Sản phẩm:** sơ đồ tư duy hoàn thiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu sơ đồ tư duy bị khuyết chữ để học sinh hoàn thiện nội dung | Nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ: Giáo:** GV chia lớp thành các nhóm như trò chơi trước, các nhóm có 3 phút để chỉnh sửa lại sơ đồ tư duy của mình và 2 phút để trình bày ý tưởng và 5 phút để phản biện, nhận xét các nhóm khác. Nhóm nào thắng trong trò chơi trước sẽ được quyền quyết định thứ tự nhóm nào lên trình bày  Hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ tư duy để tổng kết những kiến thức cơ bản của chủ đề | Các nhóm tiến hành vẽ sơ đồ tư duy. |
| **Báo cáo kết quả:**  - Các nhóm lên trình bày sơ đồ tuy duy của mình  - Mời các nhóm khác nhận xét  - Giáo viên nhận xét sau khi các nhóm khác đã có ý kiến bổ sung | -Nhóm được chọn lên trình bày ý tưởng  -Các nhóm khác nhận xét phần trình bày của nhóm bạn |
| **Tổng kết:**  -Tổng hợp lại kiến thức từ sơ đồ tư duy của các em | -Vẽ sơ đồ tư duy vào vở |

**B. BÀI TẬP**

**Hoạt động 2:** **Hướng dẫn giải bài tập**

**a) Mục tiêu:** Định hướng cho HS giải một số bài tập phát triển năng lực khoa học tự nhiên cho cả chủ đề.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn cho HS giải bài tập trong SGK.

**c) Sản phẩm:** Hoàn thành bài tập SKG.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GVchia lớp thành các nhóm. Phổ biến luật chơi “cuộc đua kì thú”, có 3 vòng chơi: | Nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  **Vòng 1:** GV trình chiếu câu hỏi, trong 1 phút các nhóm phải hoàn thành câu trả lời vào bảng chính. Nhóm hoàn thành nhanh và chính xác nhất được 20 điểm, các nhóm còn lại được 15, 10, 5 điểm  **Vòng 2:** GV chiếu các câu hỏi lên màn hình.  Có 4 câu hỏi với 4 phương án A, B, C, D. GV đọc câu hỏi, các nhóm giành quyền trả lời. Với mỗi phương án đúng, nhóm mang về cho mình 10 điểm.  **Vòng 3:** GV đưa ra câu hỏi, các nhóm thảo luận đưa ra đáp án, đội nào có câu trả lời nhanh và chính xác nhất được 20 điểm, các đội còn lại lần lượt là 15, 10, 5 điểm | Lắng nghe, ghi nhớ. |
| **Báo cáo kết quả:**  -Các nhóm lần lượt giơ bảng  -GV chọn 1 nhóm trình bày câu trả lời  - Giáo viên nhận xét sau khi các nhóm khác đã có ý kiến bổ sung | -Một nhóm trình bày câu trả lời  - Các nhóm khác nhận xét câu trả lời của nhóm bạn |
| **Tổng kết:** Giáo viên đưa ra câu trả lời đúng nhất và cho điểm các nhóm | HS lắng nghe so sánh với câu trả lời của mình. |

C. DẶN DÒ

Ôn tập, hoàn thành các bài tập chủ đề 5.

Đọc, chuẩn bị chủ đề 6: “Tế bào – đơn vị của sự sống”.

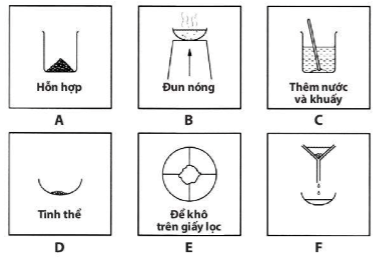
**D. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN**

Gv quan sát , Thang đo về hoạt động nhóm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung quan sát | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Phân vân | Không đồng ý | Hoàn toàn không đồng ý |
| Thảo luận sôi nổi |  |  |  |  |  |
| Các HS trong nhóm đều tham gia hoạt động |  |  |  |  |  |
| Kết quả sản phẩm tốt |  |  |  |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP VÒNG 1**

Câu 1: Bạn Hà muốn tách riêng một hỗn hợp gồm cát và muối. Các hình vẽ dưới đây mô tả các bước tiến hành của bạn, tuy nhiên chúng lại chưa đúng thứ tự. Em hãy sắp xếp các hình ảnh theo đúng thứ tự để môt tả các bước tách riêng hỏn hợp gổm cát và muối.



**PHIẾU HỌC TẬP VÒNG 2**

(Chiếu các câu hỏi lên màn hình để học sinh tranh quyền trả lời)

Câu 1: Ở hỗn hợp tách muối và cát, Chất rắn còn lại trên giấy lọc ở các bước E, F là gì?

a.Muối b.Cát c. Cát và muối d.Muối và cát

Câu 2: Quá trình diễn ra ở bước F là gì?

a.Hòa tan b.Lọc c.Chiết d.Bay hơi

Câu 3: Ở bước B, mục đích đun sôi dung dịch là gì?

a.Hòa tan b.Lọc c.Chiết d.Bay hơi

Câu 4: Sữa magie (magnesium hydroxide lơ lửng trong nước) được dùng làm thuốc trong y học để chữa bệnh khó tiêu, ợ chua. Sữa magie thuộc loại

a.Huyền phù b.Nhũ tương c. Dung dịch d.Hỗn hợp đồng nhất

**PHIẾU HỌC TẬP VÒNG 3**

Nam nghiên cứu tính chất của 4 mẫu chất lỏng. Bạn đã đo nhiệt độ sôi và nhiệt độ đông đặc của 4 mẫu. Kết quả thu được như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mẫu | Nhiệt độ sôi (0C) | Nhiệt độ đông đặc (0C) |
| A | 108 | -10 |
| B | 100 | 0 |
| C | 78 | -114 |
| D | 104 | -9 |

a) Biết chất lỏng A là dung dịch muối ăn, em hãy chỉ ra mẫu nào là nước nguyên chất. Giải thích sự lựa chọn của mình.

b) Bạn Nam lấy một ít dung dịch A và bỏ vào mặt kính đồng hồ, để ngoài trời nắng trong 4 giờ. Sau đó, bạn quan sát thấy có một lớp chất rắn màu trắng bám trên mặt kính đồng hồ. Theo em, chất rắn màu trắng đó là gì?Tại sao lại có chất rắn đó xuất hiện?

c) Từ các số liệu trên, hãy cho biết tại sao khi luộc rau, người ta thường cho thêm một ít muối ăn vào nước trước khi bỏ rau vào.

Ngày soạn:10/11/2022

Tuần 11,12 tiết 44,45,46,47,48

**CHỦ ĐỀ 6: TẾ BÀO- ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG**

**BÀI 17: TẾ BÀO (5t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được khái niệm và chức năng của tế bào; Nêu được hình dạng và kích thước điển hình của một số loại tế bào; Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần chính của tế bào; Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, tế bào động vật và tế bào thực vật; Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cảy xanh; Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của sự sống; Nhận biết được sự lớn lên và phân chia của tế bào và nêu được ý nghĩa của quá trình đó.
* Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, phân biệt được tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, tế bào động vật, tế bào thực vật;
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Nhận ra và giải thích được một số hiện tượng liên quan trong thực tiễn như: sự lớn lên của sinh vật, hiện tượng lành vết thương, hiện tượng mọc lại đuôi ở một số sinh vật,....

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong học tập khi tim hiểu về tế bào
* Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm, trao đổi về đặc điểm cấu tạo và sự phân chia của tế bào.
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng học được của bài tế bào để giải quyết vấn để liên quan trong học tập và trong cuộc sống.

**2. Phẩm chất**

* Yêu thích thế giới tự nhiên, yêu thích khoa học;
* Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
* Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong môn học

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**: tranh ảnh, slide,máy chiếu, SGV,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Mỗi viên gạch trong một ngôi nhàm mỗi căn hộ trong một tòa chung cu, mỗi khoang nhỏ trong một tổ ong đều là những đơn vị, cơ sở trong một hệ thông lớn. Vậy trong cơ thể, đơn vị sống là gì? Bài 17: Tế bào hôm nay mà chúng ta theo học sẽ trả lời cho câu hỏi đó



**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TẾ BÀO**

**Hoạt động 1: Tế bào là gì?**

**a. Mục tiêu:** HS nhận ra tế bào là đơn vị cấu tạo của mọi cơ thể sống và nhận biết hình dạng, kích thước đặc trưng của một số loại tế bào.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng kĩ thuật hỏi – đáp, thiết kế hoạt động cho HS thảo luận các câu hỏi trong SGK,  *1. Quan sát hình 17.1, em hãy cho biết đơn vị cấu trúc nên cơ thể sinh vật là gì?*  *2. Quan sát hình 17.2, hãy cho biết kích thước của tế bào. Chúng ta có thể quan sát tế bào băng những cách nào? Lấy ví dụ.*  *3. Hãy cho biết một số hình dạng của các tế bào trong hình 17.3.*  Sau đó Gv yêu cầu HS Trả lời thêm câu hỏi củng cố:  *\* Sự khác nhau về kích thước và hình dạng của tế bào có ý nghĩa gì đối với sinh vật?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh và hình thảo luận ghi lại câu trả lời  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **I. Khái quát chung về tế bào**  *a. Tìm hiểu tế bào là gì?*  Đơn vị cấu trúc nên cơ thể sinh vật là tế bào.  **Tế bào là** đơn vị cấu tạo cơ bản nhất của mọi vật sống thực hiện các chức năng: trao đôi chất và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản  *b. Tìm hiểu kích thước và hình dạng tế bào*  *\* Hình 17.2:* Tế bào có kích thước đa dạng, khoảng kích thước tế bào giới hạn từ đơn vị um (micrometre, tế bào vi khuẩn) đến đơn vị mm (millimetre, tế bào trứng). Có thể quan sát tế bào bằng kinh hiển vi, kinh lúp, mắt thường tuỳ vào kích thước của tế bào  Ví dụ: tế bào vi khuẩn phải quan sát dưới kính hiển vi, tế bào trứng cá có thể quan sát bằng kính lúp và mắt thường.  *\* Hình 17.3:* Mỗi loại tế bào trong cơ thể có hình dạng khác nhau: hình đĩa (tế bào hồng cầu), hình sao (tế bào thần kinh), hình trụ (tế bào biểu mô), hình sợi (tế bào cơ), ...  \* Củng cố:  Mỗi loại tế bào đảm nhận chức năng khác nhau trong cơ thể. Sự khác nhau về hình dạng và kích thước của tế bào thể hiện sự phù hợp với chức năng mà tế bào đảm nhận. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu các thành phần chính của tế bào**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu và xác định đượcc ác thành phần cấu tạo tế bào

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Sử dụng phương pháp trực quan yêu cầu HS hoạt động thảo luận cặp đôi để nhận biết cấu tạo và chức năng các thành phần chính cấu tạo nên tế bào. Từ đó phân biệt tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, tế bào động vật và tế bào thực vật thông qua gợi ý và thảo luận các câu hỏi trong SGK:  Quan sát hình 17.4, 17.5 và trả lời câu hỏi từ 4 đến 7.  *4. Nhận biết các thành phần có ở cả tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.*  *5. Hãy chỉ ra điểm khác biệt giữa tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.*  *6. Thành phần nào có trong tế bào thực vật mà không có trong tế bào động vật?*  *7. Xác định chức năng các thành phần của tế bào bằng cách ghép mỗi thành phần cấu tạo ở cột A với một chức năng ở cột B.*  \* Câu hỏi củng cố:  *+ Tại sao thực vật có khả năng quang hợp?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  +Một số HS chữa bài tập trước lớp, các học sinh khác nhận xét và làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **c. Tìm hiểu các thành phần chính của tế bào**  Mọi tế bào đều có cấu tạo gồm 3 phần chính: màng tế bào,chất tế bào, nhân tế bào hoặc vùng nhân.  **?4:** Các thành phần có cả ở tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực:  (1) màng tế bào  (2) chất tế bào  (3) vùng nhân (tế bào nhân sơ) hoặc nhân (tế bào nhân thực).  **? 5:** Điểm khác nhau ở cả tế bào nhân sơ và nhân thực:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Thành phần cấu tạo | Tế bào nhân sơ | Tế bào nhân thực | | Màng tế bào | + | + | | Chất tế bào | + | + | | Màng nhân | - | + |   **? 6:** Tế bào thực vật có lục lạp, tế bào động vật không có.  **? 7:** 1.b;2.c;3.a  **\* Câu hỏi cũng cố:**  Tế bào thực vật có chứa lục lạp, lục lạp có khả năng quang hợp tổng hợp các chất cho tế bào |

**2. SỰ LỚN LÊN VÀ SINH SẢN CỦA TẾ BÀO**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu sự lớn lên của tế bào**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu sự sinh sản của tế bào bao gồm sự lớn lên và phân chia của tế bào

**b. Nội dung:** quan sát tranh hình, xem video và hoạt động để thảo luận trả lời các câu hỏi trong SGK

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp nêu vấn đề yêu cầu HS hoạt động thảo luận nhóm để nhận ra sự lớn lên và phân chia tế bào thông qua các câu hỏi gợi ý trong SGK.  *8. Quan sát hình 17.6a, 17.6b, cho biết dấu hiệu nào cho thấy sự lớn lên của tế bào?*  *9. Quan sát hình 17.7a, 17.7b, hãy chỉ ra dấu hiệu cho thấy sự sinh sản của tế bào.*  *10. Hãy tính số tế bào con được tạo ra ở lắn sinh sản thứ, II, lII của tế bào trong sơ đồ hình 17.8. Từ đó, xác định số tế bào con được tạo ra ở lần sinh sản thứ n*  11. Em bé sinh ra nặng 3 kg, khi trưởng thành có thể nặng 50 kg, theo em, sự thay đổi này do đâu?  *Sau đó GV yêu cầu HS hoàn thiện âu hỏi củng cố:*  *Sự phân chia của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của sinh vật.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8-11 và câu hỏi củng cố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó thông qua các nội dung thảo luận của hoạt động 3, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý SGK. | **2. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào**  **a. Tìm hiểu sự lớn lên của tế bào**  **? 8:** Tế bào tăng lên về kích thước các thành phần tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  **? 9:** Nhân tế bào và chất tế bào phân chia. Ở tế bào thực vật hình thành vách ngăn tạo hai tế bào mới không tách rời nhau. Ở tế bào động vật, hình thành eo thắt tạo thành hai tế bào mới tách rời nhau.  **? 10:**  + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ l: 21 tế bào  + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ II: 22 tế bào;  + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ III: 23 tế bào;  + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ n: 2n tế bào.  **? 11:** Sự tăng lên về khối lượng và kích thước cơ thể là do sự lớn lên và phân chia của tế bào.  *\* Câu hỏi củng cố:* Sự phân chia của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của sinh vật. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1.** Quan sát cầu tạo tế bào thực vật trong hình bén và trả lời các cảu hỏi sau:

a) Thành phần nào là màng tế bảo?

A. (1)

B.(2)

C.(3)

D.(4)

b) Thành phần nào có chức nắng điều khiển hoạt đóng của tế bảo?

A. (1)

B.(2)

C.(3)

D.(4)

**Câu 2.** Vẽ và chủ thích các thành phần chỉnh của lẻ bảo nhân sơ và tế bào nhân thực.

**Câu 3.** Sự sinh sản của tế bảo có ý nghĩa gì đối với sinh vật

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1:

a. A

b. C

Câu 2: Sản phẩm tự vẽ và chú thích các thành phần của tế bào nhân sơ, nhân thực như nội dung đã học

Câu 3: Sư sinh sản của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của tế bào

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng kiến thức thức thực tế:* V sao khi thần lần bị đứt đuôi, đuôi của nó có thể được tái sinh?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:* Do các tế bào có khả năng sinh sản để thay thể các tế bào đã mất.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn:21/11/2022

Tuần 13 Tiết 49,50

**BÀI 18: THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO SINH VẬT(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Củng cố kiến thức về hình dạng, cấu tạo tế bào thông qua kết quả thực hành quan sát tế bào
* Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát được tế bào bằng mắt thường, bằng kính lúp cầm tay và đưới kính hiển vi.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành;
* Giao tiếp và hợp tác: Xác định được nội dụng hợp tác nhớm và thực hiện nhiệm vụ được phân công để thực hành quan sát tế bào sinh vật;
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ thực hành..

**2. Phẩm chất**

* Thông qua hiểu biết về tế bào, hiểu về thiên nhiên, từ đó thêm yêu thiên nhiên
* Trung thực trong quá trình thực hành, báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:**

* Máy chiếu, slide bào giảng, SGV,...
* Dụng cụ thí nghiệm: kính lúp cầm tay, kính hiển vi quang học, đĩa kín đồng hồ, lam kính, lamen, pipette, kim mũi mac, panh, bình thủy tinh
* Hóa chất: xanh, methylene, nước cất
* Mẫu vật: trứng cá, củ hành tươi, ếch đồng sống

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở bài trước chúng ta đã tìm hiểu về tế bào, hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào. Những những kiến thức mà chúng ta tìm hiểu chỉ là lý thuyết. Bài học ngày hôm nay các em hãy vẫn dụng những kiến thức mà em đã học được để bước vào bài thực hành ngày hôm nay, bài 18: Thực hành quan sát tế bào sinh vật

**B.** **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH**

**Hoạt động 1: Quan Sát các tế bào trứng cá bằng mắt thường và kính lúp**

**a. Mục tiêu:** HS lấy tế bào trứng cá quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay sau đó so sánh kết quả quan sát được.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV GV định hướng để HS tự thực hiện thí nghiệm lấy trứng cá và quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay. GV có thể đặt một vài câu hỏi yêu cấu  Gv lưu ý cho HS chú ý khi thực hiện thí nghiệm như: Tại sao khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay, không để kim mũi mác làm vỡ màng trứng? (Nếu mạnh tay sẽ làm vỡ màng trứng, khó quan sát)  Yêu cầu HS nhận xét kết quả quan sát tế bào trứng cá bảng mắt thường và kính lúp.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, thực hiện theo trình tự GV yêu cầu  + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét HS hoạt động thực hành nhóm | **2. Cách tiến hành**  *a. Quan sát tế bào trứng cá bằng mắt thường và kính lúp*  Bước 1: Dùng kim mũi mác tách trứng cá cho vào đĩa kính đồng hồ đã có sẵn vài giọt nước cất  Bước 2: Quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay  Bước 3: Vẽ tế bào quan sát được |

**Hoạt động 2: Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính hiển vi quang học**

**a) Mục tiêu:** HS quan sát tế bào biểu bì vảy hành dưới kính hiển vì.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời:  V hướng dẫn các bước thực hiện, sau đó cho HS tự thực hiện theo các bước hướng dẫn trong SGK, đồng thời hỗ trợ HS thêm các kĩ thuật giữa các bước như: Cách lấy tế bào biểu bì vảy hành, cách quan sát tiêu bản, cách điều chỉnh kính, vị trí đặt của mắt, ... Sau quá trình thực hành có thể hỏi HS các câu hỏi sau:  + Tại sao cần tách lớp tế bào vảy hành thật mỏng khi làm tiêu bản?  + Khi tiến hành bước đậy lamen để hoàn thành tiêu bản quan sát, em cần lưu ý điều gì?  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát, thực hành  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS xung phong phát biểu, HS còn lại nghe nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **b. Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính hiển vi quang học**   * Bước 1: Nhỏ 1 giọt nước cất lên lam kính * Bước 2: Dùng kim mũi mác bóc nhẹ lớp biểu bì vẩy hành * Bước 3: Đặt vảy hành đã bóc lên lam kính đã có giọt nước cất, đậy lamen * Bước 4: Quan sát dưới kính hiển vi với vật kính 10x, 40x, về tế bào quan sát được   - Biểu bì vảy hành gồm nhiều lớp tế bào xếp sít nhau, nếu không tách mỏng thì các lớp tế bào sẽ chồng lên nhau khó quan sát.  - Khi tiến hành bước đậy lamen để hoàn thành tiêu bản quan sát, em cần lưu ý:  + Cần chú ý đậy nhẹ nhàng, tránh để bọt khí xuất hiện sẽ khó quan sát và nhận diện tế bào. |

**Hoạt động 3: Quan sát hình dạng tế bào biểu bì da ếch**

**a. Mục tiêu:** HS quan sát tế bào biểu bì da ếch dưới kính hiển vị.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Tương tự với hoạt động 2, ở hoạt động này, HS đã có kinh nghiệm quan sát tiêu bản hiển vi nên GV tập trung hướng dẫn HS làm tiêu bản biểu bì da ếch sao cho dễ quan sát. Hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi sau:  Lấy mẫu da ếch trong bình thuỷ tỉnh nhốt ếch như thế nào để dễ quan sát tế bào biểu bì da ếch?  Sau khi làm thí nghiệm quan sát tế bào biểu bì vảy hành và biểu bì da ếch, em hãy chia sẻ với các bạn về kinh nghiệm lấy mẫu làm tiêu bản để quan sát rõ hình ảnh tế bào thực vật, tế bào động vật.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS độc thêm thông tin SGK sau đó thực hành theo hướng dẫn Gv  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV yêu cầu các thành viên có kết quả thực hành quan sát tốt chia sẻ kinh nghiệm với các bạn khác về kĩ thuật thực hiện ở các bước.  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **c. Quan sát hình dạng tế bào biểu bì da ếch**   * Bước 1: Dùng panh với vài mẩu da ếch tròng bình nhốt ếch cho vào đĩa kính đồng hồ * Bước 2: Nhỏ 1 giọt xanh methylene vào đĩa kính khổng lofoddax có sẵn mẫu da ếch để khoảng một đến hai phút * Bước 3: Nhỏ 1 giọt nước cất lên lam kinh * Bước 4: Dùng panh với mẩu da ếch đã nhuộm trải đều lên lam kính, đậy lamen. Dùng giấy thấm thấm nước tràn ra ngoài tiêu bản * Bước 5: Quan sát tiêu bản dưới kính hiểu vi với vật kính 10x. 40x và vẽ tế bào quan sát được |

**C. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH**

**a. Mục tiêu :** Học sinh hoàn thiện báo cáo thục hành

**b. Nội dung :** HS ghi lại những gì quan sát được trả lời câu hỏi vào phiếu Báo cáo kết quả quan sát tế bào sinh vật

**c. Sản phẩm :** PHIẾU THU HOẠCH - Báo cáo kết quả quan sát tế bào sinh vật

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- HS viết và trình bày báo cáo theo mẫu trong SGK*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU THU HOẠCH**  **Họ tên:…………………………………………………………………………**  **Nhóm: …………………………………………………………………………**  **Lớp:……………………………………………………………………………** | | |
| **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| Vẽ và chú thích được tế trứng cá. Giải thích được tại sao khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay | Quan sát tế bào trứng cá chép bằng mắt thường | ( HS vẽ, chú thích tế bào trứng cá:  - Mô tả hình dạng ngoài, màu sắc…………………………  - giải thích: khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay vì nếu mạnh tay sé làm vỡ màng trứng, khó quan sát |
| - Vẽ và chú thích được tế bào biểu bì vảy hành  Giải thích được tại sao khi tách tế bào biểu bì vảy hành, phải lấy một lớp thật mỏng | Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính lúp cầm tay | ( HS vẽ, chú thích tế bào biểu bì vảy hành)  - Mô tả hình dạng, màu sắc……………..  - Giải thích: khi tách tế bào biểu vì vảy hành gồm nhiều lớp tế bào xếp sít nhau, nếu không tách mỏng thì các lớp tế bào sẽ chồng lên nhau khó quan sát |
| - Vẽ và chú thích được tế bào biểu bì da ếch | - Quan sát tế bào biểu bì da ếch bằng kính hiển vi | ( HS vẽ, chú thích tế bào biểu bì da ếch)  - Mô tả hình dạng màu sắc……………..................  …………….................. |

Ngày soạn:22/11/2022

Tuần:13 tiết 51,52

**CHỦ ĐỀ 7: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ**

**BÀI 19: CƠ THỂ ĐƠN BÀO VÀ CƠ THỂ ĐA BÀO(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào,
* Lấy được ví dụ minh hoạ
* Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, mô phỏng được cấu tạo cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào

Vận dụng kiến thức, kỉ năng đã học: Liên hệ, nhận biết được cơ thể đơn bào, đa bào xung quanh em

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thản khi tìm hiểu về cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào
* Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội đụng hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong tự nhiên và thực tiễn**.**

**2. Phẩm chất**

* Hình thành sự tò mò đối với thế giới tự nhiên, tầng niềm yêu thích khoa học
* Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
* Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh, bị thêm video về thế giới thực vật, động vật đa bào hoặc tranh ảnh về thế giới động vật, thực vật, nấm đa bào, máy chiếu, slide bài giảng, SGV, ...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

|  |  |
| --- | --- |
| Thế giới tự nhiên rất kì diệu, có những loài sinh vật với kích thước khổng lồ như cá voi xanh, chiều dài có thế lên tới 30 m. Bên cạnh đó, có những sinh vật vô cùng nhỏ bé, rất khó để có thể quan sát bằng mắt thường mà phải nhờ đến sự phóng đại của kính hiển vi như vi khuẩn Escherichia coli với kích thước chỉ khoảng 1 um (bằng khoảng 1/10000 kích thước đấu một cái ghim giấy). Tại sao chúng có sự khác biệt về kích thước lớn đến như vậy? **Bài 19: Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào** hôm nay chúng ta học sẽ nghiên cứu về cơ thể đơn bào, đa bào và lấy được ví dụ minh họa. |  |

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**I. CƠ THỂ ĐƠN BÀO**

**Hoạt động 1: Quan sát hình ảnh cơ thể đơn bào**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu đặc điểm của cơ thể đơn bào. Từ đó, nhận biết được trong tự nhiên có một số sinh vật đơn bào quen thuộc.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học hỗ trợ giới thiệu hình 19.1 (bảng máy chiếu/ tranh ảnh hoặc quan sát hình ảnh trong SGK), yêu cầu HS phân tích tranh, hoạt động cặp đôi, sử dụng kĩ thuật think — pair — share (viết ra giấy A4 hoặc giấy nháp) hoàn thành các yêu cầu của GV: *Tìm đặc điểm chung của cơ thể đơn bào, từ đó nhận biết được cơ thể đơn bào là* *gì* thông qua gợi ý và thảo luận các nội dung trong SGK:  *1. Hãy chỉ ra đặc điểm chung nhất của các cơ thể trong hình 19.1a, 19.1b.*  *2. Trong thực tế, em có quan sát được trùng roi và vi khuẩn bằng mắt thường không? Tại sao?*  Sau đó Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:  *\* Hãy kể tên một số cơ thể đơn bào trong tự nhiên*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình và trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  **+** GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Thông qua các nội dung thỏo luận, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK. | **I. Cơ thể đơn bào**  *a. Quan sát hình ảnh cơ thể đơn bào*  - Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bảo. Tế bào đó thực hiện được các chức năng của một cơ thể sống.  Ví dụ: trùng roi, trùng giày, trùng biến hình, tảo lục, tảo silic,...; vi khuẩn Fscherchia coli (E. coli), vi khuẩn lao, ...  - Các cơ thể sinh vật trong hình 19.1a và 19.1b đều được cấu tạo từ một tế bào. - - Tế bào gồm ba thành phần chính là màng tế bào, chất tế bào và nhân tế bào hoặc vùng nhân.  - Trùng rơi và vi khuẩn không quan sát được bàng mắt thường vì cơ thể chỉ cấu tạo từ một tế bào, tế bào có kích thước hiển vi.  - Một số cơ thể đơn bào trong tự nhiên: Trùng roi, trùng giày, vi khuẩn, ... |

**2. CƠ THỂ ĐA BÀO**

**Hoạt động 2: Quan sát hình ảnh cơ thể đa bào**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu đặc điểm của cơ thể đa bào. Từ đó giúp HS nhận biết, tìm ra đặc điểm chung của cơ thể da bào và lấy được ví dụ về các sinh vật đa bào gần gũi với cuộc sống.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm trong kí thuật khăn trải bàn, định hướng cho HS thảo luận các nội dung trong SGK.  *3. Em hãy nêu điểm khác biệt về số lượng tế bào giữa cơ thể sinh vật trong hình 19.1 và hình 19.2. Từ đó hãy cho biết cơ thể đa bào là gì?*  Sau đó yêu cầu HS củng cố:  Xác định các cơ thể đơn bài, đa bào bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cơ thể | Số tế bào cấu tạo nên cơ thể | Là cơ thể | | | Đơn bào | Đa bào | | Vi khuẩn E.coli | Một tế bào | X |  | | Cây Bưởi | Nhiều tế bào |  | X | | Trùng roi | ? | ? | ? | | Con ếch | ? | ? | ? |   **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Cơ thể đa bào**  **a. Quan sát hình ảnh cơ thể đa bào**  + Hình 19.1 là sinh vật đơn bào, cơ thể chỉ cấu tạo gồm một tế bào, thực hiện cáchức năng sống đơn giản.  + Hình 19.2 là sinh vật đa bào, cơ thể gồm nhiều tế bào, cấu tạo phức tạp, chuyên hoá thành nhiều cơ quan, hệ cơ quan để thực hiện các chức năng sống.  ?Củng cố:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cơ thể | Số tế bào cấu tạo nên cơ thể | Là cơ thể | | | Đơn bào | Đa bào | | Vi khuẩn E.coli | Một tế bào | X |  | | Cây Bưởi | Nhiều tế bào |  | X | | Trùng roi | Một tế bào | X |  | | Con ếch | Nhiều tế bào |  | X | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1:** Vẽ lại hình vên và hoàn thành các yêu cầu:   * Điền những điểm giống nhau và phần giao nhau của hai hình * Điền những điểm khac snhau vào phần riêng của mỗi hình | …….……….  Cơ thể đơn bào  …….  ……..  Cơ thể đa bào  …….………. |

**Câu 2:** Cho các sinh vật sau: trùng roi, cây bắp cải, cây ổi, cây rắn, trùng giày, con báo gấm, con ốc sên, con cua đỏ, tảo lam, con ngựa vằn, vi khuẩn đường ruột, cây lúa nước, cây dương xỉ.

Sắp xếp các sinh vật trên thành hai nhóm: cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1:**

Giống nhau:

* Đều được cấu tạo từ tế bào,
* Thực hiện được các chức năng sống.

Khác nhau:

* Cơ thể đa bào: Cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào khác nhau;
* Cơ thể đơn bào: Cơ thể được cấu tạo từ một tế bào.

**Câu 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Sinh vật đơn bào** | **Sinh vật đa bào** |
| Trùng roi, trùng giày, tảo lam, vi khuẩn đường ruột | Cây bắp cải, cây ổi, con rắn, con báo gấm, con ốc sên, con của đỏ, con ngựa vằn, cây lúa nước, cây dương xỉ,…. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

GV có thể sử dụng phương pháp trò chơi tạo cơ hội để HS vận dụng kiến thức của bài học, thông qua đó phát triển năng lực, phẩm chất. Trong bài này, có thể thiết kế trò chơi Tiếp sức thông qua gợi ý trong SGK hoặc thiết kế trò chơi ghép tranh về cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào mà em biết

*- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:*

\* Kể tên một số cơ thể sinh vật mà em không nhìn thấy được bằng mắt thường.

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Một số sinh vật không nhìn thấy được bảng mắt thường: trùng roi, amip, trùng sốt rét, vị khuẩn lao, vì khuẩn tả, ...

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………

Ngày soạn:29/11/2022

Tuần 14 Tiết 53,54

**BÀI 20: CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG CƠ THỂ ĐA BÀO(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể. Từ đó nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể, Lấy được ví dụ minh hoạ;
* Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, nhận ra được mối quan hệ từ tế bào đến cơ thể
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ, nhận biết được sự phối hợp hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thế và mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể;
* Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đối về mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thế;
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan đến mối quan hệ từ tế bào đến cơ thể trong thực tiễn.

**2. Phẩm chất**

* Thông qua hiểu biết về cơ thể, từ đó có ý thức bảo vệ sức khoẻ, yêu thương bản thân và gia đình
* Trung thực trong báo cáo các kết quả học tập của cá nhân và nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh, slide thuyết trình, máy chiếu, SGV,...

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở cơ thể đơn bào, mỗi tế bào là một tế bào là một cơ thể. Vậy với cơ thể đa bào, các thế bào có sự phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để tạo thành cơ thể sống? Bài 20: Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào mà hôm nay chúng ta học ngày hôm nay sẽ tìm hiểu khái niệm, mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể, lấy được ví dụ minh họa

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

I. TỪ TẾ BÀO ĐẾN MÔ

**Hoạt động 1: Tìm hiểu mối quan hệ: tế bào=> mô**

**a. Mục tiêu:** HS sẽ nhớ lại hình đạng tế bào đã học ở chủ để trước, nhận biết một số loại mô thực vật, mô động vật và chỉ ra được được tế bào và mô có mối liên hệ với nhau như thế nào.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK, quan sát tranh hình 20.1, 20.2 trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp phương pháp trò chơi (sử dụng trò chơi Mảnh ghép hoàn hảo đề ghép đúng tế bào tương ứng với mô), yêu cầu HS tham gia trò chơi theo nhớm dưới hình thức tiếp sức để mỗi thành viên đều được tham gia, cùng nhau suy nghĩ để tìm ra mối liên hệ giữa tế bào và mô tương ứng. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung gợi ý trong SGK.  Quan sát hình 20.1, 20.2 và trả lời câu hỏi từ 1 đến 3.  *1. Hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô.*  *2. Nhận xét về hình dạng và cấu tạo tế bào hình thành nên mỗi loại mô.*  *3. Hãy dự đoán chức năng của các tế bào trong một mô.*  Sau đó GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:  *+ Cơ thể người được cấu tạo từ những loại mô nào? Cho ví dụ.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình ảnh  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Thông qua các nội dung thảo luận, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK. | **I. Từ tế bào đến mô**  *a. Tìm hiểu mối quan hệ: tế bào=> mô.*  Mô là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định  + Mô thực vật: mô phân sinh, mô biểu bì, mô dẫn, mô cơ bản  + Mô động vật: mô cơ, mô thần kinh, mô liên kết, mô biểu bì,….  **? 1.** Tế bào là đơn vị cấu tạo nên mô.  **? 2.** Các tế bào cấu tạo nên một loại mô có hình dạng và cấu tạo giống nhau.  **? 3.** Các tế bào trong một mô cùng thực hiện một chức năng nhất định.  **\* Củng cố:**  Cơ thể người được cấu tạo từ những loại mô cơ, mô thần kinh, mô liên kết, mô biểu bì, ... |

2. TỪ MÔ ĐẾN CƠ QUAN

**Hoạt động 2: Tìm hiểu mối quan hệ: mô=> cơ quan**

**a) Mục tiêu:** HS chỉ ra được mối quan hệ giữa mô và cơ quan trong cơ thể và xác định được một số cơ quan chính trong cơ thể thực vật, động vật.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị xốp, bút màu, kéo, băng dán hai mật; yêu cầu HS hoạt động nhóm: cắt, dán, lắp ghép và tô màu một số loại mô. Sau đó GV sử dụng phương pháp trực quan cho H5 quan sát sản phẩm các nhóm. Trong phần hướng dẫn HS thảo luận các câu hỏi trong bài, GV cho HS chơi trò chơi *Ai nhanh hơn?* (mỗi nhóm viết ra bảng phụ các cơ quan trong cơ thể, các thành viên trong nhóm hỗ trợ nhau đề viết ra được càng nhiều cơ quan càng tốt).  *4. Quan sát hình 20.3a và cho biết lá cây được cấu tạo từ những loại mô nào?*  *5. Quan sát hình 20.3b và cho biết dạ dày được cấu tạo từ những loại mô nào?*  *6. Mô và cơ quan có mối liên hệ với nhau như thể nào?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Thông qua thảo luận trẻ lời các câu hỏi trên, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận về mối quan hệ giữa mô và cơ quan. | **2. Từ mô đến cơ quan**  *a. Tìm hiểu mối quan hệ: mô=> cơ quan*  **\* Mô:**  + Lá cây được cấu tạo từ: mô biểu bì, mô dẫn và mô cơ bản.  + Dạ dày động vật được cấu tạo từ: mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết, mô thần kinh.  **\* Cơ quan** là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.  VD:  + Các cơ quan ở người: dạ dày, ruột, gan, tim, phổi, mắt, mũi, miệng, ...  + Tim được cẩu tạo từ: mô cơ tim, mô liên kết, mô thần kinh, ... |

**III. TỪ CƠ QUAN ĐẾN CƠ THỂ**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu mối liên hệ: cơ quan=> hệ cơ quan=> cơ thể**

**a. Mục tiêu:** Hs nhận biết được moous quan hệ giữa các cơ quan- hệ cơ quan- cơ thể

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Sử dụng phương pháp trực quan thông qua tranh hình 20.4 và tranh ảnh GV chuẩn bị, yêu cầu H5 thảo luận nhóm, xác định các cơ quan nào trong cơ thể cùng đảm nhận một chức nảng. Phần hướng dẫn HS thảo luận các nội dung trong SGK, GV có thế tổ chức lồng ghép một số kĩ thuật dạy học và trò chơi nhanh đế tăng cường hứng thú cho HS như trò chơi Ghép chữ, Đuổi hình bắt chữ.  Quan sát hình 20.4, 20.5 và trả lời câu hỏi từ 7 đến 12  *7. Cho biết các hệ cơ quan cấu tao nên cây cà chua*  *8. Gọi tên các cơ quan cấu tạo nên hệ chồi tương ứng với các số (1) đến (4) trong hình và nêu chức năng của mỗi cơ quan này.*  *9. Nêu chức năng của hệ rễ.*  *10. Hãy kể tên một số cơ quan cấu tạo nên hệ tiêu hoá ở người và gọi tên các số từ (5) đến (9).*  *11. Ở người có những hệ cơ quan nào? Nêu chức năng của hệ tiêu hoá.*  *12. Điều gì sẽ xảy ra nếu trong cơ thể có một hệ cơ quan nào đó ngừng hoạt động?*  Sau khi trả lời, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:  *\* Điều gì sẽ xảy ra nếu cây cà chua bị mất đi hệ rễ? Hoàn thành bảng 20.5.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7-12  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **3. Từ cơ quan đến cơ thể**  *a. Tìm hiểu mối liên hệ: cơ quan=> hệ cơ quan=> cơ thể*  *? 7:* Các hệ cơ quan cấu tao nên cây cà chua: hệ rễ, hệ chồi.  *? 8: (1) Lá: thực hiện chức năng quang hợp tạo chất dinh dưỡng; (2) Hoa và (3) Quả: thực hiện chức năng sinh sản; (4) Thân: vận chuyển các chất dinh dưỡng trong cây.*  *? 9: Rễ làm nhiệm vụ hút nước và các chất khoáng trong đất.*  *?10:* *(5) Miệng, (6) Thực quản, (7) Dạ dày, (8) Ruột gia, (9) Ruột non.*  *?11:*Ở người có:  + Các hệ cơ quan ở người: hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ sinh dục.  + Hệ tiêu hoá có chức năng nghiền, co bóp, chuyển hoá thức ăn thành các chất dinh dưỡng cho cơ thể.  ?12: Nếu trong cơ thể có một hệ cơ quan ngừng hoạt động thì cả cơ thể sẽ bị ảnh hưởng và các hệ cơ quan khác trong cơ thể cũng sẽ bị ảnh hưởng.  *? Củng cố:*  Rễ là hệ cơ quan thực hiện chức năng hút nước và khoáng chất cho cây, nếu hệ rễ bị mất đi thì hệ chối cũng không hoạt động được và cây cà chua sẽ chết. |
| **Bảng 20.5: Sơ đồ mối quan hệ cơ quan-hệ cơ quan ở người**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Hệ cơ quan** | **Cơ quan cấu tạo nên hệ cơ quan** | **Chức năng hệ cơ quan** | | Hệ tiêu hóa | Thực quản, dạ dày, ruột,… | Tiêu hóa thức ăn thành các chất cần thiết cho cơ thể | | Hệ tuần hoàn | Tim, mạch máu,….. | Vận chuyển các chất trong cơ thể | | Hệ thần kinh | Não, dây thần kinh, tủy sống,…. | Điều khiển cac hoạt động sống của cơ thể | | Hệ hô hấp | Mũi, hầu, phổi, cơ hoành,… | Giúp cơ thể trao đổi khí với môi trường bên ngoài ( thờ) | | Hệ bài tiết | Da, bàng quang, thận,… | Cân bằng, bài tiết các chất không cần thiết ra khỏi cơ thể | | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

Câu 1, Đơn vị cấu tạo và chức nắng cơ bản của mọi cơ thể sống là

A. mô.

B. tế bào.

C. cơ quan.

D. hệ cơ quan.

Câu 2. Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau củng thực hiện một chức nàng nhất định được gọi là

A. mà.

B. tế bào.

C. cơ quan.

D. hệ cơ quan.

Câu 3. Kể lẻn các cơ quan thuộc hệ hô hấp ở người và cho biết mới liền hệ về chức năng của các cơ quan.

Câu 4. Khi em tập thể đục, những cơ quan và hệ cơ quan nào trong cơ thể cùng phối hợp hoại động?

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1. Đáp án B

Câu 2. Đáp án A.

Câu 3. Các cơ quan thuộc hệ hô hấp: mũi, hầu, phối, cơ hoành. Các cơ quan cùng phối hợp hoạt động để thực hiện chức năng giúp cơ thể trao đổi khí với môi trường.

Câu 4. Khi em tập thể dục, những hệ cơ quan cùng phối hợp hoạt động là: hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tuần hoàn.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

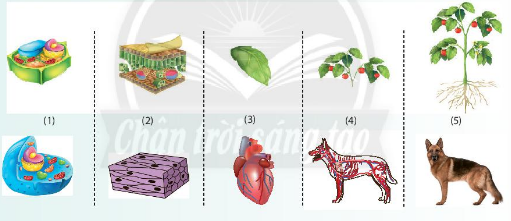
**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Nêu tên các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào tương ứng với các số từ (1) đến

(5) trong hình sau:



*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét*: (1) Tế bào, (2) Mô, (3) Cơ quan, (4) Hệ cơ quan, (5) Cơ thể.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

…………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: 29/11/2022

Tuần 14 Tiết 55,56

**BÀI 21: THỰC HÀNH QUAN SÁT SINH VẬT (2 TIẾT)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên:**

Trình bày được các bước làm tiêu bản hiển vi; mô ta và vẽ được hình cơ thể đơn bào, các cơ quan cấu tạo cây xanh và cấu tạo cơ thể người.

* Quan sát và vẽ được cơ thể đơn bào, quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người.
* Liên hệ, giải thích được sự hoạt động có tổ chức của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành.
* Giao tiếp và hợp tác: xác định được nội dung hợp tác nhóm trao đổi về cấu tạo cơ thể sinh vật.
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong giải quyết các nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất**

* Thông qua hiểu biết về cơ thể, có ý thức bảo vệ sức khỏe, yêu thương bản thân và gia đình. Trung thực trong quá trình thực hành và báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:**

* Kính hiển vi, lam kính, lamen, pipette, giấy thấm, bông, giấy bìa, kim chỉ, keo dán, lọ thủy tinh
* Mô hình tháo lắp cơ thể người hoặc tranh ảnh về cấu tạo cơ thể người.
* SGK, giáo án

**2. Đối với học sinh:**

* Mẫu vật:mẫu nước ao hồ, nước đọng lâu ngày hoặc mẫu nuôi cấy.
* Bộ ảnh thực vật: cây cà rốt, cây khoai lang, cây khoai tây, cây cà chua, cây hành, cây xương rồng...

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

**c. Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV trình bày vấn đề: “Sinh vật rất đa dạng, phong phú, nhiều loài, phần lớn chúng là đơn bào, kích thước rất nhỏ nên không thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà chúng ta chỉ có thể quan sát chúng dưới kính hiển vi. Sau đây, chúng ta cùng đến với **bài 21: Thực hành quan sát sinh vật.**

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Quan sát cơ thể đơn bào**

**a. Mục tiêu:** Quan sát và vẽ được một số cơ thể đơn bào

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thực hiện.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả quan sát của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV định hướng để HS tự quan sát và tìm sinh vật trong môi trường theo các bước gợi ý trong SGK. Sau đó, GV cho HS vẽ phác thảo sinh vật tìm thấy vào vở và hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:  *Trong các bước làm tiêu bản tại sao phải có bước đặt sợi bông lên lam kinh?*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát và trả lời câu hỏi  + GV quan sát và hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.  + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới | **1. Quan sát cơ thể đơn bào**  + ***Bước 1:*** Đặt vài sợi bông lên lam kính  + ***Bước 2:*** Dùng pipette hút nước trong lọ chứa mẫu vật và nhỏ 1 giọt lên lam kính đã có sẵn sợi bông.  + ***Bước 3:*** Đậy lamen lên lam kính có chứa mẫu vật, dùng giấy thấm nước thừa (nước tràn ra ngoài lamen),  + ***Bước 4***: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi với vật kính 10x, 40x và vẽ cơ thể đơn bào quan sát được.  - Khi quan sát cơ thể đơn bào trong giọt nước ao, hồ nên **đặt vài sợi bông lên lam kính để** nhốt sinh vật, hạn chế sự di chuyển của sinh vật, giúp dễ dàng quan sát. |

**Hoạt động 2: Quan sát các cơ quan cấu tạo cây xanh**

**a. Mục tiêu:** Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh quan sát, thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả quan sát của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  + GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 5 – 6 bạn. Sau khi chia nhóm xong, GV yêu cầu HS mang mẫu vật đã chuẩn bị lên bàn và tiến hành quan sát và xác định các thành phần cấu tạo cây xanh ở mẫu vật .  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát và thảo luận.  + GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS đứng tại chỗ trình bày kết quả nhóm quan sát được.  + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới | **2. Quan sát các cơ quan cấu tạo cây xanh**  - HS quan sát mẫu vật của nhóm mình và đưa ra kết quả thu được. |

**Hoạt động 3: Quan sát mô hình hoặc tranh ảnh cấu tạo cơ thể người**

**a. Mục tiêu:** Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh quan sát, thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả quan sát của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  + GV hướng dẫn HS quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người và xác định vị trí, cấu tạo một số cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tự xác định vị trí các cơ quan trong cơ thể người và trả lời các câu hỏi sau:  *+ Quan sát mô hình, em hãy cho biết cấu tạo của cơ thể người gồm bao nhiêu phần? Gọi tên và xác định vị trí các phần đó trên mô hình?*  *+ Trên mô hình, em hãy chỉ ra một vài cơ quan, hệ cơ quan của người*  *+ Khi tháo lắp các bộ phận của mô hình người, để thuận tiện cho việc lắp mô hình về hình dạng ban đầu, em cần chú ý đặt bộ phận đó như thế nào?*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát và thảo luận.  + GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + HS đứng tại chỗ trình bày kết quả nhóm quan sát được.  + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới | **3. Quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người**  ***Các bước thực hiện:***  ***+ Bước 1:*** Đặt mô hình vào vị trí thích hợp  ***+ Bước 2:*** Quan sát tổng thể các thành phần cấu tạo ngoài của cơ thể người  ***+ Bước 3***: Quan sát cấu tạo các hệ cơ quan bằng cách tháo dần các bộ phận của mô hình.  ***+ Bước 4:*** Lắp mô hình về dạng ban đầu. |

**C - D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông bài báo cáo thực hành

**b. Nội dung:** HS hoàn thành bài báo cáo theo yêu cầu của GV

**c. Sản phẩm học tập:** Bài báo cáo kết quả quan sát sinh vật

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS viết và trình bày báo cáo theo mẫu:*

**

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài báo cáo và nộp lại cho GV.*

**-** *GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức bài thực hành.*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………

Ngày soan:05/12/2022

Tuần 15 tiết 57

ÔN TẬP

**ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 5 - 6-7**

Môn học: KHTN- Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 01 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực:**

**1.1. Năng lực chung**

* Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
* Năng lực giao tiếp.
* Năng lực hợp tác.
* Năng lực tự chủ, tự học.

**1.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

* Năng lực phân tích, tổng hợp kiến thức.
* Năng lực vận dụng kiến thức sinh học trả lời câu hỏi, bài tập
* Năng lực vận dụng kiến thức sinh học giải thích các hiện tượng thực tiễn.
* Năng lực quan sát, năng lực ghi nhớ kiến thức.

**2. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Thường xuyên thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được phân công.

- Trung thực: Báo cáo chính xác câu trả lời

- Trách nhiệm: Có ý thức và hoàn thành công việc được phân công.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. Giáo viên:

- Máy tính có kết nối internet, bài soạn powerpoint, nội dung câu hỏi và các hình ảnh, trò chơi “ NHÀ LEO NÚI TÀI BA”

2. Học sinh

- Tóm tắt kiến thức tổng kết về chất và tế bào bằng sơ đồ tư duy

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

1. **Hoạt động 1: Mở đầu – Hình thành kiến thức**
2. **Mục tiêu:** Giúp HS hệ thống hóa kiến thức liên quan đến tế bào.
3. **Nội dung:** HS trình bày tóm tắt kiến thức tổng kết về chất và tế bào bằng sơ đồ tư duy (đã chuẩn bị ở nhà).
4. **Sản phẩm:**

Sơ đồ tư duy của HS.

1. **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trình bày tóm tắt kiến thức tổng kết về chất và tế bào bằng sơ đồ tư duy (đã chuẩn bị ở nhà).

- GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày, HS khác nhận xét bổ sung. GV nhận xét, cho điểm.

- GV chiếu sơ đồ tư duy chốt lại kiến thức về tế bào.

**2. Hoạt động 2: Luyện tập - Vận dụng.**

1. **Mục tiêu:** Củng cố, vận dụng kiến kiến thức để giải các bài tập lý thuyết, các bài tập tính toán có liên quan và giải thích các hiện tượng trong thực tiễn.
2. **Nội dung:**

- HS tham gia trả lời 12 câu hỏi trong trò chơi “ NGƯỜI LEO NÚI TÀI BA” Chinh phục đỉnh Phan – Xi – Phăng có độ cao hơn 3000m.

- HS củng cố kiến thức đã học thông qua trò chơi.

1. **Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS.

1. **Tổ chức thực hiện:**

**\*Giao nhiệm vụ học tập**: GV yêu cầu 100% HS trong lớp tham gia trò chơi, trò chơi thành gồm 3 hành trình leo núi tương ứng với 3 ngọn núi có độ cao tăng dần. Để chinh phục được mỗi ngọn núi HS phải trả lời được 5 câu hỏi tương ứng. HS nào trả lời sai sẽ dừng lại.

**+ Hành trình 1: Khởi động “Chinh phục độ cao 1000m”.**



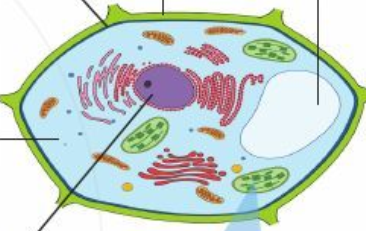
Câu 1: Tế bào nói chung gồm có bao nhiêu bộ phận chính?

A. 5       B. 4 C. 3       D. 2

Câu 2: Bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở thực vật là

A. thành tế bào. B. lục lạp. C. nhân. D. không bào trung tâm.

Câu 3: Quan sát sơ đồ sau



Cho biết sơ đồ trên mô tả tế bào của loài sinh vật nào dưới đây?

A. Thực vật. B. Động vật. C. Vi khuẩn Ecoli. D. Nấm men.

Câu 4: Chất được tạo ra từ một chất, được gọi là:

A. chất tinh khiết. B. hỗn hợp C. tạp chất. D. hỗn chất.

**Hành trình 2: Tăng tốc: “Chinh phục độ cao hơn** **2000 m”.**



Câu 1: Sinh vật nào dưới đây là đơn bào?

A. Người.       B. Cây chuối. C. Cây hoa hướng dương.     D. Tảo lục.

Câu 2: Nhóm sinh vật đa bào gồm

A. trùng roi, cây ổi, con ngựa vằn. B. cây bắp cải, con rắn, con ngựa vằn.

C. Cây bắp cải, vi khuẩn, con rắn. D. cây bắp cải, trùng giày, con cua đỏ.

Câu 3: Ở người tim, gan và tai là ví dụ cho cấp tổ chức nào của cơ thể?

A. mô. B. tế bào. C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

Câu 4: Vi khuẩn là các cơ thể có cấu tạo

A. đa bào, nhân sơ. B. đơn bào, nhân sơ.

C. đa bào, nhân thực. D. đơn bào, nhân thực.

**Hành trình 3:Về đích: “chinh phục đỉnh Phan – Xi – Phăng (Lào cai) có độ cao hơn 3000m”.**

Câu 1: Từ một tế bào sau khi phân chia liên tiếp tạo 32 tế bào con. Hãy cho biết số lần phân chia từ tế bào ban đầu?

A. 5       B. 4 C. 3       D. 2

Câu 2: Cơ thể người trưởng thành có khoảng bao nhiêu tế bào?

A. 10 nghìn tỉ tế bào.       B. 30 - 40 nghìn tỉ tế bào.

C. 20 nghìn tỉ tế bào       D. 60 - 70 nghìn tỉ tế bào.

Câu 3: Để tách dầu ăn ra khỏi nước ta dùng phương pháp nào sau đây

A. Lọc . B. Cô cạn.

C. Bay hơi. D. Chiết.

Câu 4: Trong cơ thể người, loại tế bào nào sau đây sau khi hình thành sẽ không phân chia thêm lần nào?

A. Tế bào thần kinh. B. Tế bào gan.

C. Tế bào da. D. Tế bòa niêm mạc má.



**\*Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên và trả lời bằng cách nhấn câu trả lời lên khung tin nhắn Ms teams

**\*Báo cáo:** GV yêu cầu 100% HS nhấn đáp án khi thời gian kết thúc

**\*Kết luận:** GV nhấn mạnh lại nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy một lần nữa, cho điểm cho HS chiến thắng.

**3. Hoạt động 3:** **Kiểm tra 15 phút ( KTTX)**

- GV yêu cầu HS mở đề Kiểm tra 15 phút GV đã soạn và lên lịch thời gian cụ thể gửi trong Teams. Yêu cầu HS làm trong thời gian quy định

**\* HDVN**

Đọc, chuẩn bị chủ đề 8: “Đa dạng thế giới sống” – Bài 22: Phân loại thế giới sống.

Ngày soạn:9/12/2022

Tuần 15,16 tiết 58,59,60.61

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 22: PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG(4t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:.

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống; Nhận biết được năm giới sinh vật và lấy được ví dụ mình hoạ cho mỗi giới
* Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới
* Nhận biết được cách gọi tên sinh vật và cách xây dựng khoá lưỡng phân
* Lấy được ví dụ chứng minh thể giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống
* Tim hiểu tự nhiên: Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân để phân loại sinh vật
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Giải thích được sự đa dạng của sinh vật trong tự nhiền và phân loại được một số sinh vật xung quanh em.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiếu về phân loại thế giới sống
* Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đối về cách phân loại sinh vật và khoá lưỡng phân;
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong tự nhiên và thực tiễn hoặc trong học tập.

**2. Phẩm chất**

* Bồi dưỡng tình yêu đổi với thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh minh họa, sơ đồ khó lưỡng phân, slide bài giảng, máy chiếu, SGV,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv chiếu hình ảnh và câu hỏi khởi động.* Chia lớp thành các nhóm ( từ 3-5 HS) và yêu cầu thảo luận câu hỏi:

+ Khi vào một cửa hàng sách, em sẽ dễ dàng tìm được cuốn sách mình cần vì sách trong cửa hàng đã được sắp xếp thành từng nhóm khác nhau. Vậy để có thể dễ dàng tìm ra một loại sinh vật trong vô số các loài sinh vật trong tự nhiên, các nhà khoa học đã phân loại thế giới sống như thế nào?

*- HS trả lời và rút ra kết luận về tầm quan trọng của việc phân loại trong thế giới sống*

- *GV nhận xét về sự đa dạng dạng của sinh vật sống và dẫn dắt vào bài:* Vậy chúng ta nên dựa vào tiêu chí nào để phân loại sinh vật vào các nhóm phân loại. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu và trả lời cho câu hỏi đó

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết sự tồn tại của thế giới sống xung quanh chúng ta. Từ đó HS thấy được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu hình 22.1 trong SGK. GV chiếu ảnh về sự đa dạng sinh giới, tổ chức trò chơi ghép chữ và tranh tương ứng, đồng thời yêu cầu HS quan sát tranh ảnh và liên hệ với phần khởi động.  Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận nhóm các nội dung câu hỏi trong SGK bảng kĩ thuật khăn trải bàn:  *1. Kể tên một số sinh vật trong hình 22.1. Từ đó, em hãy nhận xét về thế giới sống.*  *2. Thế giới sống có thể được phản loại theo những tiêu chí nào? Trên cơ sở đó,em hãy phân loại các sinh vật trong hình 22.1.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Thông qua các nội dung thảo luận, GV gợi ý cho HS rút ra kết luận theo nội dung trong SGK. | **1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống**  *a. Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống*  Thế giới sống đa dạng về số lượng các loài sinh vật, đa dạng về đặc điểm và môi trường sống của chúng.  \* Hình 22.1: Tên một số sinh vật: vọc, nhện, rùa, bướm, bọ cánh cam, cá, vi khuẩn, cò, trùng giày, dương xỉ, thông, súng.  Phân loại sinh vật dựa vào đặc điểm tế bào (tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực), cấp độ tổ chức cơ thể (cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào), khả năng di chuyển, dinh dưỡng (tự dưỡng, dị dưỡng), môi trường sống (môi trường nước, môi trường cạn, ...). |

**II. CÁC BẬC PHÂN LOẠI SINH VẬT**

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về các bậc phân loại**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết các bâc phân loại từ nhỏ đến lớn theo thứ tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới và nêu được khái niệm loài

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  + GV tổ chức trò chơi Mảnh ghép về cơ cấu tổ chức các HS trong lớp học. Mảnh ghép gồm: Lớp trưởng, Lớp phó, Tổ 1, Tổ 2, Tố 3, ... GV yêu cầu HS xây dựng cơ cấu tổ chức từ cao xuống thấp hoặc từ thấp lên cao.  + Sau đó GV đưa ra các thẻ về các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn (mỗi thẻ là một bậc phân loại), yêu cầu HS quan sát các hình 22.2, 22.3 trong SGK, liên hệ trò chơi (ảnh ghép về cơ cấu tổ chức trong lớp học và hoạt động theo nhóm để nhận biết và sắp xếp bậc phân loại dựa vào các thẻ. GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm với các nội dung trong SGK:  *3. Quan sát hình 22.2, em hảy kể tên các bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ thấp đến cao trong thế giới sống.*  Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời:  *+ Từ cách phản loại loài Gấu đen chảu mỹ, em hãy cho biết các bậc phân loại của loài Gấu trắng trong hình 22.3.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát hình 22.2 và 22.3 sau đó trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Các bậc phân loại sinh vật**  *a. Tìm hiểu về các bậc phân loại*  - Bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ thấp đến cao trong thế giới sống:  Loài => Chi => Họ => Bộ => Lớp => Ngành=> Giới  VD: Loài Gấu trắng trong hình thuộc: giống Gấu, họ Gấu, bộ Ăn thịt, lớp Thú, ngành Dây sống, giới Động vật.  - Trong đó, loài là bậc phân loại cơ bản, bậc phân loại càng nhỏ thì sự khác nhau giữa các sinh vật cùng bậc càng ít. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về cách gọi tên loài**

**a. Mục tiêu:** HS biết các chách gọi tên của loài

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  GV chuẩn bị hình ảnh về các loài ở hình 22.4, tổ chức cho HS thảo luận theo cập các câu hỏi trong SGK.  *4. Quan sát hình 22.4, em hãy cho biết sinh vật có những cách gọi tên nào?*  Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời:  *+ Nêu cách gọi tên khoa học của một số loài sau đây*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm thống nhất trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | *b. Cách gọi tên loài*  - Cách gọi tên sinh vật:  +Tên phổ thông là cách gọi phố biến của loài có trong danh lục tra cứu.  + Tên khoa học là cách gọi tên một loài sinh vật theo tên chỉ/ giống và tên loài.  + Tên địa phương là cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.  Vd:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tên phổ thông | Tên chi/ giống | Tên loài | | Con người | Homo | Sapiens | | Chim bồ câu | Cobumba | Livio | | Cây ngọc lan trắng | Magnalia | Alba | | Cây ngô | Zea | Mays | |

**III. CÁC GIỚI SINH VẬT**

**Hoạt động 4: Tìm hiểu về năm giới sinh vật**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết thế giới sống được phản chia thành năm giới sinh vật theo quan điểm của Whittaker, 1969, nêu được đại diện các giới và chứng minh được sự đa dạng của thế giới sống.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu hình 22.5, hướng dẫn HS quan sát sơ đồ năm giới và thông tin trong SGK. GV chuẩn bị bộ ảnh đại diện các sinh vật thuộc năm giới, tổ chức trò chơi Đoán hình (GV chiếu ảnh sinh vật trên màn hình hoặc dùng tranh ảnh sinh vật, HS dựa vào thông tin trong SGK đoán xem sinh vật đó thuộc giới nào). Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các nội dung trong SGK thông qua phương pháp hoạt động nhóm kết hợp một số kĩ thuật dạy học như công não, mảnh ghép.  *5, Quan sát hình 22.5, hãy cho biết sinh vật được chia thành mấy giới? Kể tên một số đại diện sinh vật thuộc mỏi.*  *6. Em có thể phân biệt năm giới sinh vật dựa vào những tiêu chí nào?*  Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời:  *\* Hãy xác định môi trường sống của đại diện các sinh vật thuộc năm giới bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 5,6  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **3. Các giới sinh vật**  **a. Tìm hiểu về năm giới sinh vật**  Sinh vật được chia thành năm giới, đại diện mỗi giới là: vì khuẩn thuộc giới Khởi sinh; trùng giày thuộc giới Nguyên sinh; nấm rơm thuộc giới Nấm; cây cam thuộc giới Thực vật; gấu thuộc giới Động vật.  Dựa vào đặc điểm tế bào, tổ chức cơ thể, kiểu dinh dưỡng, ... làm tiêu chí để phân biệt năm giới sinh vật  Môi trường sống của các sinh vật:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Giới | Đại diện | Môi trường sống | | | | | | Nước | Cạn | | Sinh vật | | | Khởi sinh | Vi khuẩn E.coli | + | | + | | + | | Nguyên sinh | Trùng noi | + | | - | | - | | Nấm | Nấm rơm | - | | + | | - | | Thực vật | Cây ray muống | + | | + | | - | | Động vật | Cá chép | + | | - | | - | |

**IV. KHÓA LƯƠNG PHÂN**

**Hoạt động 5: Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu cách xây dựng khóa lương phân trong hình 22.7 để phân loại sinh vật trong hình 22.6

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  GV chiếu hình 22.6 và yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *7. Quan sát hình 22.6, em hãy nêu các đặc điểm được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình*  *8. Em hãy cho biết cách xây dựng khoá lưỡng phân trong hình 22.7.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm thống nhất trả lời câu hỏi 7,8  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận về khái niệm khoá lưỡng phân vò cách xây dựng khoá lưỡng phân. | **4. Khóa lương phân**  **a. Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân**  Các tiêu chí được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình:   * Khả năng di chuyển * Khả năng bay * Có chân hoặc không.   Cách xây dựng khoá lưỡng phân trong hình 22.7:   * Bước 1. Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi sinh vật. * Bước 2. Dựa vào một đặc điểm đặc trưng nhất để phân chia sinh vật thành hai nhóm. * Bước 3. Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm nhỏ hơn cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật. * Bước 4. Xây dựng khoá lưỡng phân hoàn chỉnh. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

Câu 1. Thế giới sinh vật được chỉa vào các bậc phản loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự:

A. loài - chỉ - họ - bộ — lớp - ngành - giới.

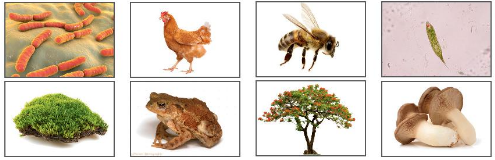
B. loài - họ — chỉ - bộ - lớp — ngành - giới.

C. giới - ngành — bộ — lớp — họ - chỉ - loài.

D. giới — họ — lớp — ngành — bộ — chỉ ~ loài.

Câu 2. Tên khoa học của loài người là Homo sapiers Linnaeus, 1758. Hãy xác định tên giống, loại, tác giả, năm tìm ra loài đó.

Câu 3. Quan sát hình ảnh dưới đây, gọi tên sinh vật và cho biết các sinh vật đó thuộc giới nào.



*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1 : A

Câu 2 :

* Tên giống : Homo
* Tên loài : Linnaeus
* Năm tìm ra : 1758

Câu 3 :

|  |  |
| --- | --- |
| Sinh vật | Giới |
| Vi khuẩn | Khởi sinh |
| Gà | Động vật |
| Ong | Động vật |
| Trùng roi | Nguyên sinh |
| Rêu | Thực vật |
| Ếch | Động vật |
| Cây phượng | Thực vật |
| Nấm đùi gà | Nấm |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV đặt vấn đề: Em gặp khó khăn gì khi cần chọn một cuốn sách trên giá chứa rất nhiều sách nhưng lại không được sắp xếp theo một tiêu chí nào.

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại có ý nghĩa gì?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Trong tự nhiên, số loại sinh vật rất đa dạng, việc sắp xếp các sinh vật vào các nhóm phân loại có ý nghĩa giúp chúng ta dễ dàng nghiên cứu về sinh vật và nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:16/12/2022

Tuần:16 Tiết:62

**BÀI 23: THỰC HÀNH XÂY DỰNG KHÓA LƯỠNG PHÂN(1t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, phát hiện các đặc điểm để phân biệt sinh vật trong xây dựng khoá lưỡng phân, thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân;
* Vận dụng kiển thức, kĩ năng đã học: Xây dựng khoá lưỡng phản phân loại một số sinh vật xung quanh em.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành;
* Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ và thực hiện đúng nhiệm vụ được phân cóng trong nhóm về xây dựng khoá lưỡng phân phân loại sinh vật;
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn để liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất:**

* Trung thực trong quá trình thực hành và báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** sơ đồ khóa lưỡng phân, tranh ảnh minh họa, slide bài giảng, máy chiếu, SGV,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở bài trước chúng ta đã tìm hiểu về sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống, các giới sinh vật, khóa lưỡng phân. Nhưng những kiến thức mà chúng ta tìm hiểu chỉ dựa trên mặt lí thuyết. Bài 23 ngày hôm nay mà chúng ta theo học sẽ thực hành xây dựng khó lưỡng phân với từng đối tượng

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu sơ đồ khoá lưỡng phân bảy bộ côn trùng.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV định hướng để H§ tự quan sát, tự tìm ra tiêu chí phân loại bảy bộ côn trùng trong hình 23.1 SGK, Sau đó, HS thảo luận theo nhóm và trả lời các câu hỏi thảo luận trong SGK.  *1. Quan sát hình 23.1, em hãy nêu các đặc điểm dùng để phân loại bảy bộ côn trùng.*  Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố yêu cầu HS trả lời:  *Dựa vào hình 23.1, 23.2 và bảng đặc điểm, em hãy gọi tên các bộ côn trùng từ a đến h.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh và trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  **+** GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **2. Cách tiến hành**  *a. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng*  Các đặc điểm phân loại bảy bộ côn trùng là: đặc điểm cánh, số lượng cánh; đặc điểm bụng và miệng.  \* Hình 23.1,23.2: Các bộ côn trùng từ a đến h: Bộ Không cánh, Bộ Cánh nửa, Bộ Hai cánh, Bộ Cánh cứng, Bộ Cánh vảy, Bộ Cánh mạng, Bộ Cánh màng. |

**Hoạt động 2: Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân**

**a) Mục tiêu:** HS xây dựng được khóa lưỡng phân đối với các đại diện thuộc năm giới sinh vật

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị các hình ảnh đại diện sinh vật thuộc năm giới hoặc có thể hướng dẫn để HS tự chuẩn bị. GV yêu cầu HS xây dựng khóa lưỡng phân đại diện sinh vật năm giới  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm theo hướng dẫn của HS  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS ghi lại kết quả quan sát vào phiếu báo cáo kết quả thực hành để nộp lại cho GV  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **b. Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân**   * Bước 1: Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi đại điện sinh vật trong năm giới. * Bước 2: Dựa vào một đôi đặc điểm đối lập phân chia sinh vật thành hai nhóm. * Bước 3: Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật. * Bước 4: Vẽ sơ đồ khoả lưỡng phân |

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Báo cáo: kết quả thực hành xây dựng khóa lưỡng phân**  Tiết:…… Thứ……. Ngày……. Tháng……năm….. | | |
| Nhóm:………. Lớp:………….. | | |
| **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| - Vẽ được sơ đồ khóa lưỡng phân đại diện năm giới sinh vật | - Quan sát tranh ảnh/ mẫu vật thật đại diện năm giưới sinh vật và tìm các đặc điểm để xây dựng khóa lưỡng phân | ( HS trình bày sơ đồ khóa lưỡng phân đại diện năm giới sinh vật) |

Ngày soạn:16/12/2022

**Tuần 16 tiết 63,64**

**BÀI 24: VIRUS (2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus; Nhận dạng được virus chưa có cấu tạo tế bào, Nêu được một số vai trò của virus trong thực tiễn và một số bệnh do virus gây ra; Trình bày được một số biện pháp phòng chồng bệnh do virus
* Tìm hiểu tự nhiên: Tìm kiếm thông tin về lợi ích và tác hại do virus gây nên; Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh đo virus gây nên và cách phòng chống đế tuyên truyền, phổ biến về bệnh đo virus.
* Vận dụng kiến thức, kí năng đã học: Vận dụng các kiến thức đã học để phòng chống các bệnh do virus gây ra.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân và của nhóm khi tìm hiểu về virus
* Giao tiếp và hợp tác: Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về virus, các bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Giải thích được một số bệnh do virus gây ra trong thực tiễn dựa trên kiến thức đã học.

**2. Phẩm chất**

* Có ý thức bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và cộng đồng thông qua hiểu biết về bệnh do virus.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh, tranh SGK, máy chiếu, slide thuyết trình,....

**2 . Đối với học sinh**: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

|  |  |
| --- | --- |
| Thế giới đã trài qua sự bùng phát nhiều đại dịch lớn, dịch Ebola naem 2014 ở Tây Phi, đại dịch cúng H1N1 năm 2009 ( hay còn gọi là cúm lợn). Năm 2019 là đại dịch Covid 19 gây nguy hiểm cho cộng đồng. Vậy đối tương gây nên đại dịch đó là gì? Chúng ta cần làm gì để chống đại dịch đó? | Description: COVID-19 INFORMATION – Neptun Ship Service Ltd. / Ship Chandler Gdynia,  Gdansk, Szczecin |

*GV dẫn dắt:* Bài học 24 Virus này hôn nay chúng ta sẽ tìm hiểu về hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus, nêu được vai trò của virus và những biện pháp phòng tránh bệnh do virus gây ra

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**I. ĐẶC ĐIỂM VIRUS**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo virus**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết được sự tồn tạo của viếu xung quanh chúng ta, nêu được các đại diện, mô tả được hình dạng và các thành phần cáo tại nên virus

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu hình 24.1,24.2 trong SGK, có thể chuẩn bị bộ ảnh về các dạng virus khác nhau và cấu tạo các loại virus, sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kĩ thuật hỏi- đáp hưỡng dẫn HS hoạt động cặp đôi, gợi ý và định hướng cho SH thảo luận các câu hỏi thảo luận SGK:  *1. Nhận xét về hình dạng của một số virus trong hình 24.1*  *2. Quan sát hình 24.2, nêu cấu tạo của virus. Cấu tạo của virus có gì khác so với cấu tạo của tế bào sinh vật nhân sơ và nhân thực mà em đã được học?*  Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *+ Tại sao virus phải sống kí sinh nội bào bắt buộc?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát tranh ảnh và trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **1. Đặc điểm virus**  **a. Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo virus**  - Virus có 3 dạng đặc trưng:  + Dạng xoắn: virus khảm thuốc lá, virus dại  + Dạng hình khối: virus cảm, virus viêm kết mạc  + Dạng hỗn hợp: thực khuẩn thể (phage)  - Virus có cấu tạo đơn giản, gồm lớp vỏ protein và phần lõi chứa vật chất di truyền, một số virus có thêm lớp vỏ ngoài. Virus không có các thành phần cấu tạo giống với tế bào nhân sơ và nhân thực  Virus phải sống kí sinh nội bào bắt buộc chưa có cấu tạo tế bào, không có các thành phần chính của một tế bào điển hình, nên khi ra khỏi tế bào chủ, virus tồn tại như một vật không sống. |

**2. VAI TRÒ CỦA VIRUS**

**Hoạt động 2: Tìm hiểu lợi ích của virus**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu về vai trò của virus trong thực tiễn

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng kĩ thuật giao nhiệm vụ yêu cầu HS làm việc theo nhóm nhỏ để tìm hiểu về vai trò của virus trong thực tiễn. Qua đó, thảo luận để trả lời các câu hỏi trong SGK.  *3. Tìm hiểu thông tin và cho biết ứng dụng của virus trong thực tiễn.*  Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *\*Thuốc trừ sâu có nguồn góc từ virus có ưu điểm gì so với thuốc trừ sâu hoá học?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình trả lời câu hỏi 3  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một Hs trả lời, các học sinh ghi lại kiến thức trọng tâm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Vai trò của virus**  **a. Tìm hiểu lợi ích của virus**  + Virus được ứng dụng trong sản xuất các chế phẩm sinh học (interferon, thuốc kháng sinh, vaccine, ...).Trong nông nghiệp, virus được sử dụng trong sản xuất thuốc  trừ sâu. Ngoài ra, virus còn được sử đụng nhiều trong nghiên cứu.  + Thuốc trừ sâu từ virus không gây hại cho môi trường, con người và các sinh vật khác, có ưu điểm là tác dụng mạnh, lâu dài lên sâu bọ, bảo vệ môi trường, giảm thiểu độc hại và tồn dư trên sản phẩm và trong đất sơ với thuốc trừ sâu hoá học. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do virus gây ra.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cầu H5 tìm hiểu về bệnh do virus. Qua đó, thảo luận và trả lời  các câu hỏi trong SGK.  *4. Quan sát hình 24.3, 24.4, 24.5, 24.6 và hoàn thiện bảng theo mẫu sgk*  *5. Từ thông tin gợi ý trong hình 24.7, hãy cho bioeets virus có thể lây truyền qua những con đường nào?*  *6. hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do virus gây ra*  Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *Corona virus 2019* ( 2019-nCoV) là một loại virus gât viêm đường hô hấp cấp ở người và có thể lây từ người này sang người khác. Em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do virus corona gây nên  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 4,5,6 và câu hỏi củng cố  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Thông qua các nội dung thảo luận, GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK. | *b. Tìm hiểu bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống*  Virus xâm nhập vào cơ thể bằng con đường tiếp xúc thông qua hô hấp hoặc qua truyền màu, từ mẹ sang con, tiêm chích, ma túy, dùng chung bơm, kim tiêu, quan hệ tình dục,…..   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Tác nhân gây bệnh | Biểu hiện bệnh | | Bệnh cúm ở người | Virus cúm | Sốt, đau đầu đau họng, sổ mũi | | Bệnh sốt xuất huyết | Virus dengue | Đau đầu, sốt cao, đau sau đáy mắt, phát ban, chảy máy cam, nôn | | Bệnh cúm ở gà | Virus cúm gia cầm | Xù lông, mắt ướt, kèm nhèm, cơ thể mệt mõi, ủ rũ, chậm chạp | | Bệnh khảm ở cây cà chua | Virus khảm cà chua | Khảm lhoang lổ trên lá, nặng thì làm cho lá xoăn, cong queo, nhăn nhúm |   Để phòng chống bệnh cho virus gây nên chúng ta phải ngăn chặn các con đường truyền bệnh, tiêm vaccine phòng bệnh,….  VD: Biện pháp phòng bệnh do 2019 nCoV gây nên: cách li hoàn toàn người bệnh, hạn chế tiếp xúc nơi đông người, đeo khẩu trang nơi công cộng, rửa tay thường xuyên bằng xà phòng, ... |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1:** Căn cứ vào đặc điêm cấu tạo của virus, theo em, virus có phải là một cơ thể sống không? Vì sao?

**Câu 2:** Có bạn nói rằng:” Virus chỉ có hại mà không có ích lợi gì cho con người”. Em có đồng ý với quan điểm của bạn không? Tại sao?

**Câu 3:** Em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh cúm do virus cúm gây ra ở người.

*- HS trình bày câu trả lời trước lớp:*

**Câu 1.** Virus chưa được xem là một cơ thể sống vì chưa có cấu tạo tế bào. Chúng không thể tổn tại độc lập mà sống kí sinh nội bào bắt buộc trong các tế bào sống khác.

**Câu 2.** Quan điểm này chưa chính xác vì bên cạnh bệnh do virus gây nền, virus đã được sử dụng để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho đời sống như sản xuất kháng thể, sản xuất thuốc trử sâu sinh học, sử dụng trong nghiên cứu của các nhà khoa học.

**Câu 3**. Một số biện pháp phòng bệnh cúm ở người:

+ Tăng cường sức đề kháng cho cơ thể

+ Không tiếp xúc với nguồn lây nhiễm: người bị cúm, động vật nhiễm virus cúm,…

+ Đeo khẩu trang khi tiếp xúc với người có nguy cơ lây bệnh

*- GV nhận xét , đánh giá*

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Đóng vai một tuyên truyền viên, em hãy vẽ một bức tranh để tuyên truyền phòng chống dịch bệnh do virus gây ra.

HS về nhà làm áp phích theo nhóm, buổi học sau sử dụng kĩ thuật phòng tranh để khởi động bài mới thông qua triển lãm tranh và thuyết trình nhanh về áp phích của các nhóm.

*- GV nhận xét, đánh giá*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:24/12/2022

Tuần 17 tiết 65,66

**BÀI 25: VI KHUẨN(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

1.1 Năng lực khoa học tự nhiên:

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của vỉ khuẩn. Nhận thấy được sự đa dạng của vi khuẩn trong tự nhiên; Phân biệt được virus và vi khuẩn; Nêu được vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và thực tiên. Trình bày được một số bệnh do vi khuẩn gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống
* Tìm hiểu tự nhiên: Tìm kiếm thông tin về lợi ích và tác hại do vi khuẩn gây ra;
* Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh và cách phòng chống để tuyên truyền, phổ biến về bệnh do vi khuẩn;

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng những hiểu biết về vị khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn như: thức ăn để lâu bị ôi thiu, không nên ăn thức ăn ôi thiu, cách bảo quản thực phẩm đã chế biến và thực phẩm tươi sống.

**1.2 Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thần và của nhóm khi tìm hiểu về khuẩn
* Giao tiếp và hợp tác: Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về vi khuẩn, các bệnh do vi khuẩn gây ra và biện pháp phòng chống
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch, cách thức giải quyết vấn đề, cách thức xử lí các văn đề trong học tập và thực tiễn. - Năng lực khoa học tự nhiên

**2. Phẩm chất**

* Có ý thức bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và cộng đồng thông qua hiểu biết về bệnh do vi khuẩn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh minh họa, slide bài giảng,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Dẫn dắt: Thưc ăn không được bảo quản hợp lí đúng cách sẽ rất dễ bị ôi thiu. Vậy nguyên nhân nào làm cho thức ăn dễ bị ôi thui. Việc sử dụng những loại thức ăn ôi thiu đó sẽ có tác hại gì? Bài học ngày hôm nay chúng ta đi tìm hiểu về về vi khuẩn, về hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn, nhận ra được sự đa dạng cũng như tìm hiểu được vai trò ứng dụng của chúng trong bài 27 để tìm ra nguyên nhân trả lời cho câu hỏi đó

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. ĐẶC ĐIỂM CỦA VI KHUẨN**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết sự tồn tại của vi khuẩn xung quanh chúng ta; nêu được các đại điện, mô tả được hình dạng và các thành phần cấu tạo nên vi khuẩn.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu hình 25.1, 25.2 trong SGK, có thể chuẩn bị bộ ảnh về các loại vi khuẩn khác nhau và cấu tạo vi khuẩn; sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kí thuật hỏi - đáp để hướng dẫn HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp đôi; gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các câu hỏi thảo luận trong SGK.  *1. Quan sát hình 25.1, em có nhận xét gì về hình dạng của các loại vi khuẩn. Lấy ví dụ.*  *2. Tìm hiểu thông tin về sự phân bố của vi khuẩn trong tự nhiên. Em có nhận xét gì về môi trường sống của vi khuẩn? Lấy ví dụ.*  *3. Quan sát hình 25.2, em hãy xác định các thành phần cấu tạo vi khuẩn bằng cách chú thích các phần được đánh dấu từ (1)- (4).*  Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố*:*  *Đặc điểm cấu tạo của virus và vi khuẩn khác nhau như thế nào?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **1. Đặc điểm của vi khuẩn**  *a. Tìm hiểu đặc điểm hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn*  + Vi khuẩn có nhiều hình dạng khác nhau: hình que (trực khuẩn lị, trực khuẩn đường ruột), hình cầu (tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn) và hình xoản (xoắn khuẩn); một số vi khuẩn có hình dấu phẩy (phẩy khuẩn tả).  + Vi khuẩn có mặt ở khắp mọi nơi như: trong thức ăn ôi thiu, quần áo bẩn, vật dụng trong gia đình, trên cơ thể người, ...  + Vi khuẩn trong tự nhiên phân bố ở các môi trường khác nhau như: đất, nước, không khí, trên cơ thể sinh vật, trong lòng đất, ...  *\* Hình 25.2: Các thành phần cấu tạo vi khuẩn:*  (1) Màng tế bào  (2) Chất tế bào  (3) Vùng nhân  (4) Thành tế bào  Virus chưa có cấu tạo tế bào, vi khuẩn có cấu tạo tế bào nhân sơ |

**2. VAI TRÒ CỦA KHUẨN**

**Hoạt động 2: tìm hiểu lợi ích của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người**

**a) Mục tiêu:** HS nhận ra vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn để thông qua tình huống đặt ra: Điều gì sẽ xảy ra với xác động vật, thực vật trong đất? HS hoạt động theo nhóm kết hợp kĩ thuật khăn trải bàn để thực hiện các bước đưa giả thuyết và phương án giải quyết vấn đề. Sau đó, GV gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các nội dung câu hỏi trong SGK.  *4. Quan sát hình 25.3, em hãy nêu vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên.*  *5. Nêu vai trò của vi khuẩn trong quá trình chế biến các sản phẩm ở hình 25.4. Kể tên một vài ứng dụng của vi khuẩn trong thực tiễn.*  Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố*:*  *Hãy để xuất một số phương pháp bảo quản thực phẩm trong gia đình.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, quan sát và trả lời của GV  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS xung phong phát biểu trước lớp, các học sinh còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và bổ sung thêm kiến thức:  Trong gia đình, để bảo quản tốt thức än, chúng ta có thể sử dụng một số phương pháp như: lên men (phương pháp muối chua), sấy khô (đặc biệt với các loại hoa quả), bảo quản trong tủ lạnh (thức ăn nên để trong hộp có nắp kín hoặc đóng gói kín, khi bảo quản phải lưu ý thời gian bảo quản tối đa cho mỗi loại thực phẩm. Rau, củ, quả hạn chế bảo quản trong ngăn đá vì sẽ làm phá vỡ màng tế bào, khi đưa ra ngoài dễ bị dập). | **2. Vai trò của khuẩn**  *a. Tìm hiểu lợi ích của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người.*  - Trong tự nhiên, vi khuẩn tham gia vào quá trình phân huỷ xác sinh vật chết, là một mắt xích trong chu trình tuần hoàn vật chất của tự nhiên.  - Vai trò của vi khuẩn trong quá trình chế biến các sản phẩm:  + Vi khuẩn lên men một số thực phẩm như: rau, củ, quả, thịt, cá, ...  + Ứng dụng vi khuẩn trong thực tiễn: chế biến thức ăn, làm sửa chua, ...  - Trong gia đình, để bảo quản tốt thức än, chúng ta có thể sử dụng một số phương pháp như: lên men, sấy khô, bảo quản trong tủ lạnh,… |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu một số bệnh do vi khuẩn và các biện pháp phòng chống**

**a. Mục tiêu:** Gv hướng dẫn HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện và cách phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cầu HS tìm hiểu về bệnh do vi khuẩn gây ra. Qua đó, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK  *6. Quan sát hình 25.5 và 25.6 và hoàn thành bảng theo mẫu*  *7. Theo em bệnh do vi khuẩn gây ra có thể lây bệnh truyền theo con đường nào? Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra*  Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *Từ các con đường lây truyền bệnh, em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh tiêu chảy.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6,7 và câu hỏi củng cố.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | *b. Tìm hiểu một số bệnh do vi khuẩn và các biện pháp phòng chống*  - Vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể qua đường ăn uống là chủ yếu. Chúng có thể lây nhiễm thông qua việc sử dụng thức ăn, nước uống không đảm bảo vệ sinh; qua tiếp xúc trực tiếp với nguồn gây bệnh; qua đường không khí (hô hấp);....  - Một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra:   * Vệ sinh môi trường sạch sẽ, ăn uống hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi * Chú ý đeo khẩu trang nơi công cộng hoặc khi đi vào nơi có cảnh báo vùng dịch, tránh tiếp xúc gần với người khác * Tăng cường bồi bổ cơ thể để tăng sức để kháng; * Sử dụng thuốc kháng sinh đúng bệnh, đúng cách để đạt hiệu quả * Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.   VD: Một số biện pháp phòng chống bệnh tiêu chảy:  + Vệ sinh môi trường sạch sẽ, ăn uống hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi;  + Sử dụng thuốc kháng sinh đúng bệnh, đúng cách để đạt hiệu quả;  + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1**. Phân biệt virus và ví khuẩn.

**Câu 2.** Trong các bệnh: bệnh lị, bệnh thuỷ đâu, bệnh viêm da, bệnh dại, bệnh than, bệnh viêm gan B, bệnh lao phổi, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid 19 ở người, bệnh nào do virus, bệnh nảo do ví khuẩn gây nên?

**Câu 3.** Nêu lợi ích và tác hại của vi khuẩn. Láy ví dụ.

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1.**

* Vius là một dạng sống chưa có cấu tạo tế bào, sống kí sinh nội bào bắt buộc trong tế bào vật chủ.
* Vi khuẩn thuộc giới Khởi sinh, có cấu tạo tế bào nhân sơ, phần lớn sống kí sinh trong cơ thể vật chủ.
* Virus và vi khuẩn đều là nguyên nhân gây ra một số bệnh trên người, động vật và thực vật.

**Câu 2 :**

|  |  |
| --- | --- |
| Bệnh do virus | Bệnh do vi khuẩn |
| Bệnh thủy đậu | Bệnh lị |
| Bệnh quai bị | Bệnh viêm da |
| Bệnh sốt xuất huyết | Bệnh than |
| Bệnh dại | Bệnh lao phổi |
| Bệnh viên gan B |  |
| Bệnh zona thần kính |  |
| Bệnh covid 19 |  |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Theo em, điều gì sẽ xảy ra nếu trong đất không có vi khuẩn?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Trong đất không có vi khuẩn thì xác sinh vật sẽ không bị phân huỷ, chu trình

tuần hoàn vật chất trong tự nhiên sẽ không thể xảy ra.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:24/12/2022

Tuần 17 tiết 67,68

**BÀI 26: THỰC HÀNH QUAN SÁT VI KHUẨN TÌM HIỂU CÁC BƯỚC LÀM SỮA CHUA(2t)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Năng lực**

**1.1 Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được các bước làm tiêu bản ví khuẩn lactic
* Tìm hiểu tự nhiên: Làm được tiêu bản vi khuẩn, quan sát hình ảnh vi khuẩn
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng làm được sữa chua.

**1.2Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong quá trình thực hành
* Giao tiếp và hợp tác: Tăng cường khả năng trình bày và diễn đạt ý tưởng; sự tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm khi hợp tác để thực hiện các nhiệm vụ thực hành
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn để liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

**2. Phẩm chất:**

* Thông qua hiểu biết về vi khuẩn, biết chủ động phòng chống bệnh do ví khuẩn gây ra
* Trung thực trong quá trình thực hành, báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** kính hiển vi, lam kính, lamen, pipette, giấy lọc, hóa chất xanh methylene, nước dưa muối/ nước cà muối, tiêu bản mẫu

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở bài trước chúng ta đã học về vi khuẩn. Các em có biết rằng vi khuẩn lại là nhân tố quan trọng để làm nên món sữa chua thơm ngon tốt cho tiêu hóa mà chúng ta vẫn hay ăn. ? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ thực hành quan sát vi khuẩn bằng kính hiển vi và tìm hiểu các bước làm sữa chua

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Thực hành quan sát vi khuẩn**

**a. Mục tiêu:** HS làm tiêu bản vi khuẩn lactic, quan sát và vẽ mô phỏng vi khuẩn lactic trong nước dưa chua và một số vi khuẩn quan sát được trong tiêu bản mẫu.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV định hướng đề HS tự quan sát và tìm vi khuẩn lactic trong nước dưa chua theo các bước gợi ý trong SGK. Sau đó, HS về phác thảo vi khuẩn tìm thấy trong nước dưa và trong tiều bản mẫu. Nhận dạng vi khuẩn tìm được thông qua  đối chiếu với một số hình ảnh GV đã chuẩn bị trước.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát theo gơi ý của HS và thực hiện yêu cầu GV đưa ra  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  **+** GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **2. Cách tiến hành**  Bước 1: Chuẩn bị nước dưa muối/ nước cà muối. Dùng pipette lất một vài giọt nước dưa muối/ nước cà muối  Bước 2: Nhỏ 1 giọt nước dưa muối/ nước cà muối lên lam kính  Bước 3: Dậy lamen lên giọt nước dưa muối/ nước cà muối  Bước 4: Nhỏ 1 giọt xanh methylenne vào cạnh góc lamen sao cho hòa lẫn với giọt nước dưa muối/ nước cà muối  Bước 5: Dùng giấy thấm nước thừa tràn ra ngoài lam kính  Bước 6: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi với vật kính 10x và 40x và về vi khuẩn quan sát được |

**Hoạt động 2: Hướng dẫn làm sữa chua**

**a) Mục tiêu:** HS thực hiện các bước làm sữa chua trong SGK

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị các hình ảnh đại diện sinh vật thuộc năm giới hoặc có thể hướng dẫn để HS tự chuẩn bị. GV yêu cầu HS xây dựng khóa lưỡng phân đại diện sinh vật năm giới  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị các vật dụng cần thiết để làm sữa chua hoặc yêu cầu HS mang theo và cho HS xem video về cách làm sữa chua, đồng thời nghiên cứu cách thức làm sữa chua theo hướng dẫn trong SGK. Trong quá trình làm sữa chua, GV sử dụng kĩ thuật hỏi - đáp để HS trả lời các câu hỏi:  Trong các bước làm sữa chua, nếu không có sữa chua mối thì quá trình làm sữa chua có thành công không? Vì sao?  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS ghi lại kết quả quan sát vào phiếu báo cáo kết quả thực hành để nộp lại cho GV  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **b. Hướng dẫn làm sữa chua**   * Bước 1: Mở hộp sữa đặc và đố vào chậu thuỷ tỉnh. * Bước 2: Thêm vào chậu thuỷ tỉnh 1 lít nước theo tỉ lệ: 1⁄2 nước vừa đun sôi: 1/2 nước sôi để nguội và khuấy đều sao cho nhiệt độ hỗn hợp khoảng 40 °C - 50 °C. * Bước 3: Cho vào hỗn hợp trên một hộp sữa chua để bổ sung vi khuẩn lactic, khuấy nhẹ, đều tay * Bước 4: Múc hỗn hợp sữa chua vào các cốc thuỷ tỉnh nhỏ có nắp đậy. * Bước 5: Xếp các cốc vào nối ù hoặc thùng xốp và ử khoảng 8- 12 giờ. * Bước 6: Bảo quản sữa chua đã ủ trong ngăn mát tủ lạnh.   Nếu không có sữa chua mối thì quy trình làm sữa chua không thành công. Vì trong sữa chua mồi có chứa nguồn vi khuẩn giúp quá trình lên men xảy ra, cho vào ủ cùng với sữa sẽ kích thích quá trình lên men tạo ra sữa chua có vị chua, sánh mịn, ... |

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Báo cáo: kết quả thực hành quan sát vi khuẩn trong nước dưa, nước cà muối**  Tiết:……. Thứ……. Ngày……. Tháng…….năm | | |
| Nhóm:……… Lớp | | |
| **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Kết qủa** |
| Vẽ và mô tả được hình dạng vi khuẩn lactic có trong tiêu bản | Quan sát vi khuẩn lactic trong nước dưa, nước cà muối | ( HS vẽ hình vi khuẩn latic)  - Mô tả hình dạng:…………...  ………………………………………. |
| Vẽ và nhận dạng được một số vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu | Quan sát vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu | ( HS vẽ hình vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu)  - Mô tả hình dạng:…………………. |

Ngày soạn:

Tuần 18 tiết 69,70

ÔN TẬP

Ngày soạn:

Tuần 18 tiết 71,72

KIỂM TRA CUỐI KỲ 1

Ngày soạn:

Tuần 19 tiết 73,74,75

**BÀI 27: NGUYÊN SINH VẬT(3T)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

***-*** Sau khi học xong bài này, HS:

* Dựa vào hình thái nhận biết được một số đại điện nguyên sinh vật trong tự nhiên (ví dụ: trùng roi, trùng giày, tảo lục đơn bào, tảo silic, ...). Nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.
* Nêu được mật số bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Trình bày được các biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Tự tìm hiểu về các loại nguyên sinh vật và các bệnh đo nguyên sinh vật gây ra
* Giao tiếp và hợp tác: Tương tác, chia sẻ tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về nguyên sinh vật, các bệnh do nguyên sinh vật gây ra và biện pháp phòng chống
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch, cách thức thu thập dữ liệu, cách thức xử lí các vấn đề phát sinh một cách sáng tạo khi khám phá nguyên sinh vật trong tự nhiên nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

**- Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật; Nêu được vai trò của nguyên sinh vật trong tự nhiên và một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra; Trình bày được các biện pháp phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật
* Tim hiểu tự nhiên: Quan sát và vẽ được một số đại diện nguyên sinh vật (trùng roi, trùng giày, ...). Tìm kiếm thông tin về các loại nguyên sinh vật, những lợi ích và tác hại do nguyên sinh vật gây ra; Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh và cách phòng chống để tuyên truyền, phổ biến về bệnh do nguyên sinh vật;
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Giải thích được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra trong thực tiền dựa trên kiến thức đã học

**3. Phẩm chất**

* Có ý thức tôn trọng ý kiến, hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm khi tham gia trò chơi nhận diện nguyên sinh vật
* Chủ động thực hiện nhiệm vụ thu thập các dữ liệu để khám phá nguyên sinh vật trong tự nhiên và các bệnh do nguyên sinh vật gây ra.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** hình ảnh, slide thuyết minh, SGV,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Ở bài 21, em đã quan sát được các sinh vật nào trong nước ao, hồ? Những sinh vật đó có đặc điểm gì? Chúng có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống?Bài 27 ngày hôm nay chúng ta học sẽ tìm hiểu về hình tháu, nhận biết một số đại diện nguyên sinh, hiểu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra và các phòng tránh chúng.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**I. NGUYÊN SINH VẬT LÀ GÌ?**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng đặc điểm cấu tạo của nguyên sinh vật**

**a. Mục tiêu:** HS nhận ra đặc điểm cấu tạo, sự đa dạng về hình dạng, môi trường sống của nguyên sinh vật

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV sử dụng phương pháp trò chơi, hướng dẫn HS chơi trò Mảnh ghép hoàn hảo để nhận điện được một số nguyên sinh vật và môi trường sống của chúng. GV kết hợp hình 27.1 trong SGK để HS mô tả được cấu tạo của nguyên sinh vật.  GV gợi ý, định hướng để HS thảo luận một số câu hỏi thảo luận trong SGK.  *1. Quan sát hình 27.1, em có nhận xét gì về hình dạng của nguyễn sinh vật.*  *2. Dựa trên hình đạng của các nguyên sinh vật trong hình 27.1, em hãy xác định tên của các sinh vật quan sát được trong nước ao, hồ ở Bài 21.*  *3. Nguyên sinh vật thường sống ở những môi trường nào? Lấy ví dụ.*  *4. Nêu đặc điểm cấu tạo nguyên sinh vật bằng cách gọi tên các thành phấn cấu tạo được đánh số từ (1) đến (4) trong hình 27.2. Từ đó, nhận xét về tổ chức cơ thể (đơn bào/ đa bào) của nguyên sinh vật*  Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *\* Quan sát cấu tạo của một số đại điện nguyên sinh vật trong hình 27.2, em hãy cho biết những nguyên sinh vật nào có khả năng quang hợp? Giải thích.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát hình và trả lời câu hỏi  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **1. Nguyên sinh vật là gì?**  *Tìm hiểu hình dạng đặc điểm cấu tạo của nguyên sinh vật*  - Nguyên sinh vật không có hình đạng cố định, chúng có nhiều kiểu hình dạng khác nhau như: hình cầu, hình giày, hình thoi, ....  VD: Tên của các sinh vật quan sát được trong nước ao, hồ như Trùng roi, trùng giày, tảo.  - Đa số nguyên sinh vật sống trong môi trường nước: trùng giày, trùng biến hình, tảo lục, tảo silic; một số loài sống kí sinh trên sinh vật khác như trùng roi.  - Các thành phấn cấu tạo được đánh số từ (1) đến (4) trong hình 27.2: (1) Màng tế bào, (2) Chất tế bào, (3) Nhân, (4) Lục lạp.  - Đa số nguyên sinh vật có cấu tạo cơ thể đơn bào.  - Tảo có khả năng tự tổng hợp chất hữu cơ vì tế bào chứa lục lạp nên có khả năng quang hợp |

**II. BỆNH DO NGUYÊN SINH VẬT GÂY NÊN**

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện cách phòng chống bệnh có nguyên sinh vật gây nên

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn để HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên:  GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cấu HS tìm hiểu về bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Có thể tổ chức dạy học dự án về các bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Qua đó, thảo luận trả lời các câu hỏi trong SGK.  *5. Quan sát hình 27.3, 27.4 và hoàn thành bảng theo mẫu*  *6, Quan sát hình 27.5, kết hợp với thông tin thực tế, em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.*  Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố:  *- Diệt ruổi, muỗi có phải là biện pháp duy nhất phòng chống bệnh sốt rét không? Vì sao?*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một số HS phát biểu, bổ sung  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Bệnh do nguyên sinh vật gây nên**  *a. Tìm hiểu về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên*  Một số biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra:   * Ngủ màn, diệt ruồi, muỗi, côn trùng, bọ gậy * Chỉ sử dụng thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh * Vệ sinh cá nhân sạch sẽ; vệ sinh môi trường sống và nơi công cộng * Tuyên truyền trong cộng đóng ý thức vệ sinh môi trường, ... |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1.** Sinh vặt nào sau đây khóng thuộc nhóm nguyên sinlh vật?

A. trùng roi.

B. Irùng kiết lị.

C. Thực khuán thể.

D. Tảo lục đơn bảo

**Câu 2.** Hãy sử đụng các từ gợi ý: sinh vật, ddn bào, đa bảo, tự dưỡng, dị dưỡng, nhân thực, nguyên sinh, tế bảo, phân bố để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Nguyên sinh vật có cơ thể cầu tạo chỉ gồm một (1) .. Chúng xuất hiện sớm nhất trên hành tỉnh của chúng ta. Nguyễn sinh vật (2) ... ở khắp nơi: trong đất. trong nước, trong không khí và đặc biết là trên cơ thể (3)... khác. Trùng giày thuộc giới (4)... là những sình vật (5) .... đơn bào, sống (6}... táo thuộc giới

Nguyên sinh là những sinh vật nhân thực (7)... hoặc (8)... sống (9)...

**Câu 3.** Về sơ đó thể hiện con đường truyền bệnh kiết lị và biện pháp phòng chóng.

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

**Câu 1.** Đáp án C.

**Câu 2.**

|  |  |
| --- | --- |
| (1) tế bào, | (2) phân bố |
| (3) sinh vật | (4) Nguyên sinh |
| (5) nhân thực | (6) dị dưỡng |
| (7) đơn bào | (8) đa bào |
| (9) tự dưỡng. |  |

**Câu 3**. Trùng kiết lị => thức ăn = cơ quan tiêu hoá ở cơ thể người và gây bệnh.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Tại sao chúng ta cẩn nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống, rửa sạch các loại thực

phẩm trước khi sử dụng?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống, rửa sạch các loại thực phẩm trước khi sử

dụng nhằm tiêu diệt các loại nguyên sinh vật và vi khuẩn gây bệnh.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:

Tuần 19,20 tiết 76, 77,78,79

**BÀI 28: NẤM(4T)**

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

***-*** Sau khi học xong bài này, HS:

* Quan sát và vẽ được một số đại diện nấm.
* Nêu được sự đa dạng của nấm. Phân biệt được nấm đơn bào, nấm đa bào; nấm đảm, nấm túi; nấm ăn được, nấm đặc.
* Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và thực tiễn. Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được biện pháp phòng chống bệnh do năm.
* Giải thích được một số khâu trong kĩ thuật trắng nấm.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:**

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi
* tìm hiểu về đa dạng nấm và vai trò của nấm; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm
* Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của nấm men, nấm mốc, nấm rơm; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập
* Xác định được sự tồn tại của cơ thể nấm đơn bào và cơ thể nấm đa bào trong tự nhiên
* Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được trong tự nhiên.

**- Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: Nhận biết được một số đại diện nấm trong tự nhiên thông qua hình ảnh, mẫu vật (nấm đảm, nấm túi, ....)
* Tìm hiểu tự nhiên: Xác định được nấm đơn bào, nấm đa bào; Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nấm
* Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Trồng nấm rơm

**3. Phẩm chất**

* Có niềm tin yêu khoa học;
* Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
* Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học
* Luôn cố gắng vươn lên trong học tập
* Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thế giới tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** tranh ảnh của một số đại diện nấm, slide bài giảng, máy chiếu, SGV,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Trong tự nhiên, có nhiều loại nấm ăn được có giá trị dinh dưỡng cao nhưng cũng có nhiều loại nấm độc, gây bệnh, làm hỏng thực phẩm. Vậy các loại nấm đó có đặc điểm gì khác nhau?

*- GV trình chiếu hình ảnh về một số loài nấm*, hỏi HS cách phân biệt nấm ăn được là nấm độc. HS sẽ cảm thấy bối rối vì rất khó xác định được 2 loại nấm trên. Từ đó, GV định hướng: khi đi tìm hiểu ngoài thiên nhiên nếu gập bất kì loại nấm nào cũng không được đua về chế biến nếu không rõ loại nấm đó ăn được hay không.

*- GV đặt vấn đề:* Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm những đặc điểm đặc trưng để phân biệt các loại nấm, trong đó có nấm ăn được và nấm độc.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA NẤM**

**a. Mục tiêu:** Thực hành quan sát một số loại nấm

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn cho HS quan sát nấm bằng mắt thường và bảng kính lúp, nhận biết cây nấm và nhận dạng được một số đại diện nấm phổ biến trong đời sống.  GV yêu cầu HS làm bộ sưu tập ảnh về nấm và thảo luận các câu hỏi trong SGK.  *1. Gọi tên một số nấm thường gặp trong đời sống.*  *2. Vẽ sợi nấm mốc và một số loại nấm lớn mà em quan sát được.*  GV yêu cầu: vẽ mô phỏng được sợi nấm mốc và phác hoạ được nấm rơm, nấm hương.  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh ảnh trả lời câu hỏi và vẽ mô phỏng lại theo những gì em quan sát  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv đánh giá kết quả hoạt động của HS | **1. Đặc điểm của nấm**  Một số nấm thường gặp trong đời sống: Nấm rơm, nấm hương, nấm kim châm, nấm mộc nhĩ, nấm linh chỉ, ...  \* Quan sát một số loại nấm ( nấm lớn, nấm mốc)  - HS tự vẽ mô phỏng được sợi nấm mốc và phác hoạ được nấm rơm, nấm hương. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự đa dạng của nấm**

**a) Mục tiêu:** HS tìm hiểu các loại nấm trong tự nhiên để thấy được sự đa dạng của nấm, từ đó phân biệt nấm đảm và nấm túi, nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm ăn được và nấm độc

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức trò chơi đuổi hình bắt chữ giúp HS hệ thống hóa sự có mặt của các dạng nấm trong tự nhiên và trong đời sống. Đồng thời, GV hướng dẫn HS gọi đúng tên các loại nấm đã nhận biết trong phần thực hành  GV chuẩn bị bộ ảnh về đa dạng nấm và hướng dẫn HS quan sát hình 28.1 của SGK, thảo luận nhóm, thực hiện các yêu cầu tiếp theo của SGK  Quan sát hình 28.1,28.2 và trả lời câu hỏi từ 3 đến 5:  *3. Hãy nhận xét về hình dạng của nấm*  *4. Em hãy phân biệt nấm túi và nấm đảm. Các loại nấm em quan sát ở hoạt động thực hành thuộc nấm đảm hay nấm túi?*  *5. Hãy chỉ ra điểm khác biệt giữa cấu tạo cơ thể nấm độc và các loại nấm khác.*  *6. Đặc điểm cấu tạo tế bào nấm men có gì khác với cấu tạo tế bào các loài nấm còn lại? Từ đó, em hãy phản biệt nấm đơn bào và nấm đa bào.*  Sau khi HS hoạt động trả lời xong, Gv đưa ra câu hỏi củng cố:  *+ Em hãy xác định môi trường sống của một số nấm bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu.*  *+ Kể tên một số loại nấm ăn được mà em biết*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  + HS Hoạt động theo nhóm, chơi trò chơi và thực hiện nhiệm vụ  + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.  GV bổ sung giới thiệu thêm những loại nấm độc ở Việt Nam như:  + Nấm độc tán trắng: gây ra tình trạng suy gan, suy thận nặng thậm chí là tử vong  + Nấm phiến đốm chuông: có kích thước mini lại chứa chất độc gây ảo giác mạnh. | ***b. Tìm hiểu sự đa dạng của nấm***  - Hình dạng của nấm đa dạng: hình bầu dục, hình cốc, hình mũ, hình sợi,....  - Có thể phân biệt nấm túi và nấm đảm đựa vào cơ quan sinh sân là bào tử. Nấm túi có túi bào tử, trong khi nấm đảm có đảm bào tử.  Trong phần thực hành, nấm đảm gồm có nấm hương, nấm rơm, nấm mộc nhị, nấm độc đỏ, nấm sò, ...; nấm túi gồm có nấm mốc, nắm cốc, nấm bụng dê, ...  - Điểm khác biệt giữa cấu tạo cơ thể nấm độc và các loại nấm khác:  + Nấm thường được sử dụng làm thức ăn: nấm hương, nấm sò, nấm mộc nhĩ, nấm bụng dê, nấm kim châm, rấm rơm,….  + Nấm không nên ăn: nấm mốc cà chua (có thể gây đau bụng hoặc ngộ độc khi ăn phải)  + Nấm độc: nấm độc đỏ, nấm độc tán trắng.  + Cấu tạo chung của nấm gồm có mũ nấm, cuống nấm và sợi nấm. Nấm độc thường có thêm một số bộ phận như vòng cuống nấm, bao gốc nấm và thường có màu sắc sặc sỡ.  - Đặc điểm cấu tạo tế bào nấm men khác với cấu tạo tế bào các loài nấm còn lại:  + Nấm men có cơ thể cấu tạo chỉ gồm 1 tế bào nén gọi là nấm đơn bào; các loài nấm còn lại trong hình 28.1 có hệ sợi nấm cấu tạo từ nhiều tế bào nên được gọi là nấm đa bào.  + Nấm đơn bào chỉ có một tế bào. Nấm đa bào có hệ sợi nấm đa bào.  - Môi trường sống của một số loài nấm:   |  |  | | --- | --- | | **Tên nấm** | **Môi trường** | | Nấm rơm | Rơm rạ | | Nấm mộc nhĩ | Thân cây gỗ mục, môi trường ẩm | | Nấm mốc | Quần áo, tường ẩm, đồ dùng, trên cơ thể sinh vật,… | | Nấm cốc | Thân cây mục | | Nấm độc tán trắng | Trong rừng những nơi môi trường ẩm | |

**II. VAI TRÒ CỦA NẤM**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn, nhận biết các loại nấm có ích, nấm có hại, biết được hiện nay con người đã nghiên cứu và sản xuất ra một số chế phẩm sinh học từ nấm

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức trò chơi Những mảnh ghép hoàn hảo. Trong bức tranh có xác sinh vật, HS dùng mảnh ghép đặt đúng vị trí của nấm trong tự nhiên.  GV giới thiệu hình 28.3, hình 28.4 trong SGK, yêu cầu HS quan sát và liên hệ thực tế. GV chiếu ảnh về vai trò của nấm, tổ chức trò chơi nhận biết các loại nấm dùng làm thức ăn, làm thực phẩm chức năng, làm rượu, ... GV hướng dẫn và yêu cầu HS thảo luận các nội dung câu hỏi trong SGK.  *7. Quan sát hình 28.3, em hãy nêu vai trò của nấm trong tự nhiên.*  *8. Từ thông tin gợi ý trong hình 28.4, em hãy nêu vai trò của nấm đối với đời sống con người.*  - Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:  *\* Hãy kể tên một số nấm có giá trị trong thực tiễn.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. | **2. Vai trò của nấm**  *a. Tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn*  \* Trong tự nhiên :  + Nấm có vai trò phân huỷ xác sinh vật (thực vật, động vật), làm sạch môi trường.  \* Trong đời sống con người:  + Nấm được sử dụng làm thúc ăn: nấm rơm, nấm hương, nấm mộc nhĩ, ...  + Nấm được sử dụng làm tác nhân lên men trong sản xuất rượu, bia, bánh mi, ...: nấm men.  + Nấm được sử dụng làm thực phẩm chức nãng bổ dưỡng cho cơ thể: nấm linh chỉ, nấm vân chỉ.  + Nấm được sử dụng làm thuốc trừ sâu sinh học: một số loài nấm có khả năng kí sinh trên cơ thể sâu làm ngừng trệ các quá trình sống của sâu.  Một số nấm có giá trị trong thực tiễn:  + Nấm là thực phẩm có giá trị dinh đưỡng cao nên nhiều loài nấm được dùng làm thức ăn như nấm hương, nấm rơm, nấm bụng dê, nấm sò, nấm kim châm, ...  + Trong sản xuất rượu, bia, nấm men tham gia vào quá trình lên men rượu, bia.  + Trong làm bánh mì, nấm men nở tham gia quá trình ủ bột, làm cho bột tơi, xốp và nở to. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết một số bệnh do nấm gây ra ở người nhận biết sự lây lan của bệnh và nêu một số biện pháp phòng, chống bệnh do nấm

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chuẩn bị tranh ảnh về các loại bệnh do nấm cùng với nguồn ảnh từ thực tế, yêu cầu HS quan sát ảnh và hình 28.5 trong SGK, hướng dẫn HS thảo luận nhóm và thực hiện các yêu cầu tiếp theo của SGK  *9. Quan sát hình 28.5, hãy kể tên một số bệnh do nấm gây ra. Các bệnh đó có biểu hiện như thế nào?*  *10. Từ thông tin gợi ý trong hình 28.6, nêu con đường lây truyền bệnh do nấm gây ra*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 9,10  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.  GV bổ sung kiến thức, đọc thêm về nấm mốc và penicillin trong SGK | *b. Tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra*  - Một số bệnh do nấm gây ra những biểu hiện như:  + Bệnh nấm da tay: Trong lòng bàn tay có những mảng da đỏ, có vảy, ngứa, nhức  + Bệnh viêm phổi do nấm: Sốt cao, ho khan, đau tức ngực  + Bệnh nấm mốc cá: Da tróc vảy, xuất hiện mảng mốc trắng trên vảy tróc, cá bơi lội bất thường, thỉnh thoảng nhảy cao, bùng lên khỏi mặt nước  + Bệnh mốc xanh ở dâu tây: Trên vỏ quả xuất hiện đám mốc trắng, sau chuyển dần thành màu xám, quả bí khô.  - Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm. Con người tiếp xúc với đối tượng bị nhiễm nấm hoặc nơi đã có nấm mốc sẽ bị lây nhiễm, Một số con đường có thể làm lây truyền bệnh do nấm như:  + Tiếp xúc trực tiếp với đổi tượng (như người hay vật nuôi) bị nhiễm nấm  + Dùng chung đồ với người bị nhiễm nấm  +Tiếp xúc với môi trường ö nhiễm; bụi, đất chứa nấm gây bệnh.  Một số biện pháp phòng chống các bệnh thường gặp do nấm:  + Hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh, nguồn bệnh, đặc biệt nơi môi trường ẩm mốc  + Bảo hộ an toàn khi tiếp xúc với người bị nhiễm nấm hoặc khử trùng sau khi tiếp xúc với môi trường không an toàn với nấm mốc  + Không dùng chung đồ với người bị bệnh nấm, hoặc với người khác. Quần áo sau khi mặc cần được giặt ngay, tránh treo trên giá sau đó vài ngày đưa ra mặc lại  + Vệ sinh cơ thể đúng cách, đúng thời điểm, an toàn  + Vệ sinh môi trường sạch sẽ. |

**III. KĨ THUẬT TRỒNG NẤM**

**Hoạt động 5: Tìm hiểu kĩ thuật trồng nấm rơm**

**a. Mục tiêu:** HS tìm hiểu về quy trình trồng nấm rơm

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS làm dự án “ quy trình trồng nấm rơm” bằng cách thiết kế các khâu trong quy trình bằng hình ảnh  GV chuẩn bị tranh ảnh về các giai đoạn trồng nấm hoặc một đoạn video hướng dẫn quy trình trồng nấm rơm, HS quan sát hình ảnh hoặc xem phim và thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi trong SGK  *11. Tại sao người ta không trồng nấm trên đất mà phải trồng trên rơm, rạ?*  *12. Có ý kiến cho rằng: “Môi trường trồng nấm rơm tốt nhất là gần địa điểm có chăn nuôi gia súc, gia cầm” Theo em, ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích.*  **- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 11,12  **- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét  **- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.  GV bổ sung kiến thức, đọc thêm về nấm mốc và penicillin trong SGK | **3. Kĩ thuật trồng nấm**  *Tìm hiểu kĩ thuật trồng nấm rơm*  + Nấm rơm có thế trồng trên nền đất khác nhau như đất ruộng, rẫy, vườn cây, .... hoặc trong nhà nhưng phải thoát nước tốt, không bị ứ đọng. Nơi trồng nấm rơm phải ít bị ảnh hưởng bởi gió mạnh.  + Nấm rơm thường mọc trên các giá thể ẩm nên thường được trồng trên rơm, rạ để dễ chăm sóc, dễ xử lí bệnh, không bị ứ đọng nước gây hỏng năm khi tưới nước.  + Những địa điểm có chăn nuôi gia súc, gia cắm thường để bị ô nhiễm, khuỏn viên mất vệ sinh, ầm thấp là điều kiện lí tưởng cho nấm móc, các loại vi khuẩn gây bệnh phát triển. Thế nên nấm rơm trồng gắn những nơi có chăn nuôi gia súc, gia cầm dễ bị ảnh hưởng, làm giảm năng suất và chất lượng của nấm. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

**Câu 1.** Dựa vào đặc điểm nào để phản biệt nấm đơn bào và năm đa bào, nấm đảm và nấm túi, nấm độc và nấm không độc? Lấy vi dụ.

**Câu 2.** Em thấy nắm mốc thường xuất hiện ở điều kiện thời tiết nào? Kể lên những vị Irí để xuất hiện nấm mốc xung quanh em.

**Câu 3.** Hãy nêu mội số biện pháp phòng chóng bệnh do nấm gây nén trên da người.

*- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm*

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1. Có thể dựa vào một số đặc điểm đế phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm đảm và nấm túi, nấm độc và nấm không độc.

Phân biệt nấm đảm và nấm túi: Dựa vào đặc điểm của cơ quan sinh sản của nấm, ta có thể phân biệt nấm đảm và nấm túi. Nấm đảm có đảm bào tử (ví dụ nấm hương). Nấm túi có túi bào tử (ví dụ nấm mốc).

|  |  |
| --- | --- |
| Phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được: Dựa vào đặc điểm cấu tạo cây nấm, ta có thể sơ bộ phân biệt nấm độc và nấm ăn được: Nấm có đủ các phần của thể quả (mũ, phiến nấm, cuồng nấm, vòng cuống nấm và bao gốc nấm), đặc biệt là những loại nấm có đầy đủ vòng cuống nấm, bao gốc nấm thường là nấm độc. |  |

Phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào: Dựa vào cấu tạo tế bào, ta có thể phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào. Cơ thế nấm đơn bào (ví dụ nấm men) chỉ có 1 tế bào. Nấm đa bào (ví dụ nấm mốc) có hệ sợi nấm được cấu tạo từ nhiều tế bào.

Câu 2. Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm, nồm. Những vị trí dễ xuất hiện nấm mốc trong nhà: góc nhà ẩm, quần áo mặc dở treo lâu ngày, thức ăn để lâu không được bảo quản đúng cách.

Câu 3. Biện pháp phòng chống bệnh do nấm gây nên trên da người:

* Tránh tiếp xức với nguồn bệnh;
* Vệ sinh cơ thể, rửa tay đúng thời điểm;
* Thay quần áo ngay khi đi làm về hoặc ngay sau khi tiếp xúc với môi trường ô nhiễm, nghi ngờ có nguồn bệnh
* Vệ sinh môi trường, giữ cho môi trường thông thoáng, sạch sẽ

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Nấm men được ứng dụng trong những lĩnh vực nào của đời sống con người?

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

* Nấm men được dùng phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất bia, bánh mì, lên men rượu, ...
* Trong sản xuất nước tương, nước mắm, có thêm thành phần nấm men được chiết xuất sẽ giúp làm dịu đi vị chát của muối và loại bỏ mùi tanh khó chịu của cá.
* Nước tương, nước mắm sẽ thơm ngon, tròn vị và rất đậm đà.
* Trong sản xuất mì gói: Năm men khi dùng để ăn với mì gói sẽ tạo cảm giác tỏ mì thơm ngon, ngọt nước hơn.
* Trong sản xuất hạt nêm, nấm men được bổ sung từ 1 đến 5% giúp cho vị ngọt của đạm trong hạt nêm tăng lên đáng kể. Chiết xuất của nấm men còn có thêm chức năng làm tròn vị cho sản phẩm.
* Trong sản xuất các loại bánh, nấm men không thể thiếu trong quá trình lên men. Một lượng nấm men phù hợp làm bánh mì thơm ngon hơn.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

…………………………………………

Ngày soạn:

Tuần 20,21 tiết 80,81,82,83,84

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 29: THỰC VẬT**

**( Thời lượng: 5 tiết )**

**I.MỤC TIÊU**

**1. Năng lực KHTN:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên dựa vào sơ đồ, hình ảnh và mẫu vật: thực vật không có mạch (Rêu); thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); thực vật có mạch, có hạt, có hoa (hạt kín);

- Tìm hiểu tự nhiên: Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, dược phẩm, đồ dùng,…;Nhận thức được vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vẽ được sơ đồ các nhóm thực vật; Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên theo các tiêu chí phân loại đã học.

**2. Năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng thực vật và vai trò của thực vật;

**-** Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của các nhóm thực vật; vai trò của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng các nhóm thực vật tồn tại trong tự nhiên, hoàn thành sơ đồ thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm;

**-** Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm thực vật trong tự nhiên và trong đời sống.

**3. Phẩm chất**

- Có niềm tin yêu khoa học;

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học;

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập;

- Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thế giới tự nhiên, bảo vệ cây xanh, trồng cây gây rừng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**: tranh ảnh minh họa, máy chiếu,....

- Các hình ảnh theo sách giáo khoa; video; bảng phụ

- Phiếu học tập.

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị bài mới

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*+ Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

+ GV trình chiếu đoạn video về các loài thực vật trong các môi trường sống khác nhau (đất, nước, không khí) và đặt vấn đề về đa dạng các loài thực vật, môi trường sống của chúng.

+ GV yêu cầu HS gọi tên một số loài thực vật phổ biến và dẫn dắt: Xung quanh ta có muôn vàn những loài thực vật khác nhau. Thực vật rất đa dạng và chúng có những vai trò vô cùng quan trọng trong tự nhiên và đời sống. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về thực vật xung quanh chúng ta và trau dồi thêm nhiều đều mới lạ về chúng.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. ĐA DẠNG THỰC VẬT**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu các nhóm thực vật**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm các nhóm thực vật và các tiêu chí để phân biệt các nhóm với nhau.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV chuẩn bị bộ ảnh về các nhóm thực vật hoặc các slide trình chiếu về sự đa dạng các nhóm thực vật theo trình tự: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

Sử dụng phương pháp dạy học theo góc hoặc có thể sử dụng kĩ thuật công đoạn để tổ chức cho HS tìm hiểu về đặc điểm các nhóm thực vật thông qua thực hiện yêu cầu của GV và thảo luận các câu hỏi trong bài.

1. Quan sát hình 29.1, hãy kể tên một số đại diện thuộc các nhóm thực vật. Xác định đặc điểm của mỗi nhóm và hoàn thành vào bảng 1 PHT1

2. Có thể phân biệt nhóm Rêu và nhóm Dương xỉ nhờ đặc điểm cấu tạo bên trong nào?

3. Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây Hạt trần và cây Hạt kín?

Sau đó GV yêu cầu HS hoàn thiện câu hỏi củng cố:

\* Em hãy cho biết môi trường sống của thực vật bằng cách hoàn thành bảng 2 theo mẫu trong PHT1

\* Dựa vào đặc điểm của các nhóm thực vật, hãy xây dựng khóa lưỡng phân theo gợi ý SGK và hoàn thiện vào sơ đồ 1 tại PHT1

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ, thực hiện nhiệm vụ

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

*Sản phẩm dự kiến:*

Tìm hiểu các nhóm thực vật:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm thực vật | Đại diện | Đặc điểm |
| Rêu | Cây rêu tường | Mọc thành từng thàm, chưa có rễ chức thức, chưa có mạch dẫn |
| Dương xỉ | Cây dương xỉ | Tổ chức cơ thể gồm rễ, thân, lá, có hệ mạch dẫn ( vận chuyển các chất trong cây); sinh sản bằng bào tử |
| Hạt trần | Cây thông | Sống trên cạn, cấu tạo phức tạp, thân gỗ, có mạch dẫn trong thân, hạt nằm lộ trên noãn ( gọi là hạt trần), chưa có hoa và quả, cơ quan sinh sản là nón |
| Hạt kín | Cây lúa, cây táo | Các cơ quan rễ, thân, lá biến đổi đa dạng, thân có hệ mạch dẫn hoàn thiện, cơ quan sinh sản là hoa, hạt được bảo vệ trong quả |

\* Rêu và dương xỉ phân biệt nhau ở đặc điểm cấu tạo bên trong:

+ Rêu: chưa có mạch dẫn.

+ Dương xỉ: đã có mạch dẫn để vận chuyển các chất trong cây.

\* Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây Hạt trần và cây Hạt kín:

+ Cây Hạt trấn: chưa có hoa, quả; hạt nằm lộ trên lá noãn.

+ Cây Hạt kín: có hoa, quả; hạt được bảo vệ trong quả.

Môi trường sống của một số loài thực vật:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên cây | Môi trường sống |
| Cây rêu | Trên tường ẩm |
| Cây dương xỉ | Nơi ẩm ướt, trên cây khác |
| Cây thông | Trên đồi núi |
| Cây xương rồng | Nơi khô hạn, sa mạc |
| Cây phong lan | Trên cây khác hoặc giá thể |
| Cây ổi | Trên cạn |

**\* Khóa lưỡng phân:**

Giới thực vật

Nhóm hạt kín

Không

Nhóm hạt trần

Nhóm dương xỉ

Nhóm rêu

Mạch dẫn

Có

Hạt

Không

Có

Hoa

Có

Không

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS, chốt kiến thức:

*Thực vật đa dạng và phong phú. Thực vật được chia thành các nhóm: Rêu (Thực vật không có mạch), Dương xỉ (Thực vật có mạch, không có hạt), Hạt trần (Thực vật có mạch, có hạt), Hạt kín (Thực vật có mạch, có hoa, có hạt).*

**2. VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT**

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của thực vật trong tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được vai trò của thực vật trong tự nhiên: là thức ăn, nơi ở cho nhiều loài thực vật

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV: GV sử dụng phương tiện trực quan là tranh hình 29.2, hình 29.3; chuẩn bị thêm bộ ảnh về các mắt xích thức ăn trong hình 29.2 và tổ chức trò chơi ghép vị trí hình cho khoa học; sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung trong bài.

*4. Quan sát hình 29.2 và 29.3, em hãy nêu vai trò của thực vật trong tự nhiên.*

GV yêu cầu HS lấy thêm một số ví dụ về chuỗi thức ăn có thực vật đứng đầu và yêu cầu HS trả lời câu hỏi phụ: Vì sao thực vật thường đứng đầu trong các chuỗi thức ăn?

Gv đưa ra câu hỏi củng cố:

*\* Điều gì xảy ra với các sinh vật trong chuỗi thức ăn hình 29.2 nếu số lượng loài cỏ bị giảm đi đáng kể?*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ, trả lời câu hỏi

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ Một số HS xung phong trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét

*Sản phẩm dự kiến:*

4. Vai trò của thực vật trong tự nhiên:

+ Thực vật là thức ăn cho nhiều loài động vật trong tự nhiên. Nếu không có thực vật, các mắt xích thức ăn phía sau không thể tồn tại.

+ Thực vật có khả năng quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ từ những dạng đơn giản như carbon dioxide, nước trong điều kiện có năng lượng ánh sáng mặt trời

\* Giải thích: Số lượng cỏ giảm kéo theo số lượng châu chấu sẽ bị giảm đáng kể, dẫn đến số lượng các sinh vật ở các mắt xích phía sau là ếch, rắn, ... cũng bị giảm. Do thiếu thức ăn, các sinh vật sẽ đi tìm thức ăn ở nơi khác.

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức:

*Trong tự nhiên, thực vật là thức ăn của nhiều loài sinh vật khác. Thực vật cung cấp nơi ở, nơi sinh sản cho nhiều loài sinh vật,...*

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường như: cân bằng hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí, giữ đất, giữ nước hạn chế xói mòn, sạt lở.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV giới thiệu tranh hình 29.4, hoặc GV chuẩn bị các đoạn video mô tả sự cân bằng carbon dioxide và oxygen trong không khí (có sự trao đổi khí mô phỏng cân bằng carbon dioxide và oxygen trong không khí), về những vụ sạt lở đất ở những nơi không có rừng, ...

GV sử dụng kĩ thuật KWL yêu cầu HS đưa ra những hiểu biết về nguồn tạo ra khí oxygen và nguồn hấp thụ khí carbon dioxide trong không khí, nơi đổi núi có rừng và không có rừng; hậu quả sau mưa lũ ở những nơi diện tích rừng bị thu hẹp; ... Qua đó định hướng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận trong SGK:

*5. Quan sát hình 29.4, hãy cho biết hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí được cân bằng như thế nào? Từ đó, hãy nêu vai trò của thực vật trong điều hoà khí hậu.*

*6. Quan sát hình 29.5, em hãy cho biết tại sao phải trồng cây gây rừng?*

GV đưa ra thêm câu hỏi củng cố:

*\* Việc trồng nhiều cây xanh có lợi ích gì đối với vấn đề bảo vệ môi trường?*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8

GV quan sát, hướng dẫn HS.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

*Sản phẩm dự kiến:*

\* Tìm hiểu vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường:

Thực vật quang hợp sẽ lấy khí carbon dioxide để tổng hợp chất hữu cơ đồng thời giải phóng khí oxygen vào không khí

Động vật và con người sử dụng khí oxygen cho hô hấp đồng thời giải phóng khí carbon dioxide trong không khí

Trên thực tế hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí không cân bằng do cây xanh bị chặt phá nhiều, ô nhiễm không khí không khí, hàm lượng khí thải carbon dioxide tăng cao trong khi lượng thực vật không đủ để làm cân bằng lượng khí này

\* Giải thích: Cây có vai trò giữ đất, giữ nước. Rừng nhiều cây xanh chức năng này sẽ tăng lên. Mất rừng làm tăng nguy cơ xảy ra sạt lở, xói mòn đất, lũ lựt, hạn hán, ... Do đó, chúng ta phải tích cực bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng hằng năm.

Một trong những cách bảo vệ môi trường chính là trồng nhiều câu xanh. Cây xanh có thể làm chậm sự bốc hơi nước, tăng độ ẩm không khí. Rễ cây có khả năng giữ đất, giữ nước tốt. Vì thế khi đến mùa mưa bão, cây có thể giúp giữ nước và cản trở dòng nước chảy trên bề mặt, hạn chế tốc độ của gió thổi, từ đó hạn chế tình trạng bão, lũ lụt, xói mòn đất do nước chảy mạnh. Trồng nhiều cây xanh ở các khu dân cư giúp cho không khí trong lành hơn, làm bóng mát ngăn chặn ánh nắng mặt trời, hạn chế tác hại của các bức xạ mặt trời lên con người.

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét câu trả lời vả rút ra kết luận, bổ sung thêm kiến thức đọc thêm về vai trò của rừng và thực trạng về diện tích rừng ở Việt Nam trong SGK.

*Kết luận: Thực vật góp phần giữ cân bằng hàm lượng khí oxygen và carbon dioxide trong không khí, điều hoà khí hậu, chống xói mòn đất.*

**Hoạt động 4. Tìm hiểu vai trò của thực vật trong đời sống**

**a. Mục tiêu:** HS trình bày được vai trò của thực vật đối với con người; xác định được các nhóm thực vật mang lại những giá trị lợi ích khác nhau như: làm thức ăn, làm cảnh, làm thuốc,….

**b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV sử dụng phương pháp trò chơi, cho HS tham gia trò chơi Những mảnh ghép hoàn hảo về các loại cây và vai trò của chúng sau đó hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu hoạt động trong SGK:

*8. Quan sát hình 29.7, hãy nêu vai trò của thực vật đối với đời sống con người.*

Gv đưa ra câu hỏi củng cố:

*\* Nêu vai trò của một số loài thực vật ở địa phương em theo mẫu trong PHT2*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8

GV quan sát, hướng dẫn.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

*Sản phẩm dự kiến:*

8. Vai trò của thực vật trong đời sống con người:

Đối với đời sống con người, thực vật:

+ Cung cấp lương thực, thực phẩm và cây ăn quả: bầu, su hào, sắn, ...

+ Cung cấp dược liệu (làm thuốc): tía tô, cơm nguội, ...

+ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp: cà phê, ca cao, ...

+ Cung cấp gỏ: lim, táu, sến,....

+ Cung cấp cây cảnh: tùng, vạn tuế, đa, sị,...

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét câu trả lời của HS, chốt kiến thức:

*Kết luận: Thực vật có vai trò quan trọng trong thực tiễn như cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu làm thuốc, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, làm cảnh,..*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

*- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :*

Câu 1: Nhóm thực vật nào sau đày có đặc điểm có mạch, có hạt, không có hoa?

A. Rêu

B. Hạt trần

C. Dương xỉ

D. Hạt kín

Câu 2. Em hày lập bảng phân biệt đặc điểm cơ bản của các nhóm: Rêu, Dương xỉ, Hại trần, Hạt kín.

Câu 3. Cho các từ: rẻ, ngọn, thân, mạch dẫn, lá, túi bảo tử, bảo tử. Sử đụng các từ đã cho để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Cây rêu gốm có (1) ..., (2)... chưa có (3) ... chính thức. Trong thân và lá rêu chưa có (4)... Kêu sinh sản bằng (5)... được chứa trong (6)... cơ quan này nâm ở (7)... cảy rêu.

Câu 4. Cho sơ đồ sau:

là thức ăn

là thức ăn

là thức ăn

Cây lúa

(2)

(3)

Con người

a) Em hãy lựa chọn các sinh vật phù hợp với các số trong sơ đồ trên.

b) Từ sơ đó trên, em có nhận xét gì về vai trò của thực vật?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV hướng dẫn

**Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- GV gọi HS trả lời cá nhân.

- HS trả lời, HS khác nhận xét

**Bước 4. Kết luận, nhận định**

*- GV nhận xét , đánh giá :*

Câu 1: C

Câu 2:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Rêu | Dương xỉ | Hạt trân | Hạt kín |
| Mạch dẫn | - | + | + | + |
| Hạt | - | - | + | + |
| Hoa/quả | - | - | + | + |

Câu 3.

(1) thân

(2) lá

(3) rễ

(4) mạch dẫn

(5) bào tử

(6) túi bào tử

(7) ngọn.

Câu 4.

a)

(2): Sâu ăn lúa

(3): Ếch.

b) Thực vật cung cấp lương thực, thực phẩm cho động vật và con người.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :** Câu trả lời đúng của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:*

Tại sao nói “ Rừng là lá phổi xanh” của Trái Đất

*- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:*

Rừng là nơi sống của một số lượng lớn các loài thực vật là nơi điều hòa khí hậu, điều hòa không khí, trao đổi khí cho mọi hoạt động sống, sản xuất của con người

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ** | **CÓ** | **KHÔNG** |
| 1 | Tích cực tham gia hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ |  |  |
| 2 | Có ý kiến phản hồi với các thành viên trong nhóm thảo luận |  |  |
| 3 | Hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao (phiếu học tập 1 và 2) |  |  |
| 4 | Báo cáo kết quả rõ ràng, đầy đủ |  |  |
| 5 | Có ý kiến phản hồi khi nhóm khác báo cáo |  |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  Tên nhóm:………………………………………………………………..  Lớp: ……………………………………………………………….. |
| **1. Đa dạng thực vật**  **a.** **Tìm hiểu các nhóm thực vật**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Nhóm thực vật | Đại diện | Đặc điểm | | Rêu |  |  | | Dương xỉ |  |  | | Hạt trần |  |  | | Hạt kín |  |  |   **\* Môi trường sống của một số loài thực vật:**   |  |  | | --- | --- | | Tên cây | Môi trường sống | | Cây rêu | Trên tường ẩm | | Cây dương xỉ |  | | Cây thông |  | | Cây xương rồng |  | | Cây phong lan |  | | Cây ổi |  | |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  Tên nhóm:………………………………………………………………..  Lớp: ……………………………………………………………….. |
| |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tên cây | Giá trị sử dụng | | | | | | | Làm lương thực | Làm thực phẩm | Làm thuốc | Lấy quả | Lấy gỗ | Làm cảnh | | Cây ngô |  |  |  |  |  |  | | Cây xoài |  |  |  |  |  |  | | Câu đu đủ |  |  |  |  |  |  | | Cây chè |  |  |  |  |  |  | | Cây cau |  |  |  |  |  |  | | Cây dừa |  |  |  |  |  |  | | Cây mít |  |  |  |  |  |  | | Cây diếp cá |  |  |  |  |  |  | | Cây thông |  |  |  |  |  |  | |

Ngày soạn: 18.03.2022

Tuần 26 Tiết 51

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 30: THỰC HÀNH PHÂN LOẠI THỰC VẬT**

**( Thời lượng: 01 tiết )**

**I.MỤC TIÊU**

**1. Năng lực KHTN:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Phân biệt được các nhóm thực vật trong vườn trường hoặc ở địa phương;

- Tìm hiểu tự nhiên: Sưu tầm được các mẫu vật thực vật trong vườn trường, địa phương, trong thành phố,...

-Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Thực hành phân loại được các mẫu vật và phân chia chúng vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại.

**2. Năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân tìm hiểu các nhóm thực vật xung quanh;

- Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu, phối hợp các thành viên trong nhóm hoàn thành các nội dung về mô tả đặc điểm đại diện các nhóm thực vật; Vẽ được sơ đổ khoá lưỡng phân biểu diễn kết quả; Đánh giá kết quả đạt được của nhóm để nhận thấy thực vật đa dạng xung quanh ta;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng nhận dạng đặc điểm các đại diện thực vật và xây dựng tiêu chí phân loại nhóm; Viết báo cáo, trình bày và thảo luận về khoá lưỡng phân.

**3. Phẩm chất**

- Khách quan, trung thực, có trách nhiệm trong buổi thực hành;

- Kiên trì, tỉ mỉ, cẩn thận trong quá trình quan sát, thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** dụng cụ ( kính lúp, kéo, bút chì, nhãn dán, thực vật có sẵn, bộ tranh/ảnh đại diện các nhóm thực vật), slide thuyết trình, máy chiếu,....

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị bài mới từ trước

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** Đáp án của trò chơi.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV phổ biến thể lệ chơi:

Chia lớp thành 2 đội và 2 HS làm thư ký.

+ Đội 1: Gắn tên theo các nhóm thực vật (Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín)

+ Đội 2: Được gắn nhãn theo các nhóm thực vật (không có mạch dẫn, có mạch dẫn, không có hạt, có hạt, có hoa, không có hoa)

Trong 2 phút các thành viên của đội 1, 2 di chuyển lên ghép nhóm để hoàn thành đặc điểm đặc trưng của từng nhóm thực vật. Nhóm nào ghép đúng đủ và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.

- HS: Học sinh lập đội và học luật chơi

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh tham gia trò chơi

- GV quan sát và hướng dẫn học sinh thực hiện trò chơi, hỗ trợ khi HS gặp khó khăn

**Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- Giáo viên mời nhóm trưởng báo cáo kết quả của nhóm mình

**-** Học sinh báo cáo, HS khác nhận xét.

**Bước 4. Kết luận, nhận định**

- GV và thư ký quan sát, đánh giá kết quả của nhóm chơi

- Học sinh chuẩn bị sách vở học bài mới

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Thực hành phân loại các nhóm thực vật**

**a. Mục tiêu:** HS sưu tầm và phân loại được một số tranh/ ảnh hoặc mẫu thực vật trong vườn trường, địa phương, thành phố nơi em sống.

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV lựa chọn địa điểm thuận lợi, an toàn, phù hợp với điều kiện địa phương; tổ chức cho HS tham quan, quan sát, nhận biết một số đại diện thuộc các nhóm thực vật đã học.

GV chia lớp thành các nhóm cụ thể, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm. GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm làm bộ sưu tập ảnh của một nhóm thực vật khác nhau, hoặc giao cùng một nhiệm vụ cho các nhóm để các nhóm thi đua với nhau về số lượng và chất lượng của bộ sưu tập.

GV hướng dẫn HS lập bảng thực hành phân loại các nhóm thực vật theo mẫu PHT1

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát theo hướng dẫn GV

*Thực hành phân loại các nhóm thực vật*

+ Bước 1: Quan sát và xác định đặc điểm đặc trưng của mẫu vật: rễ, thân, lá, hoa, quả

+ Bước 2: Phân loại mẫu vật theo nhóm

+ Bước 3: Xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân

HS tự xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân về các nhóm thực vật

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV gọi HS báo cáo, HS còn lại nghe và nhận xét

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV gợi ý HS rút ra kết luận :

|  |
| --- |
| Giới thực vật  Rêu  Dương xỉ  Hạt trần  Hạt kín  Mạch dẫn  Không  Không  Có  Hạt  Không  Có  Hoa |

**C. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH**

**a. Mục tiêu :** HS báo cáo kết quả thực hành trên giấy A0 hoặc chuẩn bị trên Power Point dạng sơ đồ tư duy

**b. Nội dung :** HS ghi lại những gì quan sát được trả lời câu hỏi vào phiếu Báo cáo kết quả thực hành

**c. Sản phẩm:** tranh ảnh sưu tầm và sơ đồ khóa lưỡng phân

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS chuẩn bị báo cáo kết quả thực hành các nội dung sau:

1. Bộ sưu tập tranh/ ảnh về các nhóm thực vật

2. Sơ đồ khóa lương phân phân loại các nhóm thực vật đã được quan sát và phân loại trong bài thực hành

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu GV

GV: Hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

HS báo cáo kết quả thực hành

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, đánh giá.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu :** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b. Nội dung :** HS vận dụng kiến thức đã học để làm sản phẩm.

**c. Sản phẩm :** HS làm các bài tập

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS nghiên cứu thực hiện hoạt động thực hành làm mẫu ép lá cây như các bước trong SGK ( Hs có thể làm tại nhà)*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

HS trong nhóm tự đánh giá lẫn nhau theo bảng sau:

Họ tên học sinh…………………………

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM HỌC TẬP: MẪU ÉP THỰC VẬT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **MỨC 1** | **MỨC 2** | **MỨC 3** | **Điểm** |
| **Chuẩn bị mẫu ép** | Có 1 mẫu ép thực vật | Có 2 mẫu ép thực vật | Có 3 (nhiều hơn 3) mẫu ép thực vật |  |
| **Trình bày cách tiến hành ép mẫu** | Chưa đầy đủ, trình bày còn lủng củng chưa rõ ràng | Nội dung tương đối đầy đủ, nêu được cách thức tiến hành ép mẫu | Nội dung đầy đủ rõ ràng đảm bảo theo yêu cầu được giao. |  |
| **Hình thức mẫu ép** | Hình thức không đẹp, người thuyết trình chưa nghiêm túc, không nắm bắt được cách tiến hành | Hình thức đẹp, người thuyết trình nghiêm túc, đã nắm bắt được cách tiến hành | Hình thức đẹp, người thuyết trình nghiêm túc, nắm bắt được cách tiến hành, giải đáp được thắc mắc của các thành viên khác trong lớp |  |
| **Giải quyết vấn đề và sáng tạo** | Tạo ra được sản phẩm | Sản phẩm đẹp. | Sản phẩm đẹp, có ép plastic hoặc gắn vào hộp kính bảo vệ |  |
| **Thái độ học tập** | Các thành viên trong nhóm không nghiêm túc, còn mất trật tự khi các nhóm đang trình bày | Các thành viên nghiêm túc, giữ trật tự khi các nhóm trình bày | Các thành viên nghiêm túc, giữ trật tự khi các nhóm trình bày, tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài học. |  |
| **Tổng điểm:…………………….** | | | |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: 19.03.2022

Tuần 26 Tiết 52

**ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực KHTN.**

- Hệ thống hoá được kiến thức đã được học và tìm hiểu ở chủ đề 8.

**2.Năng lực chung.**

- Tự chủ và tự học: Tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân trong chủ đề ôn tập;

- Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu, phối hợp các thành viên trong nhóm hoàn thành các nội dung ôn tập chủ đề;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải bài tập trong SGK.

**3. Phẩm chất.**

- Có ý thức tìm hiểu về chủ đề học tập, say mê và có niềm tin vào khoa học;

- Quan tâm đến bài tổng kết của cả nhóm, kiên nhẫn thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- GV: Phiếu học tập phiếu học tập số 1, 2 ( đính kèm)

- HS: chuẩn bị kiến thức các phần đã học ở chủ đề 8

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập là kiến thức đã học ở chủ đề 8.

**b. Nội dung:** Học sinh chơi trò chơi: “NHANH NHƯ CHỚP”

* **Câu hỏi 1:** Kể tên các loại cây bắt đầu bằng chữ “C” ?
* **Câu hỏi 2:** Kể tên các loại nấm mà em biết?

**c. Sản phẩm:**

* HS kể tên được các loại cây như: Chanh, chuối, cam, cọ, cần tây, cóc, ca cao, cau, cà, cơm nguội, cải, cỏ, chôm chôm, cẩm cù, chò chỉ, chay, chà là, cam thảo, cà chua, chân vịt, cẩm tú cầu, chè, … **.**
* HS kể tên được các loại nấm như: rơm, đông cô, tuyết, bào ngư,…

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

Giáo viên chia lớp thành 2 đội chơi. Mỗi đội sẽ lần lượt trả lời 2 câu hỏi:

+ Lượt chơi 1: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài cây ở câu hỏi 1 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 10 điểm.

+ Lượt chơi 2: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài nấm ở câu hỏi 2 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 5 điểm.

+ Sau 2 lượt chơi đội nào được nhiều điểm hơn đội đó chiến thắng.

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

Các đội tham gia chơi trò chơi.

GV theo dõi, hướng dẫn.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV: Gọi đại diện các nhóm nêu kết quả của nhóm.

HS: Nêu đáp án của nhóm.

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV: Đánh giá kết quả hoạt động của hs và chấm điểm cho các nhóm.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Bài tập 1**

**a. Mục tiêu:**

- Kể tên được các loài sinh vật thuộc 5 giới trong thế giới sống.

**b. Nội dung:**

- Hoàn thành phiếu học tập số 1:

- Kể tên các loài thuộc các giới trong sơ đồ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI THỰC VẬT** | **GIỚI NẤM** | **GIỚI ĐỘNG VẬT** |
| **GIỚI NGUYÊN SINH** | |
| **GIỚI KHỞI SINH** | |

**c. Sản phẩm:** Đáp án của HS, có thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI THỰC VẬT**  (cây bàng, cây bưởi, cây cam, cây xà cừ, cây đậu, cây cà chua, rêu,…) | **GIỚI NẤM**  (nấm linh chi, nấm kim châm, nấm sò, nấm mốc, nấm hương,…) | **GIỚI ĐỘNG VẬT**  (hổ, dê, cáo, thỏ, rắn, gà, ốc, sò, cá chép, cá mè,…) |
| **GIỚI NGUYÊN SINH**  (trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, trùng kiết lị, tảo lục đơn bào …) | |
| **GIỚI KHỞI SINH**  (vi khuẩn tả, vi khuẩn lam, vi khuẩn tả, phẩy khuẩn, virus cúm, virus sar-covid 2, …) | |

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 1 cho các nhóm (5-6 học sinh) (Mỗi giới kể tên ít nhất 5 loài, nhóm nào kể đúng và nhiều nhất là nhóm chiến thắng)

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.

- Báo cáo, thảo luận: GV cho các nhóm chấm điểm chéo và nhận xét cho nhau.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

**Hoạt động 2: Bài tập 2.**

**a. Mục tiêu:** Nhắc lại đặc điểm nhận biết của các nhóm thực vật.

**b. Nội dung:**

- Hoàn thành phiếu học tập số 2

Hãy nêu đặc điểm nhận biết của mỗi nhóm thực vật có trong sơ đồ sau:

**c. Sản phẩm:**

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 2 cho các nhóm.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS giải một số bài tập phát triển năng lực KHTN của chủ đề 8.

**b. Nội dung:** Hệ thống câu hỏi của GV

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

*- GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học hoàn thiện bài tập:*

**Câu 1:**Đặc điểm nào dưới đây không phải của giới Nấm?

A. Nhân thực  
B. Dị dưỡng  
C. Đơn bào hoặc đa bào  
D. Có sắc tố quang hợp

**Câu 2:** Vòng cuống nấm và bao gốc nấm là đặc điểm có ở loại nấm nào?

A. Nấm độc  
B. Nấm mốc  
C. Nấm đơn bào  
D. Nấm ăn được

**Câu 3:** Con đường nào dưới đây không phải là con đường lây truyền các bệnh do nấm?

A. Vệ sinh cá nhân chưa đúng cách  
B. Tiếp xúc trực tiếp với mầm bệnh  
C. Truyền dọc từ mẹ sang con  
D. Ô nhiễm môi trường

**Câu 4:**Cơ quan sinh sản của ngành Hạt trần được gọi là gì?

A. Bào tử  
B. Nón  
C. Hoa  
D. Rễ

**Câu 5:**Hành động nào dưới đây góp phần bảo vệ thực vật?

A. Du canh du cư   
B. Phá rừng làm nương rẫy  
C. Trồng cây gây rừng  
D. Xây dựng các nhà máy thủy điện

**Câu 6:**Trình bày vai trò của thực vật trong đời sống? Tại sao ở vùng ven biển và ven đê người ta thường trồng nhiều cây xanh

**Câu 7:**Tại sao nói “rừng là lá phổi xanh” của Trái Đất?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS làm bài tập

GV theo dõi, hướng dẫn

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV gọi HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

*- GV nhận xét, chốt đáp án:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Đáp án** | D | A | C | A | C |

**Câu 5.**

TV có vai trò quan trọng trong thực tiễn đời sống con người:

* Cung cấp lương thực, thực phẩm (Ngô, lúa, cây ăn quả...)
* Nguyên liệu làm thuốc (nhân sâm, hạt, quả, lá, thân cây đinh lăng...)
* Nguyên liệu cho các ngành công nghiệp (chế biến thực phẩm: cà phê, tiêu, điều,....)
* Lấy gỗ, làm cảnh (sung, thông...)..

Người ta thường trồng nhiều cây xanh ở vùng ven biển, ven đê để:

* Giữ đất, chống xói mòn, sạt lở
* Cho bóng mát, điều hòa khí hậu

**Câu 6.**

Rừng được coi là lá phổi của Trái Đất vì trong quá trình quang hợp, thực vật hấp thụ khí CO2 và thải ra khí O2 giúp điều hòa không khí

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: 22.03.2022

Tuần 27 Tiết 53, 54

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực KHTN.**

- Hệ thống hóa được kiến thức về các kiến thức đã được học và tìm hiểu.

- Hệ thống hoá được kiến thức về đa dạng thế giới sống và vai trò của mỗi nhóm sinh vật trong thực tiễn

**2.Năng lực chung.**

- Tự chủ và tự học: Tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân trong bài kiểm tra.

- Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu thực hiện bài kiểm tra.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc làm bài kiểm tra.

**3. Phẩm chất.**

- Nghiêm túc, trung thực khi làm bài.

**II. HÌNH THỨC**

- Trắc nghiệm + Tự luận

**III. CHUẨN BỊ**

- GV: đề kiểm tra 90 phút , đáp án, biểu điểm.

- HS: chuẩn bị kiến thức các phần đã học ở HKII

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

- GV phát đề

- HS làm bài

**Bảng ma trận đề thi giữa kì 2 - môn Khoa học tự nhiên 6- phần sinh học 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nội dung** | **Trắc nghiệm** | | | **Tự luận** | | | | **Tổng số bài** |
| **NB** | **TH** | **Tổng số câu** | **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** |  |
| Đa dạng thế giới sống. | Nấm | 2 Câu | 1 câu | 6 |  |  |  |  | 2 |
| Thực vật | 2 câu | 1 câu |  | 1 câu | 1 câu |  |

**Phần sinh học**

**ĐỀ:**

**I. Trắc nghiệm** (5 đ): mỗi ý đúng 0,25 đ

**Câu 1:**Đặc điểm nào dưới đây không phải của giới Nấm?

A. Nhân thực  
B. Dị dưỡng  
C. Đơn bào hoặc đa bào  
D. Có sắc tố quang hợp

**Câu 2:** Vòng cuống nấm và bao gốc nấm là đặc điểm có ở loại nấm nào?

A. Nấm độc  
B. Nấm mốc  
C. Nấm đơn bào  
D. Nấm ăn được

**Câu 3:** Con đường nào dưới đây không phải là con đường lây truyền các bệnh do nấm?

A. Vệ sinh cá nhân chưa đúng cách  
B. Tiếp xúc trực tiếp với mầm bệnh  
C. Truyền dọc từ mẹ sang con  
D. Ô nhiễm môi trường

**Câu 4:**Cơ quan sinh sản của ngành Hạt trần được gọi là gì?

A. Bào tử  
B. Nón  
C. Hoa  
D. Rễ

**Câu 5:**Hành động nào dưới đây góp phần bảo vệ thực vật?

A. Du canh du cư   
B. Phá rừng làm nương rẫy  
C. Trồng cây gây rừng  
D. Xây dựng các nhà máy thủy điện

**Câu 6:**Ở dương xỉ, ổ túi bào tử thường nằm ở đâu?

A. Trên đỉnh ngọn   
B. Trong kẽ lá  
C. Mặt trên của lá  
D. Mặt dưới của lá

**II. Tự luận**

**Câu 1: (2,5 đ)**

Trình bày vai trò của thực vật trong đời sống? Tại sao ở vùng ven biển và ven đê người ta thường trồng nhiều cây xanh

**Câu 2: (1 đ)**

Tại sao nói “rừng là lá phổi xanh” của Trái Đất?

**Đáp án**

**Phần I. Trắc nghiệm (5,0 điểm)**

*- Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm*

*- Đáp án:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Đáp án** | D | A | C | A | C | D |

**Phần II. Tự luận (3,5 điểm)**

**Câu 1.**

TV có vai trò quan trọng trong thực tiễn đời sống con người:

* Cung cấp lương thực, thực phẩm (Ngô, lúa, cây ăn quả...), (0,5)
* Nguyên liệu làm thuốc (nhân sâm, hạt, quả, lá, thân cây đinh lăng...), (0,5)
* Nguyên liệu cho các ngành công nghiệp (chế biến thực phẩm: cà phê, tiêu, điều,....), (0,5)
* Lấy gỗ, làm cảnh (sung, thông...)..., (0,5)

Người ta thường trồng nhiều cây xanh ở vùng ven biển, ven đê để:

* Giữ đất, chống xói mòn, sạt lở (0,25)
* Cho bóng mát, điều hòa khí hậu (0,25)

**Câu 2.**

Rừng được coi là lá phổi của Trái Đất vì trong quá trình quang hợp, thực vật hấp thụ khí CO2 và thải ra khí O2 giúp điều hòa không khí (1 đ)

Ngày soạn: 30.03.2022

Tuần 28, 29, 30 Tiết 55, 56, 57, 58, 59, 60

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

# **Bài 31: ĐỘNG VẬT**

**( Thời lượng: 06 tiết )**

**I.MỤC TIÊU**

**1. Năng lực KHTN:**

- Nhận thức KHTN: Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống; Lấy được ví dụ minh hoạ cho 2 nhóm này; Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống và các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên; Gọi được tên một số đại diện điển hình của mỗi nhóm

- **Tìm hiểu tự nhiên:** Quan sát và nhận dạng được các đại diện thuộc các nhóm động vật không xương sống và các đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống; Nêu được tác hại của một số động vật trong đời sống.

**-** Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Gọi được tên một số sinh vật điển hình của các nhóm.

**2. Năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng động vật và vai trò của các nhóm động vật;

- Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của các nhóm động vật và vai trò của chúng; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng các nhóm động vật tổn tại trong tự nhiên; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm động vật trong tự nhiên; Giải thích được vai trò của động vật trong tự nhiên và trong đời sống.

**3. Phẩm chất**

- Có niềm tin yêu khoa học;

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học;

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập;

- Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài động vật quý hiếm, phản đối những hành vi phá hại thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**: tranh ảnh minh họa, slide thuyết trình, máy chiếu,....

- Phiếu học tập.

**2 . Đối với học sinh** : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị bài mới

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:** *Gv đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

|  |  |
| --- | --- |
| Dẫn dắt: Thế giới động vật rất đa dạng. Có những loài động vật rất gần gũi hằng ngày tiếp xúc với chúng ta như chó, mèo, chim,…. Nhìn vào bức tranh chúng ta có thể nhận thấy rất nhiều loài động vật khác nhau. |  |

- Gv yêu cầu HS hãy quan sát tranh và kể tên các loài động vật trong hình. Em đã bao giờ nhìn thấy loài này chưa? Kể thêm một số loài động vật mà em biết.

- Dẫn dắt: Chúng ta phân chia động vật thành những nhóm nào? Muốn goi tên các loài động vật cần dựa trên những tiêu chí nào?

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT**

**Hoạt động 1: Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết và phân biệt được động vật không xương sống và động vật có xương sống

**b. Nội dung:** HS quan sát tranh hình 31.1 và các tranh ảnh video khác để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV: sử dụng phương pháp trực quan yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để tìm ra điểm khác biệt của động vật không xương sống và động vật có xương sống. Sau đó, GV gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung trong bài:

*1. Quan sát hình 31.1 và chỉ ra điểm khác biệt giữa động vật không xương sống và động vật có xương sống.*

Câu hỏi bổ sung:

*\* Em hãy kể tên một số đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống.*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

+ HS: Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

Sản phẩm dự kiến:

1. Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống: Tiêu chí phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống là bộ xương cột sống. Động vật không xương sống chưa có xương cột sống để nâng đỡ cơ thể, đù một số nhóm đã có bộ xương ngoài tạo nên lớp áo giáp bảo vệ. Động vật có xương sống đã có xương cột sống để nâng đỡ cơ thể.

+ Đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống: giun, châu chấu, sâu,....

+ Đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống: cá, lươn, ếch, chim bổ câu, ...

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK:

**Kết luận:**

+ Nhóm động vật chưa có xương cột sống được gọi là động vật không xương sống bao gồm: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân khớp.

+ Nhóm động vật đã có xương cột sống được gọi là động vật có xương sống bao gồm: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim,Thú (Động vật có vú).

GV bổ sung thêm kiến thức về đặc điểm chung của động vật: Động vật có cơ thể đa bào phân hóa thành mô, cơ quan, hệ cơ quan để đảm bảo các chức năng sống khác nhau, có lối sống dị dưỡng, di chuyển tích cực, thần kinh và giác quan phát triền

**Hoạt động 2 :Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật không xương sống

**b. Nội dung:** HS quan sát tranh hình 31.2 a đến 31.2d và các tranh ảnh, video khác để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

Sử dụng phương pháp trực quan, GV yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật không xương sống. GV chuẩn bị bộ ảnh về các đại diện động vật không xương sống, tổ chức cho HS thảo luận nhóm để tìm ra tiêu chí phân biệt các nhóm động vật không xương sống: kiểu đối xứng của cơ thể (toả tròn, hai bên), hình dạng cơ thể, vỏ bọc cơ thể (vỏ đá vôi, vỏ chitin), môi trường sống, cơ quan di chuyển (chân, cánh), ...

GV hướng dẫn HS xác định các đại điện động vật không xương sống thường xuất hiện ở đâu nhờ kinh nghiệm thực tế hoặc biết được qua chương trình thế giới động vật trên Tivi.

**Nhiệm vụ 1:** GV sử dụng kĩ thuật nhóm chia lớp thành các nhóm nhỏ hoàn thành phiếu học tập 1, các câu hỏi gợi ý như sau:

1) Quan sát hình 31.2a em hãy kể tên các đại diện thuộc nhóm Ruột khoang.

2) Em biết những loại giun nào trong tự nhiên?

Gọi tên các đại diện nhóm Giun trong hình 31.2b. Theo em, có thể phân biệt các đại diện này bởi đặc điểm đặc trưng nào?

3) Em hãy kể tên những đại diện thuộc nhóm Thân mềm thường được sử dụng làm thực phẩm? Những đại diện nào có trong hình 31.2c?

4) Mô tả một đại điện Thân mềm mà em ấn tượng nhất.

5) Kế tên các đại diện thuộc nhóm Chân khớp dựa vào các gợi ý ở hình 31.2d. Điểm khác biệt lớn nhất của nhóm Chân khớp so với các nhóm Thân mềm, Giun, Ruột khoang là gì?

**Nhiệm vụ 2:** Yêu cầu HS thảo luận theo các nội dung trong bài:

+ Quan sát hình 31.2, em hãy kể tên các nhóm động vật không xương sống và xác định đặc điểm mỗi nhóm.

+ Để phân biệt các nhóm động vật không xương sống, em có thể dựa vào đặc điểm nào?

+ Xác định môi trường sống của các nhóm động vật không xương sống

Sau khi thảo luận và hoàn thiện phiếu học tập GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:

+ Nhận xét về sự đa dạng của các nhóm động vật không xương sống

HS nhận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, và ghi lại kết quả thảo luận hoàn thành phiếu học tập

GV: Hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

Sau khi Hs thảo luận câu trả lời, GV cho HS trả lời câu hỏi

Sản phẩm dự kiến:

**Phiếu học tập 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm động vật không xương sống** | **Đặc điểm** | **Môi trường sống** | **Đại diện loài** |
| Ruột khoang | Động vật đa bào bậc thấp, cơ thể hình trụ, có nhiều tua miệng, đối xứng tỏa tròn | Môi trường nước | thuỷ tức, sứa, san hô |
| Giun | Hình dạng cơ thể đa dạng (dẹp, hình ống, phân đốt) cơ thể đối xứng hai bên đã phân biệt phần đầu, phân đuôi, mặt lựng, mặt bụng | Môi trường trong đất hoặc trong cơ thể sinh vật | sán lá gan, giun đất, giun đũa. |
| Thân mền | Cơ thể mềm không phân đốt có vỏ đá vôi ( hai mảnh vỏ hoặc vỏ xoắn ốc), có điểm mắt | Môi trường nước, đất ẩm | mực, ốc, trai |
| Chân khớp | Cấu tạo cơ thể chia 3 phần ( đầu, ngự, bụng), có cơ quan di chuyển ( chân, cánh), cơ thể phân đốt, đối xứng hai bên, có bộ xương ngoài bằng chitin để năng đỡ và bảo vệ cơ thể, các đôi chân có khớp động | Môi trường nước, đất, cạn, không khí, trên cơ thể sinh vật | nhện, rết, cua, tôm, châu chấu. |

**\* Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên:**

- Các nhóm động vật không xương sống rất đa dạng: gồm nhiều loài, sống ở nhiều môi trường sống khác nhau.

- Để phân biệt các nhóm động vật không xương sống có thể dựa vào đặc điểm về kiểu xối xứng của cơ thể ( tỏa tròn, hai bên,…) hình dạng cơ thể, vỏ bọc cơ thể ( vỏ đá vôi, vỏ chitin), môi trường sống, cơ quan di chuyển ( chân cánh)

VD: Phân biệt lớn nhất của nhóm chân khớp so với các nhóm Thân mền, giun, ruột khoang là có bộ xương ngoài bằng chitin để nâng đỡ và bảo vệ cơ thể

Nhóm động vật không xương sống rất đa dạng:

+ Số lượng loài lớn ( chiếm 80-90% số loài động vật)

+ Số lượng các thể trong loài lớn

+ Môi trường sống đa dạng: môi trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí trên và trong cơ thể sinh vật khác,….

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và rút ra kết luận

***Kết luận:*** *Dựa vào đặc điểm hình dạng cơ thể, động vật không xương sống được chia thành một số nhóm như: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân khớp.*

**Hoạt động 3: Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật có xương sống

**b. Nội dung:** HS quan sát tranh hỉnh 31.3, các tranh ảnh video và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

Sử dụng phương pháp trực quan, GV yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật có xương sống. GV chuẩn bị bộ ảnh về các đại diện động vật có xương sống, hướng dẫn HS thảo luận nhóm để tìm ra tiêu chí phân biệt các nhóm động vật có xương sống: cơ quan hô hấp (mang, phổi), môi trường sống (ở nước, ở cạn), cách di chuyển (bơi, bò, bay, chạy, đi), lớp áo bảo vệ cơ thể (da, vảy sừng, lông vũ, lông mao), ...

GV hướng dẫn HS xác định các đại điện động vật có xương sống thường xuất hiện ở đâu bằng kinh nghiệm thực tế hoặc biết được qua chương trình thế giới động vật trên TV.

GV gợi ý và định hướng cho HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập 2, một số câu hỏi phụ:

*1) Theo em, cá có những đặc điểm nào phù hợp với đời sống trong môi trường nước?*

*2) Tìm hiểu thông tin và cho biết vì sao ếch thường sống ở môi trường ẩm ướt.*

*3) Nhóm Chim có những hình thức di chuyển nào? Lấy ví dụ.*

*4) Hãy lấy ví dụ về một số loài thú đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ.*

*5. Quan sát hình 31.3, em hãy kể tên các nhóm động vật có xương sống. Xác định đặc điểm mỗi nhóm.*

*6. Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các nhóm động vật có xương sống?*

*7. Các nhóm động vật có xương sống phân bố ở những môi trường nào?*

Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố và câu hỏi giải đố:

*\* Chứng minh sự đa dạng của nhóm động vật có xương sống.*

*Giải đố: Các loài động vật tham gia vào “bản giao hưởng” đêm hè trên những cánh đồng làng quê ở nước ta: ếch nhái, dế, ve sầu, chim cuốc.*

HS nhận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho các câu hỏi hoàn thiện PHT2

GV: Hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét sau đó hoàn thiện PHT2

*Sản phẩm dự kiến:*

Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên:

\* Nhóm Cá: hô hấp bằng mang; cơ thể hình thoi, thon hai đầu thuận lợi cho việc di chuyển dưới nước; có vây tác dụng như mái chèo; vảy cá xếp lớp thuận tiện cho cá bơi ngang, bơi dọc, ...

\* Nhóm lưỡng cư: Ếch là đại diện thuộc nhóm Lưỡng cư, hô hấp vừa qua da, vừa qua phổi. Da ếch cần phải ẩm khi trao đổi khí để khí có thể khuếch tán qua bề mặt da. Do đó, ếch thường sống ở môi trường ẩm ướt.

\* Nhóm bò sát: thích nghi với môi trường trên cạn ( trừ cá sấu, rắn nước, rùa biển,… có thể thích nghi cả trên cạn và dưới nước) da khô, vảy sừng

\* Nhóm chim: có lông vũ bao phủ,chi trước biển đổi thành cánh,có mỏ, thích nghi với nhiều môi trường khác nhau

Các hình thức di chuyển của nhóm Chim:

+ Di chuyển kiểu bay: có kiểu bay đập cánh như bồ câu, sẻ, ... và bay lượn như hải âu, diều hâu, ...

+ Di chuyển bằng cách đi, chạy như đà điểu, nhóm gia cầm, ...

+ Di chuyển bằng cách bơi như chim cánh cụt.

\* Nhóm thú : nhóm động vật có tổ chưc cấu tạo cơ thể cao nhất, có lông mao bao phủ, răng phân hóa thành răng cửa, răng nanh, răng hàm, nuôi con bằng sữa mẹ

VD: Trâu, bò, lợn, người, ..

Các đặc điểm giúp phân biệt các nhóm động vật có xương sống:

+ Cơ quan hô hấp (mang, phổi);

+ Môi trường sống (ở nước, ở cạn);

+ Cách di chuyển (bơi, bò, bay, chạy, đi);

+ Lớp áo bảo vệ cơ thể (da, vảy sừng, lông vũ, lông mao)

Nhóm động vật có xương sống rất đa dạng:

+ Số lượng loài lớn (chiếm khoảng 10 - 20% số loài động vật);

+ Số lượng cá thể trong loài lớn;

+ Môi trường sống đa dạng: môi trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí, trên và trong cơ thể sinh vật khác, ....

**Phiếu học tập 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các nhóm động vật có xương sống** | **Đặc điểm** | **Môi trường sống** |
| Cá | Thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước, di chuyển bằng vây | Môi trường nước |
| Lưỡng cư | Là nhóm động vật ở cạn đầu tiên, da trần và luôn ẩm ướt chân có màng bơi, có đuôi hoặc không có đuôi, một số lưỡng cư thiếu chân | Môi trường nước, trong đất ẩm |
| Bò sát | Thích nghi với đời sống ở cạn ( trừ một có loài như cá sấu, rắn nước, rùa), da khô và có vảy sừng bao bọc cơ thể | Môi trường nước, môi trường can ( khô hạn) |
| Chim | Là nhóm động vật mình có lông vũ bao phủ, chi trước biển đổi thành cánh, có mỏ sừng, đặc điểm cơ thể thích nghi với các điều kiện môi trường khác nhau, có khả năng bay, chạy hoặc bơi | Môi trường nước, đất, cạn, không khí |
| Thú | Tổ chức cấu tạo cơ thể cao nhất, có lông mao bao phủ, phân hóa thành răng cửa, răng nanh, răng hàm, phần lớn đối thủ để con và nuôi con bằng sữa mẹ | Môi trường nước, đất, cạn, không khí |

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

Thông qua các nội dung thảo luận trên, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận về các nhóm động vật có xương sống.

HS rút ra kết luận: *Dựa vào đặc điểm cấu tạo cơ thể, động vật có xương sống được chia thành một số nhóm như: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Động vật có vú (Thú).*

**2. TÁC HẠI CỦA ĐỘNG VẬT TRONG ĐỜI SỐNG**

**Hoạt động 4 : Tìm hiểu một số tác hại của động vật trong đời sống**

**a. Mục tiêu:** HS nêu được một số tác hại của động vật với đời sống: gây bệnh, truyền bệnh,…

**b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kĩ thuật động não, GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm đôi về tác hại của động vật trong đời sống con người dựa trên những nhiệm vụ trong SGK đặt câu hỏi cho HS trả lời:

8. Quan sát hình 31.4, nêu một số tác hại của động vật trong đời sống con người?

9. Quan sát hình 31.4, em hãy nêu con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người?

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập:

Địa phương em đã sử dụng những biện pháp nào để phòng trừ động vật gây hại?

HS nhận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ, suy nghĩ trả lời câu hỏi

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét.

HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét.

*Sản phẩm dự kiến:*

8. Các động vật và tác hại:

+ Một số động vật gây bệnh cho con người: bọ chét, giun, sán kí sinh;

+ Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét là trung gian truyền bệnh địch hạch, muỗi anophen là trung gian truyền bệnh sốt rét,....

+ Một số động vật ảnh hưởng đến công trình giao thông biển như: con hà, con sum; phá hoại đê điều như: mối, mọt, ...

+ Một số động vật chuyên phá hoại mùa màng: ốc bươu vàng, chuột, cào cào,

sâu hại, ....

+ Một số động vật chuyên kí sinh trên vật nuôi làm ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất đàn nuôi như: sản lá gan, rận cá, ...

9. Con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người:

Chuột bị bệnh > Bọ chét > Người

\* Các biện pháp nào phòng trừ động vật gây hại mà các địa phương có thể áp dụng:

- Tuyên truyền về diệt muỗi và bọ gậy;

+ Vệ sinh môi trường định kì

+ Vệ sinh cá nhân hằng ngày

+ Tiêm phòng (đặc biệt cho trẻ em và người già);

+ Chọn các loại giống kháng sâu bệnh;

+ Gieo trồng đúng thời vụ để tránh sâu bệnh;

+ Sử dụng bẫy và hàng rào chắn côn trùng;

**- Bước 4. Kết luận, nhận định:**

GV: Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận: Tác hại của động vật trong đời sống

**HS kết luận:**

*Trong đời sống, động vật là tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh cho con người, thực vật và động vật khác; gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kinh tế địa phương, phá hoại mùa màng, công trình xây dựng,...*

Gv bổ sung thêm kiến thức:Bệnh dịch hạch là bệnh có khả năng lây lan nhanh và nguy hiểm do tỉ lệ tử vong cao, từ 30-60%. Bệnh có thể xảy ra ở mọi lứa tuổi, cả nam và nữ, nhưng chủ yếu ở người dưới 20 tuổi; đễ xảy ra tại nơi đông đúc, chật chội, nơi có điều kiện vệ sinh kém (chuột dễ sinh sống) hoặc vùng có nền đất cát (bọ chét sinh sống); thường xảy ra vào mùa khô, phù hợp với mùa phát triển của vật trung gian truyền bệnh là chuột và bọ chét. Các dấu hiệu và triệu chứng của bệnh dịch hạch có thể bao gồm: đột ngột sốt và ớn lạnh, đau đầu, mệt mỏi hoặc khó chịu. Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét, chuột, rận,...

GV hướng dẫn HS đọc thêm trong SGK để thấy được ngoài những tác hại, động vật có vai trò quan trọng trong tự nhiên và thực tiễn: là thức ăn cho nhiều loài động vật, cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein, hổ trợ sức kéo, làm cảnh, hỗ trợ công tác an ninh, ...

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức đã học.

**b. Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm :**  Câu trả lời, bài làm của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS làm bài tập sau:

Câu 1: Cho hình ảnh đại diện một số động vật

a. Gọi tên các sinh vật trong hình

b. Vẽ sơ đồ phân chia các đại diện trên thành 2 nhóm, nhóm động vật có xương sống, nhóm động vật không xương sống



Câu 2*:* Ghép mỗi nhóm động vật ở cột A với đặc điểm tương ứng trong cột B

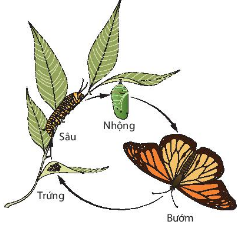
|  |  |
| --- | --- |
| A | B |
| 1. Ruột khoang | a. Cơ thể phân đốt, có bộ xương ngoài bằng chitin, có thể có cánh |
| 2. Giun | b. Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có vỏ đá vôi |
| 3, Thân mềm | c. Cơ thể hình trụ hay hình dù, đối xứng tỏa tròn, có tua miệng |
| 4. Chân khớp | d. Cơ thể mềm, đẹp, kéo dài hoặc phân đốt |

Câu 3 : Em hãy nêu các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người.

Câu 4. Quan sát vòng đời phát triển của loài sâu bướm, em hãy thực hiện các lệnh sau:

a) Giai đoạn nào ảnh hưởng đến năng suất cây trồng?

b) Theo em, người dân nên sử dụng biện pháp phòng trừ sâu hại nào để đảm bảo hiệu quả và an toàn sinh học. Cho ví dụ.



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS làm bài tập

GV quan sát, hướng dẫn

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

GV gọi HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, sửa chữa.

HS trả lời, HS khác nhận xét, sửa chữa.

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

GV nhận xét , đánh giá, sửa chữa

**Câu 1:**

a. Kể tên: bướm, voi, ngựa, chim, khỉ, ốc sên, đỉa, gà, chim cánh cụt

b. Sơ đồ phân chia các động vật trong hình bên thành hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống

c. Sơ đồ phân chia các động vật trong hình bên thành hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống:

**Câu 2 :**

1-c 2-d 3-b 4-a

**Câu 3 :** Các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người :

|  |  |
| --- | --- |
| * Vệ sinh tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh; * Lau dọn nhà cửa, vật dụng, đồ chơi thường xuyên với nước sát trùng; * Luôn ăn thức ăn đã nấu chín, nước đun sôi để nguội * Hạn chế ăn rau sống; nếu cần, rửa rau nhiều lấn với nước rửa rau chuyên dụng. |  |

**Câu 4.**

a) Giai đoạn sâu.

b) Biện pháp phòng trừ sinh học: sử dụng các loài thiên địch để tiêu diệt sâu hại.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Đóng vai là nhà khoa học, em hãy điều tra về một số động vật có tẩm quan trọng đối với nền kinh tế địa phương theo hướng dẫn: Tìm hiểu từ các nguồn thông tin sách báo, mạng internet về một số động vật có tầm quan trọng đối với nền kinh tế địa phương.

**b. Nội dung**

**-** Đối tượng: các loài vật nuôi, gia súc, gia cẩm ở địa phương.

- Nguồn thức ăn cho các đối tượng trên, cách nuôi.

- Ý nghĩa kinh tế đối với hộ gia đình và địa phương.

**c. Sản phẩm**

- Báo cáo (bằng Word, PowerPoint, giấy AO).

- Trình bày thảo luận trước lớp (5 -10 phút/ nhóm)

**d. Tổ chức thực hiện**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

Mỗi nhóm làm báo cáo (bằng Word, PowerPoint, giấy AO )về một số động vật có tầm quan trọng đối với nền kinh tế địa phương.

HS nhận nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện tại nhà, GV đưa ra hướng dẫn cần thiết.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

Tiết học sau các nhóm báo cáo trước lớp trong thời gian 5-10p

**- Bước 4. Kết luận, nhận định**

- GV sẽ đánh giá sản phẩm của nhóm.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

Kết thức bài học, GV cho học sinh đánh giá HS bàn ngồi kế bên theo bảng sau:

Họ và tên HS:.........................................................lớp 6............

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Tốt** | **Khá** | **Trung bình** | **Chưa đạt** |
| Chuẩn bị bài trước khi lên lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân khớp. Gọi được tên một số đại diện điển hình.  - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú (Động vật có vú). Gọi được tên một sỗ đại diện điển hình của các nhóm. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  |  |  |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  Nhóm:……………………………………………………………………….  Lớp: ………………………………………………………………………. |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật không xương sống** | **Đặc điểm** | **Môi trường sống** | **Đại diện loài** | | Ruột khoang |  |  |  | | Giun |  |  |  | | Thân mền |  |  |  | | Chân khớp |  |  |  | |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  Nhóm:……………………………………………………………………….  Lớp: ………………………………………………………………………. |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật có xương sống** | **Đặc điểm** | **Môi trường sống** | | Cá |  |  | | Lưỡng cư |  |  | | Bò sát |  |  | | Chim |  |  | | Thú |  |  | |

**Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com**

**https://www.vnteach.com**

**Một sản phẩm của cộng đồng facebook Thư Viện VnTeach.Com**

**https://www.facebook.com/groups/vnteach/**

**https://www.facebook.com/groups/thuvienvnteach/**